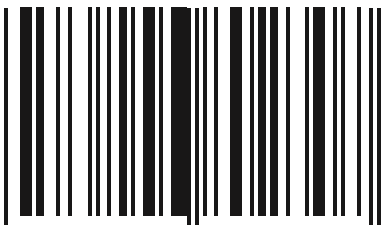


Cuốn sách xem xét chính trị như một quá trình sống động của con người, bắt nguồn từ mối quan hệ năng động giữa quyền lực và con người. Nó lập luận rằng mọi trật tự chính trị đều chứa đựng cả tiềm năng giải phóng và tha hóa, được định hình bởi cách thức vận hành của quyền lực. Thông qua lăng kính lịch sử và biện chứng, nó lần theo mối quan hệ quyền lực và chủ thể từ các cộng đồng sơ khai đến kỷ nguyên dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, hé lộ những chu kỳ mà quyền lực mở rộng, sự phản kháng xuất hiện và các cấu trúc được tái cấu trúc. Nội dung: Cuốn sách phân tích các cơ chế cho phép quyền lực tự tái tạo: chuẩn mực đạo đức, kiểm soát trí nhớ tập thể, thao túng ngôn ngữ và quản trị công nghệ. Sự tha hóa chính trị phát sinh khi quyền lực trở thành tài sản tư nhân, nhưng chính những cấu trúc này có thể được chuyển đổi thông qua tính minh bạch, sự chia sẻ quyền lực và các giá trị được định nghĩa lại. Sự phản kháng được xem như vừa là sự phản kháng công khai vừa là thực hành sáng tạo hàng ngày, với trí nhớ tập thể dẫn dắt hành động chiến lược. Tự do không thể tách rời khỏi chi phí chính trị, và cơ thể, cảm xúc và trực giác được khôi phục như những địa điểm của đấu tranh và chuyển đổi.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 5 2 - 4

TRIẾT HỌC CON NGƯỜI



Nguyễn Văn Ý - Nguyễn Anh Quốc

CHÍNH TRỊ KHAI PHÓNG

CUỘC SỐNG, TỰ DO VÀ TRÁCH NHIỆM

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2025

Lời tựa

Cuốn sách này khởi đi từ một nhận thức căn bản: mọi hình thức tổ chức chính trị, dù được biện minh bởi lý tưởng hay quyền lực, đều chứa đựng trong nó những khả thể giải phóng và nguy cơ tha hóa. Điều làm nên khác biệt không nằm ở tên gọi hay hình thức bên ngoài của thiết chế, mà ở cách nó vận hành mối quan hệ giữa quyền lực và con người. Ở trung tâm của mối quan hệ ấy là câu hỏi chưa bao giờ khép lại: quyền lực tồn tại để phục vụ sự sống và tự do, hay để duy trì đặc quyền và tái sản xuất bất bình đẳng? Tác phẩm này được hình thành như một nỗ lực phân tích, phê phán và kiến tạo lại nền tảng của “chính trị nhân bản”, một cách tiếp cận coi con người hiện thực, với thân thể, ký ức, khả năng sáng tạo và nhân tính, là trung tâm của đời sống chung. Điều đó đòi hỏi vượt ra ngoài những mô tả bề mặt về cơ cấu nhà nước hay thể chế, để đi sâu vào cơ chế tái sản xuất quyền lực, những cấu trúc đạo đức bị thao túng và những chiến lược phản kháng có khả năng mở ra trật tự mới.

Trong các chương đầu, cuốn sách khảo sát lịch sử mối quan hệ quyền lực với chủ thể, từ cộng đồng sơ khai cho tới kỷ nguyên dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Lịch sử ấy không phải là một đường thẳng tiến bộ từ áp bức đến giải phóng, mà là một chuỗi vòng xoáy biện chứng, nơi mỗi hình thức quyền lực mới đồng thời tạo ra những khe hở cho phản kháng, và mỗi thành quả tự do lại trở thành nền cho quyền lực tái cấu trúc. Việc nhận diện quy luật này giúp tránh rơi vào ảo tưởng “kết thúc lịch sử”, đồng thời giữ cho không gian chính trị luôn mở cho đối thoại và cải biến. Từ nền tảng lịch sử, tác phẩm đi sâu vào phân tích cơ chế tái sản xuất thống trị, nơi quyền lực không chỉ áp đặt từ bên ngoài mà còn thấm sâu vào nhận thức và đạo đức của chủ thể. Khi chuẩn mực sống bị quyền lực định nghĩa, kháng cự đòi hỏi phải chất vấn cả nền tảng giá trị vốn được coi là hiển nhiên. Phân tích này cũng hé lộ vai trò của ngôn ngữ, ký ức tập thể và các thiết chế tri thức trong việc duy trì hoặc phá vỡ trật tự hiện hữu.

Một mạch quan trọng của cuốn sách là khám phá các hình thức phản kháng từ kháng nghị công khai đến chiến lược hàng ngày như những thực hành sáng tạo chứ không chỉ là phản ứng đối lập. Trong đó, kháng nghị được xem như lời khẳng

định nhân tính và quyền tự quyết, còn những hành vi nhỏ trong đời sống thường nhật có thể trở thành hạt giống của một chính trị giải phóng, nếu được nuôi dưỡng và kết nối thành mạng lưới ý nghĩa chung. Tác phẩm cũng dành nhiều phân tích cho các mô hình biện chứng giữa cá nhân và tập thể, giữa tự do và trả giá chính trị để chỉ ra rằng không thể duy trì một trật tự nhân bản nếu tách rời những cực này. Ngược lại, chính sự cân bằng và tương thuộc giữa chúng là động lực để mở rộng tự do, củng cố công bằng và nuôi dưỡng nhân tính.

Phương pháp được sử dụng xuyên suốt là sự kết hợp giữa triết học phê phán, nhân văn hiện thực và tiếp cận liên ngành, cho phép đối chiếu các dữ kiện lịch sử, khoa học xã hội, công nghệ và đạo đức. Đồng thời, tác phẩm vận dụng phương pháp đảo ngược và chuyên hóa các mặt đối lập, nhằm biến những yếu tố từng là công cụ áp bức thành nguồn lực giải phóng, khi được đặt trong cấu trúc giá trị mới dựa trên sự thật, tự do và trách nhiệm. Cuốn sách này không đưa ra một mô hình chính trị hoàn chỉnh để áp dụng như công thức, mà mở ra một không gian đối thoại, nơi mọi cấu trúc quyền lực phải liên tục chịu sự chất vấn và điều chỉnh. Chính trị nhân bản, trong tinh thần đó, không phải là đích đến cố định, mà là quá trình chưa hoàn tất đòi hỏi sự tỉnh thức, sáng tạo và can dự liên tục của mỗi cá nhân và cộng đồng.

Hy vọng rằng với những phân tích và gợi mở trong các trang sách này, người đọc có thể nhận ra rằng chính trị không chỉ diễn ra ở nghị trường hay trên mặt báo mà còn hiện diện trong từng lựa chọn, từng tương tác hàng ngày. Chỉ khi mỗi người ý thức được vai trò của mình trong việc định hình trật tự chung, chúng ta mới có thể cùng nhau kiến tạo một cộng đồng vừa mạnh mẽ, vừa nhân văn, nơi quyền lực thực sự phục vụ sự sống và tự do của tất cả.

Tác giả
Nguyễn Anh Quốc

Chương 1

Nền tảng lý thuyết của chính trị nhân bản

1.1. Phê phán cấu trúc quyền lực

1.1.1. Khảo sát lịch sử mối quan hệ quyền lực và chủ thể

Lịch sử của mối quan hệ giữa quyền lực và chủ thể không chỉ là một chuỗi các biến cố chính trị, mà còn là một tiến trình phức hợp trong đó hình thái tồn tại của con người luôn bị định hình, giới hạn và đồng thời được khơi mở bởi những cấu trúc quyền lực. Quyền lực ở đây không thể giản lược thành quyền lực cưỡng chế, cũng không chỉ là năng lực ra lệnh, mà là toàn bộ mạng lưới các quan hệ, thiết chế và quy tắc chi phối cách con người tư duy, hành động và tự hiểu về chính mình. Chủ thể tương ứng không phải là một thực thể tự trị tuyệt đối, mà là kết quả và đồng thời là điểm phát sinh những phản ứng, kháng cự và sáng tạo trong lòng trật tự quyền lực. Nếu lần theo chiều dài lịch sử, ta thấy rằng mối quan hệ này chưa từng là tuyến tính hay đồng thuận. Trong các cộng đồng sơ khai, quyền lực thường gắn trực tiếp với năng lực sinh tồn: sức mạnh thể chất, khả năng săn bắt hoặc quyền tiếp cận nguồn tài nguyên khan hiếm. Ở giai đoạn này, “chủ thể” chưa được hình thành như một khái niệm cá nhân độc lập; con người tồn tại chủ yếu như một phần của cộng đồng huyết thống, và quyền lực xuất phát từ khả năng bảo vệ sự sống chung. Nhưng chính trong nền tảng này đã xuất hiện mầm mống của sự phân hóa: người giữ vai trò bảo vệ cũng trở thành người điều phối và phân phối, nghĩa là sở hữu khả năng quyết định số phận của kẻ khác.

Khi xã hội tiến tới hình thức cộng đồng phức tạp hơn, quyền lực bắt đầu thoát khỏi sự lệ thuộc trực tiếp vào sức mạnh sinh học và chuyển sang nền tảng biểu tượng tôn giáo, luật lệ, nghi thức, nơi mà tính chính đáng của quyền lực được gắn với một trật tự siêu nhiên hoặc chuẩn mực vượt trên đời sống cá nhân. Đây là thời điểm chủ thể con người bắt đầu bị định vị trong một mạng lưới các nghĩa vụ và bổn phận không thể tự do thoát ra. Những thiết chế tôn giáo chính trị cổ đại biến con người thành “thần dân” trước khi họ được nhận thức như “công dân”. Quyền lực ở đây vừa bảo vệ trật tự, vừa sản xuất ra hình ảnh con người phù hợp với trật

tự ấy. Bước sang các hình thái quốc gia đế chế, quyền lực được củng cố bằng luật pháp và quân sự, nhưng điều đáng chú ý là cơ chế hình thành chủ thể cũng trở nên tinh vi hơn. Luật pháp không chỉ áp đặt từ bên ngoài mà còn khắc sâu vào ý thức cá nhân những ranh giới giữa hợp pháp và phi pháp, đạo đức và vô đạo. Chủ thể không còn chỉ sợ hãi trước sức mạnh cưỡng chế, mà còn tự điều chỉnh hành vi theo các chuẩn mực đã được nội tâm hóa. Điều này đánh dấu một bước chuyển quan trọng: quyền lực không chỉ đứng bên ngoài chủ thể, mà còn đi vào cấu trúc bên trong của họ, biến họ thành những người duy trì trật tự ngay cả khi không có sự giám sát trực tiếp. Tuy nhiên, chính trong tiến trình đó, khả năng phản kháng cũng được sinh ra. Khi con người bắt đầu ý thức về mình như một cá thể có ý chí, họ cũng bắt đầu đặt câu hỏi về tính hợp pháp của quyền lực. Từ các cuộc nổi dậy nông dân đến những phong trào cải cách tôn giáo, từ các cuộc khởi nghĩa chống áp bức đến các cuộc cách mạng chính trị, lịch sử đã cho thấy rằng chủ thể không chỉ là sản phẩm của quyền lực mà còn là tác nhân có thể thách thức và tái cấu trúc quyền lực. Trong nhiều thời kỳ, phản kháng ban đầu thường mang tính bản năng chống lại sự bóc lột hoặc bạo lực trực tiếp, nhưng dần dần được nâng lên thành phản kháng có ý thức, với những yêu sách về công lý, tự do và nhân tính.

Sang thời kỳ cận hiện đại, cùng với sự hình thành của các khái niệm về quyền cá nhân, dân chủ và pháp quyền, mối quan hệ quyền lực chủ thể trở nên phức tạp hơn. Quyền lực không còn chỉ tồn tại dưới dạng tập trung trong tay một cá nhân hay nhóm nhỏ, mà được phân tán qua nhiều cấp độ: nhà nước, thị trường, truyền thông, khoa học công nghệ. Điều này tạo ra ảo tưởng rằng chủ thể đã được giải phóng hoàn toàn, nhưng thực tế, quyền lực lại len lỏi sâu hơn, thông qua các cơ chế quản trị, giám sát và điều phối hành vi hàng ngày. Thay vì những mệnh lệnh trực tiếp, quyền lực hiện đại sử dụng các công cụ thống kê, chuẩn hóa và quản trị dữ liệu để định hình các khuôn mẫu ứng xử. Ở đây xuất hiện một hình thái mới của chủ thể: chủ thể dữ liệu. Con người không chỉ được nhìn như cá nhân tự trị mà còn như tập hợp các thông số, chỉ số, hành vi được đo lường và phân loại. Quyền lực không cần cưỡng chế liên tục; nó hoạt động qua việc định nghĩa các tiêu chí “bình thường” và “lệch chuẩn”, qua đó khuyến khích chủ thể tự điều chỉnh để phù hợp với chuẩn mực. Mối quan hệ này tinh vi ở chỗ nhiều khi chủ thể tin

rằng họ đang hành động tự do, trong khi thực chất họ chỉ đang phản ứng theo các giới hạn đã được lập trình từ trước.

Nếu nhìn toàn bộ tiến trình lịch sử này bằng lăng kính của phương pháp đảo ngược, ta thấy một quy luật: mỗi khi quyền lực tìm cách tuyệt đối hóa vị thế của mình, nó đồng thời tạo ra những khe hở để chủ thể nhận ra sự giới hạn đó và tìm cách phá vỡ. Ngược lại, mỗi khi chủ thể giành được một mức độ tự do mới, chính tự do đó lại trở thành không gian để quyền lực tái cấu trúc và củng cố vị thế của mình. Quyền lực và chủ thể vì thế không bao giờ đứng yên trong một trạng thái cân bằng cố định, mà luôn vận động, tranh chấp, thích nghi và tái định nghĩa lẫn nhau. Một điểm then chốt trong khảo sát lịch sử này là hiểu rằng quyền lực không chỉ là “cái xấu” cần loại bỏ, mà chủ thể không chỉ là “nạn nhân” cần giải cứu. Trong nhiều trường hợp, chính chủ thể cũng là người đồng sản xuất quyền lực: họ ủy quyền, chấp thuận, thậm chí bảo vệ các cơ chế đang giới hạn mình, bởi vì họ tin rằng đó là điều kiện cho sự an toàn hoặc ổn định. Đảo ngược cách nhìn này giúp ta thấy rõ hơn tính hai mặt của mọi trật tự chính trị: nó vừa chứa đựng yếu tố áp chế, vừa chứa đựng khả năng cho sự tự tổ chức và sáng tạo.

Khi tiếp cận từ góc độ nhân văn hiện thực, ta không chỉ ghi nhận sự thay đổi hình thức quyền lực, mà còn phải xem xét sự biến đổi của trải nghiệm chủ thể. Từ cảm giác lệ thuộc tuyệt đối vào thiên mệnh, đến ý thức về quyền cá nhân, đến trạng thái bị bao phủ bởi các hệ thống kỹ trị, trải nghiệm của con người về bản thân và về quyền lực đã biến đổi cùng với sự phát triển của các thiết chế. Mỗi thời kỳ đều sản xuất ra một “mô hình người” khác nhau: thần dân của vương quyền, công dân của nhà nước pháp quyền, và nay là người dùng và công dân dữ liệu trong không gian số. Sự khảo sát này cũng hé lộ một nguyên tắc của phương pháp chuyển hóa: những yếu tố từng là công cụ thống trị có thể trở thành công cụ giải phóng nếu được tái định nghĩa và tái sử dụng. Luật pháp, từng là công cụ bảo vệ đặc quyền của thiểu số, có thể trở thành nền tảng cho quyền con người nếu được kiến tạo lại trên nguyên tắc công lý liên chủ thể. Công nghệ, từng phục vụ cho giám sát tập trung, có thể trở thành hạ tầng của tự do nếu được đặt dưới quyền kiểm soát dân chủ và minh bạch. Ngược lại, những giá trị từng là biểu tượng của giải phóng như tự do cá nhân có thể bị quyền lực chiếm dụng để duy trì bất bình đẳng, nếu chúng không được gắn với trách nhiệm xã hội và sự thật.

Nhìn lại, lịch sử mối quan hệ quyền lực chủ thể không phải là câu chuyện tiến bộ tuyến tính từ áp bức đến giải phóng, mà là một chuỗi các vòng xoáy biện chứng, nơi mỗi bước giải phóng mở ra những hình thức quyền lực mới, và mỗi cấu trúc quyền lực mới lại kích hoạt những khả năng phản kháng mới. Hiểu được điều này cho phép chúng ta tránh rơi vào ảo tưởng “kết thúc lịch sử” rằng một mô hình chính trị hay thiết chế nào đó có thể vĩnh viễn giải quyết mâu thuẫn giữa quyền lực và tự do. Thay vào đó, nhiệm vụ của phân tích chính trị nhân bản là giữ cho mối quan hệ này luôn ở trạng thái mở, nơi chủ thể có khả năng phản tư và can thiệp vào cấu trúc quyền lực, và quyền lực được buộc phải liên tục tái cấu trúc để đáp ứng yêu cầu của sự thật, công bằng và nhân tính. Đó không phải là một mục tiêu tĩnh tại, mà là một quá trình chưa hoàn tất, đòi hỏi sự tỉnh thức, sáng tạo và khả năng đối thoại liên tục của cả cộng đồng. Chỉ khi đó, lịch sử mối quan hệ quyền lực chủ thể mới trở thành nền tảng cho một trật tự chính trị vừa bảo vệ sự sống, vừa mở đường cho tự do, thay vì tái diễn vòng luẩn quẩn của áp bức và kháng cự.

1.1.2. Cơ chế tái sản xuất thống trị và đạo đức quyền lực

Nếu lịch sử mối quan hệ giữa quyền lực và chủ thể cho thấy sự vận động biện chứng giữa áp chế và phản kháng, thì việc hiểu quyền lực không chỉ là khoảnh khắc nắm giữ, mà còn là quá trình liên tục tái sản xuất, mới cho phép nhận diện chiều sâu của sự chi phối. Quyền lực tồn tại lâu dài không nhờ vào việc duy trì một trạng thái áp bức đơn thuần, mà nhờ vào khả năng tái tạo những điều kiện xã hội, kinh tế, tri thức và đạo đức khiến cho trật tự thống trị trở nên tự nhiên, hợp lý, thậm chí được chính những kẻ bị trị chấp nhận và bảo vệ. Cơ chế tái sản xuất thống trị bắt đầu từ việc thiết lập một hệ quy chiếu giá trị mà trong đó quyền lực hiện hữu như tiêu chuẩn của lẽ phải. Đây là điểm mấu chốt: quyền lực bền vững không chỉ bởi nó áp đặt hành vi, mà bởi nó định nghĩa các khái niệm về công bằng, trật tự và đạo đức, khiến các khái niệm này gắn chặt với sự tồn tại của chính quyền lực. Khi điều này xảy ra, kháng cự không còn đơn giản là phản đối một hành động hay một chính sách cụ thể, mà đòi hỏi phải chất vấn nền tảng giá trị vốn được coi là hiển nhiên.

Một phương thức then chốt của sự tái sản xuất này là nội tâm hóa chuẩn mực. Thay vì dựa hoàn toàn vào cưỡng chế vật lý, quyền lực đưa ra những quy tắc, luật lệ và chuẩn mực ứng xử được truyền đạt qua giáo dục, truyền thông và các thiết chế xã hội. Chúng thấm vào nhận thức và trở thành “lẽ thường” thứ mà con người không nghĩ đến việc đặt câu hỏi. Khi một cá nhân tuân thủ các chuẩn mực này, họ tin rằng mình đang hành xử đạo đức, nhưng thực chất là đang tái khẳng định cấu trúc quyền lực đã đặt ra những chuẩn mực ấy. Ở đây, đạo đức không chỉ là lĩnh vực tự trị của lương tâm mà còn bị định hình bởi quyền lực như một công cụ duy trì trật tự. Một cơ chế khác là tái tạo phân tầng xã hội. Thông qua hệ thống phân phối nguồn lực, cơ hội và quyền tiếp cận thông tin, quyền lực duy trì những khoảng cách giữa các nhóm người, đồng thời hợp thức hóa khoảng cách ấy bằng những lý do tưởng chừng khách quan. Sự bất bình đẳng về kinh tế được giải thích như hậu quả tất yếu của năng lực cá nhân; sự chênh lệch về tri thức được trình bày như hệ quả của cố gắng và lựa chọn. Trong bối cảnh đó, các thiết chế đào tạo, hành chính, pháp lý hoạt động như các bộ lọc tái lập phân tầng, khiến cho cấu trúc quyền lực không chỉ đứng vững mà còn được tái củng cố ở mỗi chu kỳ thế hệ.

Đi sâu hơn, quyền lực còn vận hành qua kiểm soát ký ức tập thể. Bằng cách quyết định cái gì được ghi nhớ và cái gì bị quên lãng, nó định hình cảm nhận của cộng đồng về quá khứ và do đó, về khả năng tương lai. Khi các câu chuyện chính thống được lặp đi lặp lại qua sách giáo khoa, nghi lễ, kỷ niệm công cộng, chúng trở thành nền tảng tinh thần hợp pháp hóa hiện tại. Trong trường hợp này, sự tái sản xuất thống trị không cần đến bạo lực công khai; nó được thực hiện bằng cách làm cho các lựa chọn thay thế trở nên không thể tưởng tượng nổi. Đạo đức quyền lực, trong ngữ cảnh này, không phải là tập hợp nguyên tắc khách quan tồn tại bên ngoài lịch sử, mà là cấu trúc giá trị được quyền lực định hình để bảo vệ chính mình. Nó có khả năng biến những hành vi duy trì trật tự hiện hữu thành chuẩn mực đạo đức, và ngược lại, biến những hành vi thách thức trật tự ấy thành sai trái, phi đạo đức. Trong cấu trúc này, đạo đức không còn là điểm tựa để giới hạn quyền lực, mà là bức tường bảo vệ cho quyền lực. Cơ chế này tinh vi ở chỗ nó khiến các chủ thể tin rằng họ đang sống và hành động vì công lý, trong khi thực chất họ đang vận hành trong một hệ thống công lý được thiết kế để duy trì trật tự thống trị.

Từ góc độ khoa học xã hội, sự tái sản xuất thống trị có thể được nhìn thấy rõ qua sự tương tác giữa cơ sở hạ tầng vật chất và thượng tầng tư tưởng. Hạ tầng kinh tế công nghệ cung cấp phương tiện cho quyền lực giám sát, điều phối và phân phối, trong khi thượng tầng tư tưởng bao gồm luật pháp, giáo dục, truyền thông, nghệ thuật, cung cấp tính chính đáng và duy trì các câu chuyện chính thống. Hai bình diện này liên tục tương tác, tạo ra một vòng lặp trong đó thay đổi ở một mặt sẽ nhanh chóng bị điều chỉnh để phù hợp với mặt còn lại, bảo đảm tính ổn định của toàn hệ thống. Nếu áp dụng phương pháp đảo ngược, chính đạo đức quyền lực tưởng như bất khả xâm phạm lại là điểm yếu của nó. Bởi nếu đạo đức quyền lực dựa trên việc xác lập và duy trì một hệ giá trị thống nhất, thì bất kỳ sự xuất hiện nào của các giá trị thay thế, được ủng hộ và thực hành đủ rộng rãi, đều có thể phá vỡ tính hợp pháp của quyền lực. Những phong trào xã hội thành công thường không chỉ tấn công vào chính sách mà còn vào nền tảng giá trị, buộc xã hội phải nhìn nhận lại điều gì là đúng, điều gì là sai, điều gì là công bằng.

Cơ chế tái sản xuất thống trị cũng bao gồm khả năng đồng hóa phản kháng. Quyền lực có thể hấp thụ các yêu sách cải cách, biến chúng thành một phần của hệ thống mà không làm thay đổi cấu trúc cơ bản. Ví dụ, những thay đổi bề ngoài trong luật pháp hay chính sách có thể được công bố như chiến thắng của phong trào phản kháng, nhưng nếu chúng không chạm đến các cơ chế phân phối quyền lực và nguồn lực, thì sự thay đổi chỉ củng cố thêm tính hợp pháp của hệ thống. Đây là một dạng “phản kháng được quản lý”, nơi năng lượng của đối kháng bị dẫn hướng để phục vụ cho việc tái củng cố quyền lực. Một yếu tố then chốt khác là tái lập ngôn ngữ. Quyền lực không chỉ kiểm soát hành động mà còn kiểm soát từ ngữ dùng để mô tả hành động. Khi quyền lực định nghĩa lại các khái niệm như “tự do”, “an ninh”, “cải cách” theo cách có lợi cho mình, nó không chỉ thay đổi nội dung của cuộc tranh luận, mà còn giới hạn khả năng tư duy về các khả thể khác. Ngôn ngữ trở thành công cụ để cấu trúc và giới hạn thế giới quan của chủ thể, khiến họ khó có thể hình dung ra một hiện thực vượt khỏi khuôn khổ đã được thiết lập.

Từ phương diện nhân văn hiện thực, cơ chế tái sản xuất thống trị không thể bị phá vỡ chỉ bằng việc loại bỏ một nhóm cầm quyền hoặc thay đổi một chính sách. Nó đòi hỏi phải tác động đồng thời vào ba bình diện: cấu trúc vật chất (ai

kiểm soát nguồn lực), cấu trúc tri thức (ai định nghĩa sự thật), và cấu trúc đạo đức (ai xác lập chuẩn mực). Chỉ khi cả ba bình diện này được mở ra cho sự tham gia bình đẳng và minh bạch, khả năng tái sản xuất thống trị mới bị chặn đứng. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là mọi hình thức quyền lực đều tiêu cực. Phương pháp chuyển hóa cho thấy quyền lực, nếu được tái định nghĩa như năng lực phối hợp và kiến tạo dựa trên sự đồng thuận, có thể trở thành công cụ giải phóng. Khi đó, đạo đức không còn là vỏ bọc của thống trị, mà là khung tham chiếu cho sự chung sống công bằng. Nhưng để đạt được điều này, cần một tiến trình lâu dài của đối thoại liên chủ thể, nơi các giá trị không bị áp đặt từ trên xuống, mà được hình thành qua sự tương tác, thử nghiệm và điều chỉnh liên tục.

Cũng cần nhấn mạnh rằng trong kỷ nguyên dữ liệu và thuật toán, cơ chế tái sản xuất thống trị đã chuyển sang một giai đoạn mới. Các hệ thống trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn không chỉ phản ánh các thiên kiến sẵn có mà còn củng cố và khuếch đại chúng. Khi thuật toán được đào tạo trên dữ liệu bất bình đẳng, nó sẽ đưa ra những quyết định tiếp tục duy trì bất bình đẳng ấy từ việc phê duyệt tín dụng, đánh giá tuyển dụng đến giám sát an ninh. Đây là một dạng “đạo đức máy móc” do quyền lực kỹ trị áp đặt, mà bề ngoài có vẻ trung lập nhưng thực chất chứa đựng logic tái sản xuất thống trị ở cấp độ vi mô. Do đó, việc phân tích cơ chế tái sản xuất thống trị không thể dừng ở mô tả, mà phải tiến tới chiến lược giải cấu trúc. Điều này bao gồm việc khôi phục quyền định nghĩa giá trị cho cộng đồng, phá vỡ vòng lặp nội tâm hóa chuẩn mực áp đặt và mở ra không gian để những giá trị mới dựa trên sự thật, tự do và nhân tính có thể hình thành và phát triển. Chỉ khi quyền lực chấp nhận để đạo đức trở thành không gian tranh luận mở, thay vì công cụ bảo vệ trật tự, thì mới có thể hy vọng phá vỡ chu trình khép kín của thống trị. Khi nhìn lại, có thể thấy rằng cơ chế tái sản xuất thống trị là một quá trình tinh vi, kết hợp cưỡng chế và đồng thuận, áp đặt và đồng hóa, kiểm soát vật chất và thao túng tinh thần. Nó vận hành hiệu quả nhất khi khiến cho sự tồn tại của nó trở nên vô hình, khi đạo đức quyền lực được coi là đạo đức duy nhất. Chính vì thế, nhiệm vụ của phân tích chính trị nhân bản là làm cho điều vô hình trở nên hiển lộ, để mọi chủ thể có thể nhìn thấy cấu trúc đang định hình họ, từ đó mở ra khả năng thay đổi.

1.1.3. Sự tha hóa chính trị và chiếm hữu quyền lực bất chính

Quyền lực, khi được hiểu như năng lực tổ chức đời sống chung, lẽ ra phải được đặt trên nền tảng phục vụ lợi ích cộng đồng, bảo vệ sự sống và mở rộng không gian tự do. Tuy nhiên, lịch sử và hiện tại cho thấy rằng quyền lực rất dễ trượt khỏi chức năng này để trở thành công cụ duy trì đặc quyền, bảo vệ lợi ích cục bộ và tái sản xuất bất bình đẳng. Chính trong quá trình đó, quyền lực bị tha hóa, và sự tha hóa ấy luôn đi kèm với những hình thức chiếm hữu bất chính – tức là sử dụng quyền lực không phải như một ủy thác vì lợi ích chung, mà như một tài sản riêng để khai thác, mua bán, trao đổi hoặc tích lũy. Sự tha hóa chính trị không xuất hiện như một cú sốc đột ngột, mà thường bắt đầu bằng những điều chỉnh nhỏ trong định hướng sử dụng quyền lực. Khi người nắm quyền bắt đầu ưu tiên bảo vệ vị thế của mình hơn là phục vụ sứ mệnh công, quyền lực chuyển từ một năng lực hành động vì cộng đồng sang một phương tiện tự bảo tồn. Cơ chế này tinh vi ở chỗ nó thường được ngụy trang bằng những lập luận “bảo vệ ổn định”, “duy trì trật tự” hoặc “đảm bảo an ninh”, khiến cho việc tập trung quyền lực vào tay một nhóm nhỏ trở thành điều “hợp lý”.

Một trong những biểu hiện cốt lõi của sự tha hóa là sự tách rời giữa quyền lực và tính chính đáng. Trong trạng thái lành mạnh, quyền lực được thừa nhận vì nó phản ánh sự đồng thuận của cộng đồng và được kiểm soát bởi các nguyên tắc công lý. Nhưng khi quyền lực được duy trì bất chấp sự mất lòng tin của cộng đồng, tính chính đáng bị thay thế bằng năng lực cưỡng chế, bằng khả năng thao túng thông tin hoặc bằng các liên minh lợi ích ngầm. Khi đó, người nắm quyền không còn cần đến sự ủng hộ tự nguyện của cộng đồng; họ chỉ cần bảo đảm rằng những tiếng nói phản đối bị cô lập hoặc vô hiệu hóa. Sự tha hóa chính trị còn thể hiện ở cơ chế biến quyền lực thành sở hữu cá nhân. Đây là điểm giao thoa giữa tha hóa và chiếm hữu bất chính. Quyền lực vốn không phải là tài sản; nó là một ủy thác tạm thời, phụ thuộc vào niềm tin và sự chấp thuận của cộng đồng. Nhưng khi người nắm quyền coi quyền lực như một thứ có thể thừa kế, trao đổi hoặc mua bán, thì quyền lực đã bị biến chất. Từ đây xuất hiện các hiện tượng “gia đình trị”, “nhóm lợi ích” hay “mạng lưới quyền lực”, nơi vị trí lãnh đạo không còn được quyết định bởi năng lực và uy tín, mà bởi quan hệ, tiền bạc hoặc sự bảo kê lẫn nhau.

Nếu nhìn dưới lăng kính của khoa học xã hội, chiếm hữu quyền lực bất chính thường song hành với chiếm hữu tài nguyên và thông tin bất chính. Người nắm quyền có khả năng tiếp cận trước các nguồn lực kinh tế, đất đai, hợp đồng hoặc dữ liệu chiến lược. Khi họ sử dụng khả năng này không phải để phục vụ cộng đồng, mà để tích lũy tài sản cá nhân hoặc củng cố quyền lực chính trị, thì sự chiếm hữu ấy mang bản chất bất chính. Tính bất chính không chỉ nằm ở việc vi phạm luật pháp hiện hành, mà còn ở chỗ phá vỡ nguyên tắc đạo đức của quyền lực: nguyên tắc rằng quyền lực tồn tại để bảo đảm công bằng phân phối và bảo vệ lợi ích chung. Trong lĩnh vực chính trị, sự tha hóa còn gắn liền với sự thao túng đạo đức công. Khi quyền lực bất chính muốn duy trì vị thế, nó không chỉ dựa vào sức mạnh cưỡng chế mà còn tìm cách định nghĩa lại các chuẩn mực đạo đức sao cho phù hợp với lợi ích của mình. Những hành vi từng bị coi là sai trái có thể được trình bày như “cần thiết vì lợi ích quốc gia”, “đôi lúc cần có trong ngoại giao”, hoặc “chi phí tất yếu của phát triển”. Ngược lại, những hành động phản kháng hoặc tố cáo sai phạm lại bị mô tả như “phá hoại ổn định” hay “gây chia rẽ”. Cơ chế này biến đạo đức công từ một thước đo độc lập thành một công cụ bảo vệ quyền lực.

Từ góc nhìn nhân văn hiện thực, sự tha hóa chính trị đặc biệt nguy hiểm vì nó không chỉ làm xói mòn cấu trúc quản trị mà còn làm suy yếu tinh thần cộng đồng. Khi người dân nhận ra rằng quyền lực được vận hành không dựa trên công lý mà dựa trên lợi ích riêng, niềm tin vào khả năng thay đổi tích cực thông qua cơ chế chính trị sẽ giảm sút. Điều này dẫn đến trạng thái vô cảm chính trị nơi con người rút lui khỏi đời sống công, bỏ mặc quyền lực cho những kẻ sẵn sàng khai thác nó. Trong trạng thái này, sự chiếm hữu bất chính càng dễ dàng được duy trì, bởi thiếu vắng áp lực từ xã hội dân sự. Phương pháp đảo ngược giúp ta thấy rằng sự tha hóa quyền lực không chỉ đến từ những kẻ nắm quyền, mà còn từ sự đồng lõa thụ động của cộng đồng. Khi công chúng chấp nhận “đổi” quyền tự do lấy sự an toàn bề ngoài, khi họ bỏ qua các hành vi lạm dụng quyền lực vì tin rằng “ai cầm quyền cũng vậy”, thì họ đang gián tiếp hợp thức hóa sự chiếm hữu bất chính. Điều này cho thấy rằng giải pháp chống tha hóa không thể chỉ nhắm vào việc thay đổi cá nhân lãnh đạo, mà phải cải tổ cả điều kiện xã hội và ứng xử chính trị nuôi dưỡng sự đồng lõa đó.

Cơ chế chiếm hữu quyền lực bất chính thường dựa trên ba trụ cột tương hỗ. Thứ nhất là kiểm soát thể chế từ lập pháp, tư pháp đến hành pháp nhằm loại bỏ hoặc làm suy yếu các công cụ giám sát và trách nhiệm giải trình. Thứ hai là kiểm soát thông tin thông qua truyền thông, mạng xã hội hoặc hệ thống dữ liệu để định hình nhận thức và giảm thiểu khả năng phản kháng. Thứ ba là kiểm soát nguồn lực kinh tế để thưởng cho những người trung thành và trừng phạt những người bất đồng. Khi ba trụ cột này được củng cố đồng thời, quyền lực bất chính có thể tự duy trì qua nhiều thế hệ mà không cần đến sự ủng hộ thực chất từ cộng đồng. Nếu áp dụng phương pháp chuyển hóa, ta nhận thấy rằng chính những cơ chế dùng để duy trì quyền lực bất chính có thể trở thành công cụ giải phóng nếu được tái định nghĩa. Ví dụ, thể chế khi được thiết kế lại với nguyên tắc minh bạch và phân quyền có thể trở thành hàng rào chống lại sự tập trung quyền lực. Công nghệ thông tin khi nằm trong tay cộng đồng và hoạt động với nguyên tắc mở có thể phá vỡ độc quyền về tri thức và thông tin. Các nguồn lực kinh tế khi được phân phối theo nguyên tắc công bằng và trách nhiệm xã hội có thể trở thành nền tảng của quyền lực cộng đồng thay vì quyền lực cá nhân.

Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, chiếm hữu quyền lực bất chính còn mang một hình thức mới: tập trung quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân và thuật toán quyết định. Các chủ thể quyền lực không chỉ là nhà nước mà còn là các tập đoàn xuyên quốc gia có khả năng theo dõi, dự đoán và tác động đến hành vi của hàng triệu người mà không cần tiếp xúc trực tiếp. Khi các thuật toán được điều chỉnh để phục vụ lợi ích riêng thay vì lợi ích công, chúng trở thành “quyền lực vô hình” vừa bao quát, vừa khó bị giám sát. Đây là dạng tha hóa mới, nơi quyền lực và tri thức hợp nhất thành công cụ thao túng ở quy mô toàn cầu. Nhưng chính tại đây cũng xuất hiện cơ hội cho phản kháng và kiến tạo. Việc vạch trần các cơ chế thu thập và sử dụng dữ liệu, đấu tranh cho quyền kiểm soát thông tin cá nhân và phát triển các công cụ kỹ thuật số minh bạch có thể làm suy yếu quyền lực bất chính. Sự giải phóng không nhất thiết phải diễn ra qua những cuộc đối đầu trực diện; nó có thể diễn ra qua việc mở rộng không gian tự chủ, từng bước tái định hình mối quan hệ giữa quyền lực và chủ thể.

Sự tha hóa chính trị và chiếm hữu quyền lực bất chính không chỉ là vấn đề của những cá nhân tham nhũng hay những nhóm lợi ích cụ thể. Nó là một cấu trúc

vận hành trong đó quyền lực bị tách khỏi chức năng công, đạo đức công bị biến thành công cụ, và cộng đồng bị đẩy vào trạng thái thụ động hoặc đồng lõa. Phân tích nhân bản phê phán đòi hỏi chúng ta không chỉ tố cáo những hành vi bất chính mà còn chất vấn các điều kiện cho phép chúng tồn tại. Chỉ khi phá vỡ được sự hợp tác ngầm giữa quyền lực tha hóa và sự thụ động của cộng đồng, đồng thời tái định nghĩa lại đạo đức công dựa trên sự thật, tự do và công bằng, chúng ta mới có thể chặn đứng vòng lặp tha hóa và mở đường cho một trật tự chính trị giải phóng.

1.1.4. Phân tích biện chứng giữa cá nhân và tập thể

Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể là một trong những trục nền tảng của mọi tư duy chính trị, xã hội và đạo đức. Không một trật tự nào có thể vận hành nếu tách rời hai bình diện này, và không một chủ thể nào có thể định nghĩa chính mình mà không đặt trong tương quan với cộng đồng mà họ thuộc về. Tuy nhiên, sự gắn kết ấy chưa bao giờ là tuyệt đối hòa hợp; nó luôn được cấu thành từ những cân bằng, mâu thuẫn và khả năng vượt thoát. Chính những cân bằng này làm nên bản chất biện chứng của mối quan hệ nơi cá nhân và tập thể vừa tạo điều kiện cho nhau tồn tại, vừa giới hạn nhau và thường xuyên phải tái thương lượng về quyền, nghĩa vụ và không gian tự do. Ở cấp độ hiện sinh, cá nhân là điểm khởi đầu của mọi trải nghiệm: mỗi người cảm nhận, suy nghĩ, quyết định từ vị trí của một hữu thể độc nhất, mang thân thể, ký ức, cảm xúc và khả năng sáng tạo không trùng lặp với bất kỳ ai khác. Nhưng sự độc nhất ấy không tồn tại trong khoảng trống; nó được hình thành và biến đổi liên tục qua tiếp xúc với người khác, với thiết chế và với môi trường chung. Tập thể, ở đây, không chỉ là tập hợp cơ học của các cá nhân, mà còn là một cấu trúc quan hệ, một mạng lưới ý nghĩa và giá trị chung, nơi mỗi hành động cá nhân đều tác động và bị tác động.

Nếu nhìn bằng lăng kính lịch sử, ta thấy mối quan hệ này đã trải qua nhiều hình thái. Trong các cộng đồng nguyên thủy, sự sống còn phụ thuộc trực tiếp vào sức mạnh tập thể: cá nhân gần như hòa tan vào nhóm và quyền lợi riêng khó có thể tách biệt khỏi lợi ích chung. Khi xã hội phát triển, xuất hiện phân công lao động, phân tầng quyền lực và luật lệ, cá nhân bắt đầu được nhận diện như một thực thể có quyền, nhưng đồng thời cũng bị ràng buộc bởi các chuẩn mực chung. Ở các giai đoạn khác nhau, cán cân nghiêng về một phía : khi thì cá nhân bị hy

sinh vì lợi ích tập thể, khi thì tập thể bị phân mảnh vì sự cực đoan của chủ nghĩa cá nhân. Bản chất biện chứng của mối quan hệ này thể hiện ở chỗ: mỗi cực chỉ tồn tại nhờ cực kia. Không có tập thể, cá nhân mất đi môi trường để phát triển năng lực, đề ngôn ngữ, tri thức, giá trị được chia sẻ. Không có cá nhân, tập thể trở thành khối vô danh, mất đi khả năng sáng tạo, thích nghi và đổi mới. Nhưng đồng thời, mỗi cực đều tiềm ẩn nguy cơ lấn át cực kia. Một tập thể có thể biến thành cỗ máy đồng hóa, đè bẹp khác biệt và áp đặt sự đồng nhất. Một cá nhân có thể trở thành trung tâm của quyền lực hoặc phá vỡ tính gắn kết bằng việc theo đuổi lợi ích riêng bất chấp hậu quả.

Vấn đề trở nên phức tạp hơn khi đặt trong bối cảnh quyền lực. Quyền lực có thể được huy động để cân bằng mối quan hệ, tạo ra các cơ chế bảo vệ quyền cá nhân trong khi vẫn duy trì sức mạnh tập thể. Nhưng quyền lực cũng có thể bị sử dụng để củng cố một cực, khiến cực kia bị suy yếu. Ở đây, phương pháp luận phê phán yêu cầu ta không chỉ nhìn vào cấu trúc chính thức (hiến pháp, luật pháp, hiệp ước), mà còn vào cách các cấu trúc ấy được thực thi và trải nghiệm trong đời sống thực. Những gì được coi là “lợi ích tập thể” không phải lúc nào cũng thực sự phản ánh nguyện vọng của toàn bộ cộng đồng. Trong nhiều trường hợp, “lợi ích chung” được định nghĩa bởi một nhóm quyền lực và được áp đặt như chuẩn mực đạo đức buộc cá nhân phải tuân thủ. Ngược lại, “quyền cá nhân” đôi khi được sử dụng như tấm khiên để che đậy hành vi gây hại cho cộng đồng. Đảo ngược cách nhìn này cho phép ta nhận ra rằng cả hai cực cá nhân và tập thể đều có thể bị thao túng, và nhiệm vụ là khôi phục tính thực chất của chúng.

Phân tích biện chứng cũng cho thấy rằng mối quan hệ này không phải là bài toán cộng đơn giản giữa quyền cá nhân và quyền tập thể. Nó là một quá trình động, nơi mỗi bên liên tục định nghĩa lại bản thân qua tương tác. Khi cá nhân phát triển năng lực và ý thức trách nhiệm, tập thể trở nên phong phú và linh hoạt hơn. Khi tập thể nuôi dưỡng môi trường hỗ trợ, cá nhân có thể thử nghiệm và sáng tạo mà không sợ bị loại trừ. Nhưng khi một bên suy yếu hoặc mất khả năng tự điều chỉnh, mối quan hệ mất cân bằng và dễ rơi vào vòng xoáy tha hóa. Từ góc độ nhân văn hiện thực, cá nhân và tập thể phải được nhìn nhận như những chủ thể đang hình thành, chưa hoàn tất. Điều này có nghĩa là không gian cho thương lượng, điều chỉnh và tái cấu trúc luôn tồn tại. Mỗi chuẩn mực, luật lệ hay giá trị chung

không phải là chân lý vĩnh cửu, mà là kết quả tạm thời của một quá trình đối thoại và đấu tranh. Chính sự chưa hoàn tất này mở ra khả năng cho những hình thức gắn kết mới, nơi cá nhân không bị hòa tan và tập thể không bị chia cắt.

Một yếu tố quan trọng trong mỗi quan hệ này là niềm tin. Tập thể cần tin rằng cá nhân sẽ không lạm dụng tự do để gây tổn hại cho người khác. Cá nhân cần tin rằng tập thể sẽ không lợi dụng danh nghĩa “lợi ích chung” để xâm phạm nhân tính và quyền tự chủ của mình. Niềm tin này không thể áp đặt; nó được xây dựng qua kinh nghiệm sống chung, qua sự minh bạch và công bằng trong phân phối nguồn lực và cơ hội. Khi niềm tin suy giảm, cá nhân sẽ tìm cách rút lui hoặc phản kháng, còn tập thể sẽ gia tăng kiểm soát và cưỡng chế, một vòng xoáy dẫn tới xung đột. Trong kỷ nguyên dữ liệu và kết nối toàn cầu, mỗi quan hệ cá nhân và tập thể đang trải qua những biến đổi sâu sắc. Công nghệ cho phép cá nhân tiếp cận và lan tỏa thông tin vượt ra ngoài giới hạn cộng đồng truyền thống, mở rộng không gian tự chủ. Đồng thời, công nghệ cũng trao cho các tập thể (bao gồm cả các tập đoàn và tổ chức chính trị) khả năng giám sát và điều phối hành vi cá nhân ở mức độ chưa từng có. Sự giằng co giữa mở rộng tự do và tăng cường kiểm soát trở thành một tuyến xung đột mới, đòi hỏi những hình thức điều chỉnh sáng tạo để không bên nào bị triệt tiêu.

Phương pháp chuyển hóa cho thấy rằng thay vì coi cá nhân và tập thể như hai cực đối lập cần dung hòa, ta có thể nhìn chúng như hai nguồn lực cần được kích hoạt đồng thời. Điều này đòi hỏi các thiết chế chính trị và xã hội phải được thiết kế để khuyến khích cá nhân tham gia vào việc định hình tập thể, đồng thời bảo đảm rằng tập thể cung cấp điều kiện để cá nhân phát triển. Các mô hình dân chủ tham gia, các nền tảng kỹ thuật số minh bạch, các cơ chế đối thoại thường xuyên và bình đẳng là những ví dụ về cách hiện thực hóa nguyên tắc này. Nhưng chuyển hóa cũng đòi hỏi sự tỉnh thức: không một cơ chế nào, dù tiến bộ đến đâu, có thể loại bỏ hoàn toàn khả năng lấn át từ một phía. Mỗi quan hệ cá nhân tập thể luôn cần được giám sát và điều chỉnh liên tục, dựa trên những nguyên tắc có thể kiểm chứng và sự tham gia thực chất của các bên liên quan. Việc duy trì không gian mở cho phản biện và thử nghiệm không chỉ bảo vệ cá nhân khỏi sự đồng hóa mà còn bảo vệ tập thể khỏi sự trì trệ và đóng khung. Phân tích biện chứng giữa cá nhân và tập thể cho thấy đây không phải là một bài toán để giải xong một lần, mà

là một tiến trình chưa hoàn tất, đòi hỏi khả năng phản tư, đối thoại và sáng tạo liên tục. Một trật tự chính trị nhân bản sẽ không tìm cách xóa bỏ mâu thuẫn giữa hai cực, mà học cách sử dụng chính mâu thuẫn ấy như động lực để mở rộng tự do, củng cố công bằng và nuôi dưỡng nhân tính con người. Chỉ khi cá nhân và tập thể được nhìn nhận như những chủ thể đồng sáng tạo, thay vì những đối thủ tranh giành quyền lợi, mối quan hệ này mới có thể trở thành nền tảng bền vững cho một cộng đồng vừa mạnh mẽ vừa giàu tính nhân văn.

1.2. Hành vi phản kháng và tự do chính trị

1.2.1. Hình thức kháng nghị và biểu đạt bất đồng

Kháng nghị và biểu đạt bất đồng là những hành vi mang tính cấu trúc của đời sống chính trị, không phải là những hiện tượng ngoại lệ hay những cơn bộc phát nhất thời. Chúng xuất hiện ở mọi xã hội, ở mọi giai đoạn phát triển, bởi quyền lực, dù được tổ chức tốt đến đâu, luôn tiềm ẩn khả năng xa rời những cam kết ban đầu và vi phạm các nguyên tắc công bằng. Khi đó, kháng nghị và bất đồng trở thành công cụ để điều chỉnh, sửa chữa hoặc tái cấu trúc trật tự chung. Từ góc nhìn nhân văn hiện thực, đây không chỉ là phản ứng chống lại áp bức mà còn là hành vi khẳng định nhân tính và năng lực tự quyết của chủ thể. Về bản chất, kháng nghị không chỉ diễn ra trên đường phố, trong các cuộc biểu tình công khai, mà còn hiện diện trong vô số hình thức tinh tế và phân tán. Nó có thể là những hành vi ngừng hợp tác, những chiến dịch thông tin, những hoạt động nghệ thuật mang thông điệp phản biện, hoặc những lựa chọn sống đi ngược chuẩn mực áp đặt. Mỗi hình thức mang một ngôn ngữ riêng, một cơ chế tác động riêng, nhưng đều chung điểm là tạo ra khoảng trống cho tiếng nói khác biệt vang lên giữa dòng chảy đồng thuận giả tạo.

Nếu nhìn vào lịch sử, có thể thấy rằng những hình thức kháng nghị luôn biến đổi cùng với điều kiện kỹ thuật, kinh tế và xã hội. Khi các thiết chế quyền lực dựa chủ yếu vào sức mạnh quân sự và kiểm soát vật chất, kháng nghị thường tập trung vào các cuộc nổi dậy, đình công, chiếm đóng hoặc phá hủy cơ sở vật chất của quyền lực. Nhưng khi quyền lực chuyển sang kiểm soát bằng thông tin, dữ liệu và hình ảnh, thì kháng nghị cũng chuyển hướng sang việc phá vỡ các diễn ngôn thống trị, vạch trần các chiến lược thao túng và tạo dựng những kênh truyền thông thay

thể. Một khía cạnh quan trọng của kháng nghị là tính sáng tạo chiến thuật. Khác với hành vi bạo lực đơn thuần, kháng nghị hiệu quả thường tìm cách biến các công cụ của quyền lực thành điểm yếu của nó. Đây là phương pháp đảo ngược trong thực hành chính trị: biến sự giám sát thành cơ hội phơi bày sự lạm quyền, biến luật lệ áp đặt thành đối tượng chất vấn công khai, biến các biểu tượng thống trị thành chất liệu cho trào phúng và giải thiêng. Khi đó, kháng nghị không chỉ làm gián đoạn sự vận hành của quyền lực mà còn phá vỡ tính bất khả xâm phạm mà quyền lực cố xây dựng quanh mình. Tuy nhiên, kháng nghị và bất đồng không phải lúc nào cũng được chào đón, ngay cả trong những hệ thống tự nhận là cởi mở. Quyền lực vốn có xu hướng tự bảo tồn, thường tìm cách kiểm soát hoặc vô hiệu hóa chúng. Điều này có thể diễn ra bằng nhiều cách: đàn áp trực tiếp, hình sự hóa hành vi phản kháng, hoặc tinh vi hơn là đồng hóa thông điệp phản biện vào các kênh chính thống để làm mất đi sức công phá. Khi bị đồng hóa, kháng nghị biến thành một phần của “cơ chế an toàn” của quyền lực, đóng vai trò xả áp thay vì tạo thay đổi thực chất.

Từ góc độ nhân văn, nguy cơ lớn nhất không nằm ở việc kháng nghị bị đàn áp, mà ở việc kháng nghị bị làm rỗng ý nghĩa. Khi các hành vi phản kháng chỉ còn là nghi thức định kỳ, mất đi mối liên hệ sống động với những bất công cụ thể, chúng trở thành một phần của bức tranh trang trí cho quyền lực. Trong trạng thái này, bất đồng bị thuần hóa thành “ý kiến đa dạng” vô hại, còn những vấn đề cốt lõi tiếp tục bị bỏ qua. Giữ cho kháng nghị gắn liền với trải nghiệm thực và nhu cầu thay đổi cụ thể là yếu tố sống còn. Ở cấp độ liên ngành, có thể phân tích kháng nghị qua các chiều kích tâm lý, xã hội học, chính trị học và truyền thông. Tâm lý học cho thấy rằng con người không chỉ kháng nghị vì lợi ích vật chất, mà còn vì nhu cầu được công nhận, được tôn trọng và được tham gia vào quá trình quyết định chung. Xã hội học phân tích cách mà kháng nghị hình thành các mạng lưới đoàn kết, chia sẻ rủi ro và kiến tạo bản sắc tập thể mới. Chính trị học nghiên cứu tác động của kháng nghị đến sự dịch chuyển quyền lực, trong khi nghiên cứu truyền thông làm rõ cách hình ảnh và câu chuyện về kháng nghị lan tỏa, được ủng hộ hoặc bị bóp méo. Phương pháp chuyển hóa cho phép ta nhìn kháng nghị không chỉ như một phản ứng đối lập, mà như một hành vi sáng tạo. Trong bối cảnh này, bất đồng là điểm khởi đầu cho việc thiết kế những mô hình tổ chức mới, những

diễn ngôn thay thế và thậm chí những không gian sống khác biệt với trật tự hiện hành. Đây là quá trình vừa phá vừa xây: phá vỡ cấu trúc bất công, đồng thời đặt nền móng cho những cấu trúc mới. Nếu chỉ dừng ở việc phá vỡ mà không kiến tạo, kháng nghị dễ bị rơi vào vòng xoáy lặp lại, nơi những người thay thế chỉ tái lập cùng một mô hình quyền lực dưới hình thức khác.

Một vấn đề then chốt là ngôn ngữ của kháng nghị. Quyền lực thống trị thường áp đặt ngôn ngữ của mình lên mọi lĩnh vực, định nghĩa thế nào là hợp pháp, thế nào là “có lý”. Kháng nghị hiệu quả đòi hỏi tạo ra hoặc chiếm lại một ngôn ngữ, nơi trải nghiệm và quan điểm của người bị áp bức có thể được nói ra mà không bị lọc qua lăng kính của kẻ thống trị. Điều này không chỉ là vấn đề tu từ, mà còn là vấn đề về tri thức: ai có quyền định nghĩa sự thật, ai được quyền nói thay cho ai, và ai có khả năng làm cho tiếng nói của mình trở thành một phần của thực tại chung. Trong thời đại kỹ thuật số, các hình thức kháng nghị và biểu đạt bất đồng đã mở rộng đáng kể. Từ các chiến dịch hashtag đến các phong trào kêu gọi tẩy chay trực tuyến, từ việc phát tán thông tin mật đến việc tổ chức biểu tình ảo trong các không gian metaverse, kháng nghị đã vượt ra khỏi giới hạn địa lý và thời gian. Điều này mang lại lợi thế về tốc độ và phạm vi, nhưng cũng đặt ra thách thức mới: làm thế nào để duy trì chiều sâu và sức bền của phong trào khi nó dựa vào hạ tầng truyền thông dễ bị kiểm soát và bóp méo.

Sự phân tán của kháng nghị trực tuyến có thể là sức mạnh vì khó bị dập tắt hoàn toàn, nhưng cũng có thể là điểm yếu khi thiếu sự gắn kết và khả năng chuyển hóa năng lượng phản kháng thành hành động tập thể bền vững. Đây là lý do tại sao nhiều phong trào hiện đại kết hợp giữa không gian mạng và không gian vật lý, giữa lan tỏa thông điệp và tổ chức hành động cụ thể, để tạo ra tác động kép vừa biểu tượng vừa thực chất. Từ góc nhìn biện chứng, kháng nghị và quyền lực không phải là hai thực thể hoàn toàn tách biệt. Quyền lực cần đến một mức độ kháng nghị để tự điều chỉnh và duy trì tính chính đáng, còn kháng nghị, nếu muốn tạo ra thay đổi, phải hiểu cách quyền lực vận hành để tác động hiệu quả. Điều này dẫn đến một nghịch lý: quyền lực có thể dung nạp một phần kháng nghị để làm giảm nguy cơ bị lật đổ, trong khi kháng nghị phải vừa giữ khoảng cách vừa tận dụng những khe hở của hệ thống. Nhận thức được nghịch lý này giúp chủ thể kháng nghị tránh bị đồng hóa, đồng thời biết cách sử dụng chính logic của quyền

lực để chống lại nó. Hình thức kháng nghị và biểu đạt bất đồng là biểu hiện của năng lực tự do trong hành vi chính trị. Chúng không chỉ phản ánh sự bất mãn mà còn thể hiện trí tưởng tượng xã hội, khả năng nhìn thấy một thế giới khác và hành động để hướng tới nó. Từ góc nhìn nhân văn phê phán, nhiệm vụ không phải là loại bỏ xung đột, mà là đảm bảo rằng xung đột được biểu đạt, lắng nghe và chuyển hóa thành động lực thay đổi. Khi kháng nghị giữ được tính gắn bó với thực tại, tính sáng tạo trong chiến lược và khả năng kiến tạo mô hình mới, nó không chỉ là phản ứng chống áp bức mà còn là bước đầu tiên của một trật tự chính trị giải phóng.

1.2.2. Chiến lược thực hành trong đời sống hàng ngày

Trong khi các hình thức kháng nghị công khai thường thu hút sự chú ý mạnh mẽ của công luận và truyền thông, thì những chiến lược thực hành trong đời sống hàng ngày lại là nơi duy trì sức bền của phản kháng và bảo tồn khả năng tự do của chủ thể. Đây là những hành động âm thầm nhưng có tính cấu trúc, diễn ra trong không gian thường nhật, nơi quyền lực thâm nhập sâu vào thói quen, hành vi và suy nghĩ. Nếu các cuộc biểu tình công khai có thể ví như những đợt sóng lớn làm chao đảo mặt biển, thì chiến lược thực hành hàng ngày là những dòng chảy ngầm, bèn bĩ thay đổi địa hình dưới bề mặt. Từ góc độ nhân văn hiện thực, chiến lược này không chỉ nhằm chống lại các mệnh lệnh trực tiếp của quyền lực, mà còn nhằm phá vỡ những hình thức “đồng thuận” bị áp đặt, vốn len lỏi vào đời sống dưới dạng thói quen, khuôn mẫu và “lẽ thường” mà chủ thể tưởng là tự nhiên. Chính ở những tầng sâu của thói quen, quyền lực đạt được sức bền dai nhất, vì nó được nội hóa, biến thành phản xạ của chính người bị chi phối. Do đó, việc thay đổi những phản xạ này là một hành động chính trị căn bản, dù nó diễn ra trong phạm vi nhỏ và không ồn ào.

Các chiến lược thực hành trong đời sống hàng ngày thường mang tính vi mô nhưng tích lũy lâu dài. Ví dụ, việc từ chối sử dụng một sản phẩm gắn liền với bóc lột, việc tạo mạng lưới trao đổi trực tiếp giữa những người cùng chia sẻ giá trị, hay việc chọn lọc thông tin và kênh truyền thông độc lập để tiếp cận và lan tỏa, đều là những cách cắt đứt hoặc làm suy yếu các chuỗi quyền lực vốn dựa trên sự lệ thuộc của cá nhân. Đây là phương pháp đảo ngược: biến những lựa chọn tưởng

chúng cá nhân thành hành vi chính trị, bởi chúng trực tiếp tác động đến các cấu trúc kinh tế - xã hội duy trì quyền lực áp đặt. Điểm đáng lưu ý là những chiến lược này thường không được ghi nhận như “hành động chính trị” trong định nghĩa hẹp của các thiết chế chính thức. Nhưng chính sự “không chính thức” này lại tạo ra khoảng trống linh hoạt để chủ thể thử nghiệm các cách sống mới, tránh bị bó hẹp trong những kênh phản kháng đã bị giám sát hoặc kiểm soát chặt chẽ. Ở đây, tính sáng tạo trở thành yếu tố then chốt: chiến lược hàng ngày chỉ thực sự hiệu quả khi nó không rơi vào tình trạng rập khuôn, bởi quyền lực luôn tìm cách thích nghi và vô hiệu hóa những hình thức phản kháng quen thuộc.

Nếu phân tích từ góc nhìn liên ngành, ta có thể thấy các yếu tố tâm lý, xã hội, kinh tế và công nghệ đan xen trong việc hình thành những chiến lược này. Về tâm lý, hành động nhỏ nhưng nhất quán giúp chủ thể duy trì cảm giác kiểm soát cuộc sống và khẳng định bản thân trước áp lực đồng hóa. Về xã hội, chúng tạo ra mạng lưới tin cậy và hỗ trợ lẫn nhau, từ đó mở rộng phạm vi tác động. Về kinh tế, chúng có thể tác động trực tiếp đến mô hình tiêu thụ và phân phối, làm giảm quyền lực của những tác nhân thống trị thị trường. Về công nghệ, chiến lược hàng ngày tận dụng các công cụ kỹ thuật số để tổ chức, chia sẻ thông tin và tạo ra không gian đối thoại phi tập trung. Một yếu tố quan trọng khác là khả năng nguy trang của chiến lược hàng ngày. Khác với kháng nghị công khai dễ bị nhận diện và đàn áp, các hành vi này có thể diễn ra trong dạng thức khó phân biệt với hoạt động thường nhật. Đây là một cơ chế tự bảo vệ: bằng cách hòa lẫn với các hành vi đời thường, chủ thể tránh bị cô lập hoặc gán nhãn. Nhưng đồng thời, sự nguy trang cũng đặt ra thách thức: làm thế nào để duy trì ý nghĩa và mục tiêu chính trị khi hành vi bề ngoài giống như một lựa chọn cá nhân thuần túy? Câu trả lời nằm ở sự kết nối, khi các cá nhân chia sẻ và phản tư về lý do, kinh nghiệm và kết quả, hành vi riêng lẻ được gắn vào một mạng lưới ý nghĩa chung, từ đó trở thành chiến lược tập thể.

Từ phương pháp chuyển hóa, ta có thể nhìn chiến lược hàng ngày như một quá trình biến không gian bị kiểm soát thành không gian tự chủ. Ví dụ, một nơi làm việc có thể là công cụ khai thác và kiểm soát, nhưng qua việc tạo các nhóm hỗ trợ, chia sẻ thông tin và kỹ năng, cá nhân và đồng nghiệp có thể biến nó thành nơi nuôi dưỡng năng lực phản biện và tương trợ. Tương tự, không gian số vốn bị

giám sát có thể trở thành kênh phản kháng nếu biết khai thác các lỗ hổng kỹ thuật, sử dụng mã hóa hoặc tạo các hình thức giao tiếp gián tiếp. Một điểm then chốt là sự bền bỉ. Chiến lược hàng ngày không tạo ra tác động ngay lập tức, và nếu thiếu kiên nhẫn, người thực hành dễ cảm thấy nản. Nhưng chính tính dài hạn và tích lũy mới tạo ra sự thay đổi cấu trúc. Thói quen tiêu dùng thay đổi dần sẽ dẫn đến dịch chuyển chuỗi cung ứng; mạng lưới hỗ trợ nhỏ lẻ tích tụ sẽ trở thành nền tảng cho phong trào lớn. Nói cách khác, chiến lược hàng ngày giống như việc gieo hạt: kết quả không đến tức thì, nhưng khi điều kiện chín muồi, sự thay đổi diễn ra nhanh chóng và rộng khắp. Tuy nhiên, cần nhận thức rõ những giới hạn của chiến lược hàng ngày. Nếu chỉ tập trung vào phạm vi cá nhân hoặc nhóm nhỏ, nó có nguy cơ bị tách rời khỏi các cuộc đấu tranh ở cấp độ chính sách và cấu trúc. Do đó, hiệu quả lớn nhất đạt được khi chiến lược hàng ngày gắn kết với các nỗ lực rộng hơn, đóng vai trò là “nền” duy trì năng lượng và chuẩn bị cho các thời điểm kháng nghị công khai. Sự liên thông này đảm bảo rằng phản kháng không bị rơi vào trạng thái tiêu cực thuần túy, mà luôn hướng tới mục tiêu xây dựng và cải tạo trật tự chung.

Một minh họa rõ nét cho sức mạnh của chiến lược hàng ngày là khả năng tự định nghĩa bản thân của chủ thể. Trong môi trường bị áp đặt các khuôn mẫu sống, mỗi hành vi chọn lựa khác biệt dù nhỏ đều là cách từ chối chấp nhận định nghĩa của quyền lực về “con người đúng chuẩn”. Khi hàng loạt cá nhân thực hành sự khác biệt này, không gian chuẩn mực bị mở rộng, tạo điều kiện cho nhiều hình thức tồn tại cùng được công nhận. Đây là bước quan trọng để phá vỡ tính độc quyền của quyền lực trong việc xác lập hình ảnh con người. Từ góc nhìn triết học phê phán, chiến lược hàng ngày là lời khẳng định rằng chính trị không chỉ diễn ra ở nghị trường, trên báo chí hay trong những cuộc đối đầu lớn. Chính trị hiện diện ở cách ta ăn, mặc, giao tiếp, học hỏi, chia sẻ và tổ chức đời sống. Mỗi hành vi đều mang hàm lượng chính trị, và việc nhận thức được điều này là bước đầu để biến đời sống thường nhật thành không gian thực hành tự do. Khi cá nhân không còn coi mình chỉ là người “tham dự” vào chính trị theo những dịp hiếm hoi, mà là người “thực hành” chính trị mỗi ngày, thì quyền lực áp đặt mất đi một trong những nền tảng vững chắc nhất của nó: sự thụ động của người bị trị. Chiến lược thực hành trong đời sống hàng ngày không chỉ là phương tiện bảo vệ nhân tính và tự do cá nhân, mà còn là hạt nhân của một chính trị giải phóng. Nó chứng minh rằng

sự thay đổi không phải lúc nào cũng bắt đầu từ những biến cố lớn, mà có thể nảy mầm từ những hành vi nhỏ, kiên định và có ý thức. Khi được nuôi dưỡng trong mạng lưới liên kết, những hạt giống này sẽ tạo thành một hệ sinh thái phản kháng bền vững, vừa chống lại sự tha hóa, vừa mở ra khả năng kiến tạo một trật tự nhân bản hơn.

1.2.3. Vai trò của ký ức tập thể trong chỉ dẫn hành động

Ký ức tập thể không chỉ là kho lưu trữ của quá khứ mà còn là một hình thức tri thức sống, liên tục tái định hình trong quá trình con người tương tác và đấu tranh. Nó chứa đựng không chỉ các sự kiện mà còn các cảm xúc, hình ảnh, biểu tượng và diễn ngôn đã được cộng đồng trải nghiệm và ghi dấu. Trong chính trị nhân bản, ký ức tập thể đóng vai trò như một bản đồ định hướng cho hành động, giúp các phong trào phản kháng không trôi dạt trong hiện tại mà có nền tảng để xác định phương hướng, tránh lặp lại những sai lầm và kế thừa những chiến lược hiệu quả. Từ góc nhìn nhân văn hiện thực, ký ức tập thể không tồn tại như một kho bất biến. Nó luôn ở trạng thái động, được sắp xếp lại, thêm bớt, nhấn mạnh hoặc làm mờ theo nhu cầu của hiện tại. Chính quyền lực cũng hiểu rõ điều này và thường tìm cách kiểm soát ký ức thông qua giáo dục, truyền thông và các diễn ngôn chính thức. Việc ai có quyền kể câu chuyện quá khứ, ai bị buộc phải im lặng, và câu chuyện nào được đưa vào “chính sử” chính là những vấn đề cốt lõi của đấu tranh chính trị.

Ký ức tập thể có thể trở thành nguồn lực cho hành động khi nó được giải phóng khỏi sự thao túng và được tái kết nối với trải nghiệm của cộng đồng. Những ký ức về các cuộc đấu tranh thành công, dù ở quy mô lớn hay nhỏ, đều có thể khơi dậy cảm hứng, tạo niềm tin rằng thay đổi là khả thi. Ngược lại, ký ức về thất bại, đàn áp hoặc phản bội cũng giữ vai trò cảnh báo, nhắc nhở cộng đồng tránh lặp lại những sai lầm chiến lược hay mắc bẫy của quyền lực. Ở đây, ký ức không đơn thuần là “hồi tưởng”, mà là một dạng công cụ phân tích, giúp đánh giá tình huống hiện tại dựa trên các mẫu hình đã từng xuất hiện. Từ phương pháp biện chứng, ký ức tập thể vừa là yếu tố bảo tồn, vừa là động lực đổi mới. Nếu chỉ bảo tồn mà không đổi mới, ký ức dễ trở thành gánh nặng, trói buộc hành động vào những khuôn mẫu lỗi thời. Nhưng nếu chỉ đổi mới mà cắt đứt với ký ức, hành động sẽ

mất nền tảng và dễ rơi vào sự ngây thơ chính trị. Sức mạnh nằm ở chỗ biến ký ức thành nền móng linh hoạt: vừa duy trì các nguyên tắc cốt lõi, vừa sẵn sàng điều chỉnh chiến thuật để phù hợp với bối cảnh mới.

Một khía cạnh quan trọng là ký ức tập thể thường được truyền qua các kênh phi chính thức: câu chuyện trong gia đình, bài hát, hình ảnh, biểu tượng hoặc các nghi thức tưởng niệm. Những kênh này đôi khi bền bỉ hơn cả tài liệu lưu trữ, bởi chúng gắn với cảm xúc và trải nghiệm cá nhân, khó bị xóa bỏ hoàn toàn. Khi quyền lực tìm cách xóa sổ một ký ức, cộng đồng thường phản ứng bằng cách mã hóa nó vào đời sống thường nhật qua ngôn ngữ, phong tục, hoặc thậm chí những vật dụng tưởng chừng bình thường. Đây là phương pháp đảo ngược: biến chính không gian đời thường thành kho lưu trữ ký ức kháng cự. Trong chỉ dẫn hành động, ký ức tập thể cung cấp ba chức năng chính. Thứ nhất, nó định nghĩa “chúng ta” là cộng đồng cùng chia sẻ trải nghiệm và mục tiêu. Thứ hai, nó xác định “họ” là những lực lượng đã và đang đối lập, từ đó hình thành nhận diện về đối thủ. Thứ ba, nó cung cấp vốn chiến lược cho những phương pháp, khẩu hiệu hoặc biểu tượng đã từng có hiệu quả. Khi ba chức năng này vận hành đồng thời, ký ức trở thành một bản đồ chiến lược sống động, không chỉ chỉ ra con đường mà còn củng cố ý chí đi tiếp. Tuy nhiên, ký ức tập thể cũng tiềm ẩn nguy cơ khi bị đóng khung thành một “chân lý duy nhất”. Khi đó, nó không còn là nguồn gợi mở mà trở thành giáo điều, làm tê liệt khả năng thích ứng. Những ký ức được thần thánh hóa có thể tạo ra sự bảo thủ, khiến cộng đồng bỏ lỡ cơ hội liên minh mới hoặc điều chỉnh mục tiêu. Do đó, một phần của thực hành chính trị nhân bản là giữ cho ký ức ở trạng thái đối thoại luôn có thể được chất vấn, bổ sung và mở rộng.

Sự thao túng ký ức là một trong những công cụ quyền lực tinh vi nhất. Không cần xóa bỏ toàn bộ, quyền lực chỉ cần bóp méo một phần, thay đổi ngữ cảnh hoặc cắt rời mối liên hệ giữa ký ức và hiện tại. Khi ký ức bị tách khỏi bối cảnh gốc, nó dễ bị sử dụng như công cụ chính danh cho những chính sách hoàn toàn trái ngược với mục tiêu ban đầu. Đây là lý do tại sao các phong trào phản kháng thường phải tiến hành song song hai nhiệm vụ: đấu tranh ở hiện tại và phục hồi ký ức của quá khứ. Từ góc độ liên ngành, tâm lý học tập thể cho thấy rằng ký ức không phải là bản sao chính xác của sự kiện, mà là sự tái tạo dựa trên khung nhận thức và cảm xúc hiện tại. Xã hội học chỉ ra rằng ký ức tập thể được củng cố thông qua các nghi

thức và hoạt động cộng đồng. Nhân học phân tích cách ký ức gắn với vật chất từ di tích, hiện vật đến cảnh quan. Nghiên cứu truyền thông làm rõ vai trò của hình ảnh, phim ảnh và mạng xã hội trong việc định hình ký ức hiện đại. Sự kết hợp của các góc nhìn này giúp hiểu rằng ký ức là một trường đấu, nơi các lực lượng chính trị, kinh tế tranh giành quyền định nghĩa.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thông tin, ký ức tập thể đối diện cả cơ hội và thách thức mới. Một mặt, công nghệ cho phép lưu trữ và chia sẻ ký ức nhanh chóng, vượt khỏi giới hạn không gian. Mặt khác, sự bão hòa thông tin làm ký ức dễ bị loãng hoặc bị chìm trong các diễn ngôn cạnh tranh. Do đó, việc duy trì ký ức tập thể không chỉ là lưu trữ mà còn là tổ chức lại, làm nổi bật và kết nối nó với các hành động cụ thể. Nếu ký ức không được gắn với hành động, nó sẽ trở thành hoài niệm thuần túy, không còn sức chỉ dẫn. Ký ức tập thể cũng là nguồn năng lượng cảm xúc. Những câu chuyện về sự hy sinh, kiên cường hay đoàn kết có thể truyền cảm hứng vượt qua sợ hãi và mệt mỏi. Nhưng cảm xúc cũng cần được định hướng: nếu ký ức chỉ nuôi dưỡng sự phẫn nộ mà không gắn với chiến lược, nó có thể dẫn đến bùng phát vô tổ chức và dễ bị dập tắt. Ngược lại, nếu ký ức khơi dậy niềm tin vào khả năng thay đổi và cung cấp lộ trình, nó sẽ trở thành chất xúc tác mạnh mẽ cho hành động bền vững.

Trong chính trị nhân bản, ký ức tập thể không chỉ được sử dụng để chống lại quyền lực áp bức, mà còn để kiến tạo những hình thức sống mới. Khi một cộng đồng xây dựng được ký ức về các khoảnh khắc tự do, bình đẳng và hợp tác, ký ức đó sẽ trở thành hình mẫu cho tương lai. Đây là phương pháp chuyển hóa: dùng ký ức của những khả thể đã từng tồn tại để mở đường cho những khả thể mới. Trong quá trình này, ký ức không chỉ là bóng dáng của quá khứ, mà còn là hạt giống cho tương lai. Vai trò của ký ức tập thể trong chỉ dẫn hành động không thể bị coi nhẹ. Nó vừa là nguồn tri thức, vừa là nguồn cảm hứng, vừa là công cụ chiến lược. Khi được bảo vệ khỏi sự thao túng và đặt trong trạng thái đối thoại liên tục, ký ức sẽ giúp cộng đồng định hình con đường đi, giữ vững nguyên tắc và đồng thời thích ứng với bối cảnh thay đổi. Trong thế giới chưa hoàn tất, nơi trật tự luôn có nguy cơ bị tha hóa, ký ức tập thể chính là la bàn để con người không lạc hướng trên hành trình tìm kiếm tự do và công lý.

1.2.4. Mô hình biện chứng giữa tự do và trả giá chính trị

Tự do, trong ý nghĩa sâu nhất, không bao giờ là trạng thái thuần khiết không điều kiện. Nó luôn tồn tại trong quan hệ cân bằng với những giới hạn, ràng buộc và nguy cơ. Mọi hành động khẳng định tự do đều hàm chứa khả năng đối mặt với trả giá chính trị từ mất mát vị trí, tài sản, danh dự cho tới nguy hiểm về thân thể hoặc mạng sống. Biện chứng giữa tự do và trả giá chính trị vì thế không phải là lựa chọn “có” hay “không”, mà là sự đan xen không thể tách rời: tự do được khẳng định trong chính không gian mà trả giá trở thành khả năng hiện thực. Từ góc nhìn nhân văn hiện thực, trả giá chính trị không phải là yếu tố bên ngoài áp vào tự do, mà là một phần nội tại của nó. Không có hành vi tự do nào trong bối cảnh bị áp đặt quyền lực mà không chạm tới một hình thức trả giá, dù hữu hình hay vô hình. Điều này không chỉ đúng với các phong trào phản kháng công khai mà còn với những lựa chọn hàng ngày: từ việc nói ra một ý kiến trái chiều đến việc từ chối tuân theo một chuẩn mực áp đặt. Mỗi hành vi như vậy đều có thể kéo theo hệ quả, và việc ý thức được mối quan hệ này là điều kiện để hành động tự do có trách nhiệm.

Trong khung phân tích biện chứng, tự do và trả giá chính trị tồn tại như hai cực đối lập nhưng tương thuộc. Nếu chỉ có tự do mà không có trả giá, khái niệm này sẽ trở nên trống rỗng, biến thành đặc ân ban phát hơn là quyền chủ động. Ngược lại, nếu chỉ có trả giá mà không có khả năng khẳng định tự do, đó là tình trạng nô dịch. Sức mạnh của biện chứng nằm ở chỗ nhận ra rằng chính trải nghiệm trả giá mới làm cho tự do trở thành hiện thực, chứ không phải một khẩu hiệu trừu tượng. Một minh họa rõ nét cho điều này là các thời điểm lịch sử khi cá nhân hoặc cộng đồng lựa chọn đứng lên chống lại bất công. Thoạt nhìn, đây là những hành vi dũng cảm “vì lý tưởng”, nhưng ở tầng sâu hơn, chúng phản ánh sự chấp nhận một logic mới: việc duy trì nhân phẩm và nhân tính con người quan trọng hơn việc bảo toàn an toàn cá nhân. Chính ở đây, biện chứng giữa tự do và trả giá chính trị xuất hiện như một nguyên tắc đạo đức: sự sống không chỉ được đo bằng kéo dài thời gian tồn tại, mà còn bằng chất lượng của sự tồn tại đó.

Trả giá không chỉ là cái giá phải trả cho tự do, mà còn là minh chứng và điều kiện để tự do tồn tại. Một xã hội nơi mọi hành vi tự do đều an toàn tuyệt đối có thể chỉ là một xã hội đã vô hiệu hóa mọi ý nghĩa chính trị của tự do vì khi đó, hành

vi “tự do” không còn khả năng thách thức cấu trúc quyền lực. Trả giá, ở mức độ nào đó, chính là chỉ dấu cho thấy tự do vẫn còn mang sức mạnh giải phóng. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là phải tôn sùng trả giá hay biến hy sinh thành mục tiêu tự thân. Mục tiêu của chính trị nhân bản không phải là tạo ra những anh hùng chịu khổ vì lý tưởng, mà là xây dựng một trật tự trong đó việc khẳng định tự do không kéo theo trả giá phi lý hoặc bạo lực vô nghĩa. Ở đây, biện chứng giữa tự do và trả giá chính trị dẫn đến một nhiệm vụ kép: vừa duy trì khả năng tự do như một hành vi đầy rủi ro (để nó giữ nguyên sức mạnh giải phóng), vừa giảm thiểu những hình thức trả giá xuất phát từ đàn áp hoặc bạo lực bất công.

Trong bối cảnh hiện đại, trả giá chính trị không chỉ đến từ đàn áp trực tiếp, mà còn từ những cơ chế tinh vi hơn: cô lập xã hội, tước bỏ cơ hội nghề nghiệp, bôi nhọ hình ảnh, hoặc tạo áp lực tâm lý kéo dài. Những hình thức này khó nhận diện hơn nhưng tác động không kém phần nghiêm trọng. Mô hình biện chứng giữa tự do và trả giá chính trị ngày nay phải tính đến cả các cơ chế vô hình, nơi quyền lực vận hành không qua bạo lực công khai, mà qua kiểm soát thông tin, định hình diễn ngôn và thao túng môi trường sống. Từ góc nhìn liên ngành, tâm lý học xã hội cho thấy việc dự đoán và lượng hóa khả năng trả giá ảnh hưởng mạnh đến quyết định hành động của cá nhân. Kinh tế chính trị phân tích cách trả giá được cấu trúc thông qua sự phụ thuộc vào vật chất và mạng lưới lợi ích. Xã hội học chính trị làm rõ các cơ chế mà cộng đồng có thể phân bổ hoặc chia sẻ trả giá, biến nó từ gánh nặng cá nhân thành trách nhiệm tập thể. Công nghệ học cảnh báo về nguy cơ trả giá mới trong môi trường số, nơi dữ liệu cá nhân, vị trí và hành vi có thể bị khai thác để trừng phạt hoặc loại trừ.

Một điểm đáng chú ý là khả năng chia sẻ trả giá. Trong nhiều phong trào thành công, trả giá không dồn lên vai một số ít cá nhân, mà được phân tán qua mạng lưới hỗ trợ. Khi cộng đồng cùng nhau gánh chịu rủi ro, tự do trở thành tài sản chung chứ không phải cuộc phiêu lưu đơn độc. Điều này vừa tăng khả năng bền vững của phong trào, vừa tạo nên tảng đạo đức mới: sự đoàn kết không chỉ là cảm xúc, mà là chiến lược phân bổ rủi ro. Biện chứng giữa tự do và trả giá cũng gắn với vấn đề thời gian. Có những trả giá đến tức thì như bị bắt giữ sau một cuộc biểu tình, nhưng cũng có những trả giá kéo dài, âm ỉ như mất cơ hội thăng tiến, bị giám sát liên tục, hoặc mang tiếng xấu trong cộng đồng. Ngược lại, có những hành

vì tự do ban đầu không gặp trả giá, nhưng về sau, khi quyền lực thay đổi hoặc khi các tác động lan rộng, hệ quả mới xuất hiện. Vì thế, việc định hình chiến lược cần tính đến cả chu kỳ trả giá ngắn hạn và dài hạn, tránh đánh giá thấp tác động tích lũy.

Phương pháp chuyển hóa đặt ra câu hỏi: liệu có thể biến trả giá thành tài sản chính trị? Câu trả lời là có, nếu cộng đồng biết cách kể lại câu chuyện của trả giá như một minh chứng cho tính chính nghĩa của hành động. Khi hy sinh được nhìn nhận và ghi nhớ như một phần của lịch sử chung, nó trở thành nguồn lực huy động, thay vì chỉ là mất mát cá nhân. Đây là lý do ký ức tập thể (đã phân tích ở tiểu tiết trước) và biện chứng tự do trả giá luôn gắn chặt với nhau: ký ức giữ cho trả giá có ý nghĩa, còn trả giá giữ cho ký ức sống động. Tuy nhiên, cũng cần cảnh giác với việc quyền lực chiếm dụng trả giá, biến nó thành biểu tượng rỗng để củng cố chính danh cho chính mình. Khi đó, câu chuyện về hy sinh bị tước mất tính phê phán, biến thành công cụ duy trì trật tự hiện hữu. Vì thế, mô hình biện chứng này đòi hỏi không ngừng chất vấn: trả giá đang phục vụ cho tự do, hay đang bị lợi dụng để duy trì áp bức? Mô hình biện chứng giữa tự do và trả giá chính trị cho thấy rằng không thể tách hai khái niệm này trong thực hành chính trị nhân bản. Tự do chỉ thực sự sống khi người thực hành sẵn sàng chấp nhận trả giá, và trả giá chỉ có ý nghĩa khi nó mở đường cho tự do. Giữa chúng không có sự dung hòa tĩnh tại, mà là một trạng thái năng động, nơi mỗi hành động đều định hình lại mối quan hệ này. Trong thế giới chưa hoàn tất, việc nhận thức và sống trọn vẹn với biện chứng này là điều kiện để con người không chỉ mơ về tự do, mà còn dám kiến tạo nó, ngay cả khi phải bước qua những vùng đầy rủi ro.

1.3. Triết học con người trong chính trị

1.3.1. Thân thể như trường đấu quyền lực

Thân thể không chỉ là một thực thể sinh học, một cấu trúc vật chất được xác định bởi gen, tế bào và cơ quan. Trong không gian chính trị, nó trở thành một trường đấu phức tạp, nơi quyền lực được định vị, kiểm soát, khai thác và cũng là nơi hình thành kháng cự. Mỗi thớ cơ, mỗi biểu hiện, mỗi giới hạn sinh lý đều có thể trở thành đối tượng tác động của quyền lực từ việc quy định cách ăn mặc, dáng đi, cho đến việc quản lý sức khỏe, sinh sản, hay khả năng lao động. Trong nghĩa

này, thân thể là điểm nối giữa sự tồn tại cá nhân và cấu trúc quyền lực tập thể; nó vừa là nơi quyền lực in dấu, vừa là không gian nơi những phản kháng nảy sinh. Trong lịch sử, quyền lực luôn tìm cách chiếm hữu và quản trị thân thể. Các hình thức thống trị trực tiếp như tra tấn, cưỡng bức lao động, giam giữ biểu lộ rõ sự áp đặt của quyền lực vật lý. Nhưng quyền lực hiện đại tinh vi hơn: nó vận hành thông qua những cơ chế quản lý sức khỏe cộng đồng, định hình tiêu chuẩn thẩm mỹ, điều chỉnh hành vi giới tính, hay chuẩn hóa năng suất lao động. Những công cụ này không chỉ đến từ bên ngoài mà còn được nội tâm hóa: cá nhân tự điều chỉnh để phù hợp với chuẩn mực, tự giám sát bản thân để tránh bị loại trừ.

Nếu nhìn ở cấp độ sinh học, thân thể là một hệ thống năng lượng và giới hạn. Quyền lực có thể khai thác điều này bằng cách điều chỉnh chế độ làm việc, dinh dưỡng hay nghỉ ngơi để tối đa hóa năng suất. Sự mệt mỏi, bệnh tật hay tuổi tác không chỉ là vấn đề y tế mà còn trở thành yếu tố kinh tế chính trị, bởi chúng tác động trực tiếp đến khả năng đóng góp của một cá nhân vào hệ thống. Ở cấp độ xã hội, thân thể được gán cho các giá trị và ý nghĩa như “khỏe mạnh”, “đẹp”, “chuẩn mực” và những định nghĩa này thường phản ánh cấu trúc quyền lực và lợi ích của những nhóm thống trị. Ở cấp độ công nghệ, thân thể được mã hóa thành dữ liệu: sinh trắc học, hồ sơ y tế, hình ảnh kỹ thuật số, dữ liệu hoạt động thể chất... Từ đó, nó mở ra những khả năng giám sát, phân loại và điều khiển mới, với phạm vi rộng hơn và độ chính xác cao hơn so với mọi thời kỳ trước. Tuy nhiên, phân tích biện chứng cho thấy mối quan hệ giữa thân thể và quyền lực không phải là một chiều. Mặc dù quyền lực tìm cách định hình và kiểm soát thân thể, nhưng thân thể cũng sở hữu khả năng phản kháng và làm biến dạng các áp lực được áp đặt lên nó. Một cơ thể mệt mỏi, kiệt sức, hoặc từ chối hợp tác có thể làm gián đoạn một quy trình sản xuất; một cơ thể tụ tập cùng nhiều thân thể khác trong một cuộc biểu tình hoặc chiếm lĩnh không gian công cộng có thể phá vỡ trật tự kiểm soát; ngay cả việc chăm sóc thân thể theo cách khác với chuẩn mực áp đặt như chọn sống chậm giữa một xã hội hối hả cũng có thể trở thành hành vi chính trị.

Thân thể không chỉ là đối tượng bị quyền lực chiếm hữu, mà còn là công cụ để tái định nghĩa quyền lực. Khi một cộng đồng sử dụng thân thể như phương tiện biểu đạt qua nghệ thuật trình diễn, biểu tình ngồi, tuyệt thực, họ biến thân thể từ chỗ bị kiểm soát thành trung tâm của thông điệp chính trị. Thân thể, từ vị trí tưởng

như là điểm yếu dễ bị trấn áp, lại trở thành nguồn lực trực tiếp để thách thức và đảo chiều tương quan quyền lực. Sinh học giúp lý giải khả năng và giới hạn của thân thể trong các điều kiện áp lực; tâm lý học giải thích cách cân bằng, sợ hãi hoặc hy vọng ảnh hưởng đến sức mạnh thể chất; xã hội học chỉ ra cách các chuẩn mực được hình thành, củng cố và duy trì thông qua quy định thân thể; công nghệ học cho thấy những phương tiện mới mà quyền lực sử dụng để giám sát và tác động – từ thiết bị đeo theo dõi sức khỏe, nhận diện khuôn mặt, đến hệ thống phân tích chuyển động và cảm xúc; còn triết học chính trị thì kết nối tất cả, đặt ra câu hỏi: thân thể thuộc về ai, ai có quyền định nghĩa nó, và ai được quyết định cách nó tồn tại trong không gian công cộng.

Một minh họa rõ rệt cho tính chính trị của thân thể là vấn đề quyền hiện diện trong không gian công cộng. Khi một cá nhân hoặc nhóm xuất hiện ở những nơi quyền lực muốn kiểm soát, quảng trường, đường phố, khu vực cấm, họ không chỉ chiếm lĩnh không gian vật lý mà còn khẳng định quyền hiện diện. Sự hiện diện này, dù im lặng hay ồn ào, đều đặt ra thách thức trực tiếp đối với cơ chế loại trừ. Quyền lực có thể đáp trả bằng giải tán, bắt giữ hoặc giới hạn quyền tụ tập, nhưng chính những phản ứng này lại càng cho thấy thân thể là trung tâm của mọi cuộc đấu tranh chính trị. Đáng chú ý là quyền lực không chỉ vận hành qua sự cấm đoán hay cưỡng chế, mà còn qua khuyến khích và “trao quyền” có điều kiện. Khi một chuẩn mực về thân thể được tôn vinh như hình mẫu sức khỏe, sắc đẹp, năng suất – nó không chỉ định hướng hành vi cá nhân, mà còn tạo ra một hệ thống phân loại và loại trừ. Những ai không đáp ứng chuẩn mực này dễ bị coi là “vấn đề”, “gánh nặng” hoặc “kém giá trị”. Đây là hình thức kiểm soát tinh vi, bởi nó biến chính mong muốn tự cải thiện và hòa nhập của cá nhân thành công cụ để duy trì trật tự quyền lực.

Phương pháp chuyển hóa đặt ra yêu cầu: làm sao biến thân thể từ đối tượng bị kiểm soát thành chủ thể tự định nghĩa? Câu trả lời nằm ở việc tái sở hữu thân thể không chỉ về mặt pháp lý mà còn về quyền quyết định cách sử dụng, chăm sóc, biểu đạt và hiện diện. Tái sở hữu này có thể diễn ra ở nhiều cấp độ: từ phong trào đòi quyền kiểm soát sinh sản, đến thực hành nghệ thuật phá vỡ khuôn mẫu cơ thể, hay các chiến dịch đòi quyền tiếp cận công bằng với dịch vụ y tế, không gian công cộng và công nghệ hỗ trợ. Trong thế giới chưa hoàn tất, thân thể luôn

ở trạng thái biến đổi sinh học theo thời gian, xã hội thay đổi chuẩn mực, công nghệ thay đổi cách quan sát và ghi nhận. Chính sự biến đổi này là điểm tựa để kháng cự: nếu thân thể không bao giờ hoàn toàn cố định, thì quyền lực cũng không thể hoàn toàn cố định cách định nghĩa và kiểm soát nó. Mỗi thay đổi trong điều kiện vật chất, kỹ thuật hay ý thức cộng đồng đều có thể mở ra những khe hở để thân thể thoát khỏi cấu trúc áp đặt. Thân thể như trường đấu quyền lực nhắc chúng ta rằng mọi chính trị, dù ở cấp độ vĩ mô hay vi mô, đều bắt đầu từ thực tại vật chất của con người. Dù lý tưởng hay hệ thống có trù tượng đến đâu, chúng đều phải đi qua thân thể như điểm xuất phát và cũng là điểm kết thúc. Trong một chính trị nhân bản, điều này đồng nghĩa với việc bảo vệ thân thể khỏi bạo lực, áp đặt và loại trừ không chỉ là yêu cầu đạo đức, mà còn là điều kiện cơ bản để duy trì không gian cho tự do và sáng tạo. Thân thể không phải là vật thể im lặng trong trò chơi quyền lực; nó là chủ thể đang sống, có khả năng phản ứng, sáng tạo và đảo ngược những trật tự tưởng như đã định sẵn.

1.3.2. Cảm xúc và trực giác như công cụ kháng cự

Trong diễn ngôn chính trị truyền thống, lý trí thường được đặt ở vị trí trung tâm của phản kháng, như một ngọn đuốc soi đường cho những hành động được tính toán cẩn trọng. Ngược lại, cảm xúc và trực giác thường bị đẩy ra rìa, coi như những yếu tố cần phải tiết chế, nếu không muốn chúng làm lệch hướng mục tiêu chiến lược. Tuy nhiên, cách tiếp cận này bỏ qua một sự thật căn bản về con người: trước khi trở thành một sinh thể lý trí, con người vốn là một sinh thể cảm xúc và trực giác. Nói cách khác, nền tảng phản ứng đầu tiên của con người trước thế giới không phải là phép tính logic, mà là rung động, cảm nhận, linh cảm và sự nhạy bén vốn có. Quyền lực, hiểu rõ điều này, chưa bao giờ giới hạn bản thân trong việc áp đặt bằng lý luận hay thiết chế; nó can thiệp vào tận những cấu trúc cảm xúc và những tầng sâu tiềm thức, nơi hình thành các phản xạ vô thức và định hình các lựa chọn sống. Cảm xúc, xét từ góc độ sinh học, là kết quả tức thời của hoạt động của hệ thần kinh trước một tác nhân, có thể là từ môi trường bên ngoài hoặc từ trạng thái bên trong cơ thể. Nó được mã hóa bởi các phản ứng hóa học, dẫn truyền thần kinh và hoạt động đồng bộ của nhiều vùng não bộ. Nhưng cảm xúc không dừng lại ở một hiện tượng sinh học thuần túy. Trong môi trường xã hội, nó

được nhào nặn bởi quá trình tương tác, học hỏi và khuôn định qua các chuẩn mực tập thể. Nỗi sợ, niềm vui, sự tức giận hay cảm giác tự hào đều được định nghĩa, phân loại và đánh giá bởi một cộng đồng nhất định. Trong cấu trúc quyền lực, điều này mở ra một cơ chế tình vi: nếu kiểm soát được cảm xúc, quyền lực có thể định hướng hành vi và niềm tin của con người mà không cần đến bạo lực hay cưỡng chế trực tiếp.

Trực giác lại vận hành trên một tầng khác. Nó không nhất thiết bùng nổ thành những phản ứng rõ rệt, mà thường là một quá trình nhận biết âm thầm, dựa trên sự tổng hợp kinh nghiệm, ký ức và các tín hiệu tiềm thức. Trực giác bị nhiều diễn ngôn lý trí coi là thiếu cơ sở, bởi nó không cung cấp “bằng chứng” theo chuẩn mực logic hình thức. Nhưng các nghiên cứu về thần kinh học đã chỉ ra rằng trực giác là kết quả của quá trình xử lý dữ liệu ngầm trong não, dựa trên những mẫu hình được tích lũy qua trải nghiệm. Trong những tình huống khẩn cấp hoặc trong môi trường biến động, trực giác có thể dẫn đến quyết định chính xác nhanh hơn bất kỳ phép phân tích nào, bởi nó bỏ qua các khâu lập luận tuyến tính tốn thời gian. Từ góc nhìn biện chứng, cảm xúc và trực giác vừa là đối tượng mà quyền lực tìm cách kiểm soát, vừa là nguồn lực kháng cự tiềm tàng. Quyền lực hiện đại không chỉ tập trung vào việc điều chỉnh hành vi có thể quan sát, mà còn quản lý cả trạng thái tâm lý và cảm xúc. Nó tạo ra những “chế độ cảm xúc”, tức là hệ thống các cảm xúc được khuyến khích và các cảm xúc bị cấm đoán, nhằm duy trì sự ổn định của trật tự. Sợ hãi được nuôi dưỡng để củng cố phục tùng, phấn khích được khơi gợi để thúc đẩy tiêu thụ, và sự thờ ơ được bồi đắp để ngăn chặn tham gia chính trị.

Chính tại đây, phương pháp đảo ngược cho thấy những cảm xúc mà quyền lực cố gắng triệt tiêu như phẫn nộ trước bất công, lòng trắc ẩn trước đau khổ của người khác, hay niềm kiêu hãnh về nhân tính lại chính là các nguồn lực mạnh mẽ nhất cho hành vi phản kháng. Khi một cộng đồng biết cách khơi dậy, nuôi dưỡng và lan tỏa những cảm xúc này, họ phá vỡ được mạng lưới cảm xúc áp đặt từ bên trên, tạo ra “không gian cảm xúc” mới, nơi các giá trị giải phóng được hiện thực hóa. Trực giác cũng chứa đựng tiềm năng đảo ngược tương tự. Trong khi quyền lực ưu tiên lý tính công cụ, tức là các quyết định dựa trên tính toán lợi ích và rủi ro, thì trực giác, với tính phi chuẩn và bất định, có khả năng mở ra những hướng

đi bất ngờ. Một phong trào phản kháng có thể bị kìm hãm nếu chỉ chờ đợi “đủ dữ liệu” mới hành động, bởi dữ liệu luôn bị chậm trễ, méo mó hoặc bị kiểm soát. Trực giác cho phép nhận ra thời điểm hành động tối ưu, nhìn thấy mối liên kết giữa những yếu tố tưởng chừng rời rạc, hoặc phát hiện các cơ hội chiến lược mà phân tích tuyến tính không thể dự đoán.

Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng cảm xúc tập thể, chẳng hạn như phấn nộ hay hy vọng, lan truyền với tốc độ nhanh và sức mạnh lớn, có thể tạo thành làn sóng hành động vượt qua khả năng thuyết phục của lập luận thuần lý. Thần kinh học giải thích rằng trực giác dựa trên mạng lưới kết nối thần kinh xử lý thông tin ngầm, không chỉ là “cảm tính mù quáng” mà còn là hình thức ra quyết định dựa trên dữ liệu tích lũy nhưng không được ý thức hóa. Nhân học bổ sung rằng mỗi cộng đồng phát triển những “mã trực giác” riêng, gắn với môi trường, lịch sử và lối sống, và đây có thể trở thành vốn liếng chiến lược khi phản kháng. Một minh chứng tiêu biểu nằm ở các phong trào phi bạo lực. Lý trí thuần túy có thể khẳng định rằng khả năng chiến thắng là mong manh, rủi ro lại cao. Thế nhưng, niềm tin cảm xúc vào công lý và trực giác rằng thời điểm đã chín muồi vẫn thôi thúc hành động. Khi hành động này diễn ra, nó tạo ra các tình huống làm thay đổi tương quan lực lượng, khiến ngay cả những người hoài nghi ban đầu cũng phải xem xét lại. Nói cách khác, cảm xúc và trực giác có thể khởi tạo những bước ngoặt mà phân tích lý trí không tiên đoán được.

Phương pháp chuyên hóa đặt ra một câu hỏi thực tiễn: làm sao biến cảm xúc và trực giác từ nguồn lực cá nhân thành công cụ tập thể? Với cảm xúc, câu trả lời nằm ở việc xây dựng “hạ tầng cảm xúc”, những không gian và cơ chế nơi con người có thể chia sẻ, cộng hưởng và điều tiết cảm xúc một cách có ý thức. Điều này giúp duy trì năng lượng tập thể, đồng thời bảo vệ các thành viên khỏi kiệt sức hoặc hoảng loạn trước áp lực. Với trực giác, điều tương tự là tạo lập môi trường thử nghiệm và trao đổi kinh nghiệm, nơi các trực giác cá nhân được kiểm chứng và tinh chỉnh thông qua phản hồi từ cộng đồng. Tuy nhiên, không thể bỏ qua nguy cơ bị thao túng. Cảm xúc và trực giác không mặc định hướng tới giải phóng. Chúng có thể bị quyền lực khai thác để gây chia rẽ, chẳng hạn như kích động hận thù dựa trên khác biệt, hoặc để duy trì sự bất lực bằng cách gieo rắc cảm giác vô vọng. Do đó, việc sử dụng chúng trong kháng cự đòi hỏi khả năng phản tư liên

tục: nhận diện cảm xúc nào đang được nuôi dưỡng, trực giác nào đang được kích hoạt, và chúng phục vụ cho mục tiêu giải phóng hay cho duy trì áp bức.

Trong thế giới chưa hoàn tất, nơi bất định và biến động là trạng thái thường trực, cảm xúc và trực giác không chỉ là phần tất yếu của bản thể con người mà còn là lợi thế chiến lược. Chúng cho phép phản ứng nhanh trước những biến đổi mà lý trí phải mất thời gian mới phân tích xong. Hơn thế nữa, chúng giữ cho phản kháng gắn liền với trải nghiệm sống và tính người, tránh biến nó thành một dự án khô cứng và xa rời thực tại. Từ quan điểm chính trị nhân bản, cảm xúc và trực giác không chỉ thúc đẩy hành động mà còn định hình cách hành động được cảm nhận và ghi nhớ. Một phong trào chỉ thực sự sống khi nó chạm tới trái tim và trực giác của con người, chứ không chỉ khi nó thắng trong tranh luận lý trí. Thay vì coi chúng là những yếu tố yếu ớt cần kiểm soát, cần nhận thức chúng như nền tảng sức mạnh phải được giải phóng và nuôi dưỡng. Bởi lẽ khi quyền lực chạm đến tầng sâu nhất của tâm hồn, thì chính từ tầng sâu ấy, phản kháng mới tìm được sức mạnh bền bỉ để tồn tại và chiến thắng.

1.3.3. Tính mở và chưa hoàn tất của bản thể chính trị

Bản thể chính trị của con người không bao giờ là một hình khối khép kín hay một thực thể đã hoàn thiện. Nó không giống một công trình hoàn thành với những đường biên cố định, mà giống một quá trình sinh trưởng liên tục, luôn vận động và chịu tác động bởi môi trường. Bản thể ấy được tạo dựng từ vô số tương tác: giữa cá nhân và cộng đồng, giữa tự do và tất yếu, giữa sự kháng cự và sự chấp nhận, giữa khát vọng giải phóng và những ràng buộc vật chất tinh thần. Tính mở và chưa hoàn tất, vì thế, không phải một sự ngẫu nhiên, mà là điều kiện nền tảng cho sự sống chính trị của con người. Nếu tiếp cận theo quan niệm chính trị tĩnh tại, bản thể chính trị thường được giả định như một cấu trúc đã định nghĩa sẵn: mỗi cá nhân được gán những vai trò, quyền hạn, nghĩa vụ cố định và chỉ cần “thực hiện” đúng phần việc ấy. Mô hình này tưởng như đảm bảo sự ổn định của trật tự, nhưng thực chất lại đặt một khung thép lên khả năng sáng tạo và biến đổi. Nó biến chủ thể chính trị thành một “hình nộm” có thể dự đoán, dễ kiểm soát và đồng thời phủ nhận những khả năng bất ngờ vốn gắn liền với sự tồn tại của người. Cái gọi

là “ổn định” trong quan niệm này thực chất là sự đóng băng năng lực tự tái định nghĩa bản thân của cá nhân và cộng đồng.

Tính mở của bản thể chính trị chỉ ra rằng không một mô hình, không một hệ thống chuẩn mực nào có thể trọn vẹn nắm bắt và định nghĩa con người trong không gian quyền lực. Mọi định nghĩa đều mang tính tạm thời, mọi thiết chế đều chỉ tồn tại như một giai đoạn. Chủ thể chính trị luôn vượt ra khỏi khuôn khổ được áp đặt bởi họ sở hữu năng lực tự biến đổi và tự sáng tạo những hình thức tồn tại mới. Tính mở này chính là mối đe dọa âm thầm đối với quyền lực, bởi quyền lực, vốn cần khả năng tiên đoán và ổn định để duy trì kiểm soát, luôn bất an trước một chủ thể không bao giờ chịu “đứng yên”. Tính chưa hoàn tất là mặt kia của cùng một bản chất. Nó khẳng định rằng bản thể chính trị không có “điểm đích” cuối cùng. Chưa hoàn tất không phải là một khiếm khuyết cần khắc phục, mà là điều kiện để chủ thể duy trì khả năng phản ứng trước biến động. Một bản thể đã “hoàn tất” sẽ rơi vào tĩnh tại, mất đi năng lực ứng biến và dễ dàng bị hóa thạch trong cấu trúc quyền lực. Ngược lại, chính trạng thái chưa hoàn tất giữ cho chủ thể ở thế “sẵn sàng trở thành” luôn có thể thay đổi, luôn có thể mở ra những khả năng mới vượt ngoài dự đoán.

Phân tích biện chứng cho thấy tính mở và chưa hoàn tất vừa hỗ trợ nhau, vừa chứa đựng cân bằng nội tại. Tính mở cho phép tiếp nhận cái mới, trong khi tính chưa hoàn tất bảo đảm rằng cái mới ấy không bị biến thành điểm dừng. Nhưng quyền lực cũng có thể lợi dụng hai đặc tính này. Nó có thể lợi dụng tính mở để len lỏi, tái định hình chủ thể theo lợi ích của mình; hoặc lợi dụng sự chưa hoàn tất để duy trì trạng thái bất ổn thường trực, khiến chủ thể khó kịp định hình bản thân, luôn bị phân tán và dễ bị dẫn dắt. Chính sự mong manh mà hai đặc tính này đem lại trở thành lợi thế kháng cự. Một chủ thể không bị ràng buộc vào một bản sắc cố định có thể “trượt” khỏi cấu trúc kiểm soát. Một chủ thể chưa hoàn tất có thể nảy sinh những hình thức tồn tại mà quyền lực chưa kịp hình dung hay chuẩn bị đối phó. Thay vì tìm kiếm sự toàn vẹn khép kín, phản kháng chính trị có thể tận dụng tính linh hoạt và khả năng tái sinh liên tục của bản thể.

Liên ngành khoa học cung cấp những dẫn chứng mạnh mẽ cho quan điểm này. Sinh học cho thấy mọi sinh thể sống duy trì sự sống nhờ trạng thái động, liên tục trao đổi chất, thích nghi và tiến hóa; sự ổn định tuyệt đối đồng nghĩa với cái

chết. Tâm lý học phát triển chứng minh nhân cách, hệ giá trị và tri thức cá nhân luôn biến đổi theo kinh nghiệm, tương tác xã hội và biến cố. Xã hội học và nhân học khẳng định bản sắc chính trị là sản phẩm của bối cảnh mà bối cảnh thì luôn biến động. Triết học chính trị, từ nền tảng này, buộc phải đặt lại câu hỏi: nếu con người luôn mở và chưa hoàn tất, liệu có thể xây dựng những thiết chế dựa trên giả định về “con người cố định” hay không? Một đặc tính quan trọng nảy sinh từ sự mở và chưa hoàn tất là khả năng dung chứa mâu thuẫn nội tại mà không cần giải quyết ngay lập tức. Chủ thể có thể vừa hợp tác vừa kháng cự, vừa tham gia vừa phê phán, vừa giữ gìn vừa phá bỏ. Chính sự đa tầng này tạo ra tiềm năng chiến lược: thay vì bị nhốt vào một hướng duy nhất, chủ thể có thể linh hoạt chuyển hướng, tận dụng cơ hội từ nhiều phía và tồn tại qua nhiều tình huống. Tuy nhiên, sự mở và chưa hoàn tất cũng tiềm ẩn rủi ro. Một bản thể không có điểm tựa vững chắc có thể mất phương hướng, dễ bị cuốn vào biến động bên ngoài, hoặc trở thành đối tượng bị quyền lực dẫn dắt thông qua những “ảo ảnh khả thể”, tức là những hứa hẹn về thay đổi nhưng thực chất chỉ nhằm củng cố kiểm soát. Do đó, phản kháng dựa trên hai đặc tính này cần được củng cố bằng năng lực phản tư: khả năng phân biệt đâu là biến đổi thực sự xuất phát từ tự do, đâu là biến đổi được dựng lên như cái bẫy.

Trong bối cảnh thế giới chưa hoàn tất, chính trị nhân bản không tìm cách ép bản thể vào một mô hình lý tưởng bất biến. Thay vào đó, nó bảo vệ và nuôi dưỡng khoảng không gian cho sự mở và sự chưa hoàn tất được duy trì. Điều này đòi hỏi những thiết chế linh hoạt, có khả năng tự điều chỉnh, từ chối cố định vai trò và quyền hạn một cách cứng nhắc. Nó cũng đòi hỏi sự thừa nhận rằng bất định và mâu thuẫn không phải là “khuyết điểm” cần loại bỏ, mà là nguồn năng lượng nuôi dưỡng sáng tạo và giải phóng. Chính trong sự mở và chưa hoàn tất này, khả năng sống cùng nhau trong khác biệt mới trở nên khả thi. Khi không ai được coi là “phiên bản hoàn chỉnh”, mọi người đều là những thực thể đang cùng tìm kiếm, cùng thay đổi. Điều đó mở ra một không gian đối thoại sống động, nơi quyền lực không thể áp đặt một hình mẫu duy nhất, và nơi phản kháng có thể bất ngờ xuất hiện ở những điểm không ai dự đoán. Nếu nhìn sâu hơn, tính mở và chưa hoàn tất còn là yếu tố kết nối bản thể chính trị với nhân tính của con người. Một chủ thể mở là một chủ thể thừa nhận tính hữu hạn của tri thức và quyền lực của mình, sẵn

sàng đón nhận điều khác. Một chủ thể chưa hoàn tất là một chủ thể biết rằng mọi giới hạn hiện tại chỉ là tạm thời và rằng tương lai luôn chứa những khả năng chưa bộc lộ. Trong nghĩa này, phản kháng không chỉ là hành động chống lại áp bức, mà còn là hành vi khẳng định bản chất đang trở thành của chính mình, một hành vi vừa khiêm nhường, vừa táo bạo, và trên hết là bất khả bị đóng khung.

1.3.4. Tái thiết công lý liên chủ thể

Trong lịch sử tư tưởng chính trị, công lý thường được đặt ở vị thế một nguyên tắc phổ quát, tồn tại độc lập với đời sống cụ thể của con người. Nó được hình dung như một chuẩn mực siêu hình, đứng trên mọi lợi ích cục bộ, mọi tranh chấp xã hội và đóng vai trò chiếc thước đo tối thượng để đánh giá hành vi cũng như thiết chế. Cách hiểu này có sức hấp dẫn ở khả năng khái quát: nó cho phép hình dung một “trật tự công bằng” bao trùm, nơi mọi người đều được đo bằng cùng một chuẩn. Nhưng chính sức khái quát ấy lại che lấp một sự thật căn bản: công lý, nếu bị tách khỏi những mối quan hệ sống động giữa con người, dễ trở thành một biểu tượng trừu tượng, một khẩu hiệu được quyền lực huy động nhằm hợp thức hóa sự áp đặt. Khi đó, “công lý” không còn là sự bảo đảm cho nhân tính chung, mà là công cụ củng cố trật tự có lợi cho kẻ nắm quyền. Khác với hình dung trừu tượng ấy, công lý liên chủ thể khởi đi từ một tiền đề khác: công lý không tồn tại ngoài đời sống, mà là sản phẩm của quá trình tương tác, thương lượng, phản tư và hành động chung giữa những chủ thể cụ thể. Nó không phải một “điểm đích” cố định mà ta chỉ việc hướng tới, mà là một tiến trình mở, nơi các quan điểm, nhu cầu và giá trị, vốn khác nhau và đôi khi xung đột, được đặt vào đối thoại, qua đó hình thành những chuẩn mực chung có tính tạm thời nhưng khả dụng. Điều này khiến công lý liên chủ thể mang tính linh hoạt: nó vừa phản ánh bối cảnh cụ thể, vừa giữ khoảng trống cho thay đổi trong tương lai.

Trong các cấu trúc quyền lực tập trung, công lý thường bị “độc quyền hóa” bởi một nhóm, một thiết chế hoặc một hệ tư tưởng. Khi quyền định nghĩa công lý nằm gọn trong tay một trung tâm quyền lực, nó bị giản lược thành sự tuân thủ các mệnh lệnh hay quy tắc đã được định sẵn. Tính liên chủ thể, tức là khả năng mọi người cùng tham gia định nghĩa và điều chỉnh công lý, bị triệt tiêu. Sự độc quyền này làm công lý trở nên “tĩnh”, khép kín, mất khả năng tự điều chỉnh trước biến

động xã hội. Tái thiết công lý liên chủ thể đồng nghĩa với việc phá bỏ cơ chế độc quyền này và trả lại cho cộng đồng quyền năng định nghĩa, kiểm chứng và phát triển công lý qua chính đời sống của mình. Phân tích biện chứng cho thấy trong công lý liên chủ thể, cá nhân và cộng đồng vừa cần nhau vừa tạo ra cân bằng cho nhau. Cá nhân cần cộng đồng để nguyên tắc công lý của mình được công nhận và bảo vệ, nhưng cộng đồng cũng cần cá nhân để công lý không rơi vào trạng thái trừu tượng, vô cảm, xa rời thực tế sống. Sự cân bằng này không cố định mà phải được tái lập liên tục qua những tình huống cụ thể. Khi một phía áp đảo, cá nhân tách biệt khỏi lợi ích chung hoặc cộng đồng áp đặt ý chí tập thể lên cá nhân, thì công lý liên chủ thể bị tổn hại.

Phương pháp đảo ngược giúp nhận ra rằng trong nhiều trường hợp, những gì quyền lực coi là “ổn định” hoặc “vĩnh viễn” thực chất lại là cơ chế duy trì bất công. Việc giữ nguyên hiện trạng thường được trình bày như bảo vệ công lý, nhưng công lý liên chủ thể đòi hỏi khả năng tự phê phán và tái cấu trúc, kể cả khi phải thay đổi những nguyên tắc từng được xem là nền tảng. Ổn định không đồng nghĩa với công bằng; ngược lại, đôi khi chính sự biến đổi, ngay cả biến đổi gây xáo trộn, mới khôi phục được công lý. Từ góc độ liên ngành, nhiều lĩnh vực tri thức làm sáng rõ hơn cơ chế của công lý liên chủ thể. Tâm lý học xã hội cho thấy cách mà các nhóm hình thành niềm tin tập thể về cái gì là “công bằng” và cách niềm tin đó có thể dịch chuyển qua tiếp xúc, trải nghiệm hoặc tranh luận. Nhân học minh chứng sự đa dạng về mô hình công lý ở các cộng đồng, nền văn minh khác nhau, cho thấy không có công thức chung áp dụng cho mọi bối cảnh. Luật học cung cấp khung pháp lý nhưng phải mở để tiếp nhận những nguyên tắc nảy sinh từ thực tiễn sống, từ nhu cầu cụ thể của con người, thay vì chỉ áp dụng các lý thuyết trừu tượng. Triết học chính trị giữ vai trò chất vấn những giả định nền tảng, ngăn việc biến công lý thành một bộ công cụ phục vụ quyền lực.

Một yếu tố cốt lõi để tái thiết công lý liên chủ thể là phục hồi năng lực đối thoại thực chất. Đối thoại ở đây không chỉ là trao đổi thông tin, mà còn là sự thừa nhận tính chính đáng của sự khác biệt, là khả năng cùng nhau hình thành nguyên tắc dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau. Điều này đòi hỏi các thiết chế phải bảo đảm mọi tiếng nói đều có cơ hội được lắng nghe, không bị loại trừ vì thiếu nguồn lực kinh tế, vì khác biệt ngôn ngữ hoặc vì rào cản công nghệ. Tuy nhiên, đối thoại

không đương nhiên dẫn đến công lý. Nó có thể bị thao túng bởi những nhóm sở hữu lợi thế về kỹ năng, diễn ngôn hoặc nguồn lực, khiến “đối thoại” trở thành công cụ hợp thức hóa quyền lực đã có. Do đó, công lý liên chủ thể không chỉ yêu cầu có không gian đối thoại, mà còn phải có cơ chế bảo đảm cân bằng trong đối thoại: cung cấp thông tin đầy đủ và minh bạch, tạo điều kiện cho các nhóm yếu thế tham gia, và ngăn chặn các hình thức bạo lực biểu tượng.

Một đặc điểm then chốt khác là mối liên hệ mật thiết giữa công lý liên chủ thể và ký ức tập thể. Ký ức về các bất công trong quá khứ không chỉ định hướng nguyên tắc hiện tại mà còn đóng vai trò cảnh báo, ngăn sự lặp lại. Tuy nhiên, ký ức này cần được xử lý một cách phản tư: thay vì trở thành nguồn duy trì định kiến, nó phải mở ra khả năng tha thứ và tái thiết quan hệ. Ở đây, ký ức và công lý liên chủ thể hỗ trợ lẫn nhau: ký ức nuôi dưỡng công lý bằng kinh nghiệm đau thương, còn công lý tạo điều kiện để ký ức được hóa giải thay vì tái sản xuất hận thù. Trong một thế giới chưa hoàn tất, tái thiết công lý liên chủ thể không thể là dự án có hạn định thời gian. Nó là một tiến trình vô tận, nơi mọi người vừa là người thụ hưởng, vừa là người kiến tạo. Công lý không phải là sự áp đặt từ trên xuống, mà là khả năng duy trì đời sống chung trong khác biệt, giải quyết xung đột mà không triệt tiêu nhân tính của nhau. Tái thiết công lý liên chủ thể chính là tái định nghĩa nền tảng của một chính trị nhân bản: thay vì tìm kiếm trật tự bất biến, mục tiêu là xây dựng một không gian mở, nơi công lý được kiến tạo qua đối thoại liên tục, điều chỉnh qua trải nghiệm sống và được bảo vệ không phải bởi sức mạnh cưỡng chế, mà bởi sự cam kết chung của những con người cụ thể, đang sống, đang thay đổi và đang cùng nhau hành động.

1.4. Phương pháp liên ngành trong phân tích chính trị

1.4.1. Liên kết tri thức sinh học, xã hội và công nghệ

Mối quan hệ giữa tri thức sinh học, tri thức xã hội và tri thức công nghệ không đơn thuần là sự cộng gộp của ba lĩnh vực tách biệt, mà là một mạng lưới đan xen, nơi mỗi lĩnh vực vừa cung cấp chất liệu, vừa định hình phương thức tồn tại của các lĩnh vực còn lại. Khi tiếp cận từ phương pháp luận triết học phê phán nhân văn liên ngành, ta nhận ra rằng chính sự kết nối này đang định dạng lại bản thể con người, không chỉ ở cấp độ cá nhân mà còn ở quy mô xã hội chính trị toàn

cầu. Bất kỳ sự tách rời nào giữa ba miền tri thức này đều có nguy cơ dẫn tới một hình ảnh phiến diện về con người, đồng thời bỏ lỡ cơ hội kiến tạo những hình thức sống và hành động giải phóng hơn. Ở cấp độ sinh học, tri thức về cơ thể, hệ thần kinh, di truyền học và sinh lý học cung cấp hiểu biết nền tảng về giới hạn và tiềm năng của con người như một thực thể sống. Cơ thể không phải là một cấu trúc tĩnh, mà là một hệ thống động, liên tục trao đổi vật chất và năng lượng với môi trường. Khả năng thích nghi sinh học từ điều chỉnh phản xạ, biến đổi nhịp sinh học cho đến tái cấu trúc tế bào không chỉ là phản ứng sinh tồn, mà còn là nền móng để các quá trình nhận thức và xã hội diễn ra. Nghiên cứu sinh học hiện đại còn cho thấy rằng trải nghiệm xã hội và môi trường công nghệ có thể tác động trở lại cấu trúc và chức năng sinh học, thông qua các cơ chế như biểu sinh (epigenetics) hoặc tái tổ chức thần kinh (neuroplasticity). Điều này phá vỡ quan niệm tuyến tính truyền thống, vốn coi sinh học là “cái nền cố định” và xã hội hay công nghệ chỉ là “lớp phủ”.

Ở cấp độ xã hội, tri thức được hình thành qua quá trình con người tương tác, thiết lập chuẩn mực, phân phối quyền lực và tạo ra các thiết chế. Tri thức xã hội không chỉ phản ánh hiện thực mà còn cấu trúc nên cách hiện thực được sống và được hiểu. Các mô hình hành vi, hệ giá trị và mạng lưới quan hệ mà xã hội kiến tạo sẽ tác động trực tiếp đến cách cơ thể được chăm sóc, cách nhận thức được rèn luyện và cách công nghệ được tiếp nhận hoặc phát triển. Ngược lại, những thay đổi trong tri thức sinh học, chẳng hạn khám phá mới về cơ chế não bộ, có thể làm thay đổi chính sách giáo dục, y tế và hình thức tổ chức cộng đồng. Tri thức công nghệ, trong khi đó, không còn chỉ là một công cụ trung tính phục vụ nhu cầu sẵn có của con người. Nó đang trở thành một hệ thống có khả năng tác động ngược, định hình nhu cầu và khả năng của chính chủ thể sáng tạo ra nó. Công nghệ sinh học (biotech) có thể chỉnh sửa gen, can thiệp vào quá trình phát triển thể chất; công nghệ thông tin có thể mở rộng trí nhớ, tăng tốc xử lý dữ liệu; trí tuệ nhân tạo có thể thay đổi căn bản cách ta tiếp cận tri thức xã hội và sinh học. Công nghệ hiện đại vì thế vừa là sản phẩm của tri thức xã hội sinh học, vừa là nhân tố làm biến đổi triệt để hai lĩnh vực này.

Phân tích biện chứng cho thấy rằng giữa sinh học, xã hội và công nghệ tồn tại một vòng tròn tác động qua lại. Tri thức sinh học cung cấp nền tảng vật chất –

sinh lý cho các cấu trúc xã hội và công nghệ; tri thức xã hội định hình mục tiêu và phương thức sử dụng tri thức sinh học cũng như công nghệ; tri thức công nghệ mở rộng hoặc giới hạn khả năng hiện thực hóa những gì sinh học và xã hội định hình. Không có lĩnh vực nào giữ vị thế “gốc” bất biến ; mỗi lĩnh vực đều vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của biến đổi trong hai lĩnh vực kia. Việc xem công nghệ như “phần mở rộng” của con người là chưa đủ. Trong nhiều trường hợp, chính công nghệ đã trở thành môi trường mà sinh học và xã hội phải thích ứng. Ví dụ, mạng xã hội kỹ thuật số không chỉ là công cụ truyền thông; nó định hình cách não bộ xử lý thông tin, cách cộng đồng hình thành ý kiến và cách con người đánh giá giá trị của tri thức. Thay vì chỉ hỏi “con người sẽ làm gì với công nghệ?”, cần đặt thêm câu hỏi “công nghệ đang làm gì với con người và với cách chúng ta hiểu về sinh học xã hội?”.

Liên kết tri thức sinh học, xã hội, công nghệ mở ra khả năng giải phóng, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ thống trị mới. Khi tri thức sinh học bị tách rời khỏi bối cảnh xã hội và công nghệ, nó dễ bị sử dụng để hợp thức hóa phân biệt, loại trừ hoặc kiểm soát như trong các diễn ngôn sinh học giản lược, quy mọi khác biệt xã hội về sự khác biệt di truyền. Khi tri thức công nghệ bị tách rời khỏi nền tảng xã hội sinh học, nó có thể tạo ra những hệ thống tối ưu hóa cho hiệu suất nhưng phá hủy cấu trúc sinh thái và xã hội. Khi tri thức xã hội bị tách khỏi tiến bộ sinh học và công nghệ, nó có thể duy trì các thiết chế lỗi thời, không còn phù hợp với khả năng và nhu cầu của con người hiện đại. Phân tích liên ngành cho phép nhận ra các mối dây liên kết tiềm ẩn. Sinh học thần kinh cung cấp hiểu biết về giới hạn và khả năng nhận thức, giúp thiết kế công nghệ phù hợp với cơ chế xử lý thông tin tự nhiên của não bộ. Xã hội học công nghệ nghiên cứu cách công nghệ được định hình bởi các cấu trúc quyền lực và giá trị xã hội, đồng thời chỉ ra những cách công nghệ phản cấu trúc các quan hệ xã hội truyền thống. Nhân học y sinh soi chiếu sự đa dạng văn minh trong cách hiểu và ứng dụng tri thức sinh học, tránh việc áp đặt một mô hình công nghệ y tế duy nhất cho mọi cộng đồng.

Một chiến lược giải phóng tri thức cần dựa trên việc thiết lập một không gian đối thoại liên tục giữa ba miền này. Không gian đó phải vừa mang tính phản tư, luôn chất vấn giả định của từng lĩnh vực, vừa mang tính sáng tạo, tìm kiếm những cách kết hợp mới nhằm nâng cao nhân tính và khả năng của con người. Trong

nghĩa này, liên kết sinh học, xã hội, công nghệ không chỉ là hợp tác kỹ thuật mà còn là tái định nghĩa con người như một thực thể mở, đang trở thành và luôn ở trong tiến trình thương lượng với cả giới hạn vật chất lẫn môi trường xã hội - công nghệ. Từ quan điểm chính trị nhân bản, sự liên kết này chỉ thực sự mang tính giải phóng khi nó đặt con người hiện thực với tất cả tính hữu hạn sinh học, tính phức tạp xã hội và tính sáng tạo công nghệ ở vị trí trung tâm. Điều đó đồng nghĩa với việc mọi đổi mới công nghệ phải được cân nhắc trong quan hệ với nhu cầu và giới hạn sinh học, mọi nghiên cứu sinh học phải được soi chiếu qua tác động của xã hội và công nghệ, và mọi thiết kế xã hội phải tính đến khả năng biến đổi của cả sinh học lẫn công nghệ. Chỉ khi đó, liên kết tri thức sinh học, xã hội, công nghệ mới không bị biến thành một công cụ tối ưu hóa thuần túy cho quyền lực, mà trở thành nền tảng để mở rộng tự do và tái thiết nhân tính trong thế giới đang biến đổi không ngừng.

1.4.2. Phương pháp đảo ngược và chuyển hóa đối lập

Trong tiến trình nhận thức và hành động chính trị - xã hội, một trong những nguy cơ lớn nhất của tư duy là bị “bắt giữ” trong các cặp phạm trù vốn được xem là hiển nhiên, bất biến và không thể vượt qua. Các cặp đối lập như thật giả, tự do tất yếu, cá nhân tập thể, trật tự hỗn loạn, lý trí cảm xúc thường được đặt như những cực đối kháng, buộc con người phải chọn đứng về một phía và xem phía còn lại như đối tượng cần loại bỏ hoặc không chế. Cách tiếp cận này tạo ra sự đơn giản hóa thuận tiện cho quyền lực, nhưng lại làm nghèo đi khả năng tư duy, làm mất đi những khả thể tiềm tàng bên trong chính sự cân bằng giữa các cực đối lập. Phương pháp đảo ngược và chuyển hóa đối lập xuất phát từ nhận thức rằng những gì bị coi là đối nghịch không nhất thiết phải triệt tiêu nhau. Chúng có thể chứa đựng những yếu tố cần thiết để duy trì sự sống, sự vận động và khả năng sáng tạo của xã hội cũng như bản thể con người. Đảo ngược ở đây không đơn giản là “đổi chỗ” hai cực như biến cái bị áp bức thành kẻ thống trị và ngược lại, mà là quá trình làm lộ ra những giới hạn, mâu thuẫn và ản ức mà cấu trúc đối lập cố tình che giấu. Chuyển hóa, sau đó, là bước đưa các yếu tố tưởng như xung khắc vào một quá trình tương tác mới, để chúng không còn tồn tại như những cực bất biến, mà như những phương diện khác nhau của một tổng thể động.

Trong khung phương pháp luận liên ngành, phương pháp đảo ngược và chuyển hóa đối lập có thể được giải thích và vận dụng ở nhiều cấp độ. Ở cấp độ nhận thức, nó là sự phản tư về cấu trúc tư duy, nơi ta truy nguyên nguồn gốc lịch sử xã hội của một đối lập và đặt câu hỏi: ai có lợi từ việc duy trì đối lập này? Nó là sản phẩm của những điều kiện nào và liệu có thể tồn tại một cấu trúc khác cho phép nhìn nhận sự việc không qua lăng kính nhị nguyên khép kín? Ở cấp độ sinh học thần kinh, nghiên cứu cho thấy não bộ con người vốn có xu hướng phân loại và đơn giản hóa thế giới để giảm tải nhận thức. Cơ chế này hữu ích trong môi trường cần phản ứng nhanh, nhưng lại dễ trở thành nguồn gốc của định kiến, khi ta gán nhãn “tốt” và “xấu” một cách tuyệt đối cho các hiện tượng phức tạp. Phương pháp đảo ngược ở đây đòi hỏi sự can thiệp vào chính thói quen xử lý thông tin này: thay vì phản ứng ngay theo nhãn mác có sẵn, ta chủ động đặt mình vào vị trí ngược lại, tìm kiếm các dấu hiệu cho thấy phía “đối lập” cũng chứa những yếu tố cần thiết cho sự tồn tại của tổng thể.

Ở cấp độ xã hội chính trị, đảo ngược và chuyển hóa đối lập không chỉ là thao tác tư duy mà còn là hành vi chiến lược. Quyền lực thường vận hành bằng cách duy trì ranh giới cứng giữa các cực, vì điều đó cho phép kiểm soát hành vi và định hướng cảm xúc của đám đông. Khi một phong trào phản kháng sử dụng phương pháp đảo ngược, nó làm lung lay tính hợp pháp của ranh giới này, phơi bày rằng “trật tự” không phải lúc nào cũng là bảo đảm cho công lý, rằng “hỗn loạn” đôi khi lại là cơ hội cho đổi mới, rằng “tất yếu” có thể là kết quả của những lựa chọn mang tính áp đặt, chứ không phải quy luật tự nhiên. Chuyển hóa đối lập là bước đi tiếp theo, nơi các cực không bị triệt tiêu mà được tái sắp xếp trong một cấu trúc mới. Ở đây, các yếu tố vốn bị xem là loại trừ nhau có thể trở thành điều kiện tồn tại lẫn nhau. Ví dụ, thay vì xem tự do và tất yếu như hai cực đối kháng, ta có thể hiểu chúng trong mối quan hệ đồng hình, nơi tự do chỉ có thể thực hiện được trong nhận thức rõ ràng về tất yếu, và tất yếu chỉ mang ý nghĩa trong không gian của những lựa chọn tự do. Tương tự, cá nhân và tập thể không phải là hai thực thể triệt tiêu nhau, mà là hai chiều của một quá trình liên tục định nghĩa và tái định nghĩa lẫn nhau.

Phân tích biện chứng cho thấy, trong quá trình đảo ngược, các cực đối lập thường bộc lộ tính phụ thuộc lẫn nhau: cái được xem là “trên” cần cái “dưới” để

tồn tại, kẻ thống trị cần người bị trị để duy trì vai trò của mình, và ngược lại. Sự phụ thuộc này là khe hở mà phản kháng có thể khai thác. Chuyển hóa, khi đó, không còn chỉ là lật đổ mà là phá vỡ logic phụ thuộc này, mở đường cho những quan hệ mới không dựa trên áp chế hay loại trừ. Từ góc nhìn liên ngành, ta có thể thấy nhiều minh họa cụ thể. Trong tâm lý học, liệu pháp đảo ngược (paradoxical intention) đôi khi được dùng để giúp cá nhân vượt qua nỗi sợ bằng cách chủ động đối diện và “diễn lại” điều mình sợ, từ đó làm mất đi quyền lực của nỗi sợ đó. Trong công nghệ, một số phong trào phần mềm tự do đã “đảo ngược” cơ chế độc quyền của thị trường bằng cách phát triển các sản phẩm mã nguồn mở, rồi chuyển hóa cạnh tranh thành hợp tác cộng đồng. Trong sinh thái học, các hệ thống bền vững thường không loại bỏ hoàn toàn yếu tố “gây rối”, mà tích hợp chúng vào cơ chế tự điều chỉnh để tăng khả năng chống chịu. Tuy nhiên, phương pháp đảo ngược và chuyển hóa đối lập không phải lúc nào cũng dẫn đến giải phóng. Nó có thể bị quyền lực chiếm dụng, biến đổi thành một trò thay vỏ bọc, đổi tên nhưng giữ nguyên cấu trúc áp bức, hoặc biến đổi thành quá trình “hòa giải giả tạo” để xoa dịu phản kháng mà không thay đổi bản chất quan hệ quyền lực. Do đó, việc vận dụng phương pháp này đòi hỏi một năng lực phản tư cao, liên tục kiểm tra xem sự thay đổi có thực sự phá vỡ cấu trúc áp bức hay chỉ tái trang trí nó.

Trong bối cảnh thế giới chưa hoàn tất, phương pháp đảo ngược và chuyển hóa đối lập mang ý nghĩa đặc biệt. Nó giúp ta thoát khỏi cái bẫy tìm kiếm một trật tự ổn định tuyệt đối, thứ vốn dễ bị quyền lực lợi dụng để đóng băng biến đổi, và thay vào đó, chấp nhận mâu thuẫn, bất định như những điều kiện nền tảng cho sáng tạo và tự do. Mỗi lần đảo ngược là một lần mở ra khả năng nhìn thế giới từ một điểm đứng mới; mỗi lần chuyển hóa là một lần mở rộng biên giới của những gì ta có thể tưởng tượng và thực hiện. Từ quan điểm chính trị nhân bản, phương pháp này giúp bảo vệ nhân tính bằng cách từ chối cả hai cực đoan: áp đặt một khuôn mẫu duy nhất cho mọi người và để mặc cho hỗn loạn cuốn trôi mọi giá trị. Nó khuyến khích sự linh hoạt, khả năng lắng nghe và học hỏi từ cả cái khác biệt lẫn cái đối lập. Trong nghĩa này, đảo ngược và chuyển hóa đối lập không chỉ là một công cụ tư duy hay chiến lược đấu tranh, mà còn là một thái độ sống: luôn tỉnh thức trước sự đóng khung, luôn sẵn sàng bước qua ranh giới, và luôn tìm cách

biến mâu thuẫn thành nguồn năng lượng để cùng nhau kiến tạo một trật tự mới, trật tự của những khả thể mở, không bị giới hạn bởi những đối lập giả định.

1.4.3. Công cụ khảo sát định lượng và định tính kết hợp

Trong nghiên cứu và hành động chính trị - xã hội, việc tiếp cận thực tại từ một góc nhìn đơn phương thường dẫn tới những kết luận phiến diện, hoặc tệ hơn, tái sản xuất các định kiến vốn đã ăn sâu. Định lượng và định tính, như hai phương pháp khảo sát, từ lâu đã được xem là những “lãnh địa” tách biệt, thậm chí đối lập. Định lượng được gắn với các con số, dữ liệu thống kê, tính khách quan và khả năng so sánh; định tính lại gắn với câu chuyện, trải nghiệm, tính chủ quan và chiều sâu ngữ cảnh. Chính cách phân chia này, dù hữu ích trong tổ chức nghiên cứu, lại dễ dẫn đến việc xem một bên là “chuẩn mực khoa học” và bên còn lại chỉ là “bổ trợ minh họa”. Phương pháp luận liên ngành, đặc biệt trong triết học nhân văn hiện thực, chỉ ra rằng cả định lượng lẫn định tính đều là những công cụ nhận thức, và giá trị của chúng phụ thuộc vào cách thức chúng được kết hợp để phản ánh trọn vẹn tính phức hợp của đời sống. Không một chỉ số thống kê nào có thể tự nó giải thích đầy đủ nguyên nhân của một hiện tượng xã hội, cũng như không một câu chuyện cá nhân nào có thể tự mình đại diện cho toàn bộ cộng đồng. Chỉ khi hai phương pháp này được đặt vào quan hệ bổ sung, không phải cạnh tranh, ta mới có thể vừa nhìn thấy bức tranh tổng thể vừa nắm bắt được những sắc thái vi mô.

Từ góc độ định lượng, khảo sát cho phép xác định quy mô, tần suất và xu hướng của các hiện tượng. Ví dụ, trong nghiên cứu về bất bình đẳng, các số liệu thống kê về thu nhập, mức độ tiếp cận dịch vụ công, hay phân bố nguồn lực có thể làm rõ mức độ chênh lệch giữa các nhóm dân cư. Dữ liệu này có sức mạnh thuyết phục trong tranh luận chính sách, vì nó cung cấp bằng chứng có thể kiểm chứng và so sánh theo thời gian. Tuy nhiên, con số tự nó không “nói” gì về cảm nhận của những người đang sống trong tình trạng đó, về cách họ trải nghiệm bất công, hoặc về những chiến lược mà họ đã và đang sử dụng để thích nghi hoặc kháng cự. Định tính, ngược lại, mở ra không gian để tiếp cận kinh nghiệm sống và những chiều kích không thể lượng hóa. Các cuộc phỏng vấn sâu, quan sát tham dự, nhật ký đời sống, hay phân tích diễn ngôn cho phép nhà nghiên cứu chạm vào

cách con người diễn giải thực tại, cách họ tạo ra ý nghĩa từ các sự kiện, và cách quyền lực thấm vào đời sống hàng ngày qua những thực hành nhỏ bé nhưng lặp đi lặp lại. Nếu định lượng cho thấy “bao nhiêu” và “ở đâu”, thì định tính trả lời câu hỏi “như thế nào” và “tại sao”.

Phương pháp kết hợp (mixed methods) không đơn giản là ghép lại hai bộ dữ liệu, mà là thiết kế một quy trình nghiên cứu trong đó định lượng và định tính bổ sung và soi sáng cho nhau. Có thể bắt đầu bằng định lượng để xác định các mẫu hình lớn, sau đó dùng định tính để giải thích nguyên nhân và cơ chế; hoặc ngược lại, khởi đầu từ những phát hiện định tính để xây dựng giả thuyết và kiểm chứng chúng qua định lượng. Cũng có thể tiến hành song song, để mỗi phương pháp giám sát và hiệu chỉnh phương pháp còn lại, hạn chế nguy cơ thiên lệch. Từ phân tích biện chứng, sự kết hợp này phá vỡ logic nhị nguyên vốn chia cắt “khách quan” và “chủ quan” như hai thế giới tách biệt. Trong thực tế, mọi dữ liệu đều được sản sinh trong một bối cảnh xã hội cụ thể, với những giả định, giá trị và quan hệ quyền lực ẩn sau. Định lượng không hề “vô cảm”, vì việc chọn biến số, cách đo lường và cách trình bày kết quả đều mang tính định hướng. Định tính cũng không hoàn toàn “chủ quan”, vì nó dựa trên những phương pháp thu thập và phân tích có cấu trúc, với quy trình kiểm chứng chặt chẽ. Nhận ra điều này giúp ta thấy rằng thay vì tranh cãi về tính ưu việt của một bên, cần tập trung vào việc làm thế nào để mỗi bên khắc phục được điểm mù của mình nhờ sự hỗ trợ của bên kia.

Trong nghiên cứu quyền lực và chính trị nhân bản, công cụ kết hợp này đặc biệt quan trọng vì nó cho phép đồng thời quan sát hai cấp độ: cấu trúc và kinh nghiệm. Cấu trúc quyền lực, những thiết chế, luật lệ, cơ chế phân bổ nguồn lực thường chỉ lộ diện rõ nét khi được mô tả bằng dữ liệu định lượng. Nhưng kinh nghiệm của con người, cảm giác bị tước quyền, những chiến thuật ứng phó, hay các mối liên kết cộng đồng lại chỉ hiện ra khi ta lắng nghe câu chuyện và quan sát đời sống cụ thể. Chỉ khi hai cấp độ này được phân tích cùng nhau, ta mới có thể đưa ra những can thiệp chính sách và chiến lược hành động vừa có cơ sở thực chứng vừa có tính nhân bản. Từ góc nhìn công nghệ, sự phát triển của các công cụ phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo đang mở ra khả năng kết hợp hai phương pháp này ở quy mô chưa từng có. Các hệ thống xử lý ngôn ngữ tự nhiên có thể phân tích hàng triệu bài viết, cuộc trò chuyện hoặc nhật ký, vừa cung cấp

thống kê định lượng về tần suất và xu hướng, vừa trích xuất được các mẫu hình diễn ngôn, thái độ và cảm xúc mang tính định tính. Ngược lại, dữ liệu định lượng không lồ thu được từ cảm biến, mạng xã hội và hệ thống quản lý công có thể được diễn giải sâu hơn qua các nhóm thảo luận hoặc điều tra thực địa, nhằm giải thích “ý nghĩa xã hội” của những con số.

Tuy nhiên, việc kết hợp này cũng đối diện với những nguy cơ. Quyền lực có thể lợi dụng sức mạnh của dữ liệu định lượng để áp đặt những “sự thật” thống kê mà không cho phép kiểm chứng từ đời sống thực. Hoặc các câu chuyện định tính có thể bị lựa chọn một cách có chủ ý để củng cố một luận điểm định sẵn, tạo ra ảo tưởng về sự đồng thuận. Điểm cốt lõi trong phương pháp kết hợp không chỉ là kỹ thuật tích hợp dữ liệu, mà còn là năng lực phản tư liên tục về nguồn gốc, giới hạn và tác động của dữ liệu. Trong thế giới chưa hoàn tất, nơi sự thật luôn trong quá trình kiến tạo, công cụ khảo sát định lượng và định tính kết hợp không chỉ là phương tiện để “mô tả” hiện thực, mà còn là không gian đối thoại giữa các cách nhìn khác nhau. Khi con số và câu chuyện gặp nhau, chúng không chỉ làm rõ bức tranh mà còn buộc ta phải chất vấn chính cách mình hiểu thế giới. Điều này đặc biệt quan trọng trong chính trị nhân bản, vì nó bảo đảm rằng mọi quyết định từ hoạch định chính sách đến hành động cộng đồng đều dựa trên cả bằng chứng thực chứng và sự thấu hiểu con người thực. Nói cách khác, phương pháp kết hợp không chỉ nhằm đạt độ chính xác khoa học mà còn để bảo vệ nhân tính trong nghiên cứu và hành động. Nó chống lại xu hướng giản lược con người thành đơn vị thống kê vô danh, đồng thời tránh rơi vào tình trạng biến những câu chuyện cá nhân thành huyền thoại không thể kiểm chứng. Trong nghĩa này, định lượng và định tính, khi được kết hợp, trở thành một công cụ giải phóng: giải phóng nhận thức khỏi các điểm mù của từng phương pháp riêng lẻ và giải phóng hành động khỏi những quyết định dựa trên một nguồn thông tin duy nhất.

1.4.4. Hành vi triết học như can thiệp chính trị

Trong những hình dung thông thường, triết học bị đặt vào vị trí xa rời thực tiễn, như một hoạt động trừu tượng chỉ quan tâm đến các khái niệm, nguyên tắc hay chân lý vĩnh cửu. Chính trị, ngược lại, được xem là lĩnh vực của hành động, chiến lược, quyền lực và kết quả cụ thể. Cách phân tách này khiến triết học thường

bị loại khỏi các quá trình quyết định chính trị, hoặc nếu được nhắc tới, chỉ đóng vai trò trang trí cho những tuyên bố đã định sẵn. Tuy nhiên, khi xét dưới góc độ của triết học nhân văn hiện thực và phương pháp luận liên ngành, ta thấy rằng hành vi triết học, tức là khả năng đặt câu hỏi, chất vấn các giả định và kiến tạo lại ý nghĩa, không chỉ liên quan mà còn là một hình thức can thiệp trực tiếp vào không gian chính trị. Hành vi triết học ở đây không phải là việc triển khai một hệ thống lý thuyết để “giải thích” thế giới, mà là tham dự vào thế giới như một chủ thể vừa nhận thức vừa hành động. Nó là khả năng nhận ra rằng mọi trật tự chính trị đều dựa trên những tiền giả định về con người, công lý, quyền lực, tự do... và rằng những giả định này có thể và phải bị chất vấn khi chúng trở thành công cụ duy trì áp bức. Can thiệp chính trị của triết học bắt đầu từ việc lật bề mặt “tất nhiên” của trật tự, làm lộ ra tính lịch sử, tính khả biến và tính lựa chọn của nó.

Từ phương pháp biện chứng, hành vi triết học phá vỡ sự phân cực giữa “lý thuyết” và “thực hành”. Mọi lý thuyết chính trị đều hàm chứa một định hướng thực hành, và mọi thực hành chính trị đều dựa vào một hệ khái niệm, dù nó được công nhận hay không. Khi triết học bước vào không gian chính trị, nó không chỉ góp phần hình thành lý thuyết mới mà còn trực tiếp định hướng hành động, bằng cách cung cấp những khung khái niệm để nhìn thế giới khác đi, từ đó mở ra các khả năng hành động mới. Chính ở đây, hành vi triết học trở thành một dạng “thực hành khái niệm” thay đổi ý nghĩa của các từ ngữ như “công lý”, “tự do”, “quyền”, “trách nhiệm” và qua đó, thay đổi cấu trúc của các cuộc tranh luận và quyết định chính trị. Hành vi triết học cũng là một hình thức kháng cự trước sự đóng khung của quyền lực. Trong môi trường mà các thiết chế chính trị và truyền thông liên tục sản xuất những diễn ngôn nhằm định nghĩa và giới hạn cách ta nghĩ về thế giới, triết học đóng vai trò như một công cụ phá khung. Việc đặt câu hỏi “vì sao ta phải chấp nhận định nghĩa này?”, “điều gì sẽ xảy ra nếu ta hiểu khái niệm này theo cách khác?” hay “ai được lợi từ việc duy trì định nghĩa hiện tại?” là những hành vi mang tính chính trị sâu sắc, bởi chúng thách thức tính hợp pháp của trật tự ngôn ngữ mà quyền lực dựa vào để tái sản xuất chính mình.

Triết học không chỉ phê phán các khái niệm đã có, mà còn thử nghiệm những khái niệm mới đôi khi bằng cách lấy chính các khái niệm của quyền lực và xoay chúng ngược lại. Khi quyền lực sử dụng “ổn định” như một giá trị tuyệt đối, triết

học có thể hỏi: ổn định cho ai và bằng giá nào? Khi quyền lực viện dẫn “an ninh” để biện minh cho giám sát, triết học có thể đặt câu hỏi: an ninh nào và liệu an ninh đó có làm xói mòn chính điều kiện để con người được an toàn? Việc đảo ngược này không chỉ nhằm phơi bày mâu thuẫn mà còn mở đường cho những cách hiểu khác, từ đó tạo nền tảng cho các phương án chính trị khác. Trong phân tích liên ngành, tâm lý học xã hội chỉ ra rằng các khung nhận thức (frames) ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách con người tiếp nhận và đánh giá thông tin. Khi triết học can thiệp để thay đổi hoặc mở rộng các khung này, nó thực sự đang tác động tới các tiến trình hình thành ý kiến công chúng và quyết định chính trị. Nhân học cho thấy các khái niệm chính trị không phải là phổ quát, mà được hình thành trong những bối cảnh xã hội lịch sử cụ thể. Triết học, bằng cách làm rõ tính lịch sử này, giúp giải phóng tư duy chính trị khỏi sự ràng buộc của một mô hình duy nhất. Luật học cung cấp ví dụ điển hình: nhiều cải cách pháp lý bắt đầu từ những thay đổi trong cách hiểu các khái niệm cơ bản như “quyền con người” hay “công bằng”.

Một yếu tố then chốt của hành vi triết học như can thiệp chính trị là khả năng duy trì không gian mở cho đối thoại. Triết học không áp đặt một kết luận cuối cùng, mà đặt nền móng cho sự trao đổi và tranh luận liên tục. Trong một thế giới chưa hoàn tất, điều này có nghĩa là triết học bảo vệ khả năng thay đổi của chính trị, khả năng tự định nghĩa lại mình trước những biến động và thách thức mới. Đây là một dạng can thiệp sâu hơn nhiều so với việc đề xuất một chính sách cụ thể, bởi nó tác động đến “cấu hình” của tư duy chính trị, tức là những điều kiện để các chính sách được hình thành và được chấp nhận. Tuy nhiên, hành vi triết học cũng đối diện nguy cơ bị quyền lực đồng hóa. Khi triết học được sử dụng như công cụ hợp thức hóa cho những quyết định đã được đưa ra, nó đánh mất vai trò chất vấn và trở thành một dạng tuyên truyền. Để tránh điều này, triết học cần giữ khoảng cách phê phán, không ràng buộc hoàn toàn vào bất kỳ cấu trúc quyền lực nào, kể cả khi nó tham gia vào quá trình chính trị. Khoảng cách này không phải là sự tách rời, mà là một vị trí chiến lược cho phép triết học vừa tham dự vừa giữ khả năng phản tư.

Hành vi triết học như can thiệp chính trị vì thế không phải là đặc quyền của giới học thuật, mà là khả năng của bất cứ chủ thể nào dám đặt câu hỏi về nền tảng của trật tự hiện tại và thử nghiệm những cách hiểu mới về thế giới. Trong đời sống

hàng ngày, nó có thể xuất hiện dưới dạng một cuộc trò chuyện chất vấn giả định về vai trò giới tính; trong hoạt động cộng đồng, nó có thể là việc mở ra diễn đàn thảo luận về công lý; trong hoạt động chính sách, nó có thể là đề xuất một khái niệm mới để định nghĩa quyền công dân. Triết học can thiệp chính trị không phải bằng cách đứng ngoài và phán xét, mà bằng cách bước vào, chất vấn và tái cấu trúc các khung khái niệm mà hành động chính trị dựa vào. Đây là một quá trình vừa phê phán vừa sáng tạo, vừa phá bỏ vừa kiến tạo, nhằm giữ cho không gian chính trị luôn mở, linh hoạt và gắn liền với nhân tính. Khi triết học được thực hành theo cách này, nó không chỉ phản ánh thế giới mà còn góp phần trực tiếp định hình và thay đổi thế giới, đúng nghĩa là một hành vi chính trị.

Chương 2

Biện chứng giữa quyền lực và phản kháng

2.1. Mâu thuẫn nội tại của quyền lực

2.1.1. Tự do công cụ và lý tính công cụ

Trong các hệ thống tư duy và hành động hiện đại, đặc biệt là trong không gian chính trị, kinh tế, công nghệ, tự do thường được trình bày như một giá trị hiển nhiên, không cần chất vấn. Nhưng nếu đi sâu vào các hình thức vận hành của nó, ta nhận ra rằng nhiều khi cái gọi là “tự do” thực chất chỉ tồn tại dưới dạng một công cụ, tức “tự do công cụ”, được xác định và giới hạn bởi những cấu trúc quyền lực đã định sẵn. Ở cấp độ bề mặt, tự do công cụ trao cho con người quyền lựa chọn phương tiện để đạt mục tiêu; nhưng ở chiều sâu, nó lại tước đi khả năng đặt câu hỏi về chính những mục tiêu đó. Tự do bị thu hẹp vào phạm vi thao tác kỹ thuật: con người được phép chọn cách thức, nhưng không được phép thay đổi lý do. Trong khung này, tự do được đo lường và đánh giá bằng hiệu quả đạt được, và hiệu quả này lại được tính toán bằng các chuẩn mực mà hệ thống quyền lực đặt ra. Sự hình thành của tự do công cụ gắn chặt với sự thống trị của một hình thức tư duy đặc biệt: lý tính công cụ. Đây là cách thức lý tính hướng toàn bộ năng lực phân tích và quyết định vào việc tìm ra phương tiện tối ưu để đạt mục tiêu, bất kể mục tiêu ấy có giá trị đạo đức hay ý nghĩa nhân bản hay không. Lý tính là công cụ hoạt động trên nguyên tắc tối đa hóa hiệu suất và tối thiểu hóa chi phí, biến mọi thứ, kể cả con người, thành biến số trong bài toán tối ưu hóa. Mục tiêu trở thành tiền đề bất khả nghi vấn, còn mọi tranh luận được tập trung vào việc chọn phương tiện nào nhanh hơn, rẻ hơn, an toàn hơn (theo chuẩn mực của hệ thống). Sự nguy hiểm nằm ở chỗ khi lý tính công cụ chi phối, ngay cả những hành động phi nhân tính cũng có thể được coi là “hợp lý” nếu chúng đạt hiệu quả theo tiêu chí đã định sẵn.

Mối quan hệ giữa tự do công cụ và lý tính công cụ không chỉ là sự song hành mà còn là sự cộng hưởng tạo thành một vòng lặp khép kín. Lý tính công cụ cung cấp cơ chế vận hành, còn tự do công cụ cung cấp tính chính danh: con người tin rằng mình tự do vì có quyền chọn lựa, nhưng thực chất họ chỉ chọn trong giới hạn

đã được thiết kế để mọi phương án đều dẫn đến kết quả mà quyền lực mong muốn. Từ góc nhìn này, tự do công cụ không phải là sự giải phóng, mà là một kỹ thuật quản trị, một cách để quyền lực vận hành mà không cần cưỡng chế bạo lực công khai, bởi đối tượng bị kiểm soát tin rằng họ đang hành động theo ý mình. Mỗi liên kết này thể hiện rõ ở sự mờ hóa ranh giới giữa phương tiện và mục đích. Khi phương tiện ngày càng được tối ưu hóa, chúng có xu hướng trở thành mục tiêu tự thân: việc xây dựng công nghệ giám sát không chỉ để bảo đảm an ninh, mà dần trở thành lý do để mở rộng khả năng giám sát; việc phát triển công cụ tài chính không chỉ để phục vụ trao đổi hàng hóa, mà trở thành mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của chính hệ thống tài chính. Lý tính của công cụ, vốn được cho là phục vụ mục tiêu, dần định hình lại cả mục tiêu, và tự do của công cụ trở thành động cơ thúc đẩy con người tham gia sâu hơn vào quá trình này mà không nhận ra giới hạn của nó.

Phương pháp đảo ngược cho phép nhìn thấy một thực tế khác: cái gọi là “tự do” ở đây chính là hình thức kiểm soát tinh vi nhất. Thay vì ngăn cấm trực tiếp, quyền lực tạo ra một trường lựa chọn được thiết kế có chủ đích. Cá nhân được quyền lựa chọn phương tiện, nhưng không thể chọn mục tiêu nằm ngoài hệ giá trị của hệ thống. Thậm chí, hệ thống còn khuyến khích sự đa dạng về phương tiện để tạo cảm giác phong phú và tự do, trong khi mục tiêu vẫn bị đóng khung chặt chẽ. Chính trong cảm giác “tự do” ấy, sự kiểm soát đạt tới mức sâu nhất, vì nó đồng hóa mong muốn cá nhân với logic của quyền lực. Từ phương pháp chuyển hóa, để phá vỡ cấu trúc này, cần một bước tái định nghĩa tự do theo hướng giải phóng. Điều đó đòi hỏi phải trả lại cho con người quyền năng xác định mục tiêu, chứ không chỉ quyền chọn phương tiện. Khi con người có thể phản tư về lý do mình hành động, họ mới có khả năng từ chối những mục tiêu không phù hợp với nhân tính và sự sống. Đồng thời, lý tính cũng phải được giải phóng khỏi hình thức công cụ thuần túy để trở thành lý tính phản tư nơi mọi phương tiện và mục tiêu đều được soi xét không chỉ bằng tiêu chí hiệu quả, mà còn bằng tiêu chí đạo đức, bền vững và nhân bản.

Nguồn gốc và sức mạnh của cặp đôi này không chỉ đến từ triết học chính trị mà còn từ khoa học, kinh tế và công nghệ. Kinh tế học tân cổ điển đã thể chế hóa lý tính công cụ thành nguyên tắc tối đa hóa lợi ích, coi con người như những tác

nhân duy lý tính toán. Khoa học và công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, lại khuếch đại khả năng tối ưu hóa này đến mức siêu tốc, cho phép tính toán hàng triệu kịch bản trong thời gian ngắn. Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng con người dễ chấp nhận các mục tiêu “được cho sẵn” nếu họ cảm thấy mình có quyền lựa chọn cách thực hiện, một hiện tượng mà các nhà quản trị và kiến trúc sư chính sách tận dụng triệt để. Một minh họa cụ thể có thể thấy trong lĩnh vực giám sát số. Các thiết bị và ứng dụng bảo mật được quảng bá như công cụ giúp cá nhân “tự do” bảo vệ thông tin và tài sản. Người dùng có thể chọn giữa hàng chục phần mềm, dịch vụ, giao thức mã hóa khác nhau. Nhưng mục tiêu “bảo mật” ở đây lại được định nghĩa và giới hạn bởi nhà cung cấp và cơ quan quản lý, những bên có thể thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu cá nhân ở quy mô khổng lồ. Trong tình huống này, công cụ tự do trở thành cơ chế khuyến khích người dân tự nguyện cung cấp dữ liệu, còn công cụ lý tính đảm bảo toàn bộ quá trình thu thập và xử lý diễn ra với hiệu suất tối đa.

Nếu nhìn từ chính trị nhân bản, thách thức đặt ra là phải phá vỡ liên minh giữa tự do công cụ và lý tính công cụ. Việc này không thể chỉ dựa vào cải tiến kỹ thuật mà đòi hỏi một chuyển dịch về nền tảng tư duy và thiết kế hệ thống. Ở cấp độ cá nhân, cần khuyến khích khả năng chất vấn mục tiêu, phát triển kỹ năng phản tư và nhận diện những giới hạn của các lựa chọn “có sẵn”. Ở cấp độ thiết chế, cần tạo điều kiện để các mục tiêu xã hội được định hình thông qua đối thoại liên chủ thể, chứ không áp đặt từ trên xuống. Ở cấp độ công nghệ, cần tích hợp tiêu chí nhân bản vào thiết kế thuật toán, để máy móc không chỉ tối ưu hóa hiệu suất mà còn cân nhắc hậu quả đối với sự sống và nhân tính. Tự do công cụ và lý tính công cụ chỉ thực sự mất đi quyền thống trị khi con người tái lập được quyền tự chủ đối với cả phương tiện lẫn mục tiêu. Điều này đòi hỏi một hành vi triết học mang tính can thiệp chính trị: đặt câu hỏi không ngừng về cái gì đáng để theo đuổi, tại sao nó đáng, và phương tiện nào có thể thực hiện mà không phản bội lại chính giá trị cốt lõi của sự sống. Khi đó, tự do mới không còn bị biến thành vỏ bọc của kiểm soát, và lý tính mới không còn bị thu hẹp thành công cụ phục vụ cho bất kỳ mục tiêu nào, dù chúng vô nhân tính đến đâu. Tự do và lý tính, được tái cấu trúc theo hướng này, sẽ trở lại như những năng lực giải phóng, thay vì là những cơ chế duy trì trật tự quyền lực.

2.1.2. Quan hệ cấu trúc và sự kiện trong chính trị

Mọi hành động chính trị, dù diễn ra trong những khoảnh khắc tưởng như bùng nổ tức thời, đều bị chi phối bởi một nền tảng cấu trúc. Cấu trúc ở đây không chỉ là những thiết chế pháp lý hay cơ chế quản trị được thể chế hóa, mà còn là toàn bộ mạng lưới các quan hệ quyền lực, phân bổ nguồn lực, chuẩn mực xã hội và hệ giá trị chi phối hành vi tập thể. Ngược lại, mọi cấu trúc, dù ổn định đến đâu, đều chịu tác động và biến đổi bởi các sự kiện cụ thể, những điểm đứt gãy hoặc những chuỗi biến cố làm lộ ra hoặc làm rung chuyển nền tảng vốn có. Trong chính trị, quan hệ giữa cấu trúc và sự kiện không phải là một chiều, mà là vòng xoáy tương tác liên tục, nơi mỗi bên vừa định hình vừa bị định hình bởi bên kia. Nhìn từ góc độ truyền thống, nhiều lý thuyết chính trị có xu hướng nghiêng về một phía: hoặc tuyệt đối hóa vai trò của cấu trúc, coi các sự kiện chỉ như biểu hiện bề mặt của những quy luật sâu xa; hoặc ngược lại, tôn vinh sự kiện như bước ngoặt đột ngột có khả năng đảo ngược hoàn toàn trạng thái xã hội. Cách nhìn thứ nhất có nguy cơ rơi vào tính tất định, coi mọi biến động chỉ là hệ quả tất yếu của những quy luật bất biến, từ đó bỏ qua khả năng sáng tạo và bất ngờ trong lịch sử. Cách nhìn thứ hai dễ sa vào ảo tưởng duy ý chí, cho rằng chỉ cần một hành động quyết đoán là có thể xóa bỏ toàn bộ nền tảng cũ, từ đó đánh giá thấp sức mạnh bám rễ của cấu trúc. Thực tế, quan hệ giữa cấu trúc và sự kiện phức tạp hơn nhiều và chính sự tương tác này mới tạo nên động lực biến đổi chính trị.

Cấu trúc có thể được hình dung như khung xương của đời sống chính trị. Nó bao gồm những định chế chính thức như hiến pháp, luật pháp, cơ quan quyền lực, cũng như những định chế phi chính thức như tập quán, mạng lưới lợi ích, hay sự phân tầng xã hội. Nó duy trì trật tự bằng cách tạo ra giới hạn và khả năng: xác định ai có quyền ra quyết định, ai được tiếp cận nguồn lực, và ai bị loại khỏi không gian quyền lực. Sự kiện, ngược lại, là những khoảnh khắc mà khung xương ấy bị thử thách, khi những mâu thuẫn tiềm ẩn bị phơi bày hoặc được đẩy đến cực điểm. Một cuộc biểu tình, một vụ bê bối, một cuộc khủng hoảng kinh tế hay một đột phá công nghệ đều có thể là sự kiện, nhưng mức độ và cách thức chúng tác động đến cấu trúc lại khác nhau tùy vào bối cảnh. Phân tích biện chứng cho thấy cấu trúc và sự kiện luôn tồn tại trong trạng thái cân bằng sáng tạo. Cấu trúc thiết lập những điều kiện cho sự kiện xảy ra, ví dụ, một hệ thống pháp luật hạn chế quyền biểu

đạt có thể tạo ra những điều kiện tích tụ bất mãn, khiến các cuộc kháng nghị trở nên khó tránh khỏi. Nhưng chính sự kiện, khi xảy ra, lại có thể buộc cấu trúc thay đổi – như việc sửa đổi luật sau một phong trào xã hội lớn. Trong mỗi quan hệ này, cấu trúc không phải là bức tường bất biến, mà giống như một dòng chảy chậm, còn sự kiện là những xoáy nước hoặc cú sốc bất ngờ có thể thay đổi hướng chảy.

Những sự kiện được coi là “bất ngờ” thường thực chất đã được chuẩn bị âm ỉ từ lâu trong lòng cấu trúc. Một cuộc khủng hoảng tài chính có thể bùng phát trong vài ngày, nhưng nguyên nhân sâu xa đã tích tụ qua nhiều năm trong các cơ chế tín dụng, chính sách điều tiết và mạng lưới lợi ích. Ngược lại, những cấu trúc tưởng như ổn định có thể ẩn chứa những điểm yếu mà chỉ một sự kiện nhỏ cũng đủ để kích hoạt sự sụp đổ của dây chuyền. Sự đảo ngược ở đây nằm ở việc thay vì xem sự kiện là ngoại lệ, ta coi nó như phần tất yếu của tiến trình, và thay vì xem cấu trúc là nền tảng bất biến, ta nhìn nó như thực thể luôn bị tác động và biến hình bởi dòng sự kiện. Phương pháp chuyển hóa cho phép đi xa hơn: không chỉ nhận diện sự tương tác giữa cấu trúc và sự kiện, mà còn chủ động sử dụng sự kiện để tái cấu trúc. Điều này đòi hỏi khả năng can thiệp có chiến lược vào những điểm nút mà tác động của một sự kiện nhỏ có thể khuếch đại thành biến đổi cấu trúc. Trong chính trị, đây là chiến lược “đòn bẩy” tạo ra hoặc tận dụng những khoảnh khắc bất ổn để thúc đẩy cải cách hoặc phá vỡ những giới hạn áp bức. Ngược lại, nếu bỏ qua cơ hội này, cấu trúc sẽ nhanh chóng tái ổn định, hấp thụ và vô hiệu hóa tác động của sự kiện.

Phân tích liên ngành củng cố cái nhìn này bằng các bằng chứng cụ thể. Khoa học chính trị cho thấy rằng khả năng một sự kiện dẫn tới thay đổi cấu trúc phụ thuộc vào cả yếu tố nội tại (mức độ tổ chức, liên kết của các lực lượng xã hội) và yếu tố ngoại tại (bối cảnh quốc tế, xu hướng kinh tế toàn cầu, sự tiến bộ công nghệ). Xã hội học giải thích rằng cấu trúc không chỉ là những quy định trên giấy mà còn là mạng lưới các quan hệ xã hội và niềm tin tập thể, do đó, thay đổi cấu trúc đòi hỏi thay đổi cả nhận thức và thói quen của cộng đồng. Tâm lý học xã hội làm rõ rằng sự kiện có sức tác động mạnh khi nó đánh thức cảm xúc tập thể: sự phẫn nộ, hy vọng hoặc đoàn kết, chứ không chỉ khi nó tạo ra lợi ích vật chất trực tiếp. Một ví dụ dễ nhận thấy là các phong trào chính trị được khơi nguồn từ những sự kiện cá nhân nhưng có khả năng cộng hưởng sâu rộng. Một vụ việc bạo lực do

cơ quan quyền lực gây ra có thể trở thành tia lửa châm ngòi cho làn sóng phản kháng, không chỉ vì bản thân vụ việc, mà vì nó phơi bày những bất công cấu trúc vốn âm ỉ từ lâu. Sức mạnh của sự kiện nằm ở chỗ nó biến điều trừu tượng thành điều hiển hiện, khiến những gì trước đây bị coi là “bình thường” trở nên không thể chấp nhận được. Khi đó, sự kiện không chỉ tác động đến nhận thức cá nhân mà còn tái cấu trúc không gian chính trị, mở ra khả năng cho những liên minh và chiến lược mới. Tuy nhiên, cần nhận thức rõ rằng không phải sự kiện nào cũng dẫn tới thay đổi cấu trúc theo hướng giải phóng. Quyền lực có khả năng cao trong việc chiếm dụng hoặc định hướng sự kiện để củng cố cấu trúc hiện có. Một khủng hoảng an ninh, chẳng hạn, có thể được sử dụng như lý do để mở rộng giám sát, tăng quyền lực cho các cơ quan kiểm soát và hạn chế quyền tự do cá nhân – tất cả dưới danh nghĩa “bảo vệ trật tự”. Do đó, khả năng chuyển hóa sự kiện thành cải biến cấu trúc phụ thuộc nhiều vào mức độ chủ động và tinh táo của các chủ thể chính trị.

Trong thế giới chưa hoàn tất, quan hệ cấu trúc sự kiện trong chính trị không bao giờ đạt trạng thái cân bằng ổn định lâu dài. Mọi trật tự đều tạm thời, và mọi bất ổn đều tiềm ẩn khả năng kiến tạo. Chính trị nhân bản, thay vì tìm cách triệt tiêu hoàn toàn biến động để duy trì sự “ổn định” giả tạo, cần học cách sống chung và can thiệp sáng tạo vào những khoảnh khắc sự kiện mở ra. Điều này đồng nghĩa với việc duy trì năng lực phản tư về cả cấu trúc lẫn sự kiện, nhận ra khi nào cấu trúc đang tái sản xuất bất công và khi nào sự kiện đang được thao túng để duy trì trật tự áp bức. Hiểu sâu về quan hệ cấu trúc sự kiện cho phép con người vượt qua hai ảo tưởng phổ biến: ảo tưởng rằng thay đổi chỉ đến từ những cải cách tuần tự trong lòng cấu trúc, và ảo tưởng rằng một sự kiện đột biến có thể lập tức phá bỏ toàn bộ trật tự cũ. Thực tế, mọi biến đổi bền vững đều đòi hỏi sự đan xen giữa cả hai: cấu trúc cần được lung lay từ những sự kiện mang tính bùng phát, và sự kiện cần được neo vào những chuyển đổi cấu trúc mới để tránh bị xóa nhòa. Trong nghĩa đó, chính trị giải phóng không thể chỉ là phản ứng trước sự kiện hay cải cách cấu trúc một cách cơ học, mà phải là nghệ thuật định hình nhịp điệu tương tác giữa chúng, để mỗi cú sốc của sự kiện là một bước tiến trong quá trình tái thiết nền tảng chung của đời sống chính trị.

2.1.3. Tính ngẫu nhiên và tính tất yếu của quyền lực

Quyền lực, xét như một quan hệ xã hội cơ bản, vừa mang trong nó dấu ấn của sự tất yếu vừa ẩn chứa yếu tố ngẫu nhiên. Tính tất yếu thể hiện ở chỗ quyền lực luôn tồn tại trong mọi hình thức cộng đồng, từ những nhóm nhỏ đến những hệ thống chính trị - kinh tế toàn cầu. Không một cộng đồng nào có thể duy trì sự gắn kết và phối hợp hành động mà không có một dạng tổ chức quyền lực, dù là phân tán hay tập trung. Tuy nhiên, hình thức cụ thể mà quyền lực biểu hiện, cách nó được phân bố, và những biến động đột ngột làm thay đổi cục diện quyền lực lại mang tính ngẫu nhiên, phụ thuộc vào những chuỗi sự kiện không thể dự đoán hoàn toàn, vào những lựa chọn cá nhân, vào những sự kiện bất thường và cả những yếu tố ngoại lai. Từ góc nhìn triết học chính trị truyền thống, quyền lực thường được xem như một hệ thống có logic nội tại, có thể lý giải bằng các quy luật xã hội hay nguyên tắc tổ chức. Điều này giúp giải thích tại sao trong những điều kiện nhất định, quyền lực lại có xu hướng tập trung hoặc phân tán, ổn định hoặc biến động. Nhưng nếu chỉ nhìn vào tính tất yếu, ta sẽ rơi vào cái bẫy của tính tất định xã hội: tin rằng mọi biến động quyền lực đều được quyết định sẵn bởi cấu trúc, và rằng con người chỉ là những diễn viên thực hiện kịch bản đã được viết từ trước. Ngược lại, nếu chỉ nhìn vào tính ngẫu nhiên, ta sẽ dễ rơi vào duy ý chí, tin rằng chỉ cần một hành động táo bạo hay một biến cố bất ngờ là có thể thay đổi hoàn toàn trật tự quyền lực. Thực tế, quyền lực luôn vận hành trong sự cân bằng giữa hai yếu tố này, và chính mối quan hệ đó mới tạo ra tính năng động của đời sống chính trị.

Tính tất yếu của quyền lực bắt nguồn từ nhu cầu tổ chức xã hội. Mọi cộng đồng đều phải giải quyết những vấn đề chung: phân bổ nguồn lực, điều phối hành vi, xử lý xung đột. Quyền lực, dưới bất kỳ hình thức nào, là công cụ để thực hiện những nhiệm vụ này. Từ những nhóm săn bắt hái lượm đến các siêu đô thị toàn cầu, việc tồn tại của quyền lực là không thể tránh khỏi ; nó là kết quả trực tiếp của sự phụ thuộc lẫn nhau giữa con người và nhu cầu điều chỉnh mối quan hệ đó. Ở đây, quyền lực không chỉ là công cụ kiểm soát mà còn là cơ chế bảo đảm cho khả năng hợp tác và cùng tồn tại. Tuy nhiên, chính trong không gian tất yếu này, ngẫu nhiên chen vào và để lại dấu ấn sâu sắc. Một biến cố tự nhiên (thiên tai, dịch bệnh) có thể phá vỡ sự cân bằng quyền lực, tạo điều kiện cho những nhóm trước đây ở

ngoại vi bước vào trung tâm. Một sáng kiến công nghệ bất ngờ có thể tái định nghĩa hoàn toàn cách quyền lực vận hành, như khi truyền thông mạng xã hội tạo ra những kênh huy động mới ngoài tầm kiểm soát của nhà nước. Những sự kiện này không thể tiên đoán với độ chính xác tuyệt đối, nhưng chúng lại có khả năng định hình sâu sắc cấu trúc quyền lực trong nhiều thập kỷ.

Tính tất yếu và ngẫu nhiên của quyền lực không tồn tại như hai thực thể tách biệt, mà luôn đan xen. Tính tất yếu tạo ra bối cảnh, những điều kiện, giới hạn và xu hướng chung trong đó ngẫu nhiên có thể phát huy tác động. Ngược lại, những sự kiện ngẫu nhiên có thể làm thay đổi chính những điều kiện và xu hướng này, mở ra các đường hướng phát triển mới. Một hệ thống chính trị ổn định trong nhiều thập kỷ vẫn có thể bị lay chuyển chỉ bởi một loạt biến cố bất ngờ, nhưng chuỗi biến cố đó lại chỉ có thể bùng phát vì trước đó tồn tại những mâu thuẫn cấu trúc chưa được giải quyết. Chính những yếu tố ngẫu nhiên đôi khi lại là con đường nhanh nhất để bộc lộ tính tất yếu. Một vụ bê bối chính trị, chẳng hạn, có thể được nhìn nhận như một tai nạn truyền thông, nhưng nó cũng có thể là biểu hiện tập trung của những mâu thuẫn quyền lực đã tích tụ lâu dài. Ngược lại, những gì được coi là tất yếu như xu hướng tập trung quyền lực trong các hệ thống quan liêu có thể bị đảo ngược hoặc ít nhất bị trì hoãn bởi những can thiệp ngẫu nhiên, chẳng hạn sự xuất hiện của một phong trào xã hội mới với chiến lược chưa từng có.

Phương pháp chuyển hóa giúp biến sự cân bằng giữa ngẫu nhiên và tất yếu thành nguồn lực chính trị. Thay vì chỉ phản ứng bị động trước những biến cố bất ngờ, các chủ thể chính trị có thể chuẩn bị những cơ chế sẵn sàng tận dụng ngẫu nhiên để thúc đẩy thay đổi cấu trúc. Điều này đòi hỏi một trạng thái “sẵn sàng chiến lược” không chỉ duy trì năng lực phân tích xu hướng dài hạn, mà còn linh hoạt điều chỉnh khi tình thế bất ngờ mở ra cơ hội. Ngược lại, nếu chỉ tập trung vào những chiến lược dựa trên tính tất yếu, các phong trào hoặc tổ chức chính trị dễ bị bất ngờ khi ngẫu nhiên xuất hiện, và khi đó, quyền lực thường thuộc về những ai phản ứng nhanh hơn. Phân tích liên ngành cho thấy mỗi quan hệ này rõ rệt ở nhiều cấp độ. Khoa học chính trị chỉ ra rằng khả năng duy trì quyền lực phụ thuộc vào việc vừa củng cố những nền tảng cấu trúc vừa quản lý tốt các rủi ro bất ngờ. Xã hội học giúp hiểu vì sao cùng một biến cố ngẫu nhiên lại có thể dẫn tới những kết cục chính trị khác nhau, tùy thuộc vào mạng lưới xã hội và vốn xã hội của các

tác nhân liên quan. Tâm lý học xã hội giải thích rằng ngẫu nhiên có thể trở thành tất yếu trong nhận thức tập thể khi một sự kiện được diễn giải và ghi nhớ như bước ngoặt không thể đảo ngược. Khoa học hệ thống cho thấy trong các mạng lưới phức tạp, một thay đổi nhỏ (ngẫu nhiên) ở một nút có thể lan truyền và tái cấu trúc toàn bộ hệ thống, nhưng chỉ khi cấu trúc vốn ở trong trạng thái “tới hạn” – tức là tính tất yếu của biến đổi đã tích tụ.

Trong chính trị nhân bản, nhận thức rõ sự tương tác giữa ngẫu nhiên và tất yếu là điều kiện để hành động giải phóng. Điều này đồng nghĩa với việc không phó mặc cho “bánh xe lịch sử” vận hành theo logic nội tại của nó, nhưng cũng không sa vào ảo tưởng rằng chỉ bằng một cú sốc là có thể viết lại toàn bộ trật tự. Thay vào đó, cần nuôi dưỡng một năng lực kép: năng lực kiên trì làm việc với những điều kiện dài hạn, đồng thời năng lực nắm bắt và khai thác những khoảnh khắc bất ngờ để mở ra không gian mới cho hành động. Nguy cơ nằm ở chỗ quyền lực tập trung thường khai thác cả hai yếu tố này để củng cố vị thế của mình. Về mặt tất yếu, nó xây dựng các thiết chế và diễn ngôn để duy trì sự phụ thuộc của cộng đồng vào trật tự hiện có. Về mặt ngẫu nhiên, nó tìm cách kiểm soát diễn giải sự kiện, biến biến cố bất ngờ thành lý do để thắt chặt kiểm soát hoặc loại bỏ đối thủ. Do đó, phản kháng chính trị phải bao gồm cả việc thách thức tính tất yếu giả tạo và việc giành lại quyền diễn giải những sự kiện ngẫu nhiên. Trong thế giới chưa hoàn tất, ngẫu nhiên và tất yếu không chỉ là hai mặt của quyền lực, mà còn là hai yếu tố định hình toàn bộ khả năng thay đổi chính trị. Ngẫu nhiên mang đến sự bất định, phá vỡ sự đơn điệu của lịch sử; tất yếu mang đến cấu trúc, giúp định hướng và duy trì hành động qua thời gian. Một chính trị giải phóng đích thực phải học cách hành động trong sự đan xen này: biết chờ đợi mà không thụ động, biết nắm bắt mà không hấp tấp, và biết biến những biến cố không đoán trước thành bước đi có ý nghĩa trong tiến trình lâu dài của sự thay đổi.

2.1.4. Phân tích địa lý quyền lực và không gian chính trị

Quyền lực không tồn tại trong khoảng trống trừu tượng, mà luôn gắn liền với một không gian cụ thể : không gian vật chất, không gian xã hội và không gian biểu tượng. Mọi hình thức tổ chức quyền lực đều đòi hỏi một sự sắp đặt không gian, một sự phân bổ địa lý, và chính sự sắp đặt ấy trở thành cơ chế duy trì hoặc

thách thức trật tự chính trị. Địa lý quyền lực, vì vậy, không chỉ là một yếu tố phụ trợ của phân tích chính trị, mà còn là nền tảng cấu trúc, định hình cách quyền lực được phân bố, thực thi và kháng cự. Từ góc nhìn lịch sử, những trung tâm quyền lực lớn (kinh đô, thủ phủ, trung tâm thương mại) luôn hình thành ở những điểm giao thoa về địa lý: nơi có lợi thế chiến lược về giao thông, tài nguyên, hoặc khả năng kiểm soát. Việc tập trung các thiết chế quyền lực ở những vị trí này cho phép quản lý dòng chảy hàng hóa, con người và thông tin, đồng thời tạo ra “trọng lực chính trị” thu hút các hoạt động kinh tế và hành chính. Nhưng sự tập trung này cũng tạo ra các vùng ngoại vi, nơi quyền lực tiếp cận khó khăn hơn, nơi sự kiểm soát suy yếu và những khả năng phản kháng hoặc sáng tạo mới dễ dàng xuất hiện.

Không gian chính trị, vì vậy, luôn mang tính phân tầng. Có những không gian trung tâm, nơi các quyết định được ban hành và luật lệ được áp đặt; có những không gian ngoại vi, nơi luật lệ ấy được diễn giải lại, biến dạng hoặc thậm chí bị từ chối. Giữa hai cực này là vô số không gian trung gian : chợ, trường học, nhà máy, mạng lưới truyền thông, nơi quyền lực được thương lượng, thích nghi hoặc bị thách thức từng ngày. Sự phân tầng này vừa là sản phẩm của cấu trúc quyền lực, vừa là môi trường mà quyền lực phải liên tục tái khẳng định sự hiện diện của mình. Từ phương pháp biện chứng, địa lý quyền lực không phải là một bản đồ tĩnh mà là một cấu trúc động. Quyền lực luôn tìm cách mở rộng hoặc tái cấu trúc không gian kiểm soát của mình, trong khi các lực lượng phản kháng tìm cách tạo ra “khe hở” trong cấu trúc đó. Một quảng trường có thể là biểu tượng quyền lực của nhà nước vào một thời điểm, nhưng trong bối cảnh khác, nó có thể trở thành điểm tập hợp cho các phong trào xã hội. Một nền tảng công nghệ được thiết kế để kiểm soát thông tin có thể bị biến thành công cụ tổ chức phản kháng. Ở đây, tính chất của không gian không cố định mà phụ thuộc vào cách các chủ thể sử dụng, tái định nghĩa và tranh chấp nó.

Ngẫu nhiên và tất yếu cùng hiện diện trong địa lý quyền lực. Tính tất yếu thể hiện ở chỗ mọi trật tự chính trị đều phải tổ chức không gian để bảo đảm duy trì quyền lực: từ việc đặt trụ sở chính quyền ở vị trí chiến lược đến việc bố trí mạng lưới truyền thông và an ninh. Tính ngẫu nhiên xuất hiện khi những sự kiện bất ngờ, biến động môi trường, khủng hoảng kinh tế, đổi mới công nghệ làm thay đổi giá trị chiến lược của một không gian, buộc quyền lực phải thích ứng hoặc mất

kiểm soát. Chính trong những khoảnh khắc này, cán cân quyền lực có thể thay đổi nhanh chóng. Phân tích liên ngành làm rõ chiều sâu của vấn đề. Địa lý chính trị nghiên cứu cách mà vị trí, môi trường và tài nguyên ảnh hưởng đến chiến lược quyền lực, từ chiến tranh đến ngoại giao. Xã hội học đô thị cho thấy cách các thành phố được quy hoạch để duy trì trật tự xã hội hoặc phân tầng kinh tế - chính trị. Nhân học cung cấp cái nhìn về cách cộng đồng định nghĩa và bảo vệ không gian của mình, từ làng mạc đến không gian mạng. Khoa học dữ liệu và công nghệ thông tin mở ra khái niệm “không gian ảo”, nơi quyền lực và phản kháng tương tác theo những quy luật khác với không gian vật chất nhưng vẫn gắn chặt với thực tại chính trị.

Một khía cạnh then chốt là mối quan hệ giữa kiểm soát không gian và kiểm soát con người. Bằng cách tổ chức không gian quy hoạch giao thông, phân vùng dân cư, đặt các chốt kiểm soát, kiểm duyệt không gian trực tuyến, quyền lực định hình không chỉ hành vi mà còn nhận thức của con người. Không gian được thiết kế để khiến những hành vi nhất định trở nên dễ dàng hoặc khó khăn, được khuyến khích hoặc bị ngăn cản. Một quảng trường mở với tầm nhìn rộng có thể khuyến khích tụ tập và biểu tình, trong khi các đường phố hẹp và bị phân mảnh làm giảm khả năng tập hợp đông người. Trên mạng, một giao diện mở và không kiểm duyệt khuyến khích trao đổi tự do, còn một hệ thống lọc nội dung chặt chẽ giới hạn mạnh mẽ khả năng lan truyền thông tin phản kháng. Các phong trào xã hội thường tận dụng chính không gian do quyền lực thiết kế để tạo ra tác động ngược. Một công viên được xây dựng để phục vụ nghỉ ngơi và giải trí có thể trở thành điểm khởi phát biểu tình; một nền tảng mạng xã hội được thiết kế để quảng cáo và thương mại có thể trở thành kênh huy động chính trị. Ở đây, yếu tố quyết định không nằm hoàn toàn ở cấu trúc không gian mà ở khả năng tái định nghĩa ý nghĩa và chức năng của nó.

Phương pháp chuyển hóa cho thấy tiềm năng tạo ra những “không gian lai” – nơi chức năng chính thức và chức năng phản kháng cùng tồn tại hoặc thay đổi theo tình huống. Một thư viện có thể vừa là nơi lưu giữ tri thức chính thống vừa là điểm trao đổi các tài liệu phản kháng; một hội trường chính trị có thể được biến thành không gian đối thoại mở. Bằng cách này, phản kháng không cần phá bỏ hoàn toàn cấu trúc hiện hữu, mà có thể “chiếm dụng” và tái lập ý đồ của không

gian. Trong chính trị nhân bản, phân tích địa lý quyền lực và không gian chính trị không nhằm củng cố chiến lược kiểm soát, mà để tìm ra những điểm tự do tiềm tàng, những vùng trống, những đường giao thoa, những khoảng cách giữa thiết kế và thực hành nơi con người có thể mở rộng quyền tự quyết và khả năng hành động. Điều này đòi hỏi nhìn nhận không gian không chỉ như một bối cảnh, mà như một tác nhân chính trị có thể được tái cấu hình qua hành động tập thể.

Thế giới đương đại với sự phát triển của công nghệ số đang làm mờ ranh giới giữa các loại không gian. Quyền lực hiện không chỉ phân bố theo địa lý vật lý mà còn lan tỏa và tái cấu trúc qua các mạng lưới dữ liệu, nơi không gian ảo và vật chất tương tác liên tục. Một phong trào phản kháng có thể khởi phát từ không gian mạng, lan xuống đường phố, rồi quay trở lại mạng với sức mạnh truyền thông mới. Do đó, phân tích địa lý quyền lực ngày nay phải đồng thời là phân tích không gian chính trị lai, nơi sự di chuyển giữa các tầng thực tại trở thành yếu tố chiến lược. Chính trong sự hiểu biết này, các chủ thể chính trị mới có thể chủ động thiết kế những hình thức tổ chức không gian mở, linh hoạt, chống lại sự đóng khung và độc quyền quyền lực. Khi không gian không còn là một trật tự bất biến mà là một cấu trúc có thể được thương lượng và biến đổi, thì quyền lực cũng không còn là định mệnh, mà trở thành một quan hệ có thể được tái định nghĩa liên tục bởi những con người thực, trong những bối cảnh và thời điểm cụ thể.

2.2. Hình thức phản kháng biện chứng

2.2.1. Phản kháng như hành vi tỉnh thức

Phản kháng, trong chiều sâu triết học của nó, không chỉ là một hành động chống lại những áp đặt cụ thể, mà là một hình thức tồn tại đặc biệt, một trạng thái tỉnh thức bền bỉ. Ở đây, tỉnh thức không đơn thuần là mở mắt quan sát, mà là năng lực nhận biết và chất vấn những cấu trúc quyền lực vô hình đang định hình thế giới, những khuôn mẫu tư duy đã được nội tâm hóa, và những điều tưởng chừng “tự nhiên” nhưng thực chất là sản phẩm của quá trình áp đặt lịch sử xã hội. Tỉnh thức như vậy vừa là khởi đầu vừa là nền tảng cho mọi hành vi phản kháng, bởi nếu chủ thể không tỉnh thức, phản kháng dễ biến thành phản ứng bột phát, bị quyền lực dự đoán và vô hiệu hóa. Trong bối cảnh quyền lực hiện đại, “ngủ” không phải là trạng thái sinh học mà là một trạng thái xã hội và chính trị. Nó được

kiến tạo qua sự bão hòa thông tin, qua những thông điệp liên tục trấn an rằng trật tự hiện tại là hợp lý, tất yếu và không thể khác đi. Con người trong “giấc ngủ” này có thể vẫn lao động, tiêu thụ, giao tiếp, nhưng tất cả những hoạt động ấy diễn ra trong khung giới hạn đã được thiết kế để loại trừ những câu hỏi nền tảng. Họ trở thành những tác nhân “hoạt động nhưng không chất vấn”, sống trong quán tính mà không ý thức về khả năng thay đổi.

Phản kháng như hành vi tỉnh thức là nỗ lực phá vỡ trạng thái đó. Nó bắt đầu bằng việc tái kích hoạt năng lực nhìn thấy những gì đã trở nên vô hình vì quá quen thuộc, những bất công đã được bình thường hóa, và những khả năng sống khác mà quyền lực cố tình che giấu. Tỉnh thức không phải là một lần bừng tỉnh rồi kết thúc, mà là một tiến trình liên tục, đòi hỏi sự kiên trì đối diện với cả những vùng tối trong chính bản thân: những định kiến đã ăn sâu, những lợi ích nhỏ nhoi khiến ta chấp nhận hiện trạng, những nỗi sợ bị quyền lực khai thác để duy trì sự phục tùng. Từ góc nhìn biện chứng, phản kháng là hành vi tỉnh thức vận hành trong một mối quan hệ cân bằng nhưng cần thiết giữa hai trạng thái: tham dự và tách mình ra. Tham dự để hiểu hệ thống từ bên trong, để cảm nhận trực tiếp những cơ chế vận hành của nó; tách mình ra để giữ khoảng cách phản tư, tránh bị đồng hóa bởi logic của quyền lực. Nếu chỉ tham dự, chủ thể dễ bị hòa tan; nếu chỉ tách ra, chủ thể mất khả năng tác động thực tiễn. Phản kháng tỉnh thức do đó là sự đan xen của dần thân và rút lui, của nhập cuộc và quan sát, tạo nên một hình thức hiện diện linh hoạt mà quyền lực khó kiểm soát.

Phân tích liên ngành cho thấy tính đa tầng của tỉnh thức. Tâm lý học nhận thức giải thích rằng bộ não con người ưa chuộng sự ổn định và thường dựa vào các khuôn mẫu có sẵn để tiết kiệm năng lượng trí tuệ. Quyền lực tận dụng điều này để duy trì cấu trúc hiện trạng. Tỉnh thức là sự can thiệp vào cơ chế đó, buộc chủ thể rời khỏi vùng an toàn của thói quen và mở ra khả năng tiếp nhận những thông tin, trải nghiệm phá vỡ khuôn mẫu. Thần kinh học chứng minh rằng sự chú ý và khả năng nhận biết tín hiệu bất thường có thể được rèn luyện; chính quá trình huấn luyện này biến tỉnh thức từ trạng thái tạm thời thành năng lực bền vững. Xã hội học và nhân học bổ sung rằng tỉnh thức không chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn là một hiện tượng tập thể, được nuôi dưỡng qua những không gian chia sẻ kinh nghiệm, đối thoại và cùng nhau giải mã thực tại.

Một trong những chức năng quan trọng nhất của phản kháng tinh thức là nhận diện và xử lý “điểm mù”, những phần của hiện thực mà quyền lực che đậy hoặc làm méo mó. Điểm mù này có thể nằm ngay trong những khái niệm đạo đức tưởng như phổ quát, trong những chuẩn mực được coi là hiển nhiên, hoặc trong những giả định ẩn dưới mọi hành vi chính trị. Khi phát hiện điểm mù, tinh thức không chỉ đặt câu hỏi về tính hợp pháp của chúng mà còn mở ra không gian để tưởng tượng và thử nghiệm những khả thể khác. Đây chính là điểm giao giữa tinh thức và sáng tạo, nơi phản kháng không chỉ là phá bỏ mà còn là kiến tạo. Phương pháp đảo ngược cho thấy trong nhiều tình huống, quyền lực tưởng như toàn năng nhưng thực chất phụ thuộc vào sự đồng thuận vô thức của những người bị trị. Khi tinh thức lan rộng, sự đồng thuận này bị rạn nứt và quyền lực mất đi nền tảng duy trì. Thậm chí, ngay cả khi không thể thay đổi cấu trúc ngay lập tức, việc duy trì tinh thức đã là một hình thức kháng cự, bởi nó giữ lại khả năng chất vấn, khả năng nói “không” vào thời điểm thích hợp.

Phương pháp chuyên hóa bổ sung chiều kích xây dựng của tinh thức. Không chỉ ngăn chặn sự đồng hóa, tinh thức còn tạo ra điều kiện để hình thành những cấu trúc xã hội và giá trị mới. Một cộng đồng tinh thức không cần chờ lật đổ toàn bộ hệ thống mới bắt đầu sống khác đi; họ có thể kiến tạo những “không gian giải phóng” ngay trong lòng trật tự cũ: nhóm tự quản, mạng lưới chia sẻ tri thức, hình thức kinh tế hợp tác, hay những nền tảng công nghệ phi tập trung. Mỗi cấu trúc nhỏ như vậy là một “phòng thí nghiệm xã hội” cho phép thử nghiệm các nguyên tắc công bằng, tự do và liên đới. Điều này gắn chặt với khía cạnh nhân bản của phản kháng. Chính trị, khi không dựa trên tinh thức, dễ trở thành trò chơi quyền lực thuần túy, nơi mục tiêu là chiếm lấy hoặc duy trì vị trí thống trị. Phản kháng tinh thức thì khác: nó coi trọng quá trình hơn là kết quả, coi việc duy trì nhân tính, tính người và khả năng sáng tạo là mục tiêu song song với việc thay đổi cấu trúc quyền lực. Đây là điểm khác biệt căn bản khiến phản kháng tinh thức không nhằm lật đổ một hệ thống để thay bằng hệ thống khác, mà còn hướng tới việc tái định nghĩa cách con người sống cùng nhau. Tuy nhiên, phản kháng tinh thức không tránh khỏi nguy cơ. Khi liên tục duy trì sự nhạy cảm trước bất công, chủ thể có thể rơi vào trạng thái kiệt sức hoặc hoài nghi triền miên. Quyền lực có thể lợi dụng chính sự tinh thức này để gieo rắc cảm giác bất lực: “Bạn thấy hết, biết

hết, nhưng chẳng thể thay đổi gì.” Do đó, tinh thức cần gắn với thực hành cộng đồng để chuyển hóa năng lượng nhận thức thành năng lượng hành động, đồng thời nuôi dưỡng hy vọng như một yếu tố cân bằng với sự phần nộ.

Trong thế giới chưa hoàn tất, phản kháng như hành vi tinh thức trở thành một kỹ năng sống còn. Nó không chỉ bảo vệ cá nhân và cộng đồng khỏi bị cuốn vào quán tính áp đặt, mà còn mở ra những khả năng sống khác, những cách tổ chức xã hội và quan hệ quyền lực mới. Tinh thức, ở nghĩa này, là nhịp đập ngầm của mọi tiến trình giải phóng: âm thầm nhưng bền bỉ, khi đủ mạnh sẽ phá vỡ những cấu trúc tưởng chừng bất biến. Phản kháng tinh thức không chỉ là một lựa chọn chiến lược mà còn là một cách định vị bản thân trong thế giới. Nó khẳng định rằng con người không chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh, mà còn là tác nhân của thay đổi; rằng mọi trật tự, dù được hợp thức hóa tới đâu, vẫn có thể bị chất vấn; và rằng ngay cả trong những khoảnh khắc tối tăm nhất, khả năng thức tỉnh vẫn là hạt nhân của tự do.

2.2.2. Giải cấu trúc thiết chế chuyên chế

Thiết chế chuyên chế không đơn thuần là một bộ máy cai trị được xây dựng trên mệnh lệnh và cưỡng chế, mà là một mạng lưới quan hệ quyền lực thấm sâu vào mọi cấp độ đời sống từ tổ chức chính trị, kinh tế, pháp luật, đến các hình thái tư duy, ký ức và cả cấu trúc cảm xúc của cá nhân. Nó tồn tại không chỉ ở hình thức hiển nhiên của các cơ quan áp đặt mệnh lệnh, mà còn ẩn trong những quy tắc bất thành văn, các chuẩn mực được coi là “tự nhiên” và những giới hạn vô hình định hướng hành vi con người. Khi nói đến giải cấu trúc thiết chế chuyên chế, điều đó không chỉ có nghĩa là phá bỏ những biểu hiện bề mặt của quyền lực tập trung, mà còn là bóc tách và tháo gỡ toàn bộ hệ thống cấu trúc, diễn ngôn và thói quen đã duy trì nó qua thời gian. Về bản chất, thiết chế chuyên chế vận hành theo một logic kép: một mặt, nó xây dựng bộ máy chính thức để quản trị xã hội với luật lệ, cơ quan và quy trình được chuẩn hóa; mặt khác, nó tạo ra các tầng lớp ảnh hưởng phi chính thức, dựa trên mạng lưới quyền lực cá nhân, lòng trung thành và sự sợ hãi. Sự kết hợp giữa chính thức và phi chính thức này khiến nó vừa bền vững, vừa linh hoạt trong việc ứng biến trước biến động. Nó có thể thay đổi bề

ngoài để thích ứng với hoàn cảnh, nhưng vẫn duy trì cốt lõi kiểm soát tuyệt đối đối với thân thể, tư duy và khả năng hành động của con người.

Từ góc nhìn biện chứng, thiết chế chuyên chế không tồn tại trong chân không; nó hình thành trong một quan hệ đối lập và tương tác với xã hội mà nó kiểm soát. Chính những điều kiện kinh tế, xã hội và tâm lý như sự bất ổn, nỗi sợ bị loại trừ, hoặc mong muốn về một trật tự an toàn là mảnh đất nuôi dưỡng nó. Điều này dẫn tới một nghịch lý: thiết chế chuyên chế vừa áp đặt từ trên xuống, vừa được tái sản xuất từ dưới lên qua sự đồng thuận bị cưỡng ép hoặc tự nguyện của các cá nhân. Vì thế, giải cấu trúc nó không thể chỉ nhắm vào tầng quyền lực trên, mà phải đồng thời làm lung lay các nền tảng tâm lý xã hội nuôi dưỡng sự tồn tại của nó. Ở cấp độ lý thuyết, giải cấu trúc thiết chế chuyên chế đòi hỏi vạch trần những giả định nền tảng mà nó dựa vào. Thiết chế chuyên chế thường tự đặt mình như hiện thân của “trật tự”, “ổn định” hoặc “lợi ích chung”, qua đó biến mọi hành vi chống lại nó thành nguy cơ cho xã hội. Bằng cách gắn quyền lực của mình với những giá trị phổ quát, nó nguy trang quyền lợi riêng của tầng lãnh đạo thành nhu cầu tất yếu của toàn thể cộng đồng. Phá vỡ cơ chế này là công việc của phân tích phê phán: chỉ ra rằng “ổn định” không nhất thiết đồng nghĩa với công bằng, và “lợi ích chung” không thể được định nghĩa độc quyền bởi một nhóm nắm quyền.

Chính những yếu tố mà thiết chế chuyên chế coi là sức mạnh lại chứa đựng mầm mống suy yếu của nó. Ví dụ, sự tập trung quyền lực tuyệt đối giúp ra quyết định nhanh và áp đặt hiệu quả, nhưng cũng khiến toàn bộ hệ thống phụ thuộc vào một số ít nút thắt quyền lực. Khi những nút này bị tê liệt do khủng hoảng, phản kháng tập thể, hoặc mâu thuẫn nội bộ, hệ thống dễ rơi vào tình trạng tê liệt toàn diện. Sự đồng nhất tư tưởng mà thiết chế chuyên chế áp đặt có thể tạo ảo giác thống nhất, nhưng lại làm nghèo kiệt khả năng thích ứng với những biến động bất ngờ. Trong nghĩa này, việc khai thác chính sự cứng nhắc và tập trung của hệ thống có thể là chiến lược hiệu quả để giải cấu trúc nó. Công cụ của giải cấu trúc không chỉ nằm ở lĩnh vực chính trị thuần túy mà còn trải dài trên nhiều tầng liên ngành. Tâm lý học xã hội cung cấp hiểu biết về cách sợ hãi, mặc cảm và thói quen phục tùng được hình thành và củng cố qua thời gian, từ đó tìm ra phương thức phá vỡ vòng lặp này. Nhân học và lịch sử cho thấy rằng không có hình thái quyền lực nào là vĩnh viễn; mọi thiết chế đều là sản phẩm của bối cảnh cụ thể và do đó có thể bị

thay thế. Công nghệ học giúp nhận diện và vô hiệu hóa các phương tiện giám sát, kiểm duyệt và thao túng thông tin mà thiết chế sử dụng để duy trì quyền lực. Triết học chính trị, với chức năng chất vấn các nền tảng tư tưởng, đặt lại câu hỏi: ai là người được trao quyền định nghĩa trật tự và trật tự đó phục vụ cho ai?

Ở cấp độ xã hội, giải cấu trúc thiết chế chuyên chế bao gồm cả việc phục hồi năng lực phản tư và phản kháng của cộng đồng. Điều này có nghĩa là tạo ra những không gian cả vật lý lẫn biểu tượng nơi con người có thể trao đổi, chất vấn và thử nghiệm những hình thức tổ chức khác. Không gian này không chỉ tồn tại bên ngoài thiết chế mà còn có thể hình thành bên trong nó qua các mạng lưới phi chính thức, các hành vi bất tuân nhỏ nhưng bền bỉ, hoặc các hình thức phá rối sáng tạo. Chính sự lan tỏa của những “khoảng trống kiểm soát” này khiến thiết chế mất dần khả năng bao trùm toàn bộ đời sống. Một yếu tố then chốt là giải cấu trúc phải đi kèm với khả năng chuyển hóa. Nếu chỉ phá bỏ mà không xây dựng các hình thức tổ chức thay thế, khoảng trống quyền lực sẽ nhanh chóng bị lấp đầy bởi một hình thái chuyên chế mới. Phương pháp chuyển hóa đòi hỏi biến năng lượng phản kháng thành năng lượng kiến tạo: sử dụng các giá trị và nguyên tắc được hình thành trong quá trình đấu tranh để xây dựng thiết chế mới, thiết chế mở, đa nguyên và chịu sự giám sát từ nhiều phía. Đây không chỉ là mục tiêu dài hạn, mà còn là nguyên tắc dẫn dắt mọi hành động giải cấu trúc, nhằm tránh rơi vào vòng luẩn quẩn của bạo lực và tái áp đặt.

Tính khả thi của giải cấu trúc thiết chế chuyên chế phụ thuộc vào sự nhận thức rằng quyền lực không chỉ nằm ở nơi hiển nhiên. Quyền lực cũng tồn tại trong ngôn ngữ, trong ký ức tập thể, trong định nghĩa về cái “bình thường”. Một xã hội có thể chấm dứt bộ máy đàn áp nhưng vẫn duy trì những quan hệ chuyên chế nếu không thay đổi được những cấu trúc vô hình này. Do đó, giải cấu trúc phải bao gồm việc tái định nghĩa ngôn ngữ chính trị, tái diễn giải ký ức và mở rộng các chuẩn mực về tự do, trách nhiệm và công lý để chúng không còn phục vụ cho sự duy trì của chuyên chế. Từ góc nhìn của chính trị nhân bản, giải cấu trúc thiết chế chuyên chế không chỉ là một nhiệm vụ chiến lược mà còn là một yêu cầu đạo đức. Bởi chuyên chế, dù dưới hình thức nào, đều làm xói mòn nhân tính con người bằng cách biến họ thành công cụ hoặc đối tượng quản trị. Giải cấu trúc nó nghĩa là khôi phục khả năng con người được sống như những chủ thể tự do có quyền

quyết định, quyền sai lầm và quyền tham gia vào việc định hình tương lai chung. Đó không chỉ là phá bỏ một bộ máy, mà là tái lập một không gian sống, nơi quyền lực không phải là quyền cai trị, mà là quyền cùng nhau kiến tạo.

2.2.3. Tái cấu trúc ký ức chính trị và khả năng tri nhận

Ký ức chính trị không phải là một kho lưu trữ trung tính, mà là một cấu trúc sống động, được hình thành, duy trì và biến đổi qua các mối quan hệ quyền lực, diễn ngôn và kinh nghiệm sống của cộng đồng. Nó vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính tập thể, đan xen giữa những trải nghiệm trực tiếp và những câu chuyện được kể lại, giữa những hình ảnh lưu giữ trong trí nhớ và những biểu tượng được khắc sâu vào đời sống chung. Khi ký ức chính trị bị thao túng, bóp méo hoặc xóa bỏ, khả năng tri nhận của con người, tức là năng lực hiểu, đánh giá và phản ứng với hiện thực, cũng bị giới hạn nghiêm trọng. Thiết chế quyền lực, đặc biệt trong các hệ thống chuyên chế, luôn coi việc kiểm soát ký ức là một nhiệm vụ chiến lược. Bởi ký ức không chỉ kể lại quá khứ mà còn định hướng cách cộng đồng hiểu hiện tại và tưởng tượng tương lai. Việc tái hiện lịch sử theo ý đồ quyền lực chọn lọc sự kiện, thổi phồng thành tựu, xóa bỏ thất bại, hoặc định nghĩa lại nhân vật và biến cố tạo ra một “thời gian chính trị” giả lập, trong đó quyền lực trở thành yếu tố tất yếu, vĩnh viễn. Cơ chế này không chỉ tước đoạt quá khứ khỏi những người từng sống trong đó, mà còn cắt đứt khả năng kết nối giữa các thế hệ, khiến những bài học, cảnh báo hay kinh nghiệm kháng cự bị thất truyền.

Từ góc nhìn biện chứng, ký ức chính trị vừa là đối tượng bị quyền lực kiểm soát, vừa là công cụ để chống lại quyền lực đó. Trong cùng một cộng đồng, có thể tồn tại nhiều lớp ký ức song song: ký ức chính thức được ghi vào sách giáo khoa, bảo tàng, lễ kỷ niệm; và ký ức phi chính thức tồn tại trong những câu chuyện truyền miệng, ghi chép cá nhân, hoặc những dấu vết vật chất chưa bị xóa bỏ. Mâu thuẫn giữa hai lớp ký ức này là một trong những nguồn lực quan trọng cho phản kháng. Khi ký ức phi chính thức được hệ thống hóa và kết nối, nó có thể trở thành nền tảng cho một diễn ngôn mới, thách thức diễn ngôn chính thống và mở ra không gian tri nhận khác. Tái cấu trúc ký ức chính trị là quá trình khôi phục, sắp xếp lại và tái diễn giải những mảnh ký ức đã bị phân tán, che giấu hoặc bóp méo, nhằm khôi phục tính đa chiều và sống động của lịch sử. Quá trình này không chỉ

mang tính sử học mà còn là hành vi chính trị bởi nó đặt lại câu hỏi: ai có quyền định nghĩa quá khứ và quá khứ đó phục vụ cho ai? Việc tái cấu trúc ký ức đòi hỏi cả sự chính xác về dữ kiện lẫn sự nhạy cảm với trải nghiệm con người, để tránh biến nó thành một hình thức áp đặt mới.

Những ký ức mà quyền lực muốn chôn vùi thường chính là những ký ức có khả năng giải phóng. Đó có thể là ký ức về những phong trào phản kháng, về sự đoàn kết liên thế hệ, hoặc về những thời điểm cộng đồng đã tự tổ chức và tự quyết định số phận của mình. Khi những ký ức này được phục hồi và chia sẻ, chúng không chỉ làm lung lay tính tất yếu giả tạo của hiện trạng, mà còn cung cấp những hình mẫu hành động cho hiện tại. Trong nghĩa này, việc khơi dậy và tái diễn giải ký ức bị lãng quên chính là một hình thức can thiệp vào cấu trúc quyền lực. Liên ngành mang lại những công cụ quan trọng cho tiến trình này. Tâm lý học nhận thức cho thấy ký ức không phải một bản sao hoàn hảo của quá khứ, mà luôn được tái cấu trúc mỗi khi được nhớ lại. Vì thế, quá trình phục hồi ký ức cũng là quá trình sáng tạo và thương lượng ý nghĩa. Nhân học và xã hội học nghiên cứu cách các cộng đồng lưu giữ, truyền tải và biến đổi ký ức qua nghi thức, biểu tượng và truyền thống, giúp nhận diện những cơ chế ký ức ngoài văn bản chính thức. Công nghệ thông tin mở ra khả năng lưu trữ và kết nối các kho tư liệu phân tán, tạo nên mạng lưới ký ức phi tập trung có sức chống chịu cao trước kiểm duyệt. Triết học chính trị giúp đặt tiến trình này vào khung phản tư rộng hơn: tái cấu trúc ký ức không chỉ để bảo tồn quá khứ, mà còn để mở ra những khả thể chính trị mới.

Khả năng tri nhận, tức là năng lực nhận biết, phân tích và đánh giá hiện thực, phụ thuộc chặt chẽ vào ký ức. Một cộng đồng mất ký ức sẽ dễ bị dẫn dắt bởi những diễn giải giả tạo của hiện tại, vì không còn mốc so sánh để nhận ra sự lệch lạc. Ngược lại, một cộng đồng có ký ức phong phú và đa chiều sẽ có sức đề kháng mạnh hơn trước thao túng thông tin, vì họ sở hữu những nguồn tham chiếu độc lập. Do đó, tái cấu trúc ký ức không chỉ là một dự án lịch sử, mà còn là nền tảng để khôi phục khả năng tri nhận của cộng đồng: khả năng nhận ra đâu là thật, đâu là giả, đâu là tất yếu và đâu là ngẫu nhiên. Quá trình này đòi hỏi chiến lược bảo đảm rằng ký ức không bị tái độc quyền. Điều này có nghĩa là mở rộng quyền tiếp cận và quyền tham gia vào việc lưu trữ, nghiên cứu và diễn giải ký ức cho nhiều nhóm khác nhau, thay vì giao cho một thiết chế trung tâm. Mạng lưới cộng đồng,

các dự án lưu trữ mở và những nền tảng hợp tác số hóa có thể đóng vai trò quan trọng trong việc này. Khi ký ức được phân tán nhưng kết nối, quyền lực khó có thể xóa bỏ toàn bộ và ký ức trở thành một phần của sức đề kháng dài hạn. Tuy nhiên, tái cấu trúc ký ức cũng đối diện nguy cơ tái tạo định kiến và hận thù. Việc khơi dậy ký ức về bất công quá khứ có thể kích hoạt cảm xúc trả đũa hoặc tái tạo chia rẽ. Do đó, tiến trình này cần gắn liền với năng lực phản tư, tức là khả năng nhận diện và điều tiết cảm xúc, phân biệt giữa việc ghi nhớ để học hỏi và việc ghi nhớ để duy trì xung đột. Sự kết hợp giữa ký ức và khả năng tri nhận tạo điều kiện cho một dạng công lý mở: công lý không đóng băng trong trả đũa, mà hướng tới việc phục hồi mối quan hệ xã hội trên nền tảng tôn trọng và tự do.

Trong thế giới chưa hoàn tất, nơi biến động chính trị, công nghệ và môi trường liên tục tái định hình điều kiện sống, tái cấu trúc ký ức chính trị trở thành một nhiệm vụ thường trực. Không thể kỳ vọng rằng một lần phục hồi là đủ, bởi ký ức luôn chịu tác động từ hiện tại và luôn cần được bảo vệ trước những nỗ lực bóp méo mới. Cũng như vậy, khả năng tri nhận không phải là phẩm chất cố định, mà phải được rèn luyện liên tục qua tiếp xúc, đối thoại và thực hành phản tư. Từ quan điểm chính trị nhân bản, tái cấu trúc ký ức chính trị và khả năng tri nhận là một phần của dự án giải phóng con người khỏi sự lệ thuộc mù quáng vào các cấu trúc quyền lực. Nó cho phép cá nhân và cộng đồng nhận lại quyền kể câu chuyện của chính mình, xây dựng lại bức tranh quá khứ với tất cả sự phức tạp và đa dạng của nó, và từ đó định hình hiện tại cùng tương lai theo cách không bị áp đặt. Trong nghĩa này, ký ức không chỉ là hình ảnh của cái đã qua, mà là nguồn lực sống cho những gì còn đang tới, một nguồn lực mà mọi thiết chế dân chủ thực sự phải nuôi dưỡng và bảo vệ.

2.2.4. Thiết chế phản kháng liên chủ thể

Phản kháng liên chủ thể không đơn thuần là tập hợp các cá nhân bất mãn, mà là một hình thức tổ chức chính trị, nơi các chủ thể cùng nhau xác lập, duy trì và biến đổi cấu trúc phản kháng dựa trên sự chia sẻ, đối thoại và phối hợp hành động. Khi phản kháng được nâng tầm thành thiết chế, nó không chỉ xuất hiện như phản ứng tức thời trước một bất công cụ thể, mà còn trở thành một cấu trúc có khả năng tồn tại, tái sinh và tạo ra ảnh hưởng lâu dài lên không gian chính trị.

Thiết chế phản kháng liên chủ thể được hình thành từ nền tảng giao tiếp ngang hàng, trong đó quyền định nghĩa mục tiêu, phương pháp và chiến lược không tập trung vào một cá nhân hay nhóm lãnh đạo duy nhất, mà được phân bổ rộng rãi thông qua mạng lưới các mối quan hệ tương hỗ. Điều này khác biệt căn bản với các mô hình tổ chức quyền lực tập trung, vốn dễ bị thao túng, thôn tóm hoặc vô hiệu hóa khi lãnh đạo bị loại bỏ. Trong thiết chế phản kháng liên chủ thể, sức mạnh nằm ở khả năng phân tán và lan tỏa cả về thông tin, quyết định và hành động.

Từ góc nhìn biện chứng, thiết chế phản kháng liên chủ thể tồn tại trong trạng thái cân bằng giữa tính tự phát và tính bền vững. Một mặt, nó cần duy trì khả năng phản ứng linh hoạt trước tình huống bất ngờ; mặt khác, nó cần xây dựng cấu trúc ổn định để bảo toàn nguồn lực và duy trì mạch liên kết. Sự cân bằng này không thể đạt được thông qua áp đặt từ trên xuống, mà phải thông qua tiến trình điều chỉnh liên tục dựa trên phản hồi của các thành viên. Phương pháp đảo ngược cho thấy: trong khi quyền lực áp đặt thường cố gắng chia rẽ cộng đồng để ngăn sự phối hợp, thiết chế phản kháng liên chủ thể lại biến sự đa dạng thành nguồn sức mạnh. Những khác biệt về kinh nghiệm, kiến thức, vị trí xã hội và năng lực hành động không bị coi là trở ngại, mà là những mắt xích tạo nên tính đa tầng và khả năng thích nghi của toàn bộ cấu trúc. Mỗi chủ thể giữ vai trò độc lập nhưng không tách rời, vừa góp phần tạo nên toàn thể, vừa được toàn thể bảo vệ khi đối diện áp lực. Liên ngành cung cấp nhiều công cụ để hiểu và củng cố thiết chế phản kháng liên chủ thể. Tâm lý học xã hội giải thích cách các nhóm duy trì tinh thần đoàn kết trong điều kiện áp lực cao, cũng như cách giảm thiểu xung đột nội bộ. Xã hội học mạng phân tích cấu trúc liên kết để tối ưu hóa việc truyền tải thông tin, tránh điểm nghẽn và tăng tốc độ lan truyền chiến thuật. Khoa học chính trị chỉ ra cách các phong trào phi tập trung có thể tác động đến chính sách mà không cần trở thành một đảng phái chính thức. Công nghệ học cung cấp nền tảng để tổ chức, liên lạc và bảo mật hoạt động trong môi trường giám sát cao. Triết học chính trị giữ vai trò định hướng giá trị và mục tiêu dài hạn, đảm bảo phản kháng không bị trượt vào vòng tái lập mô hình áp bức.

Khác với phản kháng cá nhân vốn có thể bị dập tắt nhanh chóng, phản kháng liên chủ thể có khả năng tự phục hồi khi bị đàn áp. Điều này đạt được thông qua

nguyên tắc phân tán quyền lực và tri thức: không một cá nhân nào giữ toàn bộ thông tin hoặc toàn bộ kỹ năng cần thiết cho phong trào; thay vào đó, mọi người cùng sở hữu và chia sẻ những phần quan trọng của “bản đồ hành động”. Nhờ vậy, khi một phần bị vô hiệu hóa, phần còn lại vẫn tiếp tục vận hành và tái cấu trúc. Một yếu tố cốt lõi của thiết chế phản kháng liên chủ thể là khả năng kiến tạo không gian an toàn để trao đổi và lập kế hoạch. Không gian này có thể là vật lý như những điểm gặp gỡ kín đáo hoặc kỹ thuật số như các nền tảng liên lạc mã hóa. Trong cả hai trường hợp, tính bảo mật và tin cậy là điều kiện tiên quyết, vì nếu không bảo đảm được sự an toàn cho các thành viên, cấu trúc liên chủ thể sẽ nhanh chóng tan rã dưới áp lực bên ngoài. Tuy nhiên, an toàn không thể đạt được bằng cách đóng kín tuyệt đối, vì điều đó sẽ làm suy giảm khả năng kết nối với những chủ thể mới và các phong trào khác. Do đó, thiết chế phản kháng liên chủ thể cần duy trì hai chiều vận động: củng cố bên trong và mở ra bên ngoài. Củng cố bên trong để giữ vững liên kết và bảo vệ các thành viên; mở ra bên ngoài để tạo mạng lưới rộng hơn, kết hợp sức mạnh với những phong trào đồng mục tiêu ở quy mô lớn hơn.

Từ góc nhìn lịch sử, nhiều phong trào phản kháng đã thất bại không phải vì thiếu dũng cảm hay chính nghĩa, mà vì thiếu một thiết chế đủ linh hoạt và bền bỉ để duy trì hành động qua nhiều chu kỳ đàn áp và tái sinh. Thiết chế phản kháng liên chủ thể giải quyết vấn đề này bằng cách đặt sự phối hợp và học hỏi liên tục vào trung tâm. Mọi hành động đều được rút kinh nghiệm, mọi thất bại đều trở thành bài học được chia sẻ và lưu giữ trong ký ức tập thể của phong trào, tạo nên “trí nhớ tổ chức”, một dạng vốn tri thức chung có giá trị chiến lược. Thiết chế phản kháng liên chủ thể không chỉ đối lập với thiết chế quyền lực áp đặt mà còn chứa trong mình yếu tố kiến tạo. Phản kháng không dừng ở việc phá bỏ mà hướng tới việc xây dựng các hình thức tổ chức thay thế, phản ánh nguyên tắc tự do, bình đẳng và tương hỗ ngay trong cách vận hành. Ở đây, phương pháp chuyển hóa trở nên quan trọng: biến kinh nghiệm phản kháng thành nền tảng cho những cấu trúc xã hội mới, không tái sản xuất cơ chế áp bức cũ. Công nghệ đương đại vừa là thách thức vừa là cơ hội cho thiết chế phản kháng liên chủ thể. Hệ thống giám sát, phân tích dữ liệu và nhận diện khuôn mặt có thể bóc trần mạng lưới phản kháng nếu thiếu chiến lược bảo mật. Nhưng đồng thời, công nghệ mã hóa, truyền thông

phi tập trung, blockchain và các công cụ hợp tác trực tuyến lại mở ra những phương thức mới để tổ chức, ra quyết định và phân phối nguồn lực một cách minh bạch, chống lại sự kiểm soát tập trung.

Trong thế giới chưa hoàn tất, thiết chế phản kháng liên chủ thể không thể đạt tới một trạng thái hoàn chỉnh cố định. Nó phải luôn vận động, luôn thích nghi và luôn sẵn sàng tự phê phán để tránh bị tha hóa thành một hình thức quyền lực mới. Chính sự chưa hoàn tất này là điều bảo đảm rằng phản kháng vẫn giữ được tính giải phóng, không bị biến thành một trật tự mới khép kín. Từ quan điểm chính trị nhân bản, thiết chế phản kháng liên chủ thể là minh chứng cho khả năng con người tự tổ chức đời sống chính trị của mình ngoài khuôn khổ áp đặt từ trên xuống. Nó cho thấy rằng phản kháng không chỉ là hành động chống lại mà còn là hành vi sống cùng nhau trong khác biệt, dựa trên nguyên tắc tôn trọng và hợp tác. Đây không phải là một mô hình hoàn hảo, mà là một tiến trình mở, nơi mỗi người vừa là chủ thể, vừa là người bảo vệ không gian cho tự do chung.

2.3. Chu trình động lực giải phóng

2.3.1. Lực kéo của ý niệm giải phóng

Ý niệm giải phóng, nếu chỉ dừng ở tầng khái niệm, sẽ mãi là một công thức trừu tượng, tồn tại trên giấy hoặc trong các diễn ngôn học thuật. Nhưng khi nó đi vào đời sống xã hội, chạm tới những kinh nghiệm sống cụ thể và cấu trúc cảm xúc sâu kín của con người, nó vận hành như một trường lực có khả năng hút các chủ thể ra khỏi trạng thái bị kìm hãm và hướng họ tới những khả thể mới của tồn tại chính trị đạo đức. Sức hút này không hình thành từ quyền uy của lý luận thuần túy, mà từ năng lực đánh thức ký ức, khơi dậy cảm xúc, kích hoạt trí tưởng tượng và trực giác, biến một khái niệm thành động năng tập thể. Từ góc nhìn hiện thực, lực kéo của ý niệm giải phóng được cấu thành bởi sự tương tác liên tục giữa nhiều yếu tố, trong đó nổi bật là nỗi đau và nhu cầu giải phóng được nuôi dưỡng qua trải nghiệm sống trong bất công, bị tước đoạt hoặc bị giới hạn bởi những thiết chế áp bức; tầm nhìn vượt ra khỏi hiện trạng, tức là khả năng hình dung một điều kiện sống khác, nơi nhân tính và tự do được bảo đảm; và niềm tin vào khả năng chuyển hóa, một sự xác tín rằng thay đổi là khả thi, rằng bất công không phải là định mệnh. Khi thiếu vắng một trong những yếu tố này, ý niệm giải phóng dễ rơi vào

trạng thái mơ hồ, bị mất phương hướng hoặc bị bẻ gãy ngay khi đối diện với áp lực thực tế.

Ở tầng sâu hơn, lực kéo của ý niệm giải phóng luôn mang bản chất biện chứng: nó vừa hướng ra ngoài để phá bỏ cấu trúc áp bức, vừa hướng vào trong để giải phóng chủ thể khỏi những giới hạn mà chính họ đã nội tâm hóa. Quyền lực không chỉ tồn tại ở bên ngoài, trong các thiết chế chính trị hay pháp lý, mà còn nằm sâu trong cấu trúc tâm lý và thói quen đã hình thành qua quá trình thích nghi và phục tùng. Một phong trào giải phóng chỉ có sức mạnh bền vững khi đồng thời thực hiện cả hai hướng giải phóng này, nghĩa là vừa phá trật tự áp bức bên ngoài vừa giải cấu trúc những niềm tin, những phản xạ phục tùng đã ăn sâu vào chính các chủ thể. Lịch sử cho thấy lực kéo của ý niệm giải phóng thường không phát triển theo đường tuyến tính. Nó tăng tốc đột biến khi xuất hiện những khoảnh khắc lịch sử đặc biệt: một biến cố gây chấn động, một hành vi tiên phong đầy rủi ro nhưng gợi cảm hứng, một hình ảnh lan tỏa mạnh mẽ, hoặc một lời nói đánh thức cộng hưởng sâu xa trong lòng người. Khi điều kiện khách quan và trạng thái chủ quan của cộng đồng gặp nhau tại một điểm tới hạn, ý niệm giải phóng có thể bùng nổ, chuyển từ tiềm ẩn sang công khai, từ thì thầm sang tiếng hô vang.

Phương pháp đảo ngược cho thấy chính những gì quyền lực xem là yếu ớt, nhỏ bé hoặc “không đáng kể” lại có thể trở thành mầm mống của lực kéo mạnh nhất. Một câu chuyện cá nhân bị bỏ quên, một ký ức cộng đồng bị che lấp, một cử chỉ phản kháng tưởng như vô nghĩa... tất cả đều có thể trở thành tia lửa nếu chúng chạm tới sợi dây cảm xúc chung của con người. Trong khoảnh khắc ấy, ý niệm giải phóng không còn là một luận điểm trừu tượng mà trở thành một hình ảnh sống, được truyền đi qua những mối liên kết cảm xúc và ký ức tập thể, gắn kết con người trong một trải nghiệm chung về sự bất công và khát vọng thay đổi. Sức mạnh của ý niệm giải phóng vận hành đồng thời qua nhiều tầng thực tại. Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng sự lan tỏa của một ý niệm phụ thuộc vào những điểm cộng hưởng, tức là khoảnh khắc mà con người cảm thấy nỗi đau hoặc hy vọng của mình được chia sẻ và thừa nhận. Nhân học cho thấy mỗi cộng đồng đều mang trong mình những “mã giải phóng” riêng, gắn liền với lịch sử, môi trường và cấu trúc quan hệ của họ, và việc chạm đúng vào những “mã” này có thể giải phóng năng lượng tiềm ẩn khổng lồ. Truyền thông học phân tích cách các mạng lưới kỹ

thuật số mở ra khả năng để ý niệm giải phóng vượt qua biên giới địa lý, đồng thời cảnh báo nguy cơ nó bị biến dạng, chiếm đoạt hoặc phân tán trong dòng chảy hỗn loạn của thông tin. Khoa học thần kinh cho thấy việc lặp lại những hình ảnh, biểu tượng và thông điệp có thể hình thành các kết nối thần kinh bền vững, biến ý niệm giải phóng thành một phần của cấu trúc niềm tin và phản ứng tự động của cá nhân.

Một đặc điểm quan trọng của lực kéo ý niệm giải phóng là khả năng tạo ra sự dịch chuyển nhận thức tập thể. Khi cộng đồng chia sẻ một tầm nhìn chung, hành vi của họ thay đổi ngay cả trước khi điều kiện vật chất thực sự biến đổi. Họ bắt đầu hành động như thể tự do đã ở trong tầm tay; họ nói, viết và tổ chức như thể trật tự cũ đã lung lay tận gốc. Sự dịch chuyển này, khi vượt qua ngưỡng, có thể làm thay đổi tương quan lực lượng mà không cần một cuộc đối đầu trực tiếp nào. Tuy vậy, sức hút của ý niệm giải phóng không miễn nhiễm trước nguy cơ bị chiếm dụng. Khi nó bị biến thành khẩu hiệu trống rỗng, quyền lực có thể tái sử dụng nó để hợp thức hóa những hình thức áp bức mới, hoặc duy trì cấu trúc cũ dưới lớp vỏ cải cách. Để tránh điều này, cần duy trì một năng lực phản tư mạnh mẽ, liên tục đối chiếu ý niệm với thực tại sống của con người, nhận diện những khi nó bị tách rời khỏi mục tiêu giải phóng thực sự, và tái gắn nó với những nhu cầu, trải nghiệm cụ thể và sống động.

Xét theo logic biện chứng, lực kéo của ý niệm giải phóng tồn tại trong mối quan hệ đan xen giữa tất yếu và ngẫu nhiên. Những biến cố ngẫu nhiên như khủng hoảng kinh tế, biến động môi trường, hay sự sụp đổ bất ngờ của một thiết chế có thể mở ra cơ hội cho ý niệm giải phóng trỗi dậy. Nhưng để lực kéo này không bị tắt lịm khi bối cảnh thay đổi, cần một hạ tầng giải phóng được tổ chức chặt chẽ, bao gồm mạng lưới nhân sự, nguồn tri thức và chiến lược đủ mạnh để duy trì ý niệm qua cả những thời kỳ thuận lợi và bất lợi. Phương pháp chuyển hóa cho phép nhận ra rằng trong lực kéo của ý niệm giải phóng, những đối lập thường gặp như phần nộ và hy vọng, đa dạng và thống nhất, kháng cự và kiến tạo không nhất thiết phải loại trừ nhau, mà có thể trở thành hai mặt của một động lực kép. Sự phần nộ duy trì sự cảnh giác và không chấp nhận thỏa hiệp với bất công, trong khi hy vọng nuôi dưỡng sức bền và ý chí tiếp tục hành động. Đa dạng bảo vệ phong trào khỏi sự đồng nhất hóa áp đặt, còn thống nhất bảo vệ nó khỏi sự phân rã vô hình. Kháng

cự phá bỏ những gì cũ kỹ và áp bức, còn kiến tạo đặt nền móng cho những hình thức sống mới.

Trong bối cảnh kỹ thuật số, lực kéo của ý niệm giải phóng vận hành qua một dòng chảy đa hướng, nơi mỗi cá nhân không chỉ là người tiếp nhận mà còn là người phát, tái diễn, giải và lan truyền ý niệm theo cách thức phù hợp với cộng đồng và ngôn ngữ của mình. Điều này khiến quyền lực khó lòng kiểm soát hoàn toàn diễn ngôn, nhưng đồng thời đặt ra thách thức về tính thống nhất và khả năng định hướng chiến lược của phong trào. Từ quan điểm chính trị nhân bản, lực kéo của ý niệm giải phóng nhắc nhở rằng chính trị không chỉ là nghệ thuật quản trị thiết chế, mà còn là quá trình nuôi dưỡng những hình dung tập thể về một đời sống xứng đáng. Khi con người đánh mất niềm tin vào khả năng thay đổi, mọi thiết chế dân chủ hay pháp lý đều trở thành những vỏ rỗng vô nghĩa. Ngược lại, khi ý niệm giải phóng được nuôi dưỡng một cách bền bỉ, nó trở thành nguồn năng lượng chiến lược giúp cộng đồng vượt qua sợ hãi, mệt mỏi và áp lực đàn áp, để tiếp tục hành động như những chủ thể tự do, hướng tới một trật tự xã hội mở, nơi nhân tính không phải được bảo vệ nhờ sự ban phát của quyền lực, mà nhờ cam kết sống động và liên tục của những con người thực đang cùng nhau kiến tạo.

2.3.2. Động lực của nỗ lực phản kháng

Mọi hành vi phản kháng, dù âm thầm hay công khai, đều cần một nguồn năng lượng để khởi động và duy trì. Nguồn năng lượng đó không chỉ là sự bùng phát nhất thời của cảm xúc, mà còn là một cấu trúc phức hợp của ký ức, nhận thức, cảm xúc, niềm tin và khả năng hành động, được nuôi dưỡng qua thời gian và qua các mối quan hệ xã hội. Động lực của nỗ lực phản kháng không thể chỉ hiểu như một phản ứng đơn giản đối với áp bức; nó là kết quả của một tiến trình tích tụ, nơi các yếu tố bên trong chủ thể và các điều kiện bên ngoài cộng hưởng, tạo ra một trạng thái sẵn sàng vượt qua sợ hãi, rủi ro và giới hạn cá nhân để bước vào hành động. Trong tầng sâu nhất, động lực phản kháng nảy sinh từ sự cân bằng giữa trạng thái hiện tại và khả thể về một đời sống khác. Sự cân bằng này không chỉ mang tính lý trí mà còn khắc sâu trong cảm xúc và trong các phản xạ vô thức. Một người có thể im lặng chịu đựng bất công trong nhiều năm, nhưng khi một biến cố chạm vào điểm giới hạn, một hành vi sĩ nhục, một quyết định tước đoạt,

hay một hình ảnh bạo lực quá mức, sự im lặng ấy tan vỡ và năng lượng phản kháng được giải phóng. Trong khoảnh khắc này, những gì từng là nỗi sợ bị đẩy lùi bởi một cảm giác không thể chấp nhận được việc tiếp tục sống như cũ.

Động lực phản kháng cũng được nuôi dưỡng từ ký ức, đặc biệt là ký ức tập thể về những bất công đã từng xảy ra. Những câu chuyện truyền qua nhiều thế hệ, những hình ảnh của các phong trào đi trước, những bài học từ những lần phản kháng thành công hay thất bại đều đóng vai trò như nguồn dự trữ năng lượng tinh thần. Chúng không chỉ cung cấp ví dụ về khả năng thay đổi mà còn khắc họa một truyền thống hành động, trong đó mỗi cá nhân cảm thấy mình đang nối dài một chuỗi nỗ lực đã có trước đó. Từ góc nhìn tâm lý xã hội, động lực phản kháng có tính lan truyền. Khi một cá nhân dám đứng lên, họ phá vỡ thế tĩnh của sự phục tùng và mở ra một không gian tưởng tượng mới cho những người khác. Sự can đảm trở thành tín hiệu, và tín hiệu này có thể nhân rộng theo cấp số nhân khi nó được chứng kiến, kể lại và tái hiện. Chính vì thế, trong nhiều trường hợp, một hành vi phản kháng đơn lẻ nếu được nhìn thấy và cộng hưởng có thể trở thành điểm khởi đầu cho một phong trào. Tuy nhiên, sự bùng nổ ban đầu không đủ để duy trì phản kháng lâu dài. Động lực cần được nuôi dưỡng liên tục để tránh rơi vào tình trạng kiệt sức hoặc phân rã. Điều này đòi hỏi sự chuyển hóa từ cảm xúc tức thời sang một dạng cam kết bền vững. Quá trình này thường diễn ra qua ba giai đoạn: đầu tiên là nhận thức rõ ràng về bất công và sự bất khả chấp nhận của nó; tiếp theo là kết nối với những người có cùng trải nghiệm hoặc cùng tầm nhìn; và cuối cùng là xây dựng chiến lược hành động, nơi mục tiêu được xác định và phương tiện được lựa chọn sao cho khả thi và phù hợp với bối cảnh.

Phương pháp đảo ngược cho thấy rằng đôi khi những gì quyền lực cho là “ổn định” và “vô hại” lại chính là nền tảng của động lực phản kháng. Một thiết chế có vẻ vững chắc có thể che giấu những điểm yếu chí tử, và chính sự tự tin thái quá của quyền lực khiến nó không lường trước được những dạng phản kháng âm thầm, khó kiểm soát. Các mạng lưới cộng đồng phi chính thức, các hình thức giao tiếp ngoài tầm giám sát, hay thậm chí những không gian tưởng như phi chính trị như nghệ thuật, tôn giáo và đời sống thường nhật có thể trở thành nơi nuôi dưỡng động lực phản kháng. Mối quan hệ giữa động lực phản kháng và điều kiện vật chất cũng mang tính biện chứng. Trong những thời điểm khan hiếm và bất ổn, con người có

thể bị dồn vào trạng thái sinh tồn, khó dành năng lượng cho phản kháng; nhưng cũng chính trong hoàn cảnh ấy, khi những nhu cầu cơ bản bị đe dọa, ý chí phản kháng lại có thể trỗi dậy mạnh mẽ vì sự sống còn. Ngược lại, trong bối cảnh kinh tế ổn định hơn, động lực phản kháng có thể giảm sút do áp lực đồng thuận và sự mua chuộc của các lợi ích vật chất, nhưng cũng có thể được khơi dậy bởi những đòi hỏi cao hơn về tự do, nhân tính và công bằng.

Một yếu tố quan trọng khác là mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Phản kháng đơn lẻ đòi hỏi sức chịu đựng phi thường, nhưng nếu không có cộng đồng, cá nhân dễ rơi vào tình trạng bị cô lập và kiệt sức. Ngược lại, cộng đồng có thể cung cấp sự bảo vệ, hỗ trợ tinh thần, nguồn lực vật chất và chiến lược, biến động lực cá nhân thành sức mạnh tập thể. Sự cộng hưởng này không chỉ giúp duy trì năng lượng phản kháng mà còn mở ra khả năng chuyển hóa từ phản kháng tự phát sang phản kháng có tổ chức, từ những hành động rời rạc sang một quá trình kiến tạo bền vững. Từ góc nhìn liên ngành, khoa học thần kinh chỉ ra rằng hành vi phản kháng có thể kích hoạt những mạch thần kinh liên quan đến phần thưởng và sự tự chủ, tạo ra cảm giác thỏa mãn và khẳng định bản thân. Nhân học cho thấy các hình thức phản kháng được mã hóa khác nhau trong từng cộng đồng, phản ánh cấu trúc giá trị và kinh nghiệm lịch sử đặc thù. Truyền thông học phân tích vai trò của mạng xã hội và phương tiện truyền thông độc lập trong việc tạo ra những “cú hích” thông tin, làm mới và củng cố động lực phản kháng qua thời gian.

Phương pháp chuyển hóa giúp nhận ra rằng động lực phản kháng không chỉ tồn tại để phá bỏ cái cũ mà còn chứa mầm mống của cái mới. Mỗi hành vi chống lại áp bức, nếu được nuôi dưỡng và định hướng, có thể trở thành bước đầu tiên của quá trình kiến tạo một trật tự khác. Ở đây, phá bỏ và xây dựng không phải là hai quá trình tách biệt, mà là hai mặt của cùng một động lực, nơi sức mạnh phá hủy các rào cản được chuyển hóa thành sức mạnh định hình những hình thức sống mới. Trong thời đại kỹ thuật số, động lực phản kháng còn gắn với khả năng lan tỏa nhanh chóng của thông tin, hình ảnh và câu chuyện. Một đoạn video ghi lại cảnh bắt công, một lời kêu gọi ngắn gọn nhưng mạnh mẽ, hoặc một biểu tượng thị giác gây ấn tượng sâu sắc có thể chạm đến hàng triệu người chỉ trong vài giờ, tạo ra một làn sóng phản ứng mà quyền lực khó kiểm soát. Tuy nhiên, tốc độ lan truyền cũng đi kèm nguy cơ: cảm xúc có thể bùng lên nhanh chóng nhưng cũng

tàn lụi nhanh nếu không được chuyển hóa thành hành động có tổ chức. Từ quan điểm chính trị nhân bản, động lực của nỗ lực phản kháng không chỉ nhằm vào việc thay đổi một chính sách, một chính quyền hay một thiết chế cụ thể, mà còn hướng tới việc khẳng định tư cách chủ thể của con người. Khi một cá nhân phản kháng, họ không chỉ nói “không” với áp bức, mà còn nói “có” với chính mình và với cộng đồng mà họ thuộc về. Chính lời khẳng định kép này từ chối bất công và xác lập nhân tính là hạt nhân sâu nhất của động lực phản kháng, thứ có thể vượt qua mọi chu kỳ đàn áp, thỏa hiệp và biến động, để tiếp tục nuôi dưỡng khả năng con người sống tự do và bình đẳng với nhau.

2.3.3. Thời gian chính trị và lịch sử tự do

Mọi tiến trình giải phóng, dù mang tính cá nhân hay tập thể, đều diễn ra trong một trường thời gian đặc thù mà ta có thể gọi là thời gian chính trị. Đây không phải là thời gian tuyến tính đo đếm bằng đồng hồ hay lịch sử sự kiện, mà là một dòng chảy giàu tính chủ quan, được định hình bởi xung đột, cơ hội, ký ức và tầm nhìn về tương lai. Thời gian chính trị chứa đựng nhịp điệu riêng, nơi những khoảnh khắc im lặng có thể kéo dài tưởng như bất tận, và những biến cố bất ngờ có thể nén hàng năm tháng vào một ngày. Nó luôn đan xen giữa sự chậm rãi của tích lũy và sự bùng nổ của đột biến, giữa nhịp sống thường nhật và nhịp thay đổi của lịch sử. Lịch sử tự do, khi nhìn từ góc độ này, không phải là một chuỗi tiến bộ thẳng tắp, mà là một quỹ đạo gập ghềnh, đứt đoạn, nhiều khi quay vòng, nhưng luôn chứa trong nó những khoảnh khắc bút phá. Mỗi bước tiến của tự do thường được trả giá bằng những giai đoạn gián đoạn, khi phản lực của quyền lực áp bức quay trở lại mạnh mẽ hơn. Nhưng chính trong các giai đoạn đó, hạt giống của tương lai vẫn được ươm, đôi khi âm thầm dưới lớp đất dày của sự im lặng, để rồi một ngày bùng lên như một mùa xuân chính trị mới.

Điểm then chốt của thời gian chính trị là sự không đồng bộ giữa các chủ thể và các không gian. Có những cộng đồng đang bước vào giai đoạn mở rộng tự do, trong khi những cộng đồng khác lại đang thu hẹp. Ngay trong cùng một xã hội, các nhóm khác nhau cũng có thể trải nghiệm các pha thời gian chính trị khác nhau: một số sống trong bầu không khí khẩn trương của đấu tranh, một số lại rơi vào trạng thái tạm lắng hay bị kìm nén. Điều này tạo ra một dạng “đa thời tính” trong

đời sống chính trị nơi các nhịp giải phóng và đàn áp chồng lấn, giao thoa hoặc mâu thuẫn với nhau. Mỗi quan hệ giữa thời gian chính trị và lịch sử tự do là quan hệ giữa tất yếu và ngẫu nhiên. Những điều kiện vật chất, cấu trúc quyền lực và mâu thuẫn xã hội tạo nên xu hướng tất yếu hướng tới biến đổi; nhưng thời điểm bùng nổ lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của các yếu tố ngẫu nhiên : một biến cố, một nhân vật, một phát minh, hoặc thậm chí một sai lầm chiến lược của đối phương. Điều này lý giải vì sao không thể dự đoán chính xác khi nào một phong trào giải phóng sẽ đạt tới đỉnh điểm, và cũng lý giải vì sao nhiều thời cơ bị bỏ lỡ khi lực lượng giải phóng không nhận ra rằng họ đang đứng ở một ngưỡng cửa lịch sử.

Từ góc nhìn của phương pháp đảo ngược, thời gian chính trị không chỉ đo bằng nhịp độ hành động mà còn đo bằng độ sâu của phản tư và tích lũy nội lực. Một giai đoạn mà bề ngoài dường như yên tĩnh, không biến động, có thể lại là thời điểm cộng đồng đang tích lũy tri thức, tái định nghĩa chiến lược và chuẩn bị cho một bước nhảy dài. Ngược lại, một chuỗi hành động dồn dập nhưng thiếu định hướng có thể tiêu hao nguồn lực và làm phong trào suy yếu, ngay cả khi nó gây tiếng vang tức thời. Lịch sử tự do cũng là lịch sử của ký ức tập thể về các mốc thời gian. Những ngày kỷ niệm, những câu chuyện về chiến thắng hoặc thất bại trở thành điểm neo giúp cộng đồng định vị mình trong dòng chảy lịch sử. Chúng tạo ra những “mùa” trong thời gian chính trị, nơi các hành động được khơi dậy bởi ý thức về một chu kỳ lặp lại, chẳng hạn như mỗi năm vào ngày tưởng niệm một sự kiện đàn áp, cộng đồng lại có các hoạt động phản kháng hoặc tưởng niệm, duy trì nhịp đập của ý thức giải phóng.

Từ góc nhìn liên ngành, lịch sử học cho thấy những bước tiến của tự do thường đi kèm với những bước lùi. Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng thời gian chờ đợi và thời gian hành động được cảm nhận khác nhau: khi con người tin vào khả năng chiến thắng, thời gian chờ đợi trở nên đầy hy vọng; khi niềm tin lung lay, mỗi ngày trì hoãn lại như một vết cắt tinh thần. Nhân học giúp lý giải sự khác biệt về trải nghiệm thời gian chính trị giữa các nền xã hội: có nơi thời gian chính trị gắn chặt với mùa vụ và nhịp sinh học, có nơi lại gắn với chu kỳ bầu cử, chiến tranh hay di cư. Khoa học công nghệ bổ sung một chiều kích mới khi mạng xã hội và truyền thông toàn cầu có thể nén thời gian chính trị, biến những gì từng mất nhiều năm để lan truyền giờ chỉ cần vài giờ hoặc vài ngày. Trong thời đại kỹ thuật

số, thời gian chính trị trở nên dồn nén và phân mảnh hơn bao giờ hết. Những khoảnh khắc lan truyền mạnh mẽ có thể tạo cảm giác như thay đổi sắp đến ngay lập tức, nhưng nếu không gắn với cấu trúc tổ chức và chiến lược dài hạn, các khoảnh khắc này dễ bị lãng quên, nhường chỗ cho một làn sóng thông tin khác. Do đó, lịch sử tự do trong kỷ nguyên này cần có khả năng kết nối các khoảnh khắc ngắn hạn với tiến trình dài hạn, để đảm bảo năng lượng của hiện tại không bị phân tán.

Một đặc điểm nổi bật của thời gian chính trị là tính không đảo ngược của những khoảnh khắc đã diễn ra. Một cơ hội bị bỏ qua trong thời điểm vàng hiếm khi trở lại nguyên vẹn. Nhưng đồng thời, chính lịch sử tự do lại cho thấy rằng các cơ hội mới luôn có thể xuất hiện, đôi khi từ những thất bại trước đó. Điều này tạo ra một nghịch lý: phong trào giải phóng phải vừa ý thức rõ về sự quý giá và hữu hạn của khoảnh khắc, vừa kiên nhẫn chuẩn bị cho chặng đường dài. Phương pháp chuyển hóa giúp ta thấy rằng trong thời gian, chính trị, quá khứ và tương lai không phải hai cực tách biệt, mà luôn đan xen trong hiện tại. Quá khứ cung cấp ký ức, bài học và nguồn cảm hứng; tương lai cung cấp tầm nhìn và mục tiêu; và hiện tại là điểm hội tụ, nơi cả hai dòng thời gian này gặp nhau trong hành động. Trong tiến trình giải phóng, hiện tại không chỉ là khoảnh khắc đang diễn ra mà còn là một không gian để lựa chọn, để quyết định cách quá khứ được diễn giải và cách tương lai được hình dung.

Từ quan điểm chính trị nhân bản, thời gian chính trị và lịch sử tự do nhắc nhở rằng tự do không phải một trạng thái đạt được rồi giữ nguyên, mà là một tiến trình sống động, luôn cần được bảo vệ, mở rộng và tái định nghĩa. Mỗi thế hệ đều có trách nhiệm với phần thời gian chính trị của mình, không chỉ thừa hưởng những thành quả của quá khứ, mà còn phải đối diện với những thách thức mới, những hình thức áp bức mới, và tạo ra những khả thể mới. Trong nghĩa đó, lịch sử tự do không phải câu chuyện của một số ít anh hùng, mà là chuỗi dài những khoảnh khắc mà hàng triệu con người vô danh đã sống, đã lựa chọn và đã hành động. Chính ở sự đan xen giữa nhịp dài và nhịp ngắn, giữa tích lũy và đột biến, giữa ký ức và khát vọng, thời gian chính trị trở thành mạch sống của mọi phong trào giải phóng. Nó không chỉ là bối cảnh mà còn là chất liệu, là không gian nơi tự do được

hình thành, thử thách và tái sinh, hết lần này đến lần khác, trong hành trình không có điểm kết thúc của con người hướng tới một trật tự xã hội công bằng và mở.

2.3.4. Đổi chiều đổi lập: từ phản kháng đến kiến tạo

Mọi phong trào giải phóng đều khởi đầu từ phản kháng, nhưng không thể dừng ở phản kháng nếu muốn đạt đến sự thay đổi bền vững. Phản kháng là giai đoạn khai hỏa, nơi những cấu trúc áp bức bị thách thức, những diễn ngôn chính thống bị lung lay, và những thói quen phục tùng bị phá vỡ. Nhưng nếu phản kháng chỉ là sự phủ định thuần túy, không gắn liền với một tiến trình kiến tạo, nó dễ rơi vào vòng lặp mệt mỏi: hủy bỏ một trật tự rồi lại thấy một trật tự khác mọc lên, thậm chí còn hà khắc hơn. Đổi chiều đổi lập từ phản kháng sang kiến tạo là bước ngoặt quyết định, nơi năng lượng phá bỏ được chuyển hóa thành năng lượng xây dựng, nơi phủ định mở đường cho khẳng định, và nơi cơn giận dữ được tái định hướng thành sức mạnh tổ chức. Phản kháng, ở bản chất, là một hành vi chính trị và hiện sinh. Nó không chỉ đối diện với các thiết chế bên ngoài, mà còn là cuộc đối đầu với những giới hạn bên trong, những khuôn mẫu suy nghĩ, những phản xạ phục tùng và những nỗi sợ đã được quyền lực khắc sâu vào tiềm thức. Trong ý nghĩa này, phản kháng là một tiến trình giải cấu trúc kép: vừa tháo gỡ cơ chế áp bức bên ngoài, vừa phá bỏ các cấu trúc tâm lý – đạo đức bên trong. Nhưng phản kháng cũng có giới hạn: nó được định nghĩa bởi đối tượng mà nó chống lại, nghĩa là kẻ thù vẫn giữ vai trò trung tâm trong tiến trình hành động. Nếu không đổi chiều, phong trào phản kháng sẽ mãi vận hành theo quỹ đạo của đối phương, phản ứng trước những động thái của quyền lực thay vì chủ động định hình thực tại mới.

Đổi chiều đổi lập đòi hỏi một bước nhảy về tư duy và phương pháp. Ở tầng tư duy, cần chuyển từ tâm thế “chống lại” sang tâm thế “kiến tạo”, từ việc tập trung vào kẻ thù sang tập trung vào tầm nhìn và giá trị mà cộng đồng muốn hiện thực hóa. Ở tầng phương pháp, cần chuyển từ các hành động phá vỡ ngắn hạn sang các cấu trúc tổ chức và chiến lược dài hạn có khả năng duy trì và mở rộng thành quả. Đây không phải là sự phủ nhận phản kháng, mà là sự nâng cấp nó: phản kháng trở thành một phần của tiến trình kiến tạo, và kiến tạo trở thành sự tiếp nối hợp lý của phản kháng. Phản kháng và kiến tạo không phải hai cực loại trừ nhau, mà là hai mặt của một động lực lịch sử. Trong giai đoạn đầu, năng lượng

phản kháng thường tràn đầy, được thúc đẩy bởi cảm xúc mạnh mẽ phần nộ trước bất công, đau đớn trước áp bức và khát khao được giải thoát. Nhưng chính sự bùng nổ này, nếu không được chuyển hóa, sẽ nhanh chóng bị mài mòn bởi sự đàn áp, chia rẽ nội bộ hoặc kiệt quệ tinh thần. Ngược lại, kiến tạo đòi hỏi sự kiên nhẫn, tầm nhìn dài hạn và khả năng duy trì động lực trong những giai đoạn không có sự kiện bùng nổ. Đối chiều đối lập là quá trình tìm ra nhịp điệu giữa hai trạng thái này: giữ được ngọn lửa phản kháng để tránh rơi vào thỏa hiệp bảo thủ, đồng thời nuôi dưỡng cấu trúc kiến tạo để tránh rơi vào vòng xoáy hủy diệt vô tận.

Nhiều khi chính những hành động kiến tạo ban đầu lại là hình thức phản kháng mạnh mẽ nhất. Trong một xã hội bị kiểm soát chặt chẽ, việc hình thành một không gian đối thoại tự do, một mạng lưới hỗ trợ cộng đồng, hay một dự án giáo dục độc lập đã là hành vi phá vỡ cấu trúc quyền lực. Thay vì chỉ tấn công vào điểm mạnh của đối phương, kiến tạo tập trung vào bồi đắp những khoảng trống mà quyền lực bỏ mặc hoặc cố tình bỏ ngỏ. Những “vùng tự do” nhỏ này, khi được kết nối và mở rộng, có thể trở thành hạ tầng cho một trật tự mới trước cả khi trật tự cũ sụp đổ. Phân tích liên ngành cho thấy rằng tiến trình đối chiều đối lập cần kết hợp tri thức từ nhiều lĩnh vực. Tâm lý học xã hội giải thích rằng cảm xúc tập thể, đặc biệt là phần nộ và hy vọng, cần được điều tiết để duy trì năng lượng mà không rơi vào cực đoan. Khoa học tổ chức chỉ ra rằng các cấu trúc mạng ngang, linh hoạt giúp phong trào thích ứng tốt hơn với thay đổi và khó bị triệt phá. Kinh tế học chính trị nhấn mạnh rằng mọi kiến tạo bền vững đều cần nền tảng kinh tế tương thích với giá trị tự do, để tránh tình trạng quyền lực mới tái lập cơ chế bóc lột cũ. Công nghệ học cung cấp công cụ để lan tỏa tầm nhìn, huy động nguồn lực và tạo ra hạ tầng kết nối mà không phụ thuộc vào các thiết chế kiểm soát thông tin.

Một điểm then chốt của đối chiều đối lập là khả năng định nghĩa lại thành công. Trong phản kháng, thành công thường được đo bằng việc làm suy yếu kẻ thù hoặc giành lại một quyền lợi cụ thể. Trong kiến tạo, thành công phải được đo bằng khả năng duy trì các giá trị giải phóng trong cấu trúc mới và khả năng bảo vệ chúng trước những mối đe dọa mới. Sự chuyển đổi này đòi hỏi một hệ chuẩn mới không chỉ chống lại cái xấu, mà còn thực hành cái tốt; không chỉ phá bỏ áp bức, mà còn xây dựng công lý; không chỉ giành tự do, mà còn duy trì tự do trong

đời sống hàng ngày. Trong thực tiễn lịch sử, nhiều phong trào giải phóng thất bại ở giai đoạn đổi chiều vì không kịp xây dựng năng lực kiến tạo trước khi đạt được thắng lợi chính trị. Khi quyền lực cũ bị đánh bại, khoảng trống quyền lực nhanh chóng bị lấp đầy bởi các lực lượng khác, đôi khi còn bảo thủ hoặc độc đoán hơn. Để tránh kịch bản này, cần hình thành “hạ tầng kiến tạo” song song với phản kháng: các nhóm nghiên cứu chính sách, các mô hình kinh tế thay thế, các thiết chế dân chủ trực tiếp và các mạng lưới liên kết cộng đồng. Như vậy, khi thời cơ đến, phong trào không chỉ phá bỏ cái cũ mà còn sẵn sàng vận hành cái mới.

Từ góc nhìn chính trị nhân bản, đổi chiều đổi lập không chỉ là chiến lược mà còn là cam kết đạo đức. Nó khẳng định rằng mục tiêu tối hậu của giải phóng không phải là thay thế một nhóm cầm quyền bằng nhóm khác, mà là mở rộng và bảo vệ nhân tính con người. Trong nghĩa này, kiến tạo chính là giai đoạn mà các giá trị giải phóng được thử nghiệm, điều chỉnh và thấm vào đời sống hàng ngày. Đây cũng là giai đoạn khó khăn nhất, vì nó đòi hỏi sự kiên nhẫn và khả năng chấp nhận thất bại từng phần, nhưng chính nó quyết định liệu thành quả phản kháng có được duy trì hay không. Đổi chiều đổi lập từ phản kháng đến kiến tạo không phải là một lần chuyển đổi dứt khoát, mà là một chuyển động qua lại. Trong tiến trình lâu dài, sẽ luôn có những lúc cần trở lại với phản kháng để bảo vệ các thành quả kiến tạo trước nguy cơ thoái lui. Ngược lại, sẽ luôn có những lúc cần tạm rút khỏi đối đầu trực diện để củng cố hạ tầng và chuẩn bị cho giai đoạn mới. Nhịp điệu này vừa linh hoạt vừa kiên định chính là chìa khóa để một phong trào giải phóng không chỉ tồn tại, mà còn tạo ra một trật tự xã hội mới, nơi tự do không còn là lời hứa, mà là thực tại đang sống.

2.4. Ứng dụng liên ngành cho phản kháng hiện đại

2.4.1. Công nghệ kỹ trị và phản kháng số hóa

Trong thời đại kỹ trị, công nghệ không chỉ là công cụ sản xuất hay phương tiện truyền thông, mà đã trở thành một hạ tầng quyền lực bao trùm, len lỏi vào từng nhịp sống và từng thao tác của con người. Quyền lực kỹ trị không cần trực tiếp áp đặt bằng bạo lực thô bạo; nó vận hành thông qua các thuật toán, cơ sở dữ liệu, hệ thống giám sát và các nền tảng số, thiết lập một trật tự vận hành nơi hành vi của chủ thể bị định hình, dự báo và điều khiển từ xa. Điều này tạo ra một hình

thái quyền lực mới không phải quyền lực tập trung hữu hình của những thiết chế truyền thống, mà là quyền lực phân tán nhưng xuyên thấu, bám vào mọi tương tác của con người với hạ tầng số. Trong bối cảnh ấy, phản kháng số hóa trở thành một phương thức vừa tất yếu vừa phức tạp, nơi chiến trường không nằm trên đường phố hay nghị trường, mà nằm trong không gian dữ liệu, luồng thông tin và kiến trúc hạ tầng mạng. Công nghệ kỹ trị định hình đời sống qua hai con đường song song: thiết lập hạ tầng và điều tiết diễn ngôn. Ở cấp hạ tầng, quyền lực nằm trong tay những tập đoàn, nhà nước hoặc liên minh công tư nắm quyền sở hữu và vận hành các hệ thống máy chủ, nền tảng dịch vụ, đường truyền viễn thông, cũng như kho dữ liệu khổng lồ. Ở cấp diễn ngôn, quyền lực thể hiện qua việc kiểm soát các thuật toán gợi ý, ưu tiên hiển thị và cơ chế lọc nội dung, từ đó định hình những gì con người có thể thấy, nghe và chia sẻ. Sự phối hợp này tạo ra một cấu trúc kiểm soát mềm, nơi sự tuân thủ không cần cưỡng chế trực tiếp, vì hành vi và nhận thức của chủ thể đã được lập trình sẵn theo logic của hạ tầng.

Phản kháng số hóa trước hết là sự nhận thức được rằng không gian mạng không phải là “vùng tự do tuyệt đối”, mà là một không gian chính trị được thiết kế và kiểm soát có chủ đích. Nhận thức này là điều kiện tiên quyết để chuyển từ vị thế người tiêu dùng thụ động sang vị thế chủ thể chính trị trong môi trường số. Khi một cá nhân bắt đầu hiểu rằng mỗi cú nhấp chuột, mỗi dòng chữ, mỗi bức ảnh và mỗi đoạn video đều được ghi lại, phân tích và sử dụng để dự đoán hành vi tương lai, họ cũng đồng thời hiểu rằng phản kháng không thể chỉ diễn ra ở cấp nội dung, mà còn phải chạm tới cấp hạ tầng và kiến trúc của hệ thống. Ở tầng chiến lược, phản kháng số hóa bao gồm nhiều hình thức đan xen. Có những hình thức mang tính phòng thủ, bảo vệ quyền riêng tư, mã hóa thông tin, ẩn danh trực tuyến nhằm giảm thiểu khả năng giám sát và khai thác dữ liệu. Có những hình thức mang tính tấn công như xâm nhập hệ thống, phát tán dữ liệu về các hành vi sai phạm của thiết chế quyền lực, hoặc phá vỡ cơ chế vận hành của nền tảng nhằm làm gián đoạn hoặc phơi bày cấu trúc kiểm soát. Có những hình thức mang tính kiến tạo, xây dựng các nền tảng, mạng lưới và công cụ số thay thế để tạo ra hạ tầng thông tin không phụ thuộc vào quyền lực kỹ trị. Sự kết hợp giữa ba hướng này, phòng thủ, tấn công, kiến tạo, tạo nên một chiến lược phản kháng đa tầng, khó bị triệt tiêu hoàn toàn.

Phản kháng số hóa vừa đối đầu trực tiếp với quyền lực kỹ trị, vừa phụ thuộc vào chính hạ tầng của nó. Bởi lẽ, mọi hành động phản kháng trong không gian số đều cần tới chính các công cụ, đường truyền và nền tảng mà quyền lực đang kiểm soát. Điều này tạo ra một nghịch lý: phản kháng càng mạnh, quyền lực kỹ trị càng tìm cách cải tiến công cụ kiểm soát; quyền lực càng siết chặt, phản kháng càng buộc phải sáng tạo ra những phương thức mới. Vòng xoáy này vừa là thách thức vừa là động lực đổi mới liên tục, khiến không gian số trở thành một trường đấu năng động, nơi không bên nào có thể giữ thế thượng phong tuyệt đối. Chính những công nghệ được thiết kế để kiểm soát lại có thể được tái sử dụng như công cụ giải phóng. Hệ thống định vị có thể bị vô hiệu hóa hoặc làm nhiễu để bảo vệ hoạt động bí mật; mạng xã hội vốn bị quyền lực dùng để thao túng nhận thức lại có thể trở thành kênh huy động cộng đồng và lan tỏa thông tin phản kháng; công nghệ trí tuệ nhân tạo vốn được triển khai để giám sát và dự báo hành vi lại có thể được dùng để phân tích và phơi bày các chiến dịch tuyên truyền hoặc cơ chế kiểm soát vô hình. Sự tái định nghĩa công năng của công nghệ là một trong những đặc trưng then chốt của phản kháng số hóa, nơi chủ thể biến công cụ kiểm soát thành vũ khí chống lại chính cấu trúc đã sinh ra nó.

Phân tích liên ngành cho thấy phản kháng số hóa không thể dựa vào một lĩnh vực tri thức duy nhất. Khoa học máy tính cung cấp kỹ năng kỹ thuật để bảo mật, xâm nhập và xây dựng hạ tầng thay thế. Truyền thông học giúp tối ưu hóa thông điệp và điều phối luồng thông tin trong điều kiện bị kiểm duyệt. Xã hội học phân tích cấu trúc và động lực của các mạng lưới phản kháng, từ đó tối ưu hóa chiến lược huy động. Luật học chỉ ra các khoảng trống pháp lý mà phong trào có thể tận dụng, đồng thời cảnh báo những rủi ro pháp lý cần né tránh. Tâm lý học xã hội lý giải cách thức cộng đồng trực tuyến hình thành niềm tin, đoàn kết và duy trì động lực trong điều kiện áp lực và rủi ro cao. Một thách thức lớn của phản kháng số hóa là nguy cơ phân tán và thoái hóa thành “hoạt động biểu tượng”. Trong môi trường mạng, việc chia sẻ, bình luận, hay ký tên trực tuyến có thể tạo cảm giác đã tham gia phản kháng, trong khi thực chất không tạo ra tác động bền vững nào đối với cấu trúc quyền lực. Để tránh rơi vào trạng thái này, phản kháng số hóa cần duy trì mối liên kết hữu cơ với đời sống thực thông qua các hoạt động ngoại tuyến, kết nối cộng đồng và tạo ra tác động cụ thể lên các thiết chế và chính sách. Không

gian số có thể khởi phát ý tưởng, nhưng chỉ sự kết hợp với hành động ngoài đời thực mới tạo ra thay đổi chính trị thực chất.

Từ góc nhìn chính trị nhân bản, phản kháng số hóa không chỉ là một tập hợp các kỹ thuật công nghệ, mà còn là một phần của tiến trình rộng hơn nhằm giành lại quyền tự quyết trong thời đại kỹ trị. Điều này có nghĩa là mục tiêu không chỉ là bảo vệ quyền riêng tư hay tự do ngôn luận, mà còn là tái cấu trúc mối quan hệ giữa con người và công nghệ: từ chỗ bị động tiêu thụ sang chủ động kiểm soát và định hình hạ tầng kỹ thuật mà xã hội dựa vào. Chỉ khi công nghệ được đặt dưới sự giám sát dân chủ và phục vụ cho mục tiêu giải phóng, phản kháng số hóa mới thực sự hoàn tất vai trò của mình. Phản kháng số hóa đặt ra một yêu cầu kép: vừa phải đối đầu với quyền lực kỹ trị bằng sự sáng tạo liên tục, vừa phải xây dựng nền tảng đạo đức và chính trị cho một trật tự công nghệ mới nơi quyền kiểm soát và hưởng lợi từ công nghệ thuộc về cộng đồng, chứ không bị độc quyền bởi một nhóm nhỏ. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa kỹ năng kỹ thuật, tầm nhìn chính trị và ý chí kiên định để biến không gian số từ một công cụ giám sát thành một không gian chung của tự do và sáng tạo.

2.4.2. Luật pháp như không gian phản kháng

Luật pháp thường được hình dung như một tập hợp các quy tắc mang tính bắt buộc, được thiết lập và thực thi bởi quyền lực để duy trì trật tự xã hội. Trong nhận thức phổ biến, luật pháp đứng trên những xung đột lợi ích, giữ vai trò trung lập, bảo đảm công lý và bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, khi đặt nó vào phân tích phê phán, ta nhận thấy luật pháp không phải là một thực thể bất biến hay hoàn toàn trung lập. Nó là một cấu trúc quyền lực, được hình thành, vận hành và biến đổi trong những tương quan chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể. Điều này có nghĩa là luật pháp vừa có thể trở thành công cụ của áp bức, vừa có thể được tái chiếm dụng như một không gian phản kháng, nơi các chủ thể yếu thế tìm kiếm cơ hội can thiệp và thay đổi trật tự hiện hành. Khả năng phản kháng trong không gian luật pháp xuất phát từ chính bản chất mâu thuẫn của nó. Một mặt, luật pháp thường phản ánh ý chí của nhóm thống trị, bảo vệ những lợi ích cấu trúc đã định hình. Mặt khác, để duy trì tính chính danh, luật pháp buộc phải viện dẫn các nguyên tắc phổ quát như bình đẳng, tự do và công lý. Những nguyên tắc này, nếu được vận dụng

một cách chiến lược, có thể trở thành đòn bẩy để thách thức và đảo ngược các điều khoản áp bức. Chính sự tồn tại song hành của áp đặt và cam kết phổ quát này mở ra khe hở cho hành động phản kháng.

Phản kháng trong không gian luật pháp không chỉ là việc sử dụng quyền khiếu kiện, kiến nghị hay bỏ phiếu. Nó còn bao gồm toàn bộ các hoạt động khai thác, diễn giải và tái định nghĩa các chuẩn mực pháp lý nhằm mở rộng quyền của cá nhân và cộng đồng, hoặc làm lộ rõ mâu thuẫn giữa lời hứa pháp lý và thực tế áp dụng. Khi một nhóm xã hội có thể chứng minh rằng chính quyền hoặc thiết chế đã vi phạm chính các nguyên tắc mà luật pháp tuyên bố bảo vệ, họ không chỉ giành được lợi thế chiến thuật mà còn làm lung lay tính chính danh của toàn bộ cấu trúc quyền lực. Luật pháp là một chiến trường kép. Ở tầng hình thức, nó là bộ khung quy định, với các điều khoản rõ ràng, thủ tục xác định và cơ chế cưỡng chế. Ở tầng vận hành, nó là không gian diễn giải, nơi các điều khoản được áp dụng theo những cách khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh và cán cân quyền lực. Chính tầng vận hành này tạo điều kiện cho phản kháng, bởi mọi diễn giải đều có thể bị chất vấn, mở rộng hoặc thay thế bằng một cách hiểu khác, một cách hiểu ưu tiên nhân tính và tự do thay vì duy trì hiện trạng.

Luật pháp vốn được thiết kế để ổn định trật tự lại có thể trở thành nguồn gây bất ổn cho chính trật tự đó, khi những người bị áp bức biết cách sử dụng nó để phơi bày mâu thuẫn và bất công. Một điều khoản về quyền tự do ngôn luận có thể được viện dẫn để chống lại kiểm duyệt; một quy định về quyền tiếp cận thông tin có thể buộc thiết chế công khai dữ liệu vốn được che giấu; một nguyên tắc chống phân biệt đối xử có thể trở thành nền tảng pháp lý để bác bỏ các chính sách mang tính áp bức cơ cấu. Mỗi trường hợp như vậy đều cho thấy luật pháp không phải là bức tường bất khả xâm phạm, mà là một mạng lưới vừa ràng buộc vừa có thể được tái kết nối theo cách khác. Phản kháng pháp lý không thể tách rời khỏi năng lực tổ chức và liên kết cộng đồng. Luật pháp, với tất cả những thủ tục và rào cản của nó, thường ưu tiên những ai có kiến thức chuyên môn, nguồn lực tài chính và khả năng tiếp cận thiết chế. Do đó, để biến luật pháp thành không gian phản kháng, cần có sự kết hợp giữa các chuyên gia pháp lý, các nhà hoạt động xã hội và cộng đồng cơ sở. Mỗi liên kết này không chỉ giúp nâng cao năng lực đấu tranh trong

khuôn khổ pháp lý mà còn tạo ra sức ép xã hội song song với sức ép thủ tục, khiến các thiết chế buộc phải nhượng bộ hoặc thay đổi.

Phân tích liên ngành cho thấy phản kháng pháp lý cần vận dụng đồng thời tri thức từ nhiều lĩnh vực. Luật học cung cấp khung khái niệm và kỹ năng diễn giải điều khoản. Khoa học chính trị lý giải cách thức mà thiết chế pháp lý gắn với cấu trúc quyền lực và cơ chế chính danh. Xã hội học cho thấy tác động của các chiến thắng pháp lý đối với động lực cộng đồng và nhận thức xã hội. Tâm lý học xã hội giải thích cách niềm tin vào tính khả thi của phản kháng được củng cố qua từng bước thắng lợi. Truyền thông học giúp khuếch đại tác động của các vụ kiện hay chiến dịch pháp lý, biến chúng thành những biểu tượng tập thể. Tuy nhiên, phản kháng pháp lý không miễn nhiễm trước nguy cơ bị vô hiệu hóa. Một khi bị kéo dài trong thủ tục, bị giam hãm trong ngôn ngữ chuyên môn khó tiếp cận, hoặc bị cắt đứt khỏi các phong trào xã hội rộng lớn hơn, nó có thể mất đi sức sống, trở thành một cuộc tranh luận kỹ thuật thuần túy giữa các luật gia. Để tránh điều này, phản kháng pháp lý cần duy trì sự gắn bó chặt chẽ với đời sống và trải nghiệm thực tiễn của cộng đồng mà nó phục vụ. Mỗi hồ sơ, mỗi lập luận, mỗi phiên điều trần phải được kết nối với câu chuyện sống động của những con người cụ thể, để luật pháp không bị biến thành một sân chơi khép kín của giới chuyên môn.

Một yếu tố quan trọng nữa là việc hiểu luật pháp như một quá trình mở, chưa hoàn tất. Mọi bộ luật, dù chặt chẽ đến đâu, đều chứa những khoảng trống, những vùng xám và những mâu thuẫn nội tại. Chính những vùng này cho phép các chủ thể sáng tạo chiến lược phản kháng, tìm cách mở rộng biên độ của quyền hoặc thu hẹp phạm vi áp đặt. Thay vì xem luật pháp như một kết cấu tĩnh, phản kháng pháp lý coi nó như một dòng chảy, nơi các quy tắc liên tục được tái định hình bởi những cuộc đấu tranh xã hội. Từ quan điểm chính trị nhân bản, phản kháng pháp lý không nhằm mục tiêu tuyệt đối hóa luật pháp, mà nhằm đặt nó dưới sự kiểm soát dân chủ và làm cho nó phục vụ lợi ích của con người thực. Điều này đòi hỏi không chỉ sửa đổi các điều khoản cụ thể, mà còn phải tái cấu trúc cách thức mà luật pháp được hình thành và thực thi để quá trình ấy trở nên minh bạch, có sự tham gia và chịu trách nhiệm trước cộng đồng. Chỉ khi luật pháp được kiến tạo theo hướng này, nó mới thực sự trở thành một không gian phản kháng bền vững, chứ không chỉ là một công cụ được tạm thời chiếm dụng. Luật pháp như không gian phản

kháng là lời nhắc rằng quyền lực không thể toàn quyền định nghĩa công lý. Ngay trong chính bộ khung mà quyền lực dựng lên để củng cố mình, vẫn tồn tại những khe hở, những nguyên tắc và những lời hứa có thể được sử dụng để mở đường cho tự do. Vấn đề không chỉ là tìm ra những khe hở ấy, mà là biến chúng thành cánh cửa dẫn tới một trật tự xã hội mới, nơi luật pháp không còn là công cụ cai trị từ trên xuống, mà trở thành sản phẩm của đối thoại, thương lượng và cam kết chung của những con người bình đẳng trong nhân tính và quyền lợi.

2.4.3. Nghệ thuật chính trị và thẩm mỹ giải phóng

Nghệ thuật, trong chiều kích chính trị, không bao giờ chỉ là sản phẩm của cá nhân nghệ sĩ hay một thị trường tiêu dùng thẩm mỹ. Nó luôn tồn tại trong mối tương tác với quyền lực, với ký ức tập thể và với những cấu trúc xã hội, kinh tế, công nghệ đang định hình đời sống. Nghệ thuật chính trị, khi được hiểu một cách sâu sắc, không chỉ là phương tiện minh họa cho một lập trường hay một hệ tư tưởng, mà còn là một hành vi can thiệp vào cấu trúc cảm xúc và nhận thức của cộng đồng, nhằm mở ra khả năng tái định nghĩa hiện thực. Trong nghĩa này, nghệ thuật chính trị trở thành một không gian của thẩm mỹ giải phóng nơi hình ảnh, âm thanh, ngôn từ và cơ thể được sử dụng như công cụ phá vỡ logic áp đặt, khơi dậy trí tưởng tượng xã hội và kích hoạt hành động phản kháng. Thẩm mỹ giải phóng khác với thẩm mỹ tuyên truyền ở chỗ nó không áp đặt một hình dung duy nhất về thế giới. Nếu tuyên truyền tìm cách đóng khung nhận thức vào một kịch bản đã được soạn sẵn, thì thẩm mỹ giải phóng tìm cách mở ra những khả thể chưa hoàn tất, tạo điều kiện cho người tiếp nhận trở thành đồng sáng tạo của ý nghĩa. Điều này đòi hỏi nghệ thuật chính trị phải từ chối sự đơn tuyến của thông điệp, thay vào đó là sự đa tầng, đa nghĩa và giàu khoảng trống để khơi gợi đối thoại. Một bức tranh, một vở kịch, một đoạn phim hay một ca khúc trong thẩm mỹ giải phóng không nhất thiết đưa ra câu trả lời, mà đôi khi chỉ đặt một câu hỏi đủ mạnh để làm rung chuyển cấu trúc quen thuộc của tư duy.

Nghệ thuật chính trị luôn đứng ở giao điểm của hai lực: lực đồng hóa và lực phá vỡ. Lực đồng hóa đến từ áp lực của thị trường, của các thiết chế nghệ thuật chính thống và của cơ chế kiểm duyệt, tất cả đều tìm cách biến nghệ thuật thành sản phẩm vô hại, dễ tiêu thụ và không gây xung đột. Lực phá vỡ đến từ chính khả

năng của nghệ thuật trong việc chạm tới những vùng cảm xúc và ký ức mà ngôn ngữ lý tính không thể nắm bắt hoàn toàn. Khi lực phá vỡ đủ mạnh, nó có thể tạo ra “dịch chuyển cảm xúc tập thể”, mở đường cho sự dịch chuyển chính trị. Chính những yếu tố bị coi là “phi chính trị” trong nghệ thuật như màu sắc, nhịp điệu, kết cấu, sự im lặng hay gián đoạn lại có thể mang tính chính trị sâu sắc. Một khoảng trống trong bố cục có thể gợi ra sự vắng mặt của những tiếng nói bị loại trừ. Một sự lặp lại ám ảnh trong âm nhạc có thể làm sống lại ký ức của một thời kỳ bị áp bức. Một chuyển động cơ thể chậm rãi và nặng nề có thể phơi bày sức nặng của sự kiểm soát. Ở đây, thẩm mỹ giải phóng không cần hét lên thông điệp; nó khắc vào cảm giác của một trải nghiệm, để người tiếp nhận không thể quay lại trạng thái vô cảm ban đầu.

Phân tích liên ngành giúp ta hiểu rõ hơn về sức mạnh của nghệ thuật chính trị. Tâm lý học nhận thức cho thấy con người thường ghi nhớ và bị thuyết phục bởi những hình ảnh hoặc giai điệu gắn với cảm xúc mạnh hơn là bởi lập luận thuần lý. Nhân học cho thấy mỗi cộng đồng có hệ thống biểu tượng và câu chuyện riêng; nghệ thuật chính trị hiệu quả là nghệ thuật biết khơi dậy và tái cấu trúc những biểu tượng này theo hướng giải phóng. Truyền thông học cho thấy nghệ thuật có thể di chuyển nhanh hơn các văn bản lý luận qua mạng lưới toàn cầu, nhưng đồng thời cũng dễ bị tách rời khỏi bối cảnh ban đầu, dẫn đến nguy cơ bị giải nghĩa sai hoặc thương mại hóa. Lý thuyết phê phán chỉ ra rằng nghệ thuật chính trị phải liên tục cảnh giác với chính thành công của nó, bởi một khi trở nên “thời thượng”, nó dễ bị vô hiệu hóa bởi thị trường và các thiết chế thống trị. Thẩm mỹ giải phóng còn có khả năng kết nối những chủ thể tưởng như xa lạ về ngôn ngữ, địa lý hoặc trải nghiệm. Một bức ảnh ghi lại khoảnh khắc đối đầu giữa một cá nhân không vũ trang và lực lượng đàn áp có thể vượt qua biên giới ngôn ngữ, trở thành biểu tượng toàn cầu của kháng cự. Một bài hát sinh ra trong bối cảnh đấu tranh địa phương có thể, qua các bản dịch và diễn giải lại, trở thành tiếng hát chung của nhiều phong trào khác nhau. Ở đây, nghệ thuật chính trị vận hành như một chất dẫn, truyền tải năng lượng phản kháng từ một điểm bùng phát sang những không gian mới.

Tuy nhiên, sức mạnh này cũng đi kèm với rủi ro. Khi di chuyển qua không gian truyền thông toàn cầu, tác phẩm nghệ thuật có thể bị cắt xén, tách rời khỏi ngữ cảnh và mất đi chiều sâu chính trị. Một hình ảnh phản kháng có thể bị biến

thành biểu tượng thời trang; một bài hát đấu tranh có thể bị thương mại hóa để bán sản phẩm. Để duy trì tính giải phóng, nghệ thuật chính trị cần được gắn kết với mạng lưới cộng đồng những người có thể bảo vệ, diễn giải và sử dụng nó trong những bối cảnh phù hợp với mục tiêu ban đầu. Trong nghĩa này, nghệ thuật chính trị và thẩm mỹ giải phóng không thể tách rời khỏi hành động tập thể. Một tác phẩm nghệ thuật, dù xuất sắc đến đâu, nếu chỉ tồn tại như một sản phẩm tiêu dùng cá nhân thì khó có thể tạo ra sự thay đổi cấu trúc. Nhưng khi tác phẩm đó trở thành một phần của chiến dịch, một công cụ trong các hoạt động cộng đồng, hoặc một điểm tụ họp cho những cuộc đối thoại chính trị, nó mới thực sự phát huy vai trò giải phóng. Nghệ thuật khi ấy không chỉ phản ánh hiện thực mà còn góp phần kiến tạo hiện thực mới.

Điều quan trọng là thẩm mỹ giải phóng phải biết kết hợp giữa kháng cự và kiến tạo. Nếu chỉ dừng lại ở việc phản đối và tố cáo, nghệ thuật có nguy cơ bị kẹt trong vòng lặp của phản nộ, mà không mở ra con đường cho một tương lai khác. Ngược lại, khi kết hợp hình ảnh phá vỡ với hình ảnh xây dựng, khi cho thấy không chỉ cái gì cần bị xóa bỏ mà còn cái gì có thể thay thế, nghệ thuật mới có thể nuôi dưỡng hy vọng, yếu tố sống còn cho mọi phong trào giải phóng. Trong bối cảnh kỹ thuật số, nghệ thuật chính trị đứng trước cả cơ hội lẫn thách thức mới. Các nền tảng mạng xã hội cho phép nghệ sĩ phát tán tác phẩm mà không cần thông qua hệ thống kiểm duyệt truyền thống, nhưng đồng thời cũng khiến tác phẩm dễ bị nhấn chìm trong biển thông tin hoặc bị thuật toán ưu tiên những nội dung “an toàn” hơn. Ở đây, thẩm mỹ giải phóng phải học cách “bẻ cong” hạ tầng kỹ thuật số: tận dụng nó để lan tỏa thông điệp, đồng thời phá vỡ những giới hạn mà nó áp đặt. Điều này có thể bao gồm việc tạo ra các hình thức tương tác mới, kết hợp nghệ thuật với dữ liệu, lập trình, hay các công cụ thực tế ảo để mở rộng trải nghiệm cảm xúc và nhận thức. Nghệ thuật chính trị và thẩm mỹ giải phóng không chỉ là vấn đề của kỹ thuật hay hình thức, mà là vấn đề của lập trường hiện sinh. Nó đặt ra câu hỏi: chúng ta muốn thế giới này trông như thế nào và chúng ta sẵn sàng làm gì để đạt tới điều đó? Khi nghệ thuật trả lời câu hỏi này không phải bằng một bản tuyên ngôn khép kín, mà bằng một lời mời mở ra cho mọi người tham gia vào việc tưởng tượng và xây dựng, thì nó đã bước ra khỏi vị trí của một sản phẩm để trở thành một hành vi chính trị sống động. Trong hành vi ấy, thẩm mỹ không còn

là trang trí cho chính trị, mà chính là chính trị: một chính trị của cảm xúc, của hình ảnh, của cơ thể và của trí tưởng tượng, hướng về sự giải phóng như một tiến trình chưa bao giờ kết thúc.

2.4.4. Mạng lưới cộng đồng và hành vi đồng minh

Mạng lưới cộng đồng, trong nghĩa chính trị - xã hội sâu nhất, không đơn thuần là sự tập hợp cơ học của các cá nhân hay tổ chức. Nó là cấu trúc sống động, được hình thành từ những liên kết cảm xúc, niềm tin và mục tiêu chung, vận hành qua sự trao đổi liên tục giữa các chủ thể. Khi những mạng lưới này được kích hoạt trong bối cảnh phản kháng, chúng không chỉ tạo điều kiện chia sẻ thông tin và nguồn lực, mà còn trở thành môi trường nuôi dưỡng ý chí, bồi đắp chiến lược và mở rộng tầm ảnh hưởng của phong trào. Ở đây, hành vi đồng minh đóng vai trò then chốt, đó là khả năng các cá nhân và nhóm khác nhau đặt mình vào vị trí hỗ trợ lẫn nhau, vượt qua giới hạn lợi ích cục bộ để cùng bảo vệ một nguyên tắc hay mục tiêu giải phóng. Điểm xuất phát của mọi mạng lưới cộng đồng hiệu quả là sự tin cậy. Không có niềm tin, mọi liên kết chỉ là bề mặt, dễ bị phá vỡ trước áp lực từ bên ngoài hoặc từ những xung đột nội bộ. Niềm tin này không phải thứ có thể được áp đặt bằng tuyên bố, mà phải được gây dựng qua kinh nghiệm chung, qua việc chia sẻ rủi ro và thành quả. Khi một cá nhân dám đứng ra bảo vệ người khác trước sự đàn áp, hoặc khi một nhóm chia sẻ tài nguyên của mình cho nhóm khác đang gặp khủng hoảng, niềm tin được củng cố bằng hành động, chứ không chỉ bằng lời nói.

Mạng lưới cộng đồng vừa là không gian hợp tác, vừa là nơi nảy sinh mâu thuẫn. Mỗi cá nhân và nhóm đều mang theo lịch sử, ưu tiên và phương pháp riêng. Điều này có thể dẫn tới xung đột chiến lược hoặc cạnh tranh nguồn lực. Nhưng chính những khác biệt ấy, nếu được quản lý qua đối thoại và thương lượng, lại trở thành yếu tố tăng sức đề kháng của mạng lưới trước các nỗ lực đồng nhất hóa từ quyền lực. Một mạng lưới chỉ có thể phát triển bền vững khi nó vừa duy trì được sự đa dạng về phương pháp, vừa giữ được sự thống nhất về nguyên tắc cốt lõi, đó là nguyên tắc giải phóng con người khỏi các hình thức áp bức. Hành vi đồng minh, trong bối cảnh này, không chỉ là sự ủng hộ từ bên ngoài mà còn là một dạng dân thân chính trị. Nó đòi hỏi việc nhận ra rằng cuộc đấu tranh của người khác gắn

liên với điều kiện tự do của chính mình. Một người không thuộc nhóm bị áp bức có thể trở thành đồng minh bằng cách sử dụng đặc quyền của mình để tạo không gian an toàn cho tiếng nói của nhóm đó, hoặc để thách thức các thiết chế duy trì áp bức. Ở đây, đồng minh không thay thế vai trò của người trong cuộc mà làm nhiệm vụ mở rộng phạm vi ảnh hưởng và bảo vệ tiến trình đấu tranh khỏi bị cô lập.

Nhiều khi quyền lực tìm cách chia rẽ phong trào bằng cách khoét sâu khác biệt giữa các nhóm, khiến họ nghi ngờ và tránh xa nhau. Đối phó với chiến lược này, hành vi đồng minh phải vượt qua những rào cản tâm lý và tổ chức, xây dựng cầu nối giữa các cộng đồng tưởng như không liên quan. Một cuộc đấu tranh về quyền môi trường có thể tìm thấy đồng minh trong phong trào chống bất bình đẳng kinh tế, nếu cả hai nhận ra kẻ thù hưởng lớn nhất từ sự tàn phá môi trường và sự bóc lột kinh tế là cùng một hệ thống quyền lực. Phân tích liên ngành giúp làm rõ cơ chế vận hành của mạng lưới cộng đồng và hành vi đồng minh. Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng liên kết giữa các nhóm khác nhau mạnh lên khi họ cùng tham gia vào các hành động có rủi ro và mục tiêu rõ ràng. Nhân học cho thấy mỗi cộng đồng có các mã giá trị và phương thức giao tiếp riêng; sự thành công của một liên minh phụ thuộc vào khả năng tôn trọng và điều chỉnh để những khác biệt này trở thành sức mạnh thay vì rào cản. Truyền thông học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra các kênh kết nối an toàn và đa dạng, vừa có thể lan tỏa thông điệp rộng rãi, vừa bảo vệ thông tin nhạy cảm khỏi sự giám sát.

Một mạng lưới cộng đồng hiệu quả không chỉ vận hành ở bề nổi qua các sự kiện công khai mà còn qua những tầng liên kết ngầm. Đó có thể là những nhóm nhỏ tự tổ chức, những đường dây hỗ trợ pháp lý hoặc y tế, những nhóm sáng tạo nội dung truyền thông phi chính thống. Chính các tầng ngầm này giúp mạng lưới duy trì sức sống khi phải đối mặt với đàn áp, bởi chúng cho phép phong trào tái cấu trúc nhanh chóng nếu một bộ phận bị triệt phá. Trong nghĩa này, cấu trúc mạng lưới phản ánh nguyên tắc phân tán quyền lực và tăng khả năng thích ứng, một nguyên tắc cũng là nền tảng của thẩm mỹ và chiến lược giải phóng. Hành vi đồng minh không phải lúc nào cũng thuận lợi. Nó có thể bị hiểu lầm là áp đặt, chiếm diễn đàn, hoặc khai thác phong trào cho lợi ích cá nhân hay tổ chức. Do đó, đồng minh thực sự phải duy trì trạng thái phản tư liên tục: luôn kiểm tra động cơ

của mình, luôn lắng nghe phản hồi từ người trong cuộc, và sẵn sàng rút lui khi sự hiện diện của mình không còn hữu ích. Điều này đòi hỏi sự khiêm tốn chính trị – nhận thức rằng vai trò của đồng minh là hỗ trợ, chứ không phải lãnh đạo phong trào mà mình không trực tiếp chịu tác động.

Trong thời đại kỹ thuật số, mạng lưới cộng đồng và hành vi đồng minh có thể mở rộng ra quy mô toàn cầu. Một sự kiện bạo lực chính trị ở một địa phương có thể nhanh chóng tạo ra làn sóng phản ứng từ các nhóm đồng minh ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô này cũng mang lại thách thức: sự khác biệt về bối cảnh chính trị, kinh tế có thể khiến thông điệp bị biến dạng hoặc gây phản ứng ngược. Giải pháp ở đây là duy trì song song hai tầng hoạt động : một tầng toàn cầu để tạo áp lực và gây chú ý, và một tầng địa phương để đảm bảo hành động phù hợp với điều kiện thực tế. Biện chứng giữa phạm vi toàn cầu và địa phương trong mạng lưới cộng đồng chính là biện chứng giữa khả năng lan tỏa và khả năng ăn sâu. Lan tỏa giúp phong trào thu hút nguồn lực, gây áp lực và kết nối với các phong trào khác. Ăn sâu giúp phong trào duy trì tính bền vững và không bị lệ thuộc hoàn toàn vào sự chú ý của truyền thông toàn cầu. Một mạng lưới khỏe mạnh là mạng lưới biết duy trì sự cân bằng này, không để một bên lấn át bên kia. Mạng lưới cộng đồng và hành vi đồng minh không chỉ là công cụ chiến thuật mà còn là hình mẫu của xã hội giải phóng mà phong trào hướng tới. Trong chính cách chúng được tổ chức phi tập trung, dựa trên tin cậy và tôn trọng khác biệt, đã có mầm mống của một trật tự chính trị mới. Khi mạng lưới cộng đồng vận hành như một không gian mà mỗi chủ thể đều có tiếng nói, mỗi hành động đều xuất phát từ đồng thuận và cam kết chung, thì bản thân quá trình phản kháng đã là một phần của giải phóng. Hành vi đồng minh, khi được thực hành đúng nghĩa, sẽ củng cố không chỉ sức mạnh của phong trào mà còn gieo vào thực tại một mô hình sống chung dựa trên sự tương trợ và nhân tính con người.

Chương 3

Kiến tạo thể chế giải phóng

3.1. Nguyên tắc thiết kế thể chế nhân bản

3.1.1. *Quyền sở hữu chung và công bằng phân phối*

Quyền sở hữu chung, nếu chỉ được hiểu như một khái niệm pháp lý hay một điều khoản trong hiến chương của thể chế, sẽ dễ dàng bị làm rỗng bởi các thiết chế quyền lực vốn luôn tìm cách chiếm dụng, phân mảnh hoặc định nghĩa lại nó theo hướng có lợi cho nhóm thống trị. Thực chất, quyền sở hữu chung là một nguyên tắc nền tảng của đời sống cộng đồng, trong đó những nguồn lực thiết yếu cho sự tồn tại và phát triển của con người đất đai, nước, không khí, tri thức, công nghệ, dữ liệu được thừa nhận là thuộc về tất cả mọi người, không phải như một sự ban phát, mà như một điều kiện nguyên thủy và bất khả xâm phạm của nhân tính con người. Khi quyền này bị phá vỡ, toàn bộ cấu trúc xã hội bị đẩy vào quỹ đạo của bất bình đẳng, xung đột và tha hóa. Trong lịch sử, các cộng đồng nguyên thủy tồn tại được không phải nhờ việc mỗi cá nhân tích trữ của cải riêng biệt, mà nhờ sự chia sẻ và quản lý chung các nguồn lực thiết yếu. Ngay cả trong các xã hội phức tạp hơn, quyền sở hữu chung vẫn tồn tại song song với sở hữu cá nhân, như một lớp nền bảo đảm rằng không ai bị loại trừ hoàn toàn khỏi những điều kiện sống cơ bản. Tuy nhiên, khi các hệ thống quyền lực tập trung lớn mạnh, quyền sở hữu chung thường bị thu hẹp, biến thành đặc quyền của một nhóm thiểu số và được hợp thức hóa bằng luật lệ, tín điều hay lý thuyết kinh tế. Đây là lúc mâu thuẫn giữa sở hữu chung và sở hữu tha nhân tuyệt đối trở thành mâu thuẫn chính trị, đạo đức căn bản, quyết định hình thái và hướng phát triển của toàn bộ xã hội.

Công bằng phân phối, trong nghĩa sâu nhất, không thể chỉ được đo bằng sự bình đẳng về lượng tài sản hay thu nhập, mà phải được đánh giá trên khả năng mọi người đều có quyền tiếp cận thực sự với những nguồn lực chung. Một xã hội có thể đạt mức thu nhập trung bình cao nhưng vẫn duy trì tình trạng bất công nghiêm trọng nếu quyền tiếp cận các nguồn lực thiết yếu từ y tế, giáo dục, thông tin đến môi trường trong lành bị giới hạn bởi địa vị xã hội, khả năng chi trả hay

quyền lực chính trị. Do đó, công bằng phân phối không phải là sự san bằng cơ học, mà là bảo đảm rằng các điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện không bị biến thành hàng hóa độc quyền. Ở đây, cần nhìn nhận rằng quyền sở hữu chung không đồng nghĩa với việc xóa bỏ mọi hình thức sở hữu cá nhân. Sở hữu cá nhân có vai trò trong việc khuyến khích sáng tạo, bảo vệ không gian tự chủ của mỗi người và bảo đảm rằng cá nhân không bị hòa tan hoàn toàn vào tập thể. Tuy nhiên, giới hạn của nó phải được xác định ở điểm mà sự tích tụ và độc quyền hóa nguồn lực bắt đầu phá vỡ khả năng tiếp cận chung và gây ra tình trạng phụ thuộc bất đối xứng. Khi một cá nhân hoặc nhóm có thể quyết định sinh kế của người khác chỉ vì họ kiểm soát nguồn lực thiết yếu, đó là dấu hiệu cho thấy quyền sở hữu chung đã bị xâm phạm và công bằng phân phối đã bị phá vỡ.

Mối quan hệ giữa sở hữu chung và sở hữu cá nhân không phải là một phép cộng tĩnh, mà là một động thái liên tục của cân bằng và điều chỉnh. Quá nhiều sở hữu cá nhân tuyệt đối sẽ dẫn tới sự phân mảnh và bất bình đẳng không thể điều hòa; quá nhiều sở hữu chung không được quản trị minh bạch có thể dẫn tới tình trạng vô chủ, nơi nguồn lực bị khai thác cạn kiệt hoặc bị chiếm dụng bởi những kẻ mạnh hơn trong cộng đồng. Thể chế nhân bản cần nhận diện và quản trị sự cân bằng này như một phần tất yếu của đời sống chính trị, chứ không coi nó là vấn đề có thể giải quyết một lần cho mãi mãi. Những lập luận thường được dùng để phản đối quyền sở hữu chung, chẳng hạn như “của chung không ai lo”, thực chất phản ánh sự thất bại của thiết chế quản trị, chứ không phải bản chất của quyền sở hữu chung. Khi quyền sở hữu chung bị làm suy yếu, nó thường được thay thế bằng những mô hình “tư hữu hóa” hoặc “tư nhân hóa” được quảng bá như giải pháp hiệu quả hơn, nhưng trên thực tế lại tạo ra cấu trúc độc quyền mới, khiến đa số trở thành người thuê hoặc người mua trong chính không gian sống và tri thức vốn thuộc về họ.

Quyền sở hữu chung và công bằng phân phối đòi hỏi một hạ tầng thể chế đa lớp. Kinh tế học cung cấp các mô hình phân bổ nguồn lực nhằm tối ưu hóa lợi ích cộng đồng mà không triệt tiêu động lực cá nhân. Luật học thiết lập khung pháp lý để bảo vệ quyền tiếp cận nguồn lực chung và ngăn ngừa việc chiếm đoạt bất hợp pháp. Sinh thái học cảnh báo rằng việc phá vỡ quyền sở hữu chung đối với môi trường sẽ dẫn đến khủng hoảng sinh thái không thể đảo ngược. Khoa học dữ liệu

nhấn mạnh rằng trong kỷ nguyên số, dữ liệu cá nhân và dữ liệu cộng đồng phải được xem là tài sản chung, bởi việc tập trung quyền sở hữu dữ liệu vào một số ít tập đoàn hoặc chính quyền sẽ dẫn tới một hình thức thống trị tinh vi hơn bất kỳ mô hình phong kiến hay độc quyền công nghiệp nào trong lịch sử. Công bằng phân phối trong thời đại kỹ thuật số đặt ra một loạt thách thức mới. Khi tri thức và công nghệ trở thành yếu tố sản xuất chủ đạo, quyền sở hữu chung không chỉ bao gồm tài nguyên vật chất mà còn bao gồm tri thức, thuật toán và hạ tầng kỹ thuật số. Nếu những yếu tố này bị kiểm soát như tài sản tư nhân tuyệt đối, cộng đồng sẽ mất quyền định đoạt đối với những quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của mình. Một thể chế nhân bản, do đó, phải bảo đảm rằng các công nghệ then chốt, đặc biệt là những công nghệ có ảnh hưởng sâu rộng đến cấu trúc xã hội, được quản trị dưới cơ chế minh bạch, có trách nhiệm giải trình và mở cho sự tham gia của cộng đồng.

Ở tầng sâu hơn, quyền sở hữu chung và công bằng phân phối là phép thử cho tính chính danh của bất kỳ thể chế nào. Một chính quyền có thể tuyên bố cam kết với tự do, dân chủ, hay phát triển bền vững, nhưng nếu cấu trúc phân phối của cải và quyền tiếp cận nguồn lực tiếp tục duy trì sự loại trừ, những tuyên bố đó chỉ còn là khẩu hiệu. Trong khi đó, khi quyền sở hữu chung được bảo vệ và công bằng phân phối được thực thi, chúng tạo ra nền tảng để mọi người tham gia vào đời sống chính trị với tư cách bình đẳng, từ đó củng cố năng lực tự quản và khả năng tự bảo vệ cộng đồng khỏi sự xâm lấn của quyền lực tập trung. Một thể chế nhân bản cần nhìn nhận quyền sở hữu chung không phải như một “phần thưởng” có thể trao hoặc rút lại, mà như một cấu phần bất khả xâm phạm của đời sống xã hội. Việc bảo đảm quyền này đòi hỏi không chỉ các quy định pháp lý rõ ràng mà còn các cơ chế xã hội và công nghệ để thực thi và giám sát nó. Đó có thể là các hội đồng cộng đồng có quyền quyết định về quản lý tài nguyên, các nền tảng số mở cho phép mọi người truy cập và sử dụng tri thức chung, hay các thiết chế kinh tế hợp tác giúp phân phối lợi ích từ tài nguyên chung một cách minh bạch và bền vững. Quyền sở hữu chung và công bằng phân phối không thể được coi là nhiệm vụ đã hoàn thành tại một thời điểm nhất định. Chúng là quá trình liên tục, cần được bảo vệ, điều chỉnh và tái định nghĩa theo sự biến đổi của điều kiện xã hội, công nghệ và môi trường. Mỗi thể hệ phải gánh vác trách nhiệm bảo tồn và mở

rộng quyền này, không chỉ để khắc phục bất công hiện tại, mà còn để ngăn chặn những hình thức thống trị mới có thể xuất hiện. Chỉ khi quyền sở hữu chung và công bằng phân phối được coi là hạt nhân sống của mọi thiết kế thể chế, xã hội mới có thể tiến gần đến một trật tự thực sự nhân bản, nơi mọi người đều có cơ hội sống và phát triển như những chủ thể tự do và bình đẳng.

3.1.2. Nguyên tắc phân quyền và trách nhiệm liên đới

Phân quyền, trong nghĩa sâu nhất, không chỉ là việc chia nhỏ quyền lực thành các bộ phận chức năng để tránh tập trung tuyệt đối, mà là cách tổ chức toàn bộ không gian chính trị xã hội sao cho không một cá nhân hay nhóm nào có thể độc chiếm khả năng quyết định những vấn đề liên quan đến đời sống chung. Nó là nguyên tắc kiến trúc của thể chế nhân bản, nơi quyền lực không vận hành theo logic một chiều từ trên xuống, mà được phân tán, kết nối và ràng buộc qua những mối quan hệ liên chủ thể. Tuy nhiên, phân quyền chỉ thực sự bảo đảm tự do và bình đẳng khi nó song hành với nguyên tắc trách nhiệm liên đới, tức là mỗi cá nhân, nhóm hay thiết chế, dù nắm giữ phần quyền nào, đều gắn bó và chịu trách nhiệm với kết quả chung của toàn bộ hệ thống. Nếu chỉ dừng lại ở phân quyền mà thiếu trách nhiệm liên đới, thể chế dễ rơi vào trạng thái phân mảnh, nơi các bộ phận hoạt động như những “vùng quyền lực” riêng biệt, bảo vệ lợi ích của mình nhưng không quan tâm đến tác động tổng thể. Khi đó, những xung đột giữa các vùng quyền lực trở thành cái cớ để né tránh trách nhiệm, đẩy gánh nặng về phía những nhóm yếu thế không đủ năng lực tham gia quá trình ra quyết định. Ngược lại, nếu chỉ nói đến trách nhiệm chung mà không có phân quyền thực chất, quyền lực sẽ dễ bị hợp nhất trong tay một nhóm nhỏ dưới danh nghĩa “quyết định vì lợi ích chung”, dẫn đến tái lập mô hình tập quyền và triệt tiêu năng lực tự chủ của cộng đồng.

Từ góc nhìn lịch sử, nguyên tắc phân quyền đã được thực hành theo nhiều hình thức khác nhau từ sự phân tách chức năng giữa các nhánh lập pháp, hành pháp, tư pháp, đến các mô hình tự quản cộng đồng hay hội đồng nhân dân. Nhưng trong hầu hết các trường hợp, sự phân chia này vẫn bị giới hạn bởi bối cảnh chính trị kinh tế, khiến cho việc phân quyền chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Để nguyên tắc này trở thành một lực vận hành thực sự, nó cần được neo vào các cơ chế minh

bạch, có thể kiểm chứng và cho phép cộng đồng trực tiếp tham gia giám sát. Phân quyền và trách nhiệm liên đới là một cặp đối lập bổ sung, nơi sự tách biệt chức năng nhằm ngăn ngừa lạm quyền phải đi đôi với sự gắn kết trách nhiệm để tránh tình trạng vô chủ. Nếu phân quyền chỉ tập trung vào bảo vệ quyền tự chủ của từng bộ phận mà bỏ qua mối liên hệ tổng thể, kết quả là hệ thống bị chia cắt và mất khả năng phối hợp trong các tình huống khẩn cấp hoặc trong những vấn đề đòi hỏi sự đồng thuận rộng rãi. Ngược lại, nếu trách nhiệm chung được đặt quá cao so với quyền tự chủ, các cá nhân và nhóm sẽ mất động lực hành động sáng tạo, bởi mọi quyết định đều bị hòa tan trong một khối tập thể trừu tượng.

Ở tầng sâu hơn, nguyên tắc này không chỉ là một giải pháp kỹ thuật quản trị mà còn là một cấu trúc đạo đức. Phân quyền bảo đảm rằng mọi tiếng nói đều có không gian để vang lên và mọi quan điểm đều có cơ hội được cân nhắc. Trách nhiệm liên đới bảo đảm rằng tiếng nói ấy không chỉ được cất lên để bảo vệ lợi ích riêng mà còn phải đối diện với những hệ quả chung mà nó tạo ra. Trong thể chế nhân bản, không ai có thể nói “đó không phải việc của tôi” khi quyết định, dù trực tiếp hay gián tiếp, ảnh hưởng đến đời sống của người khác. Tính khả thi của nguyên tắc này phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Khoa học chính trị cung cấp các mô hình thiết kế thể chế đa tầng, nơi quyền lực được phân bổ theo cả chiều ngang (giữa các cơ quan cùng cấp) và chiều dọc (giữa trung ương và địa phương). Luật học định hình cơ chế pháp lý để xác định ranh giới quyền hạn và thiết lập các công cụ kiểm soát, giám sát lẫn nhau. Tâm lý học xã hội cho thấy sự sẵn sàng chia sẻ quyền lực và gánh vác trách nhiệm phụ thuộc vào mức độ tin tưởng giữa các chủ thể, cũng như khả năng nhận diện lợi ích chung vượt lên lợi ích cục bộ. Công nghệ thông tin và dữ liệu mở tạo ra các hạ tầng minh bạch, cho phép cộng đồng theo dõi và tham gia trực tiếp vào việc giám sát quyền lực.

Một nguy cơ thường bị che giấu: trong nhiều trường hợp, cái gọi là “phân quyền” thực chất là sự tái sắp xếp để quyền lực vẫn tập trung nhưng dưới nhiều lớp vỏ khác nhau. Các cơ quan tưởng như độc lập nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi cùng một mạng lưới lợi ích, dẫn tới việc phân quyền chỉ là hình thức. Trách nhiệm liên đới cũng có thể bị bóp méo thành “trách nhiệm tập thể” theo nghĩa tiêu cực, nơi mọi người đều chịu trách nhiệm chung nhưng không ai thực sự bị quy trách nhiệm, khiến cho các sai phạm nghiêm trọng dễ dàng bị bỏ qua. Một thể chế nhân

bản cần chống lại hai xu hướng nguy hiểm này bằng cách thiết lập các cơ chế bảo đảm tính độc lập thực chất của các nhánh quyền lực, đồng thời duy trì các kênh đối thoại và phối hợp thường xuyên để tránh phân mảnh. Sự liên đới trách nhiệm phải được cụ thể hóa bằng các quy trình minh bạch: ai đưa ra quyết định, ai giám sát, ai chịu trách nhiệm khi quyết định gây ra hậu quả tiêu cực, và cơ chế khắc phục là gì. Chỉ khi các câu hỏi này có câu trả lời rõ ràng và được công khai, nguyên tắc phân quyền và trách nhiệm liên đới mới thoát khỏi tính hình thức.

Trong bối cảnh kỹ thuật số, nguyên tắc này càng trở nên phức tạp. Quyền lực không chỉ nằm trong tay các thiết chế chính trị truyền thống mà còn nằm ở các tập đoàn công nghệ nắm giữ hạ tầng thông tin, thuật toán và dữ liệu. Phân quyền trong môi trường này đòi hỏi phải mở rộng phạm vi giám sát và trách nhiệm ra ngoài giới hạn nhà nước, bao gồm cả những thực thể phi nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống công cộng. Trách nhiệm liên đới cũng phải được tái định nghĩa, sao cho các tập đoàn công nghệ, nhà phát triển thuật toán hay nhà quản lý dữ liệu không thể trốn tránh hệ quả của các quyết định kỹ thuật bằng lý do “chỉ cung cấp công cụ”. Nguyên tắc phân quyền và trách nhiệm liên đới, khi được vận hành đúng nghĩa, không chỉ giúp ngăn ngừa sự lạm quyền mà còn nuôi dưỡng khả năng tự quản của cộng đồng. Nó tạo ra một môi trường nơi các chủ thể không bị động chờ chỉ đạo, mà chủ động tham gia vào tiến trình chính trị, hiểu rõ quyền hạn của mình và đồng thời ý thức sâu sắc về ảnh hưởng của hành động của mình đối với toàn thể. Đây là cơ sở để thể chế nhân bản vừa duy trì sự ổn định cần thiết, vừa có khả năng thích ứng nhanh trước biến động, bởi quyền lực và trách nhiệm không bị kẹt ở một trung tâm duy nhất, mà được phân bổ và lan tỏa khắp hệ thống. Cần nhấn mạnh rằng nguyên tắc phân quyền và trách nhiệm liên đới không phải là đích đến cố định, mà là một tiến trình phải liên tục được củng cố và điều chỉnh. Mỗi khi có sự thay đổi lớn trong cấu trúc kinh tế, công nghệ hay quan hệ xã hội, ranh giới và cơ chế của nguyên tắc này phải được xem xét lại, để bảo đảm rằng quyền lực vẫn được kiểm soát và trách nhiệm vẫn được chia sẻ công bằng. Một thể chế nhân bản chỉ có thể tồn tại lâu dài nếu coi việc duy trì và phát triển nguyên tắc này là nhiệm vụ thường trực, gắn liền với mục tiêu giải phóng con người khỏi mọi hình thức thống trị và tha hóa.

3.1.3. Minh bạch và giải trình thuật toán trong quản trị

Trong kỷ nguyên kỹ trị, nơi các quá trình ra quyết định ngày càng phụ thuộc vào những hệ thống tự động hóa, thuật toán trở thành một tầng quyền lực mới – vừa hiện diện ở khắp nơi, vừa khó nhận diện. Chúng không chỉ xử lý thông tin mà còn sắp xếp, phân loại và định hình các lựa chọn của con người. Quyền lực của thuật toán nằm ở chỗ nó không đơn thuần phản ánh thực tại, mà còn định nghĩa thực tại bằng cách xác định cái gì được thấy, được nghe và được ưu tiên. Trong bối cảnh đó, nguyên tắc minh bạch và giải trình thuật toán không còn là một lựa chọn tùy ý, mà là điều kiện tiên quyết để bảo đảm tính nhân bản của quản trị. Minh bạch ở đây không chỉ là công khai mã nguồn hay thông số kỹ thuật, mà còn là khả năng để bất kỳ chủ thể nào chịu ảnh hưởng từ quyết định thuật toán có thể hiểu và truy cập vào những yếu tố then chốt dẫn đến quyết định đó. Một thuật toán có thể được công bố toàn bộ mã nguồn nhưng vẫn không minh bạch nếu cách thiết kế, tập dữ liệu huấn luyện và tiêu chí ra quyết định bị che giấu trong những tầng phức tạp mà chỉ các chuyên gia nội bộ mới có thể giải mã. Ngược lại, minh bạch thực chất đòi hỏi một hình thức truyền đạt có thể tiếp cận được cho nhiều cấp độ hiểu biết khác nhau, từ chuyên gia kỹ thuật đến công chúng phổ thông.

Giải trình, về mặt đạo đức và chính trị, là nguyên tắc yêu cầu bất kỳ tác nhân nào: cá nhân, tổ chức hay hệ thống đưa ra quyết định ảnh hưởng đến đời sống con người đều phải sẵn sàng và có khả năng giải thích lý do, quy trình và dữ liệu đã dẫn đến quyết định đó. Trong quản trị, điều này có nghĩa là không một quyết định thuật toán nào được coi là “tự động” theo cách miễn trừ trách nhiệm cho người thiết kế, vận hành hoặc triển khai. Giải trình buộc phải nối kết quyết định của thuật toán với trách nhiệm của con người, không để các tác nhân quyền lực trốn đằng sau vỏ bọc “cỗ máy trung lập”. Phân tích biện chứng cho thấy minh bạch và giải trình là hai mặt của một yêu cầu chung: bảo đảm quyền của cộng đồng trong việc kiểm soát và chất vấn quyền lực kỹ thuật số. Minh bạch cho phép quan sát, giải trình, buộc phải phản hồi. Nếu chỉ có minh bạch mà không có giải trình, thông tin được công bố nhưng không có cơ chế buộc người nắm quyền phải sửa sai hoặc khắc phục hậu quả. Nếu chỉ có giải trình mà không minh bạch, lời giải thích dễ trở thành một hình thức nguy biện khép kín, nơi bên có quyền lực tự xác định giới hạn thông tin mà họ cung cấp.

Từ góc độ liên ngành, vấn đề này liên quan đến nhiều lĩnh vực. Khoa học máy tính cung cấp các phương pháp để mô tả và giải thích hoạt động của thuật toán, như các mô hình “giải thích được” (explainable AI) hay kỹ thuật truy xuất quyết định. Luật học đặt ra khung pháp lý để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và quyền khiếu nại khi bị thuật toán gây thiệt hại. Tâm lý học nhận diện các rào cản nhận thức khiến con người dễ chấp nhận quyết định của máy móc mà không đặt câu hỏi. Xã hội học phân tích mối quan hệ quyền lực mới hình thành từ sự bất cân xứng về tri thức giữa người thiết kế thuật toán và người chịu tác động. Phương pháp đảo ngược giúp nhận ra rằng sự thiếu minh bạch và giải trình thường không phải là kết quả tất yếu của công nghệ, mà là sản phẩm của chiến lược quyền lực. Việc che giấu tập dữ liệu huấn luyện hoặc cấu trúc mô hình thường được biện minh bằng “bí mật thương mại” hoặc “bảo mật an ninh”, nhưng thực chất nhiều khi nhằm bảo vệ lợi ích độc quyền hoặc tránh sự giám sát từ bên ngoài. Trong trường hợp này, yêu cầu minh bạch không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là một hành vi chính trị, trực tiếp thách thức cấu trúc quyền lực ẩn phía sau thuật toán.

Ở tầng sâu, minh bạch và giải trình thuật toán không thể chỉ được thực hiện ở giai đoạn sau khi triển khai, mà phải được tích hợp ngay từ khâu thiết kế. Một hệ thống được xây dựng với mục tiêu che giấu hoặc làm phức tạp thông tin sẽ rất khó để “cởi mở” về sau. Ngược lại, khi nguyên tắc này được đặt ở trung tâm thiết kế, toàn bộ quy trình từ lựa chọn dữ liệu, huấn luyện mô hình, đến kiểm thử và triển khai đều được định hình bởi yêu cầu rằng mọi quyết định của hệ thống phải có thể được theo dõi, giải thích và, khi cần thiết, sửa đổi. Tính chất chính trị của vấn đề còn thể hiện ở chỗ minh bạch và giải trình không chỉ nhằm bảo vệ cá nhân khỏi các quyết định sai lệch, mà còn mở ra khả năng cộng đồng tham gia vào việc định hình các tiêu chí ra quyết định. Một thuật toán đánh giá tín dụng, phân loại hồ sơ y tế, hay phân bổ nguồn lực công cộng không chỉ cần “giải thích” tại sao đưa ra kết quả, mà còn phải cho phép cộng đồng đặt câu hỏi: tại sao những tiêu chí này lại được chọn, và liệu chúng có phản ánh công bằng xã hội hay không?

Thực tiễn cho thấy những hệ thống thuật toán minh bạch và có khả năng giải trình không chỉ giảm thiểu rủi ro sai lệch mà còn tăng cường niềm tin của cộng đồng vào quản trị. Khi người dân biết họ có thể truy vấn, hiểu và, nếu cần, thách thức các quyết định tự động, họ sẵn sàng hợp tác hơn với hệ thống. Ngược lại, sự

mờ ám và vô trách nhiệm tạo ra tâm lý hoài nghi, dẫn đến sự chống đối hoặc tìm cách phá vỡ hệ thống từ bên trong. Phân tích từ khoa học thần kinh và hành vi cho thấy con người có xu hướng gán cho máy móc một mức độ khách quan và trung lập cao hơn so với con người. Chính vì vậy, yêu cầu minh bạch và giải trình đóng vai trò như một biện pháp chống lại “hào quang kỹ thuật” này, nhắc nhở rằng thuật toán chỉ là sản phẩm của lựa chọn của con người và mang theo các định kiến, giới hạn, cũng như mục tiêu của những người tạo ra nó.

Trong môi trường kỹ trị toàn cầu, nơi các quyết định của thuật toán có thể ảnh hưởng đồng thời đến hàng triệu người, minh bạch và giải trình còn gắn với nguyên tắc trách nhiệm xuyên biên giới. Một hệ thống ra quyết định do một tổ chức ở quốc gia này thiết kế nhưng lại tác động đến cộng đồng ở quốc gia khác đặt ra câu hỏi: ai sẽ giải trình và theo chuẩn mực nào? Điều này đòi hỏi một cấu trúc thể chế quốc tế có khả năng điều phối, chia sẻ thông tin và áp đặt trách nhiệm lên các tác nhân xuyên quốc gia. Từ quan điểm của thể chế nhân bản, minh bạch và giải trình thuật toán không chỉ là các nguyên tắc kỹ trị để “quản lý tốt hơn”, mà là nền tảng đạo đức của một hình thức quản trị mới nơi con người không bị giảm xuống thành những mục dữ liệu bị xử lý trong im lặng, mà vẫn giữ được quyền tham gia, quyền hiểu, và quyền chất vấn những hệ thống ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của mình. Chỉ khi hai nguyên tắc này được thực thi một cách thực chất, quyền lực của thuật toán mới không trở thành một dạng chuyên chế vô hình, và quản trị kỹ thuật số mới thực sự phục vụ con người thay vì thống trị họ.

3.1.4. Đối thoại liên chủ thể và ra quyết định tập thể

Đối thoại liên chủ thể không chỉ là một kỹ năng giao tiếp mà còn là nền tảng của mọi thiết kế thể chế nhân bản. Trong nghĩa sâu nhất, nó là không gian nơi các chủ thể nhận diện nhau như những thực thể có giá trị ngang nhau, cùng chia sẻ trách nhiệm định hình các nguyên tắc chung. Khi nói đến ra quyết định tập thể, người ta thường nghĩ tới cơ chế bỏ phiếu hoặc các quy trình thảo luận chính thức. Nhưng nếu thiếu nền tảng đối thoại liên chủ thể, các cơ chế này dễ rơi vào hình thức: đa số áp đảo thiểu số, tiếng nói yếu thế bị chìm lấp, và quyết định tập thể trở thành sản phẩm của áp lực quyền lực hơn là sự đồng thuận tự do. Trong lịch sử, nhiều thiết chế chính trị và xã hội đã tìm cách tạo ra các hình thức đối thoại nhằm

xử lý xung đột và xây dựng đồng thuận. Tuy nhiên, phần lớn những nỗ lực này bị giới hạn bởi các cấu trúc quyền lực sẵn có: người có địa vị cao, giàu có hoặc kiểm soát thông tin thường có ảnh hưởng áp đảo trong quá trình thảo luận. Đối thoại liên chủ thể đòi hỏi một sự đảo ngược cấu trúc: tạo điều kiện để những người ít quyền lực nhất cũng có thể tham gia như những tác nhân thực sự, không phải như người quan sát hoặc người nhận quyết định. Điều này không thể đạt được chỉ bằng lời kêu gọi trừu tượng về “bình đẳng”, mà cần những cơ chế cụ thể để bảo đảm sự tiếp cận công bằng tới thông tin, thời gian và nguồn lực cần thiết cho tham gia.

Đối thoại liên chủ thể là hành vi phá bỏ ảo tưởng rằng một ý chí tập thể thuần nhất có thể được hình thành mà không cần sự cân bằng, mâu thuẫn hay thương lượng. Sự đa dạng về trải nghiệm, nhu cầu và giá trị không phải là trở ngại, mà là điều kiện của một nền dân chủ sống động. Khi các chủ thể nhận ra rằng sự bất đồng không nhất thiết dẫn tới chia rẽ, mà có thể trở thành động lực sáng tạo, họ bắt đầu nhìn nhận quyết định tập thể không như một điểm kết thúc của xung đột, mà như một điểm khởi đầu của quá trình cùng tồn tại trong khác biệt. Mối quan hệ giữa đối thoại và ra quyết định tập thể vừa mang tính hợp tác, vừa mang tính xung đột. Hợp tác xuất phát từ nhu cầu chung về ổn định và phối hợp hành động; xung đột xuất phát từ sự khác biệt về lợi ích và nhận thức. Một thể chế nhân bản không tìm cách loại bỏ xung đột này, mà tạo ra cấu trúc để nó diễn ra trong giới hạn an toàn, nơi các bên có thể học hỏi và điều chỉnh mà không bị triệt tiêu tư cách chủ thể. Điều này đòi hỏi một sự tái định nghĩa về “thắng” và “thua” trong chính trị: một quyết định tập thể thành công không phải là khi một nhóm giành được toàn bộ yêu sách, mà khi tất cả các nhóm đều có thể nhận ra phần đóng góp của mình trong kết quả cuối cùng.

Đối thoại liên chủ thể là một tiến trình phức tạp. Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng con người thường bị chi phối bởi các thiên kiến nhận thức và cảm xúc phòng vệ, khiến họ khó lắng nghe quan điểm đối lập. Ngôn ngữ học phân tích cách lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu có thể mở hoặc đóng khả năng thảo luận. Nhân học cho thấy các hình thức đối thoại khác nhau phụ thuộc vào bối cảnh xã hội, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của các nghi thức, biểu tượng và không gian vật lý trong việc định hình chất lượng trao đổi. Công nghệ thông tin mở ra khả năng đối thoại vượt qua giới hạn địa lý, nhưng cũng tạo ra nguy cơ bóp méo và phân

cực khi các thuật toán ưu tiên nội dung kích động hơn là trao đổi lý trí. Những yếu tố bị coi là “phi chính thức” như trò chuyện đời thường, trao đổi không qua trung gian có thể mang lại giá trị quyết định cho ra quyết định tập thể. Trong nhiều trường hợp, sự tin tưởng và thấu hiểu được hình thành qua những kênh này mạnh hơn bất kỳ diễn đàn chính thức nào. Điều đó đặt ra yêu cầu rằng thể chế không nên giới hạn đối thoại trong các khung nghị trình cứng nhắc, mà cần tạo điều kiện để các mối liên kết xã hội đa dạng có thể bổ sung và nuôi dưỡng quá trình ra quyết định.

Tính chất giải phóng của đối thoại liên chủ thể nằm ở khả năng nó phá vỡ quan hệ thứ bậc cố định giữa “người ra quyết định” và “người chịu quyết định”. Khi mọi chủ thể đều có thể tham gia vào việc định nghĩa vấn đề, đề xuất phương án và đánh giá kết quả, quá trình ra quyết định trở thành một hành vi tập thể, không thể bị chiếm đoạt bởi một nhóm nhỏ. Trong nghĩa này, quyết định tập thể không chỉ là công cụ để đạt tới kết quả công bằng hơn, mà chính là không gian thực hành tự do, nơi quyền lực được phân tán và tái cấu trúc liên tục. Tuy nhiên, một tiến trình đối thoại liên chủ thể đích thực đòi hỏi nhiều điều kiện bảo đảm. Thứ nhất là sự tiếp cận thông tin toàn diện và kịp thời, vì không thể tham gia một cách có ý nghĩa nếu thiếu dữ liệu nền tảng để đánh giá các lựa chọn. Thứ hai là khả năng diễn đạt, bao gồm cả phương tiện ngôn ngữ và công cụ hỗ trợ, để mọi người đều có thể trình bày quan điểm của mình mà không bị giới hạn bởi rào cản kỹ thuật hay học vấn. Thứ ba là cơ chế bảo vệ chống lại các hình thức bạo lực biểu tượng, những cách sử dụng ngôn từ, hình ảnh, hoặc quy tắc ngầm để làm suy yếu hoặc loại bỏ tiếng nói của một nhóm.

Trong thời đại kỹ thuật số, đối thoại liên chủ thể và ra quyết định tập thể còn phải đối mặt với thách thức mới: sự quá tải thông tin và tốc độ lan truyền của tin giả, xuyên tạc. Điều này đòi hỏi các thể chế phải phát triển năng lực thẩm định thông tin tập thể, nơi cộng đồng không chỉ tiêu thụ mà còn cùng nhau xác minh và chỉnh sửa dữ liệu trước khi dùng nó để ra quyết định. Đây là một hình thức “trí tuệ chung” mới, kết hợp kỹ năng phản biện cá nhân với các công cụ hợp tác trực tuyến để giảm thiểu rủi ro bị thao túng. Phân tích từ góc độ chính trị nhân bản cho thấy đối thoại liên chủ thể không chỉ là một nguyên tắc đạo đức mà còn là chiến lược duy trì tính sống động của thể chế. Một thể chế càng mở rộng khả năng đối

thoại, nó càng có khả năng thích ứng với biến đổi xã hội. Ngược lại, khi đối thoại bị thu hẹp hoặc biến thành hình thức, thể chế dễ trở thành cứng nhắc và mất khả năng phản ứng, dẫn tới khủng hoảng tính chính đáng. Đối thoại liên chủ thể và ra quyết định tập thể là hai yếu tố không thể tách rời trong thiết kế thể chế nhân bản. Chúng bảo đảm rằng quyền lực không tập trung vào một điểm cố định, mà được phân tán qua mạng lưới các mối quan hệ ngang hàng, nơi mọi chủ thể vừa là người tham gia vừa là người kiến tạo. Khi đối thoại thực chất trở thành thói quen chính trị và ra quyết định tập thể trở thành hành vi sống, thể chế không còn là bộ máy quản lý từ trên xuống, mà trở thành môi trường chung, nơi con người tự do cùng nhau định hình tương lai của mình trong một tiến trình mở, chưa hoàn tất, nhưng luôn hướng tới nhân tính và tự do.

3.2. Cấu trúc pháp lý cho chính trị nhân bản

3.2.1. Luật như hành vi chính trị phê phán

Luật thường được hình dung như một tập hợp quy tắc cố định, trung lập và khách quan, đóng vai trò như nền móng bảo đảm trật tự xã hội. Quan điểm này xuất phát từ nhu cầu thiết lập những chuẩn mực có khả năng áp dụng phổ quát, vượt lên trên các lợi ích và xung đột nhất thời. Tuy nhiên, khi nhìn từ phương pháp phê phán, ta nhận thấy rằng luật không bao giờ tồn tại bên ngoài quan hệ quyền lực; nó luôn được sản xuất, duy trì và vận hành trong một không gian chính trị cụ thể, phản ánh và tái sản xuất những cấu trúc bất bình đẳng đang tồn tại. Điều này có nghĩa là, thay vì chỉ coi luật là một công cụ điều chỉnh hành vi, ta cần hiểu nó như một hành vi chính trị, và hơn thế nữa, như một hành vi chính trị phê phán nơi luật vừa định hình, vừa có thể thách thức trật tự hiện hữu. Hành vi chính trị phê phán không chỉ là việc chống lại sự bất công đã được luật hóa, mà còn là quá trình liên tục chất vấn nền tảng đạo đức, chính trị và xã hội của chính luật pháp. Luật, trong nghĩa này, không thể được xem là bất biến, mà phải là một thực thể mở, sẵn sàng chịu sự kiểm nghiệm và tái cấu trúc. Khi luật được thiết lập mà không trải qua tiến trình đối thoại và phản tư, nó dễ trở thành công cụ hợp thức hóa quyền lực, khoác lên mình vẻ ngoài khách quan nhưng thực chất phục vụ cho lợi ích của một nhóm cụ thể. Luật như hành vi chính trị phê phán chính là sự can

thiệt nhằm ngăn chặn và đảo ngược tiến trình này, bảo đảm rằng luật không chỉ duy trì trật tự mà còn mở đường cho sự công bằng và giải phóng.

Những thay đổi luật pháp quan trọng nhất thường bắt nguồn từ các phong trào xã hội, khi những cộng đồng bị gạt ra bên lề buộc phải đối đầu với những khuôn khổ pháp lý vốn được thiết kế để loại trừ hoặc kiểm soát họ. Những phong trào này không chỉ yêu cầu sửa đổi một vài điều luật mà còn đặt lại câu hỏi về tính chính đáng của toàn bộ hệ thống pháp lý. Đó là lúc luật trở thành hành vi chính trị phê phán: nó không còn chỉ được sử dụng để áp đặt nghĩa vụ, mà trở thành không gian để thương lượng lại quan hệ giữa quyền lực và công lý. Mỗi quan hệ giữa luật và quyền lực luôn chứa đựng một cân bằng kép. Một mặt, luật là công cụ bảo vệ, giúp ngăn chặn bạo lực và thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp mà không cần đến cưỡng chế thô bạo. Mặt khác, chính vì có khả năng cưỡng chế, luật cũng có thể trở thành phương tiện để củng cố trật tự áp bức. Luật như hành vi chính trị phê phán đòi hỏi ta không được rơi vào ảo tưởng rằng chỉ cần ban hành một bộ luật tốt là xã hội sẽ công bằng hơn; thay vào đó, luật phải luôn đặt mình trong trạng thái sẵn sàng bị chất vấn và cải biến khi thực tế cho thấy nó phục vụ bất công nhiều hơn là công bằng.

Nhiều khi những điều luật được ca ngợi là “tiến bộ” lại có thể ẩn chứa các cơ chế kiểm soát tinh vi hơn, hợp pháp hóa sự giám sát, thu thập dữ liệu, hoặc hạn chế tự do dưới danh nghĩa bảo vệ lợi ích chung. Ngược lại, một số khoảng trống pháp lý vốn thường bị coi là lỗ hổng lại có thể tạo ra cơ hội cho các cộng đồng yếu thế tự tổ chức và phát triển các hình thức tự quản. Hành vi chính trị phê phán trong lĩnh vực luật pháp đòi hỏi khả năng nhận diện và tận dụng những nghịch lý này, biến chúng thành đòn bẩy để mở rộng tự do thay vì thu hẹp nó. Luật như hành vi chính trị phê phán không thể tách rời các lĩnh vực tri thức khác. Khoa học chính trị giúp hiểu bối cảnh và cấu trúc quyền lực trong đó luật được ban hành và áp dụng. Xã hội học pháp luật chỉ ra cách mà luật được thực thi khác nhau giữa các nhóm xã hội, tạo ra hoặc duy trì bất bình đẳng. Nhân học pháp luật cho phép ta nhận diện các hình thức luật phi chính thức, những quy tắc và thông lệ cộng đồng, vốn tồn tại song song hoặc thậm chí xung đột với luật chính thức. Tâm lý học xã hội giúp phân tích cách mà con người tiếp nhận, chấp hành hoặc kháng cự

trước luật, cho thấy tính chủ thể của mỗi cá nhân và nhóm trong mối quan hệ với hệ thống pháp lý.

Trong thời đại kỹ thuật số, luật như hành vi chính trị phê phán còn phải đối mặt với một tầng phức tạp mới: quyền lực thuật toán. Khi các quyết định quan trọng từ phán xét tín dụng đến quản lý di cư được tự động hóa, luật pháp không chỉ cần quy định hành vi con người, mà còn phải điều chỉnh và giám sát các hệ thống trí tuệ nhân tạo vốn có khả năng tái sản xuất và khuếch đại bất bình đẳng. Ở đây, hành vi chính trị phê phán đòi hỏi không chỉ sửa đổi luật để phù hợp với công nghệ, mà còn chất vấn nền tảng giá trị của việc sử dụng công nghệ trong quản trị, đặt câu hỏi: liệu một hệ thống thuật toán, dù minh bạch, có thể thay thế cho sự phán xét đạo đức của con người? Và nếu không, làm thế nào để luật pháp bảo vệ sự tham gia và quyền tự quyết của các chủ thể con người trong quá trình ra quyết định? Bản chất giải phóng của luật như hành vi chính trị phê phán nằm ở chỗ nó mở ra khả năng tái định nghĩa quan hệ giữa pháp luật và công lý. Thay vì coi công lý là thứ gì đó được hiện thân trọn vẹn trong văn bản luật, cách tiếp cận này xem công lý như một tiến trình sống, luôn được định hình và tái định hình qua tương tác xã hội. Luật, trong nghĩa này, không phải là điểm kết thúc của tranh luận, mà là điểm xuất phát cho một chuỗi thương lượng và điều chỉnh liên tục.

Điều này dẫn tới một hệ quả quan trọng: luật pháp không thể chỉ được xây dựng từ trên xuống. Nó cần được kiến tạo từ dưới lên, thông qua các cơ chế tham gia sâu rộng, nơi mọi chủ thể đều có cơ hội đóng góp vào việc định nghĩa vấn đề, đề xuất giải pháp và giám sát quá trình thực thi. Ở đây, luật như hành vi chính trị phê phán không chỉ là một phương tiện kỹ thuật, mà còn là một thực hành dân chủ – một cách để con người cùng nhau định hình điều kiện tồn tại chung của mình. Luật như hành vi chính trị phê phán là một lời nhắc rằng pháp luật không phải là một thực thể siêu hình, đứng ngoài đời sống, mà là một sản phẩm của con người, phản ánh những giới hạn và tiềm năng của họ. Khi luật được nhìn nhận theo cách này, ta không còn chấp nhận nó như một chân lý bất biến, mà coi nó như một công cụ phải liên tục được kiểm nghiệm, điều chỉnh và tái sáng tạo để phục vụ cho mục tiêu tối thượng: bảo vệ nhân tính và tự do của mọi người, không phân biệt địa vị, quyền lực hay khả năng tiếp cận nguồn lực. Chỉ khi đó, luật mới thực sự trở thành một hành vi chính trị phê phán, một công cụ vừa để duy trì trật

tự cần thiết cho sự chung sống, vừa để mở ra không gian cho sự thay đổi và giải phóng.

3.2.2. Phá vỡ lỗ hổng pháp lý của bất công

Bất công trong xã hội không chỉ tồn tại ở những nơi luật pháp vắng bóng mà còn bám rễ ngay trong chính những hệ thống pháp lý tưởng như đầy đủ và chặt chẽ. Các văn bản luật, dù được trình bày với ngôn ngữ khách quan và trung lập, thường chứa đựng những khoảng trống, những cơ chế mơ hồ, hoặc những quy định được thiết kế tinh vi để bảo vệ lợi ích của một nhóm người cụ thể. Những khoảng trống này, gọi là lỗ hổng pháp lý, không đơn thuần là “thiếu sót kỹ thuật” mà nhiều khi là sản phẩm có chủ ý của các quá trình thương lượng quyền lực. Chúng cho phép các chủ thể có lợi thế về kinh tế, chính trị hoặc công nghệ khai thác để duy trì hoặc mở rộng vị thế thống trị, trong khi những cộng đồng yếu thế lại bị bỏ mặc ngoài lề của tiến trình công lý. Phá vỡ lỗ hổng pháp lý của bất công không phải là một nhiệm vụ thuần túy kỹ thuật, bởi nó chạm đến bản chất chính trị của luật pháp. Nếu ta coi luật là sản phẩm của những tương tác quyền lực, thì lỗ hổng pháp lý không phải là lỗi ngoại lệ, mà là một phần cấu trúc được tạo ra để giữ cho hệ thống vận hành theo lợi ích của những người nắm quyền. Để khắc phục bất công, không thể chỉ trông chờ vào việc “vá” từng lỗ hổng riêng lẻ, mà cần đặt câu hỏi về cách thức luật pháp được kiến tạo, về ai tham gia vào quá trình đó, và về những giả định đạo đức chính trị nào đã định hình các quy định hiện hành.

Nhiều lỗ hổng pháp lý được hình thành qua quá trình tích lũy từng bước, khi các nhóm lợi ích tác động vào các điều khoản cụ thể nhằm tạo ra vùng “an toàn” cho mình. Chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh tế, các quy định về thuế được xây dựng với những điều khoản miễn trừ phức tạp, khiến cho doanh nghiệp lớn có thể hợp pháp tránh nộp thuế ở mức mà một công dân bình thường không bao giờ có thể đạt được. Trong lĩnh vực lao động, các ngoại lệ trong luật bảo vệ quyền của người lao động đôi khi được thiết kế để loại trừ những ngành nghề hoặc nhóm lao động dễ bị tổn thương nhất. Trong thời đại kỹ thuật số, lỗ hổng pháp lý lại xuất hiện dưới dạng các khoảng trống điều chỉnh đối với công nghệ mới, cho phép các nền tảng số khai thác dữ liệu cá nhân mà không chịu trách nhiệm minh bạch hoặc bồi thường. Mỗi quan hệ giữa luật pháp và bất công không tách biệt mà là một vòng

xoáy tương tác. Khi bất công tồn tại lâu dài, nó được hợp thức hóa bằng luật; khi luật đã hợp thức hóa, bất công trở nên khó bị thách thức hơn, vì được bảo vệ bởi chính hệ thống cưỡng chế của nhà nước. Do đó, phá vỡ lỗ hổng pháp lý không chỉ là sửa luật mà còn là phá vỡ cơ chế tự bảo vệ của bất công. Điều này đòi hỏi kết hợp hai hướng: thay đổi nội dung quy định để đóng lỗ hổng và thay đổi cơ chế xây dựng và thực thi luật để ngăn tái sản xuất lỗ hổng mới.

Không phải mọi khoảng trống pháp lý đều là bất lợi cho tiến trình giải phóng. Có những khoảng trống cho phép cộng đồng yếu thế tự tổ chức theo cách không bị can thiệp, mở ra khả năng thử nghiệm những hình thức tự quản hoặc phân phối công bằng hơn. Nhưng khi khoảng trống ấy bị quyền lực thống trị chiếm dụng, nó trở thành công cụ hợp pháp để duy trì bất bình đẳng. Bài toán ở đây là xác định và phân loại: lỗ hổng nào cần bị phá vỡ vì nuôi dưỡng bất công, và lỗ hổng nào cần được bảo vệ như một “không gian thở” cho các hình thức phản kháng và sáng tạo xã hội. Việc phá vỡ lỗ hổng pháp lý cần huy động nhiều tầng tri thức. Luật học cung cấp công cụ để nhận diện và diễn giải các điều khoản mơ hồ hoặc không đầy đủ. Xã hội học pháp luật giúp hiểu cách những lỗ hổng này vận hành trong đời sống thực, khi các nhóm xã hội khác nhau tiếp cận và khai thác luật theo các nguồn lực sẵn có. Khoa học chính trị phân tích bối cảnh quyền lực và mạng lưới lợi ích đã hình thành nên lỗ hổng. Công nghệ thông tin cho phép theo dõi và phân tích dữ liệu thực thi luật, phát hiện các mẫu khai thác lỗ hổng trên quy mô lớn. Kinh tế học giúp đánh giá tác động đến phân phối tài nguyên khi lỗ hổng tồn tại hoặc bị đóng lại.

Một yếu tố đặc biệt quan trọng là nhận thức cộng đồng. Lỗ hổng pháp lý thường tồn tại âm thầm vì phần lớn người dân không biết đến hoặc không đủ thông tin để nhận diện chúng. Khi lỗ hổng được trình bày bằng ngôn ngữ kỹ thuật hoặc ẩn sau những quy trình phức tạp, nó trở thành “lãnh thổ” của giới chuyên môn và nhóm lợi ích, khiến người dân khó tham gia vào việc chất vấn hoặc đề xuất thay đổi. Do đó, phá vỡ lỗ hổng bất công đòi hỏi phải dịch ngôn ngữ pháp lý sang ngôn ngữ dễ tiếp cận, để biến nó thành vấn đề chính trị công cộng chứ không phải bí mật nghề nghiệp của một nhóm nhỏ. Trong thời đại kỹ trị, lỗ hổng pháp lý còn có một dạng mới: khoảng trống trong quy định đối với trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các nền tảng số xuyên biên giới. Ở đây, bất công không chỉ nằm ở việc ai có

thể khai thác dữ liệu, mà còn ở việc ai có quyền thiết lập chuẩn mực đạo đức và thuật toán điều phối xã hội. Một thuật toán định giá bảo hiểm y tế, nếu không chịu ràng buộc minh bạch, có thể hợp pháp tái sản xuất phân biệt đối xử dựa trên yếu tố kinh tế - xã hội, thậm chí cả yếu tố sinh học. Những lỗ hổng như vậy không chỉ nằm ở một điều luật cụ thể mà còn ở toàn bộ cấu trúc pháp lý chưa theo kịp tốc độ biến đổi của công nghệ.

Phá vỡ lỗ hổng pháp lý của bất công vì thế không thể là hành động đơn lẻ, mà cần một chiến lược nhiều tầng. Trước hết, phải có khả năng giám sát độc lập để theo dõi và công bố những trường hợp khai thác lỗ hổng gây bất công. Tiếp theo là tạo ra cơ chế tham gia rộng rãi trong việc sửa đổi luật, để các cộng đồng chịu ảnh hưởng trực tiếp được lên tiếng. Cuối cùng là thiết kế những cơ chế phản hồi liên tục, nhằm đảm bảo khi lỗ hổng mới xuất hiện, hệ thống pháp lý có thể kịp thời điều chỉnh thay vì để chúng bám rễ hàng thập kỷ. Từ quan điểm chính trị nhân bản, phá vỡ lỗ hổng pháp lý không chỉ là đóng lại con đường khai thác bất công, mà còn là tái khẳng định rằng luật pháp phải phục vụ con người thực đang sống, chứ không phải bảo vệ một trật tự trừu tượng. Lỗ hổng bất công là dấu hiệu cho thấy hệ thống đã ưu tiên ổn định hình thức hơn là công bằng thực chất. Khi phá vỡ chúng, ta không chỉ thay đổi một vài điều khoản mà còn thay đổi cách hiểu về vai trò của luật: từ một công cụ kiểm soát sang một không gian mở cho thương lượng, đối thoại và tái phân phối quyền lực. Nếu không phá vỡ, lỗ hổng pháp lý sẽ tiếp tục đóng vai trò như “van an toàn” cho quyền lực thống trị, cho phép nó thích nghi với áp lực xã hội mà không phải thay đổi cấu trúc cốt lõi. Nếu phá vỡ, ta buộc quyền lực phải đối diện với những yêu cầu thay đổi thực chất, đồng thời mở ra khả năng cho các mô hình phân phối và quản trị nhân bản hơn. Đây chính là bước đi then chốt để biến luật pháp từ một công cụ duy trì bất công thành một công cụ giải phóng không chỉ ở mức lời nói mà ngay trong cơ chế vận hành của nó.

3.2.3. Quyền tiếp cận thông tin và quyền kiểm soát công cụ

Trong thế giới hiện đại, quyền tiếp cận thông tin và quyền kiểm soát công cụ không còn là những đặc quyền tùy ý được ban phát, mà đã trở thành những điều kiện cấu thành năng lực chính trị và nhân tính của con người. Nếu trong các xã

hội truyền thống, sự phân biệt giai tầng thường dựa trên quyền sở hữu đất đai hay tư liệu sản xuất, thì trong thời đại kỹ trị và kết nối toàn cầu, quyền lực ngày càng tập trung vào việc kiểm soát luồng thông tin và hạ tầng công cụ từ phần mềm, thuật toán, mạng lưới dữ liệu đến các hệ thống truyền thông và phân phối tri thức. Người không thể tiếp cận thông tin hoặc không làm chủ công cụ sẽ bị loại khỏi khả năng tham gia vào quá trình định hình hiện thực chính trị, kinh tế, xã hội và bị đẩy vào vị thế lệ thuộc thụ động. Tuy nhiên, thông tin và công cụ không chỉ là tài nguyên kỹ thuật mà còn là những yếu tố chính trị và đạo đức. Thông tin quyết định ai biết điều gì, vào thời điểm nào và dưới hình thức nào. Công cụ quyết định ai có thể làm gì, ở quy mô nào và với mức độ hiệu quả ra sao. Sự kết hợp giữa việc hạn chế thông tin và độc quyền công cụ tạo ra một hình thức quyền lực kép: vừa giới hạn nhận thức của cộng đồng, vừa không chế khả năng hành động của họ. Trong cấu trúc này, bất công không chỉ là kết quả của sự phân phối tài nguyên bất bình đẳng, mà còn là kết quả của việc đóng chặt những cánh cửa dẫn đến tri thức và hành động.

Từ góc nhìn triết học nhân bản, quyền tiếp cận thông tin không thể bị coi như một tiện ích, mà phải được nhìn nhận như một quyền nền tảng gắn với khả năng tự quyết. Nếu con người không có thông tin chính xác và kịp thời, họ không thể đánh giá đúng tình thế, đưa ra quyết định phù hợp hoặc tham gia một cách bình đẳng vào tiến trình chính trị. Tương tự, quyền kiểm soát công cụ từ những phương tiện sản xuất vật chất đến các nền tảng công nghệ số là điều kiện để con người biến nhận thức thành hành động. Nếu thông tin là “ánh sáng” để nhìn thấy, thì công cụ là “cơ bắp” để hành động; mất một trong hai, con người sẽ bị tước đi phần lớn năng lực chính trị của mình. Trong bối cảnh hiện nay, hạn chế quyền tiếp cận thông tin diễn ra không chỉ thông qua kiểm duyệt công khai, mà còn qua các hình thức tinh vi hơn: thuật toán ưu tiên nội dung, giới hạn phạm vi hiển thị, dựng tường phí (paywall) với các dữ liệu nghiên cứu, hoặc đơn giản là tạo ra một biển thông tin hỗn loạn khiến việc phân biệt thật giả trở nên khó khăn. Ở cấp độ công cụ, sự tập trung quyền sở hữu vào một số ít tập đoàn công nghệ tạo ra các “điểm nghẽn” quyền lực: phần mềm quan trọng được bảo hộ khép kín, hạ tầng số phụ thuộc vào máy chủ của những thực thể tư nhân, dữ liệu bị giam trong hệ thống không tương thích và không thể truy xuất độc lập.

Quyền tiếp cận thông tin và quyền kiểm soát công cụ tồn tại trong quan hệ cân bằng giữa tự do và kiểm soát. Một mặt, mở rộng quyền này có thể trao năng lực to lớn cho cộng đồng, thúc đẩy sáng tạo và giám sát quyền lực. Mặt khác, quyền lực thống trị luôn lo ngại rằng việc mở quá rộng sẽ dẫn đến thách thức trực tiếp đối với trật tự hiện tại. Chính vì vậy, các thiết chế thường áp dụng chiến lược “mở có điều kiện” cho phép tiếp cận một phần, nhưng vẫn giữ những điểm then chốt ngoài tầm tay cộng đồng. Cơ chế này tạo ra một thứ tự do hình thức, trong khi thực chất năng lực hành động vẫn bị bó hẹp. Những gì được quảng bá như “tiện ích” hay “dịch vụ” thực ra có thể là phương tiện kiểm soát. Khi một công cụ quan trọng chỉ tồn tại dưới dạng dịch vụ thuê bao từ một nhà cung cấp duy nhất, người dùng không thực sự sở hữu hay kiểm soát nó, mà chỉ được quyền sử dụng trong khuôn khổ do nhà cung cấp định ra. Khi một nền tảng truyền thông xã hội cung cấp “miễn phí” quyền chia sẻ thông tin, đổi lại là quyền thu thập và phân tích toàn bộ dữ liệu hành vi của người dùng, thì quyền tiếp cận thông tin đang bị trao đổi lấy sự mất quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân. Sự đảo ngược này khiến nhiều người tin rằng họ đang tự do hơn, trong khi thực chất đang bị ràng buộc sâu hơn.

Việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và quyền kiểm soát công cụ đòi hỏi kết hợp nhiều lĩnh vực. Luật học cần thiết lập các cơ chế bắt buộc minh bạch dữ liệu và đảm bảo tính tương thích của hệ thống, tránh tình trạng “khóa” người dùng vào một hệ sinh thái khép kín. Xã hội học truyền thông giúp nhận diện các hình thức thao túng dư luận thông qua lựa chọn thông tin và thiết kế thuật toán. Khoa học máy tính đóng vai trò phát triển các nền tảng mã nguồn mở và công cụ phân quyền, giảm sự phụ thuộc vào hạ tầng tập trung. Kinh tế học chính trị phân tích tác động đến phân phối quyền lực khi tài nguyên thông tin và công cụ được mở hoặc đóng. Quyền tiếp cận thông tin không thể tách rời quyền kiểm soát công cụ, bởi thông tin không chỉ được tiếp nhận mà còn phải được xử lý, diễn giải và biến thành hành động. Nếu cộng đồng có quyền đọc dữ liệu nhưng không có công cụ để phân tích hoặc ứng dụng, thì quyền tiếp cận trở nên hình thức. Ngược lại, nếu có công cụ mạnh nhưng chỉ được cung cấp dữ liệu đã qua lọc, cộng đồng sẽ hành động trên nền tảng nhận thức méo mó. Chính sự kết hợp giữa thông tin đầy đủ và công cụ phù hợp mới tạo ra khả năng can thiệp chính trị - xã hội thực chất.

Một khía cạnh quan trọng là quyền này phải được bảo vệ không chỉ ở cấp độ cá nhân mà còn ở cấp độ cộng đồng. Quyền cá nhân tiếp cận thông tin không đủ để đối phó với những hệ thống quyền lực tập trung; cần có khả năng tổ chức tập thể để chia sẻ, phân tích và hành động dựa trên thông tin. Tương tự, kiểm soát công cụ ở mức cá nhân không thể sánh với sức mạnh của những hệ thống hạ tầng quy mô lớn; do đó, cộng đồng cần quyền kiểm soát tập thể đối với các nền tảng và công cụ chiến lược, đặc biệt là những công cụ liên quan đến quản trị dữ liệu, truyền thông và ra quyết định. Trong thời đại kỹ thuật số, khái niệm “công cụ” cần được mở rộng để bao gồm cả các mô hình trí tuệ nhân tạo, cơ sở dữ liệu, giao thức truyền thông và các hệ thống an ninh mạng. Đây là những hạ tầng mới của quyền lực, tương tự như đường sắt và điện năng trong thời kỳ công nghiệp. Mất quyền kiểm soát ở đây đồng nghĩa với mất khả năng định hình không gian chính trị - xã hội. Ngược lại, giành quyền kiểm soát ở đây mở ra khả năng tái thiết các thể chế theo hướng nhân bản và dân chủ sâu rộng hơn.

Từ quan điểm chính trị nhân bản, việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và quyền kiểm soát công cụ là điều kiện để duy trì khả năng sống chung trong một xã hội mở. Khi mỗi cá nhân và cộng đồng có thể tiếp cận thông tin đầy đủ, minh bạch và kiểm soát các công cụ cần thiết, họ không chỉ trở thành người thụ hưởng mà còn là người đồng kiến tạo trật tự xã hội. Điều này phá vỡ cơ chế độc quyền tri thức của quyền lực thống trị và trao lại năng lực định hình hiện thực cho những con người thực đang sống, đang hành động và đang đối thoại. Nếu quyền tiếp cận thông tin bị giới hạn và quyền kiểm soát công cụ bị tước đoạt, mọi hình thức dân chủ chỉ còn là bề ngoài. Nhưng khi hai quyền này được mở rộng và bảo vệ bền vững, xã hội không chỉ giảm thiểu bất công mà còn tăng cường khả năng tự tái cấu trúc trước các khủng hoảng và thách thức mới. Đó chính là nền tảng của một thể chế giải phóng nơi thông tin và công cụ không phải là đặc quyền, mà là tài sản chung của cộng đồng, được quản trị minh bạch và phân phối công bằng, để mọi người đều có thể tham gia vào việc kiến tạo tương lai chung.

3.2.4. Mô hình luật pháp thích nghi và tự điều chỉnh

Một hệ thống pháp luật, nếu được thiết kế chỉ như một tập hợp quy tắc cố định, sẽ sớm rơi vào tình trạng trì trệ và mất khả năng đáp ứng trước những biến

đổi nhanh chóng của đời sống xã hội. Khi xã hội thay đổi, nhưng luật pháp vẫn đứng yên, khoảng cách giữa quy định và thực tế ngày càng rộng, tạo điều kiện cho bất công tồn tại hoặc sinh ra những hình thức áp bức mới dưới lớp vỏ hợp pháp. Trong bối cảnh biến động toàn cầu, chuyển dịch công nghệ và tái cấu trúc quyền lực đang diễn ra với tốc độ chưa từng có, nhu cầu về một mô hình luật pháp thích nghi và tự điều chỉnh trở nên cấp thiết. Khác với quan niệm truyền thống coi luật pháp như một cấu trúc ổn định và khép kín, mô hình thích nghi xem pháp luật như một hệ thống sống, liên tục tương tác với môi trường xã hội, kinh tế, công nghệ và sinh thái. Sự ổn định ở đây không được tạo ra bằng sự bất biến, mà bằng khả năng thay đổi có định hướng, bảo đảm các nguyên tắc nhân bản cốt lõi vẫn được duy trì ngay cả khi nội dung cụ thể của luật thay đổi. Điều này đòi hỏi một phương pháp lập pháp và thực thi không chỉ phản ứng với biến động, mà còn chủ động dự đoán và chuẩn bị cho các khả năng tương lai.

Một mô hình luật pháp thích nghi không chấp nhận sự tách rời giữa “luật” và “đời sống”. Thay vì duy trì khoảng cách, luật phải bám sát các biến đổi trong cấu trúc xã hội, đồng thời giữ vai trò chất vấn những quy tắc và thiết chế đã mất đi tính chính đáng. Quá trình tự điều chỉnh vì thế không chỉ là sửa đổi kỹ thuật, mà còn là một hành vi chính trị đạo đức: tái khẳng định rằng luật pháp tồn tại để phục vụ con người, chứ không phải để duy trì một trật tự quyền lực bất di bất dịch. Trong một xã hội động, luật pháp đứng giữa hai cực đối lập: ổn định và linh hoạt. Nếu nghiêng hẳn về ổn định, luật sẽ trở nên lạc hậu và cứng nhắc; nếu nghiêng hẳn về linh hoạt, luật sẽ mất tính dự đoán và tạo ra bất an pháp lý. Mô hình thích nghi không tìm cách triệt tiêu một cực, mà duy trì một trạng thái cân bằng động nơi luật pháp vừa đủ ổn định để đảm bảo trật tự, vừa đủ linh hoạt để kịp thời điều chỉnh khi trật tự đó trở thành nguồn gốc của bất công.

Một số quy định từng được xem là “bất biến” thực chất chỉ phản ánh quyền lợi và tầm nhìn của một nhóm thống trị tại thời điểm lịch sử nhất định. Khi bối cảnh thay đổi, việc duy trì chúng trở thành công cụ bảo vệ đặc quyền thay vì bảo vệ công lý. Luật pháp thích nghi không coi những quy định hiện hành là chuẩn mực vĩnh viễn, mà là kết quả tạm thời của một tiến trình thương lượng xã hội, luôn sẵn sàng được đặt lại vấn đề. Một hệ thống pháp luật thích nghi và tự điều chỉnh cần vận dụng kiến thức từ nhiều lĩnh vực. Từ khoa học dữ liệu và trí tuệ

nhân tạo, luật có thể sử dụng các công cụ phân tích dự báo để nhận diện xu hướng bất công mới, như những khoảng trống pháp lý do công nghệ tạo ra. Từ xã hội học và nhân học, luật có thể được hiểu sâu hơn về tác động của quy định tới các nhóm khác nhau trong xã hội, tránh tình trạng chính sách “mù màu” trước sự đa dạng về điều kiện sống và vị thế quyền lực. Từ khoa học môi trường, luật có thể điều chỉnh kịp thời trước các biến đổi sinh thái đang định hình lại cơ sở vật chất của đời sống xã hội.

Một đặc điểm then chốt của mô hình này là tính phản hồi liên tục. Thay vì chờ đợi các cuộc cải cách toàn diện kéo dài nhiều năm, hệ thống pháp luật có thể áp dụng các cơ chế điều chỉnh từng phần, dựa trên dữ liệu thực tiễn và phản hồi từ cộng đồng chịu tác động. Điều này đòi hỏi việc thiết lập các kênh trao đổi minh bạch giữa nhà làm luật, cơ quan thực thi, cộng đồng khoa học, xã hội dân sự và công dân. Mỗi sự thay đổi, dù nhỏ, đều phải trải qua quá trình tham vấn liên chủ thể để bảo đảm rằng luật không trượt khỏi quỹ đạo của công lý nhân bản. Trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh, mô hình luật pháp thích nghi đặc biệt cần cơ chế “tự cập nhật” đối với các lĩnh vực liên quan đến dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, quyền riêng tư và an ninh mạng. Nếu luật chậm một nhịp so với đổi mới công nghệ, khoảng trống pháp lý sẽ nhanh chóng bị lấp đầy bởi quyền lực tư nhân hoặc quyền lực nhà nước tập trung, thường theo hướng bất lợi cho tự do và nhân tính cá nhân. Do đó, quá trình tự điều chỉnh phải gắn với một hệ thống giám sát kỹ thuật số độc lập, có khả năng phát hiện và phân tích tác động của công nghệ mới ngay từ giai đoạn thử nghiệm. Tuy nhiên, tính thích nghi không đồng nghĩa với tính tùy tiện. Nếu luật pháp thay đổi quá thường xuyên hoặc thiếu quy trình minh bạch, nó sẽ làm xói mòn niềm tin của cộng đồng và mở đường cho sự thao túng chính trị. Bởi vậy, tự điều chỉnh phải được đặt trên nền tảng nguyên tắc bất biến: bảo vệ sự thật, tự do và công bằng như những giá trị không thể thương lượng. Nội dung luật có thể thay đổi, nhưng những nguyên tắc nền tảng này đóng vai trò là bàn, bảo đảm rằng mọi điều chỉnh đều hướng tới tăng cường năng lực tự quyết của con người và giảm thiểu khả năng lạm dụng quyền lực.

Một yếu tố không thể bỏ qua là khả năng “học” của hệ thống pháp luật. Mô hình thích nghi và tự điều chỉnh không chỉ phản ứng với sai lầm hay bất công, mà còn tích lũy tri thức từ quá khứ để ngăn chúng tái diễn. Điều này đòi hỏi việc thiết

lập các cơ chế ghi nhận và phân tích những vụ việc đã qua, không chỉ để xử lý hậu quả mà còn để cải thiện quy trình lập pháp và thực thi. Ký ức pháp lý ở đây trở thành một nguồn lực tích cực, giúp luật pháp tiến hóa thay vì lặp lại vòng xoáy sai lầm. Từ quan điểm chính trị nhân bản, mô hình luật pháp thích nghi và tự điều chỉnh không nhằm phục vụ một ý chí quyền lực trừu tượng, mà nhằm tạo ra một không gian pháp lý sống động, nơi các chủ thể có thể đối thoại, tranh luận và cùng nhau định hình quy tắc sống chung. Nó thừa nhận rằng công lý không phải là một điểm đến cuối cùng, mà là một tiến trình liên tục được nuôi dưỡng bởi khả năng phê phán và sáng tạo tập thể. Nếu xã hội chấp nhận một hệ thống pháp luật bất biến, nó sẽ chấp nhận cả những bất công bị hợp pháp hóa và duy trì qua thời gian. Ngược lại, nếu xã hội xây dựng được một hệ thống pháp luật biết tự điều chỉnh và thích nghi, nó sẽ duy trì được năng lực giải phóng, phá bỏ những ràng buộc cũ và mở đường cho những hình thức sống mới. Đó chính là nền tảng để kiến tạo thể chế giải phóng, nơi luật không chỉ bảo vệ trật tự, mà còn bảo vệ và nuôi dưỡng tiềm năng tự do của con người thực.

3.3. Hạ tầng công nghệ và thể chế giải phóng

3.3.1. Thực hành minh bạch dữ liệu và thuật toán công bằng

Trong thời đại mà dữ liệu đã trở thành một dạng quyền lực mới, mọi thiết chế, từ chính phủ, doanh nghiệp đến các nền tảng số, đều vận hành dựa trên khả năng thu thập, xử lý và phân tích khối lượng thông tin khổng lồ về con người và thế giới. Thuật toán, vốn là những cấu trúc logic được lập trình để xử lý dữ liệu, không còn chỉ là công cụ kỹ thuật trung tính, mà đã trở thành những tác nhân chính trị xã hội, quyết định ai được tiếp cận thông tin, ai được ưu tiên trong dịch vụ, và thậm chí ai sẽ bị loại trừ khỏi một số cơ hội sống. Trong bối cảnh đó, vấn đề minh bạch dữ liệu và công bằng thuật toán không phải là một yêu cầu phụ trợ, mà là điều kiện tiên quyết để bảo vệ quyền con người và duy trì tính nhân bản của thể chế. Minh bạch dữ liệu không chỉ đơn thuần là việc công bố các tập dữ liệu hay quy trình thu thập. Nó đòi hỏi phải làm rõ toàn bộ vòng đời của dữ liệu: từ nguồn gốc, phương thức thu thập, tiêu chí chọn lọc, cách xử lý, cho đến việc sử dụng và lưu trữ. Mỗi bước trong chuỗi này đều có khả năng tạo ra sai lệch hoặc bất công nếu nó được thực hiện trong bóng tối và không chịu sự giám sát độc lập.

Tính minh bạch vì thế phải được hiểu như một nguyên tắc vận hành xuyên suốt, cho phép công dân, nhà nghiên cứu, tổ chức xã hội dân sự và cơ quan quản lý có thể truy cập, kiểm tra và đặt câu hỏi về tính chính xác, hợp pháp và hợp đạo đức của dữ liệu.

Song song với minh bạch dữ liệu là yêu cầu về công bằng thuật toán. Một thuật toán, dù được lập trình bằng các quy tắc logic chặt chẽ, vẫn có thể phản ánh và tái sản xuất những định kiến xã hội đã tồn tại. Điều này xảy ra khi dữ liệu đầu vào mang sẵn dấu ấn của bất công, ví dụ như sự phân biệt đối xử trong lịch sử tuyển dụng, bất bình đẳng giáo dục, hay định kiến giới. Khi những dữ liệu này được dùng để huấn luyện mô hình, thuật toán sẽ học và củng cố các mô thức phân biệt, nhưng với lớp vỏ “khách quan” của công nghệ. Công bằng thuật toán vì thế không chỉ là tránh sai sót kỹ thuật, mà còn là một quá trình chủ động nhận diện, phân tích và loại bỏ các yếu tố tái sản xuất bất công ngay từ khâu thiết kế. Từ góc nhìn triết học phê phán, minh bạch và công bằng không thể bị giản lược thành các tiêu chuẩn kỹ thuật. Chúng là các nguyên tắc chính trị đạo đức, xuất phát từ việc thừa nhận rằng công nghệ luôn vận hành trong một bối cảnh quyền lực. Một hệ thống thuật toán có thể hoạt động hoàn hảo về mặt toán học, nhưng nếu nó phục vụ cho một cấu trúc xã hội duy trì đặc quyền của một nhóm thiểu số, nó vẫn là bất công. Do đó, việc thực hành minh bạch và công bằng phải gắn liền với khả năng phản tư về mục tiêu, phạm vi và tác động xã hội của mỗi ứng dụng dữ liệu – thuật toán.

Minh bạch và công bằng tồn tại trong một quan hệ cân bằng. Minh bạch tuyệt đối, nếu không có biện pháp bảo vệ quyền riêng tư, có thể trở thành công cụ giám sát và kiểm soát con người. Ngược lại, bảo mật tuyệt đối mà không có cơ chế giám sát sẽ mở đường cho sự lạm quyền trong thu thập và sử dụng dữ liệu. Mô hình lý tưởng vì thế không nằm ở một cực, mà ở một trạng thái cân bằng động, nơi quyền tiếp cận thông tin của cộng đồng và quyền riêng tư cá nhân được điều chỉnh hài hòa thông qua các thiết chế pháp lý và kỹ thuật. Chính những khía cạnh bị coi là “chi tiết kỹ thuật” hay “không quan trọng” như cách đặt tên biến trong lập trình, cách phân loại dữ liệu, hay các giả định mặc định trong mô hình lại là nơi tiềm ẩn các định kiến sâu nhất. Việc phơi bày và kiểm tra các yếu tố này không

chỉ giúp cải thiện chất lượng thuật toán mà còn tạo ra cơ hội để chất vấn những giả định nền tảng về cách thế giới được mô hình hóa.

Minh bạch và công bằng không thể được thực hiện chỉ bởi các kỹ sư hay nhà lập pháp. Nó đòi hỏi sự tham gia của các chuyên gia xã hội học, nhân học, luật học, khoa học chính trị và đặc biệt là cộng đồng những người chịu tác động trực tiếp. Xã hội học giúp nhận diện các dạng bất bình đẳng đang được tái sản xuất qua công nghệ; nhân học cung cấp góc nhìn về sự đa dạng lối sống và ngữ cảnh, tránh áp đặt một mô hình duy nhất lên mọi nhóm; luật học đảm bảo rằng quy định pháp lý kịp thời điều chỉnh để bao quát các nguy cơ mới; khoa học chính trị phân tích mối liên hệ giữa dữ liệu thuật toán và cấu trúc quyền lực. Thực hành minh bạch dữ liệu và công bằng thuật toán không chỉ dừng ở nguyên tắc mà còn cần có cơ chế thực thi cụ thể. Một trong những cơ chế hiệu quả là thiết lập các hội đồng giám sát độc lập, gồm nhiều thành phần: kỹ thuật, pháp lý, xã hội dân sự và đại diện cộng đồng. Các hội đồng này có quyền yêu cầu công khai thông tin, kiểm tra mã nguồn và đánh giá tác động xã hội trước khi một hệ thống được triển khai. Bên cạnh đó, việc áp dụng mô hình mã nguồn mở trong các ứng dụng công cộng có thể tăng tính minh bạch, cho phép cộng đồng kỹ thuật kiểm tra và phát hiện kịp thời sai lệch. Tuy nhiên, minh bạch không thể đồng nghĩa với việc “ném” dữ liệu và mã nguồn ra công chúng mà không có giải thích. Dữ liệu cần được trình bày theo cách mà cả chuyên gia lẫn người dân đều có thể hiểu và sử dụng. Điều này liên quan đến một nguyên tắc quan trọng: quyền tiếp cận dữ liệu phải đi kèm với quyền giải thích và quyền đặt câu hỏi, để tránh tình trạng minh bạch hình thức nhưng thực chất vẫn là độc quyền hiểu biết.

Trong bối cảnh toàn cầu, thực hành minh bạch và công bằng còn phải đối mặt với những thách thức xuyên biên giới. Dữ liệu không dừng lại ở ranh giới quốc gia; các tập đoàn công nghệ hoạt động đa quốc gia thường né tránh những quy định nghiêm ngặt bằng cách chuyển dữ liệu sang các vùng pháp lý lỏng lẻo. Điều này đòi hỏi sự phối hợp quốc tế để thiết lập các tiêu chuẩn chung và cơ chế cưỡng chế xuyên biên giới, nhằm ngăn chặn tình trạng “đi tị nạn pháp lý” của dữ liệu và thuật toán. Từ quan điểm chính trị nhân bản, thực hành minh bạch dữ liệu và công bằng thuật toán chính là bảo đảm rằng công nghệ không tước đoạt khả năng tự quyết của con người. Mỗi cá nhân phải biết thông tin nào về mình đang

được thu thập, được dùng để làm gì, và có quyền từ chối hoặc yêu cầu xóa bỏ khi thấy cần thiết. Cộng đồng phải có quyền định hình các tiêu chuẩn công bằng, thay vì phó mặc cho các nhà phát triển hay chính phủ. Nếu bỏ qua yêu cầu minh bạch và công bằng, thể chế sẽ dần bị công nghệ hóa theo hướng khép kín, nơi quyết định chính trị xã hội được đưa ra bởi các hệ thống mà công dân không thể hiểu, không thể kiểm tra và không thể chất vấn. Ngược lại, khi minh bạch và công bằng trở thành thực hành thường xuyên, thể chế sẽ duy trì được khả năng giải phóng không để dữ liệu và thuật toán trở thành công cụ áp bức, mà biến chúng thành phương tiện để mở rộng không gian tự do, sáng tạo và công lý cho mọi người.

3.3.2. Ứng dụng mô hình mã nguồn mở trong quản trị công cộng

Trong tiến trình kiến tạo một thể chế nhân bản và giải phóng, công nghệ không chỉ đóng vai trò là công cụ hỗ trợ quản trị mà còn là không gian chính trị nơi các nguyên tắc minh bạch, công bằng và liên chủ thể có thể được thể chế hóa. Một trong những phương thức hiện thực hóa điều này chính là ứng dụng mô hình mã nguồn mở trong quản trị công cộng. Mã nguồn mở không đơn thuần là kỹ thuật cho phép truy cập và chỉnh sửa mã phần mềm, mà là một phương thức tổ chức tri thức và quyền lực công nghệ dựa trên sự chia sẻ, hợp tác và giám sát cộng đồng. Khi được tích hợp vào hệ thống quản trị công, nó không chỉ nâng cao tính minh bạch mà còn tái cấu trúc mối quan hệ giữa nhà nước, công dân và công nghệ theo hướng dân chủ hóa. Mô hình mã nguồn mở trong quản trị công cộng có thể được hiểu như một cấu trúc hạ tầng số mà trong đó mọi thành phần kỹ thuật từ mã nguồn phần mềm, giao thức xử lý dữ liệu, cho đến các tiêu chuẩn bảo mật đều được công khai, cho phép cộng đồng kiểm tra, sử dụng, cải tiến và phân phối lại. Điều này tạo ra một sự đảo ngược quan trọng so với mô hình công nghệ khép kín: thay vì trao quyền kiểm soát tuyệt đối cho một nhà cung cấp duy nhất, quyền lực được phân bổ rộng rãi cho các nhóm người dùng, nhà phát triển độc lập, tổ chức xã hội và cả các cơ quan quản lý.

Mã nguồn mở phá vỡ cơ chế độc quyền công nghệ vốn cho phép một số ít tác nhân nắm giữ toàn bộ quyền quyết định về cách công nghệ vận hành và tác động đến xã hội. Khi thuật toán và dữ liệu được “mở”, khả năng giám sát không còn phụ thuộc vào lòng tin mù quáng mà dựa trên năng lực kiểm chứng thực tế.

Điều này làm suy yếu cơ chế “hộp đen” nơi các quyết định của hệ thống được coi là khách quan, bất khả xâm phạm và thay thế nó bằng một không gian có thể chất vấn, thử nghiệm và điều chỉnh liên tục. Mô hình mã nguồn mở vừa giải phóng vừa tiềm ẩn rủi ro. Nó mở cửa cho sự sáng tạo tập thể, nhưng cũng có thể bị khai thác để tạo ra những biến thể phục vụ lợi ích riêng tư hoặc duy trì bất công. Tuy nhiên, chính tính mở này lại cho phép cộng đồng phát hiện và loại bỏ các biến thể có hại nhanh hơn, miễn là tồn tại một mạng lưới giám sát chủ động và có khả năng phản ứng kịp thời.

Những gì bị coi là “mất kiểm soát” trong mô hình mở lại chính là yếu tố tạo nên sức mạnh dân chủ của nó. Việc không có một trung tâm quyền lực tuyệt đối buộc các tác nhân phải dựa vào thuyết phục, hợp tác và minh bạch để duy trì ảnh hưởng. Quyền lực ở đây không bị cố định mà liên tục được tái phân bổ thông qua quá trình tham gia và đóng góp của các chủ thể khác nhau. Ứng dụng mô hình mã nguồn mở vào quản trị công cộng có thể triển khai ở nhiều cấp độ. Ở cấp độ hạ tầng, các nền tảng quản lý hành chính từ hệ thống quản lý hồ sơ công dân, dịch vụ công trực tuyến, đến các cơ sở dữ liệu về y tế, giáo dục, giao thông có thể được xây dựng dựa trên mã nguồn mở. Điều này cho phép các địa phương, tổ chức xã hội và cộng đồng kỹ thuật địa phương tùy chỉnh hệ thống cho phù hợp với nhu cầu cụ thể, đồng thời tránh phụ thuộc vào một nhà cung cấp độc quyền. Ở cấp độ chính sách, việc áp dụng mã nguồn mở đòi hỏi việc thiết lập các tiêu chuẩn pháp lý và kỹ thuật để bảo đảm mọi cải tiến hoặc sửa đổi phải được công khai trở lại cộng đồng. Đây là nguyên tắc “giấy phép chia sẻ” vốn đặc trưng trong phong trào mã nguồn mở, nhằm ngăn chặn việc chiếm đoạt kết quả lao động tập thể để biến thành sản phẩm khép kín.

Việc ứng dụng mô hình mã nguồn mở không chỉ là một lựa chọn công nghệ mà còn là một quyết định chính trị - xã hội. Xã hội học cho thấy rằng tính minh bạch và khả năng tham gia vào quá trình phát triển công nghệ giúp tăng niềm tin của công dân đối với thể chế. Luật học đóng vai trò bảo vệ nguyên tắc “mở” khỏi sự xâm phạm của lợi ích thương mại hoặc quyền lực chính trị. Kinh tế học có thể chỉ ra rằng mô hình mở giúp giảm chi phí dài hạn nhờ tránh độc quyền và tăng hiệu quả phân bổ tài nguyên. Nhân học cung cấp góc nhìn về cách cộng đồng địa phương có thể thích ứng và làm giàu cho hệ thống bằng các giải pháp phù hợp với

ngữ cảnh lịch sử xã hội của mình. Một ví dụ cụ thể là việc phát triển các nền tảng dữ liệu công cộng mở, nơi mọi dữ liệu phi nhạy cảm như dữ liệu môi trường, thống kê giao thông, ngân sách nhà nước được cung cấp dưới dạng có thể được máy đọc, đi kèm với mã nguồn của các công cụ phân tích. Khi đó, các nhóm nghiên cứu độc lập, tổ chức xã hội và công dân có thể tự phát triển các ứng dụng giám sát, báo cáo và đề xuất chính sách. Điều này không chỉ tăng cường tính minh bạch mà còn tạo ra một chu trình phản hồi liên tục giữa nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, triển khai mô hình mã nguồn mở trong quản trị công cộng không phải không có thách thức. Một số cơ quan nhà nước và doanh nghiệp công nghệ vẫn duy trì tâm lý e ngại rằng mở mã nguồn sẽ làm giảm an ninh hoặc mất lợi thế cạnh tranh. Trên thực tế, tính an toàn của hệ thống mở không thấp hơn hệ thống đóng; vấn đề nằm ở việc thiết kế cơ chế quản lý truy cập và giám sát cộng đồng sao cho đủ mạnh. Thách thức khác là khoảng cách về năng lực kỹ thuật: nếu cộng đồng thiếu kỹ năng để kiểm tra và cải tiến mã nguồn, quyền lực thực tế vẫn có thể tập trung vào một nhóm nhỏ các chuyên gia. Song song với việc mở mã nguồn, cần có chính sách đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho các nhóm xã hội khác nhau.

Thay vì coi mã nguồn mở chỉ là một công cụ, thể chế có thể biến nó thành một nguyên tắc vận hành chung. Mỗi khi xuất hiện xung đột giữa nhu cầu bảo mật và nhu cầu minh bạch, việc ưu tiên giải pháp “mở” có thể trở thành chuẩn mực định, trừ khi có lý do chính đáng để hạn chế. Điều này tạo ra một sự dịch chuyển nhận thức, từ chỗ coi minh bạch là ngoại lệ sang coi nó là nguyên tắc. Trong viễn cảnh dài hạn, ứng dụng mô hình mã nguồn mở trong quản trị công cộng không chỉ giúp tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả mà còn tái định hình quan hệ quyền lực. Công dân không chỉ là người thụ hưởng dịch vụ công, mà còn trở thành người đồng kiến tạo hệ thống; nhà nước không chỉ là nhà cung cấp, mà còn là người điều phối và bảo đảm môi trường hợp tác. Sự chuyển dịch này đưa công nghệ từ vai trò công cụ phục vụ cho quản trị sang vai trò hạ tầng chung cho sáng tạo xã hội – nơi mọi chủ thể đều có thể đóng góp vào quá trình định hình tương lai chung. Từ góc độ chính trị nhân bản, mã nguồn mở là hiện thân của nguyên tắc rằng tri thức và công nghệ, khi liên quan trực tiếp đến đời sống công, không thể bị sở hữu độc quyền. Chúng thuộc về cộng đồng, và sức mạnh của chúng chỉ thực sự được giải phóng khi mọi người đều có quyền tiếp cận, hiểu, sử dụng và cải tiến. Khi đó,

quản trị công cộng không còn là hoạt động từ trên xuống, mà trở thành quá trình liên tục của đối thoại, hợp tác và sáng tạo, một tiến trình vừa kỹ thuật vừa chính trị, vừa mang tính giải phóng vừa bảo đảm công bằng cho những con người thực đang sống và hành động trong xã hội.

3.3.3. Nền tảng số cho tham vấn cộng đồng

Trong một thể chế nhân bản và giải phóng, quyền tham gia của công dân vào các quyết định chung không thể chỉ giới hạn ở những thời điểm bầu cử định kỳ hay các kênh phản hồi hình thức. Nó đòi hỏi một cơ chế đối thoại liên tục, nơi các ý kiến, nhu cầu và đề xuất của cộng đồng có thể được lắng nghe, phản hồi và tích hợp vào quá trình hoạch định chính sách. Trong thời đại kỹ thuật số, điều này có thể được hiện thực hóa thông qua các nền tảng số dành cho tham vấn cộng đồng, hạ tầng kết nối trực tiếp giữa công dân, các tổ chức xã hội và các thiết chế công quyền, giúp tái cấu trúc quan hệ chính trị từ hướng tập trung một chiều sang phân tán hai chiều. Một nền tảng số cho tham vấn cộng đồng không chỉ đơn thuần là một trang web khảo sát hay một diễn đàn trực tuyến. Nó là một hệ thống được thiết kế để duy trì đối thoại có cấu trúc, đảm bảo mọi tiếng nói, dù đến từ nhóm đông đảo hay thiểu số, đều có cơ hội được ghi nhận và phản hồi. Hệ thống này bao gồm ba yếu tố cốt lõi: không gian công khai cho trao đổi và thảo luận, công cụ phân tích và tổng hợp ý kiến, và cơ chế ràng buộc đề ý kiến cộng đồng tác động thực chất đến quyết định chính sách.

Nền tảng số cho tham vấn cộng đồng là một phương tiện để phá vỡ tình trạng “đại diện khép kín” nơi một nhóm nhỏ các nhà làm chính sách tự định nghĩa vấn đề và giải pháp mà không cần đối thoại với những người chịu tác động trực tiếp. Khi thiết kế đúng, nó có thể chống lại tình trạng quyết định chính trị bị chi phối hoàn toàn bởi các nhóm lợi ích hoặc cơ chế quan liêu, đồng thời tái phân bổ quyền lực ra toàn xã hội. Tham vấn cộng đồng qua nền tảng số không phải lúc nào cũng thuận lợi và “thuần khiết”. Một mặt, nó mở ra không gian cho sự đa dạng và sáng tạo, mặt khác, nó có thể bị lợi dụng để thao túng dư luận, lan truyền thông tin sai lệch hoặc tạo ra “ảo tưởng đồng thuận” khi một nhóm nhỏ có khả năng huy động trực tuyến áp đảo số đông trầm lặng. Giá trị của nền tảng này không nằm ở việc công khai ý kiến một cách bừa bãi, mà ở khả năng thiết kế quy trình lọc, xác minh

và cân bằng quyền phát biểu để đảm bảo mọi quan điểm đều được tiếp cận công bằng. Những nhóm thường bị coi là “khó tiếp cận” như cộng đồng dân cư ở vùng xa, người khuyết tật, hay nhóm thiểu số ngôn ngữ lại có thể hưởng lợi lớn nhất từ nền tảng số nếu được thiết kế bao trùm. Bằng cách tích hợp công nghệ truy cập đa phương tiện (giọng nói, hình ảnh, văn bản đa ngôn ngữ) và giao diện thân thiện, nền tảng này có thể đưa những tiếng nói vốn bị loại trừ khỏi không gian chính trị truyền thống trở thành một phần của đối thoại quốc gia.

Phân tích liên ngành cho thấy nền tảng số cho tham vấn cộng đồng là giao điểm của nhiều lĩnh vực: Khoa học chính trị cung cấp lý thuyết và khung phân tích để thiết kế các quy trình tham vấn minh bạch, có trách nhiệm giải trình và mang tính ràng buộc pháp lý. Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo có thể hỗ trợ phân tích hàng ngàn ý kiến một cách nhanh chóng, phát hiện xu hướng, ưu tiên vấn đề và gợi ý phương án chính sách. Luật học đảm bảo rằng dữ liệu thu thập được bảo vệ, quyền riêng tư được tôn trọng và kết quả tham vấn có giá trị thực thi. Tâm lý học xã hội giúp hiểu rõ động lực tham gia, các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở đối thoại và cách xây dựng niềm tin giữa công dân và thiết chế. Một ví dụ thực tiễn là các nền tảng “e-participation” ở một số quốc gia đã cho phép công dân đề xuất dự luật, ký tên trực tuyến để yêu cầu thảo luận tại nghị viện, hoặc tham gia trực tiếp vào việc phân bổ ngân sách địa phương. Ở cấp độ cơ sở, một nền tảng số có thể giúp cư dân một khu phố cùng xác định ưu tiên đầu tư hạ tầng, lựa chọn nhà thầu hoặc giám sát tiến độ thi công. Ở cấp quốc gia, nó có thể mở ra một không gian để người dân thảo luận về chiến lược phát triển, chính sách thuế, hay cải cách giáo dục. Tuy nhiên, triển khai nền tảng số cho tham vấn cộng đồng cũng đối diện nhiều thách thức. Một trong số đó là khoảng cách số: không phải ai cũng có thiết bị, kết nối Internet ổn định hoặc kỹ năng sử dụng công nghệ. Nếu không giải quyết, nền tảng có thể vô tình tái tạo bất bình đẳng bằng cách trao thêm quyền lực cho nhóm đã có lợi thế truy cập. Thách thức khác là nguy cơ tập trung quyền kiểm soát dữ liệu: nếu nền tảng do một công ty tư nhân điều hành mà thiếu ràng buộc pháp lý, quyền lực công có thể bị chuyển sang tay khu vực tư nhân dưới dạng “quyền lực hạ tầng”.

Để biến nền tảng số từ một công cụ kỹ thuật thành một thể chế thực sự, cần gắn nó với các cơ chế bảo đảm tính ràng buộc của kết quả tham vấn. Chẳng hạn,

luật có thể quy định rằng các đề xuất đạt một số lượng chữ ký nhất định phải được đưa ra thảo luận công khai hoặc bỏ phiếu; các dự án ngân sách phải công khai quy trình và phản hồi bắt buộc đối với từng ý kiến đóng góp; hoặc mọi chính sách mới phải trải qua giai đoạn tham vấn trực tuyến trước khi thông qua. Một nguyên tắc then chốt là nền tảng phải minh bạch cả về thuật toán lẫn quản trị. Điều này có nghĩa là mọi quy tắc phân loại, xếp hạng, ưu tiên ý kiến đều phải công khai; mã nguồn và cơ sở dữ liệu (trừ dữ liệu nhạy cảm) phải được mở để cộng đồng có thể kiểm chứng. Điều này không chỉ nâng cao niềm tin mà còn khuyến khích cộng đồng kỹ thuật tham gia cải tiến hệ thống. Trong dài hạn, nền tảng số cho tham vấn cộng đồng có thể trở thành “không gian công” mới của đời sống chính trị, nơi công dân không chỉ phản ứng với chính sách mà còn chủ động kiến tạo nó. Ở đây, chính trị không còn bị giới hạn trong phòng họp nghị viện hay văn phòng hành chính, mà diễn ra hàng ngày, trong mọi tương tác giữa con người với nhau qua môi trường số. Điều này đưa ý niệm dân chủ từ trạng thái “sự kiện” sang trạng thái “quá trình liên tục”, đồng thời biến tham gia chính trị thành một phần tự nhiên của đời sống cộng đồng. Từ góc nhìn chính trị nhân bản, nền tảng số cho tham vấn cộng đồng là một bước tiến để hiện thực hóa quyền lực như năng lực chung của con người, chứ không phải tài sản riêng của một nhóm. Khi mỗi cá nhân đều có phương tiện và không gian để bày tỏ, lắng nghe và cùng định hình các quyết định chung, thể chế trở nên không chỉ “của dân” về mặt hình thức, mà còn “thuộc về dân” trên thực tế. Đây là một nền tảng không chỉ kết nối dữ liệu mà còn kết nối con người theo cách bảo đảm rằng nhân tính và tự do của họ được phản ánh ngay trong cấu trúc và vận hành của chính trị hàng ngày.

3.3.4. Thách thức và giải pháp cho tự do kỹ thuật số

Tự do kỹ thuật số không chỉ là quyền truy cập Internet hay quyền sử dụng thiết bị cá nhân, mà còn là khả năng của mỗi cá nhân và cộng đồng trong việc tồn tại, hành động và kiến tạo trong không gian số mà không bị áp đặt, giám sát hay thao túng ngoài ý muốn. Trong một thế giới nơi mọi lĩnh vực đời sống từ kinh tế, chính trị, giáo dục, đến quan hệ xã hội đều đang dịch chuyển mạnh vào môi trường số, tự do kỹ thuật số trở thành một phần không thể tách rời của tự do con người nói chung. Mất nó đồng nghĩa với việc các quyền căn bản khác cũng bị thu hẹp

hoặc biến dạng. Nhưng tự do kỹ thuật số luôn đứng trước những thách thức ngày càng phức tạp. Nếu trong thế kỷ trước, quyền tự do chính trị thường bị giới hạn bởi thiết chế pháp lý, bạo lực công khai hoặc kiểm duyệt truyền thống, thì ngày nay nó bị đe dọa bởi một hệ thống kiểm soát tinh vi, ẩn dưới vỏ bọc công nghệ, tiện ích và thậm chí là “sự lựa chọn cá nhân”. Điều này làm cho việc nhận diện mối đe dọa trở nên khó khăn hơn và do đó, kháng cự cũng phức tạp hơn.

Một trong những thách thức lớn nhất là giám sát toàn diện. Dữ liệu cá nhân từ vị trí, hành vi trực tuyến, đến thói quen tiêu dùng và kết nối xã hội được thu thập liên tục, đôi khi ngay cả khi người dùng không trực tiếp truy cập Internet. Hệ thống giám sát này có thể do nhà nước vận hành, nhưng cũng có thể do các tập đoàn công nghệ kiểm soát, với mục đích thương mại hoặc chính trị. Khác với giám sát truyền thống, ở đây sự kiểm soát diễn ra một cách vô hình, liên tục và được tự động hóa thông qua các thuật toán dự đoán hành vi. Khi dữ liệu trở thành nguồn quyền lực, những ai nắm giữ nó không chỉ biết ta đang làm gì, mà còn có thể định hướng những gì ta sẽ làm. Thách thức thứ hai là thao túng thông tin và hình thành “buồng vang”. Các nền tảng mạng xã hội và công cụ tìm kiếm vận hành trên cơ chế ưu tiên nội dung phù hợp với sở thích đã được thuật toán xác định, khiến người dùng bị bao bọc trong một vòng lặp thông tin quen thuộc. Điều này không chỉ giới hạn tầm nhìn mà còn có thể bị lợi dụng để lan truyền thông tin sai lệch, kích động thù ghét hoặc thao túng kết quả bầu cử. Trong môi trường này, quyền tiếp cận thông tin đa chiều, một thành tố cốt lõi của tự do, bị thay thế bằng sự tiêu thụ nội dung được thiết kế để giữ người dùng ở trạng thái dễ kiểm soát.

Thách thức thứ ba là tập trung quyền lực hạ tầng. Hầu hết các dịch vụ thiết yếu trong đời sống số từ lưu trữ dữ liệu, dịch vụ đám mây, đến các nền tảng thương mại điện tử và thanh toán đều nằm trong tay một số ít tập đoàn đa quốc gia. Điều này tạo ra tình trạng “độc quyền cơ sở hạ tầng”, nơi quyền truy cập, điều kiện sử dụng và thậm chí sự tồn tại của một dịch vụ có thể bị quyết định bởi những thực thể không chịu sự giám sát dân chủ. Chính những gì được coi là “thuận tiện” và “an toàn” trong thế giới số lại có thể là công cụ hạn chế tự do. Mật khẩu đăng nhập dễ dàng, dịch vụ lưu trữ miễn phí, gợi ý nội dung cá nhân hóa, tất cả đều chứa trong nó cơ chế thu thập dữ liệu và kiểm soát hành vi. Việc bảo vệ tự do kỹ thuật số, do đó, không chỉ là phản đối các hành vi vi phạm quyền riêng tư, mà còn

là tái cấu trúc toàn bộ cách ta tiếp cận công nghệ, từ thiết kế sản phẩm, xây dựng hạ tầng, đến giáo dục người dùng.

Những nhóm tương như yếu thế, lập trình viên độc lập, cộng đồng phần mềm tự do, các tổ chức phi lợi nhuận lại có thể đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra giải pháp thay thế cho hệ thống tập trung. Họ có thể phát triển các công cụ mã nguồn mở, các mạng xã hội phi tập trung hoặc các công cụ mã hóa giúp bảo vệ thông tin cá nhân. Trong khi đó, những hệ thống công nghệ quy mô lớn và giàu nguồn lực lại thường có xu hướng duy trì trạng thái tập trung để tối đa hóa lợi nhuận và quyền kiểm soát. Từ phân tích liên ngành, có thể nhận diện một số hướng giải pháp cho tự do kỹ thuật số. Về mặt kỹ thuật, cần phát triển hạ tầng phi tập trung (decentralized infrastructure), nơi dữ liệu không nằm trong tay một thực thể duy nhất mà được phân bổ qua mạng lưới ngang hàng, giảm thiểu nguy cơ bị kiểm soát hoặc thao túng tập trung. Công nghệ blockchain, IPFS hoặc các hệ thống máy chủ cộng đồng có thể đóng vai trò nền tảng cho mô hình này. Đồng thời, việc sử dụng mã hóa đầu cuối (end-to-end encryption) và các giao thức bảo mật mở giúp người dùng kiểm soát dữ liệu mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào bên thứ ba.

Về mặt pháp lý, cần có khung luật bảo vệ quyền kỹ thuật số rõ ràng, trong đó quy định quyền sở hữu dữ liệu cá nhân, nghĩa vụ minh bạch của các nền tảng và cơ chế trừng phạt đối với hành vi vi phạm. Luật cũng phải bảo đảm quyền của người dùng được truy xuất, chỉnh sửa và xóa dữ liệu của mình, cũng như quyền chuyển dữ liệu sang nền tảng khác mà không bị ràng buộc bởi độc quyền công nghệ. Về mặt xã hội, cần xây dựng năng lực số (digital literacy) cho cộng đồng, giúp mỗi người hiểu rõ cách thức công nghệ vận hành, nhận diện thao túng thông tin và sử dụng công cụ bảo vệ quyền riêng tư. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa giáo dục chính thức, các chiến dịch cộng đồng và sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội dân sự. Tự do kỹ thuật số không chỉ được bảo vệ bằng biện pháp phòng thủ mà còn bằng việc chủ động kiến tạo một môi trường số mở, nơi các giá trị nhân bản như minh bạch, chia sẻ và hợp tác được tích hợp ngay từ khâu thiết kế hệ thống. Một nền tảng mạng xã hội, chẳng hạn, nếu được xây dựng trên nguyên tắc phi tập trung và mở mã nguồn, không chỉ giúp người dùng kiểm soát dữ liệu của mình mà còn cho phép cộng đồng trực tiếp tham gia vào việc cải tiến thuật toán và quy tắc vận hành. Từ góc nhìn chính trị nhân bản, tự do kỹ thuật số không phải là đặc

quyền dành cho nhóm am hiểu công nghệ, mà là quyền phổ quát gắn liền với nhân tính con người. Việc bảo vệ nó đòi hỏi sự kết hợp giữa thiết kế kỹ thuật, khung pháp lý và ý chí chính trị của cộng đồng. Chỉ khi quyền lực kỹ thuật số được phân bổ công bằng, minh bạch và chịu trách nhiệm giải trình, không gian số mới thực sự trở thành một phần của trật tự xã hội giải phóng, nơi con người có thể sống, giao tiếp và sáng tạo mà không bị bó buộc bởi những ràng buộc vô hình của hạ tầng công nghệ.

3.4. Thử nghiệm và đánh giá thể chế mới

3.4.1. Thiết kế thử nghiệm xã hội và khảo sát thực nghiệm

Trong tiến trình kiến tạo thể chế giải phóng, thử nghiệm xã hội không phải là một thao tác phụ trợ, mà là một phần cấu thành của chính quá trình thiết kế và vận hành. Nếu thiết chế mới chỉ được sinh ra từ lý thuyết thuần túy, chúng dễ trở nên tĩnh tại, tách rời đời sống và vô cảm trước các biến động thực tiễn. Thử nghiệm xã hội đóng vai trò như một “phòng thí nghiệm sống”, nơi các nguyên tắc nhân bản được đặt vào môi trường tương tác thực tế, để kiểm chứng khả năng tồn tại, sức chịu đựng trước xung đột và mức độ tương thích với nhu cầu con người hiện thực. Khảo sát thực nghiệm, trong mối liên hệ này, là công cụ nối liền giữa tri thức lý thuyết và dữ liệu đời sống, giúp ta không chỉ biết “thiết chế này vận hành thế nào” mà còn hiểu “thiết chế này được con người đón nhận, điều chỉnh và biến đổi ra sao”. Thử nghiệm xã hội khác với các mô phỏng trừu tượng ở chỗ nó can thiệp vào các mạng lưới quan hệ và hành vi thật, với những hệ quả thực, đôi khi ngoài dự đoán. Chính sự bất định này làm cho thử nghiệm trở thành một công cụ triết học – phê phán: nó buộc thiết kế ban đầu phải liên tục đối diện với những giới hạn chưa được nhận diện và mở ra khả năng tái cấu trúc ngay từ giai đoạn hình thành. Nếu mô hình lý thuyết chỉ tìm kiếm sự nhất quán nội bộ, thì thử nghiệm xã hội nhấn mạnh tính tương thích với thực tiễn đa dạng, phức tạp và thường xuyên biến đổi. Thiết kế thử nghiệm xã hội cần vận dụng đồng thời tư duy định tính và định lượng. Phần định tính nhằm đi sâu vào động lực, cảm xúc, ký ức và những yếu tố phi số liệu nhưng quyết định đến tính khả thi của thể chế. Nó tìm kiếm những “chỉ báo mềm” như sự tin cậy, cảm giác thuộc về, hay cảm nhận công bằng vốn không thể đo bằng công thức nhưng lại ảnh hưởng mạnh tới mức

độ bền vững của thiết chế. Phần định lượng đóng vai trò cung cấp dữ liệu khách quan hơn, giúp xác định xu hướng, đo lường thay đổi theo thời gian và phát hiện các mối tương quan giữa cấu trúc thể chế và hành vi xã hội. Sự kết hợp này vừa bảo đảm chiều sâu phân tích, vừa duy trì tính minh bạch và khả năng so sánh.

Thử nghiệm xã hội đặt thể chế vào vòng lặp liên tục giữa thiết kế và phản hồi. Mỗi thử nghiệm không chỉ nhằm “kiểm chứng” mà còn là hành vi kiến tạo: nó tác động ngược trở lại lên nhận thức của cộng đồng, định hình những kỳ vọng mới và từ đó làm thay đổi chính điều kiện mà thể chế cần thích nghi. Thiết kế thể chế, do đó, không thể coi là một sự kiện đóng kín, mà là một tiến trình mở, trong đó mỗi vòng thử nghiệm khảo sát là một bước tái cấu trúc. Những thất bại trong thử nghiệm, vốn bị coi là “rủi ro” cần tránh, thực chất lại là nguồn dữ liệu quý giá nhất. Một thể chế được hình thành từ chuỗi thành công liên tục dễ mắc ảo tưởng về tính hoàn thiện và trở nên giòn trước khủng hoảng. Ngược lại, một thể chế từng trải qua các thất bại được phân tích kỹ lưỡng sẽ phát triển năng lực thích nghi, vì nó học cách tái lập cân bằng từ trạng thái đổ vỡ. Điều này đúng không chỉ với cơ chế vận hành, mà còn với lòng tin của cộng đồng: niềm tin được củng cố khi mọi người thấy thể chế sẵn sàng thừa nhận và sửa sai, thay vì che giấu hoặc biện minh.

Phân tích liên ngành cho thấy thiết kế thử nghiệm xã hội và khảo sát thực nghiệm cần tích hợp tối thiểu bốn trục tri thức. Từ tâm lý học xã hội, ta hiểu rằng hành vi con người chịu ảnh hưởng mạnh từ bối cảnh nhóm và các chuẩn mực không chính thức, nên thử nghiệm phải tính đến động lực cộng đồng chứ không chỉ các yếu tố cá nhân. Từ luật học, thử nghiệm cần tuân thủ các nguyên tắc bảo vệ quyền con người và quyền riêng tư, để tránh biến cộng đồng thành đối tượng bị khai thác. Từ khoa học dữ liệu, khảo sát phải được thiết kế sao cho dữ liệu thu được vừa đủ chi tiết để phân tích, vừa bảo đảm tính ẩn danh và quyền kiểm soát thông tin của người tham gia. Từ nhân học, quá trình thử nghiệm cần tôn trọng những hệ giá trị và thực hành địa phương, thay vì áp đặt một mô hình ngoại lai dưới danh nghĩa “cải tiến”. Điểm cốt lõi trong thử nghiệm xã hội là khả năng tạo ra một “không gian an toàn” để các kịch bản mới được thử mà không gây tổn hại không thể đảo ngược. Không gian này vừa đủ tách biệt để rủi ro không lan ra toàn hệ thống, vừa đủ mở để phản ánh được sự tương tác đa dạng trong xã hội thực. Đây chính là nơi mà phương pháp chuyển hóa phát huy tác dụng: nó biến các va

chạm, xung đột trong thử nghiệm thành nguồn học tập và đổi mới, thay vì dấu hiệu của thất bại.

Trong thời đại kỹ thuật số, thử nghiệm xã hội và khảo sát thực nghiệm có thêm một chiều kích mới: không gian trực tuyến. Nhiều ý tưởng thể chế có thể được kiểm chứng trước tiên qua các nền tảng số mô phỏng quyết định tập thể, phân phối tài nguyên hoặc đánh giá chính sách. Tuy nhiên, thử nghiệm số không thể thay thế hoàn toàn trải nghiệm trực tiếp, vì nó khó tái tạo các yếu tố phi ngôn ngữ, cảm xúc tức thời và sự phức tạp của môi trường vật lý. Sự kết hợp giữa thử nghiệm trực tuyến và ngoại tuyến giúp nắm bắt đầy đủ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến tính khả thi của thể chế. Một yếu tố thường bị bỏ qua là khía cạnh thời gian của thử nghiệm. Các khảo sát tức thời có thể phản ánh ý kiến hiện tại, nhưng nhiều hiệu ứng xã hội chỉ xuất hiện khi cộng đồng trải qua thời gian đủ dài để hình thành thói quen mới. Do đó, thiết kế thử nghiệm cần bao gồm cả đánh giá ngắn hạn và theo dõi dài hạn, để phân biệt giữa phản ứng ban đầu và thay đổi bền vững. Điều này đặc biệt quan trọng với những thể chế liên quan đến phân phối tài nguyên, quyền lực ra quyết định, hoặc chuyển đổi công nghệ.

Từ quan điểm chính trị nhân bản, thử nghiệm xã hội và khảo sát thực nghiệm không chỉ nhằm tối ưu hóa hiệu quả mà còn là phương tiện củng cố sự tham gia và trách nhiệm của cộng đồng. Khi con người được tham gia vào quá trình thử nghiệm không chỉ với tư cách người trả lời khảo sát, mà còn như đồng kiến tạo, họ hình thành mối liên hệ gắn bó với thể chế, coi nó là sản phẩm của mình, chứ không phải là sản phẩm của bên ngoài. Chính sự đồng sở hữu này mới bảo đảm tính bền vững của bất kỳ thiết chế giải phóng nào. Giá trị lớn nhất của thiết kế thử nghiệm xã hội và khảo sát thực nghiệm là khả năng duy trì tính “mở” của thể chế. Một thể chế nhân bản không thể tự mãn với phiên bản hiện tại của mình, mà phải coi mỗi giai đoạn vận hành là một phiên bản thử nghiệm kéo dài. Mỗi lần thu thập dữ liệu, mỗi vòng phản hồi, mỗi lần điều chỉnh là một bước trong quá trình học tập chung, nơi cộng đồng và thể chế cùng nhau trưởng thành. Trong nghĩa này, thử nghiệm xã hội không chỉ là một công cụ kỹ thuật, mà còn là một hành vi chính trị sâu sắc khẳng định rằng công lý và tự do không phải là đích đến cố định, mà là tiến trình được gìn giữ và làm mới qua chính hành động sống của những con người đang cùng nhau kiến tạo.

3.4.2. Thước đo nhân bản và chỉ số giải phóng

Nếu thử nghiệm xã hội và khảo sát thực nghiệm là công cụ để kiểm chứng thiết chế giải phóng trong môi trường sống động, thì thước đo nhân bản và chỉ số giải phóng chính là hệ quy chiếu giúp ta nhận biết mức độ mà một thể chế đang thực sự phục vụ cho nhân tính và tự do của con người. Không có hệ thước đo này, mọi đánh giá dễ rơi vào nguy biến của quyền lực, nơi hiệu quả được định nghĩa theo tiêu chuẩn của kẻ kiểm soát, và sự thành công bị giới hạn trong các con số thuận lợi cho việc duy trì trật tự hiện tại. Một thước đo nhân bản, trước hết, phải đặt con người hiện thực vào trung tâm, không phải con người lý tưởng hóa, không phải một thực thể trừu tượng, mà là những cá thể sống trong hoàn cảnh cụ thể, mang đầy đủ nhu cầu sinh học, quan hệ xã hội và khát vọng tồn tại. Điều này có nghĩa là các tiêu chí đánh giá không thể chỉ dựa vào tăng trưởng kinh tế, hiệu suất kỹ thuật hay độ ổn định chính trị, mà phải bao gồm cả các yếu tố như mức độ tiếp cận dịch vụ cơ bản, khả năng tham gia vào quyết định chung, quyền kiểm soát đối với các điều kiện sống, và cảm nhận chủ quan về tự do và công bằng.

Khác với các chỉ số truyền thống vốn đo lường thành tựu qua sản lượng, tốc độ hay quy mô, chỉ số giải phóng tập trung vào chất lượng của sự tồn tại. Một cộng đồng có thu nhập bình quân cao nhưng bị giám sát chặt chẽ, bị giới hạn tự do biểu đạt, hay bị loại trừ khỏi quá trình ra quyết định, không thể coi là đạt mức “giải phóng” cao, cho dù các chỉ báo kinh tế có vẻ ấn tượng. Trong nghĩa này, chỉ số giải phóng đóng vai trò phản biện lại những hệ đo lường mang tính công cụ hóa, buộc chúng phải đối diện với câu hỏi: tăng trưởng để làm gì, hiệu suất phục vụ cho ai, và trật tự được duy trì nhằm mục tiêu nào. Việc xây dựng thước đo nhân bản và chỉ số giải phóng đòi hỏi sự kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính. Định lượng giúp xác định những xu hướng rõ ràng, có thể so sánh qua thời gian và giữa các cộng đồng, như tỷ lệ tiếp cận giáo dục, chênh lệch thu nhập, thời gian lao động so với thời gian nghỉ ngơi, hoặc mức độ phân tán quyền sở hữu. Định tính bổ sung chiều sâu, giải thích những con số ấy bằng trải nghiệm thực, nhận thức và cảm xúc của con người. Chỉ khi hai phương pháp này vận hành song song, ta mới tránh được nguy cơ biến “giải phóng” thành một công thức cơ học, tách rời khỏi đời sống cụ thể.

Một đặc điểm then chốt của chỉ số giải phóng là tính mở và khả năng thích nghi. Không có bộ tiêu chí nào có thể áp dụng vĩnh viễn và bất biến, vì điều kiện sống và nhu cầu của cộng đồng thay đổi theo thời gian. Trong một giai đoạn, quyền được tiếp cận thông tin có thể là tiêu chí cấp bách nhất; trong giai đoạn khác, trọng tâm có thể chuyển sang quyền kiểm soát công cụ lao động hoặc khả năng di chuyển tự do. Do đó, bộ thước đo này phải được thiết kế như một cấu trúc động, nơi cộng đồng có thể tham gia bổ sung, loại bỏ hoặc điều chỉnh tiêu chí để phản ánh đúng thực trạng và khát vọng hiện tại. Để đo lường giải phóng, ta không chỉ nhìn vào những gì cộng đồng đã đạt được, mà còn vào khoảng cách giữa hiện trạng và khả thể. Một xã hội đạt trình độ giáo dục cao nhưng không sử dụng tri thức để mở rộng tự do chính trị vẫn tồn tại khoảng cách lớn so với tiềm năng giải phóng. Ngược lại, một cộng đồng đang từng bước mở rộng quyền tự quản, dù xuất phát từ điều kiện hạn chế, vẫn có thể được đánh giá cao về chỉ số giải phóng vì hướng đi và động lực thay đổi của nó.

Phương pháp đảo ngược giúp ta nhận diện nguy cơ của các thước đo bị chiếm dụng. Khi quyền lực muốn duy trì hình ảnh tích cực, nó có thể giữ nguyên những chỉ số thuận lợi và loại bỏ hoặc làm mờ những chỉ số phản ánh bất công. Ví dụ, một chính quyền có thể khoe thành tích giảm nghèo mà không nhắc đến việc tăng giám sát số hóa, hoặc nhấn mạnh tỷ lệ tăng trưởng mà bỏ qua tình trạng bất bình đẳng ngày càng nghiêm trọng. Bộ chỉ số giải phóng phải được bảo vệ bằng cơ chế minh bạch nguồn dữ liệu, đa dạng hóa chủ thể thu thập và mở quyền kiểm chứng cho cộng đồng. Việc xây dựng thước đo nhân bản và chỉ số giải phóng cần tối thiểu bốn trụ cột tri thức. Từ xã hội học, ta học cách nhận diện các cấu trúc bất bình đẳng ẩn, vốn không dễ thấy trong số liệu bề mặt. Từ tâm lý học, ta hiểu rằng cảm nhận chủ quan về tự do và công bằng có tác động trực tiếp đến sức khỏe tinh thần và mức độ tham gia xã hội. Từ khoa học dữ liệu, ta có các công cụ phân tích khối lượng lớn thông tin và phát hiện mẫu hình phức tạp. Từ triết học chính trị, ta có nền tảng phản tư để chất vấn chính những giả định ẩn sau từng tiêu chí, bởi ngay cả khái niệm “tự do” hay “nhân tính” cũng không phải là bất biến.

Một thước đo nhân bản không chỉ đánh giá trạng thái tĩnh mà còn phải theo dõi tiến trình biến đổi. Điều này đòi hỏi việc thiết lập các chu kỳ đo lường và phản hồi ngắn hạn và dài hạn, để nhận biết cả thay đổi tức thời lẫn xu hướng dài hơi.

Chỉ số giải phóng, vì thế, không chỉ là bảng tổng kết, mà còn là một công cụ dẫn đường: nó cho thấy hướng đi của cộng đồng, chỉ ra những lĩnh vực cần ưu tiên can thiệp, và đo lường tác động của các quyết sách. Trong bối cảnh kỹ trị, nơi dữ liệu thường được sử dụng để củng cố quyền lực tập trung, thước đo nhân bản và chỉ số giải phóng có thể đóng vai trò như một hành vi phản kháng. Chúng không chỉ thu thập dữ liệu mà còn trả lại quyền kiểm soát dữ liệu cho cộng đồng, biến dữ liệu thành công cụ tự quản thay vì công cụ giám sát. Khi các chỉ số này được công khai và được cộng đồng cùng tham gia diễn giải, quá trình đo lường trở thành một phần của đời sống dân chủ nơi mọi người không chỉ là đối tượng bị đo lường, mà còn là chủ thể định nghĩa ý nghĩa của các con số.

Từ quan điểm chính trị nhân bản, việc xây dựng và duy trì thước đo nhân bản – chỉ số giải phóng không chỉ nhằm đạt đến một chuẩn mực nhất định, mà nhằm giữ cho thể chế luôn gắn bó với con người thực. Nó là lời nhắc rằng mọi cấu trúc quyền lực, dù hiệu quả hay bền vững đến đâu, đều mất tính chính đáng nếu tách rời khỏi mục tiêu giải phóng. Chỉ khi cộng đồng giữ được quyền tham gia định nghĩa, điều chỉnh và sử dụng thước đo này, tiến trình giải phóng mới tránh được nguy cơ bị đóng khung hoặc bị chiếm đoạt. Giá trị bền vững nhất của thước đo nhân bản và chỉ số giải phóng không nằm ở bảng số liệu mà ở khả năng duy trì một thái độ phản tư tập thể. Mỗi lần đo lường là một cơ hội để cộng đồng tự hỏi: chúng ta đã tiến gần hơn đến một đời sống xứng đáng chưa? Chúng ta có đang mở rộng hay thu hẹp phạm vi tự do của mình? Chúng ta có đang sống như những chủ thể tự do, hay đang dần thích nghi với các giới hạn được định sẵn? Chính chuỗi câu hỏi này mới là “chỉ số sống” của giải phóng thứ mà không một thuật toán hay báo cáo thống kê nào có thể thay thế.

3.4.3. Phản hồi liên tục và cơ chế điều chỉnh

Nếu thước đo nhân bản và chỉ số giải phóng là công cụ để nhận diện trạng thái và xu hướng của một thể chế nhân bản, thì phản hồi liên tục và cơ chế điều chỉnh chính là mạch sống đảm bảo cho thể chế ấy không rơi vào trạng thái tự mãn, trì trệ hoặc đóng kín. Không một thiết chế nào, dù được thiết kế với ý đồ giải phóng rõ ràng, có thể giữ nguyên ý nghĩa ban đầu nếu thiếu cơ chế tự kiểm soát, tự chất vấn và tự tái cấu trúc. Thực tế lịch sử cho thấy nhiều mô hình từng khởi

nguồn với lý tưởng giải phóng đã nhanh chóng biến thành công cụ duy trì quyền lực và tái sản xuất bất công, chỉ vì không tồn tại quy trình phản hồi hiệu quả và không có phương thức điều chỉnh kịp thời khi các lệch lạc xuất hiện. Phản hồi liên tục không phải là một thủ tục hành chính mang tính hình thức, mà là quá trình sinh động, diễn ra trong thời gian thực, nơi mọi chủ thể liên quan đều có khả năng và cơ hội đưa ra nhận xét, phê bình, đề xuất hoặc cảnh báo. Điều này đòi hỏi hai điều kiện nền tảng: thứ nhất, thông tin phải được lưu thông tự do và minh bạch để mọi người có thể tiếp cận dữ liệu cần thiết cho việc đánh giá; thứ hai, môi trường phải an toàn để tiếng nói phản biện không bị trừng phạt, bóp méo hoặc vô hiệu hóa. Không có hai điều kiện này, phản hồi sẽ chỉ là một hình thức hợp thức hóa quyết định của bộ máy, thay vì trở thành công cụ kiểm soát quyền lực từ bên dưới.

Cơ chế điều chỉnh là bước kế tiếp của phản hồi, chuyển từ lời nhận xét sang hành động cải thiện. Ở đây, phương pháp biện chứng đóng vai trò quan trọng: điều chỉnh không phải chỉ nhằm khắc phục các “lỗi” cục bộ, mà phải được nhìn như cơ hội tái cấu trúc toàn bộ hệ thống khi các vấn đề mang tính nền tảng xuất hiện. Một thiết chế nhân bản cần chấp nhận rằng chính những nguyên tắc từng được coi là bất khả xâm phạm cũng có thể trở thành nguồn gốc của bất công khi bối cảnh thay đổi. Do đó, điều chỉnh phải bao hàm khả năng chất vấn cả nền tảng, chứ không chỉ vá vú phần ngọn. Phản hồi liên tục chỉ thực sự có sức mạnh khi nó mang tính liên chủ thể, tức là được tạo ra từ sự tương tác và đồng kiến tạo giữa nhiều thành phần trong cộng đồng. Điều này khác với mô hình phản hồi “từ dưới lên” hoặc “từ trên xuống” thuần túy, vốn thường tạo ra sự bất cân xứng quyền lực trong việc tiếp nhận và xử lý ý kiến. Phản hồi liên chủ thể đòi hỏi các kênh trao đổi đa chiều, nơi người dân, các nhóm xã hội, giới chuyên môn và bộ máy quản trị có thể cùng tiếp nhận và thảo luận dữ liệu, cùng phân tích nguyên nhân và cùng xác định giải pháp. Cơ chế điều chỉnh, do đó, cũng phải là một tiến trình đồng kiến tạo, để kết quả thay đổi phản ánh ý chí và lợi ích của nhiều phía, chứ không bị thao túng bởi một nhóm ưu thế.

Từ góc nhìn khoa học hệ thống, phản hồi liên tục giống như cơ chế điều hòa sinh học, giữ cho một cơ thể sống ở trạng thái cân bằng động. Thể chế giải phóng cũng là một dạng “cơ thể chính trị xã hội” cần duy trì cân bằng giữa ổn định và thay đổi. Nếu phản hồi bị chậm trễ hoặc bóp méo, những bất công nhỏ sẽ tích tụ

thành khủng hoảng lớn; ngược lại, nếu phản hồi quá dồn dập mà không có cơ chế lọc và ưu tiên, hệ thống có thể rơi vào hỗn loạn, mất định hướng chiến lược. Do đó, việc thiết kế cơ chế điều chỉnh cần dựa trên nguyên tắc chọn lọc thông minh: ưu tiên xử lý những vấn đề có tác động sâu rộng hoặc nguy cơ làm suy giảm tính giải phóng của toàn hệ thống. Để phản hồi và điều chỉnh hiệu quả, cần ít nhất ba tầng dữ liệu: tầng định lượng phản ánh các xu hướng lớn và biến động rõ rệt; tầng định tính cung cấp chiều sâu từ trải nghiệm sống và nhận thức của con người; tầng phân tích dự báo cho phép hình dung tác động dài hạn của các thay đổi. Khi ba tầng dữ liệu này được kết hợp và xử lý trong một môi trường minh bạch, khả năng ra quyết định điều chỉnh sẽ bớt phụ thuộc vào trực giác chủ quan của những người cầm quyền và dựa nhiều hơn vào sự tham gia và đồng thuận xã hội.

Nhiều khi chính những phản hồi bị bỏ qua, bị coi là thiểu số, hoặc bị đánh giá là “không quan trọng” lại là tín hiệu sớm của các bất ổn lớn. Những lời cảnh báo về sự gia tăng của giám sát số hóa, chẳng hạn, từng bị xem là quá nhạy cảm hoặc không thực tế, nhưng khi quyền riêng tư bị xâm phạm tràn lan, hậu quả của việc bỏ qua phản hồi mới trở nên rõ ràng. Một cơ chế điều chỉnh nhân bản cần đặc biệt lưu ý đến việc lắng nghe những tiếng nói bên lề và biến chúng thành một phần của tiến trình phân tích chính thức. Trong thời đại kỹ thuật số, phản hồi liên tục có thể tận dụng hạ tầng công nghệ để tăng tốc độ và độ bao phủ. Các nền tảng tham vấn trực tuyến, hệ thống bỏ phiếu phân quyền, hay các công cụ giám sát dữ liệu công khai có thể biến việc phản hồi từ một hoạt động hiếm hoi thành một phần thường nhật của đời sống chính trị xã hội. Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ cũng tiềm ẩn rủi ro: phản hồi có thể bị bóp méo bởi thao túng thông tin, bị chi phối bởi các thuật toán ưu tiên nội dung cực đoan, hoặc bị loại trừ khỏi những nhóm không có điều kiện tiếp cận hạ tầng số. Do đó, một thiết kế nhân bản phải song song bảo đảm tính bao trùm, khả năng xác thực và quyền kiểm soát của cộng đồng đối với dữ liệu phản hồi.

Cơ chế điều chỉnh không chỉ ứng phó với các vấn đề hiện tại mà còn phải tạo điều kiện cho các cải tiến mang tính tiên phong. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa hai thái độ: thận trọng để không làm mất ổn định các nền tảng đã bảo vệ được quyền con người, và can đảm để thử nghiệm những cải tiến có thể mở rộng hơn nữa phạm vi giải phóng. Thẻ chế giải phóng, nếu thiếu khả năng thử nghiệm, sẽ

dần mất sức sống và trở thành mô hình bảo thủ; nếu thiếu khả năng bảo vệ các giá trị nền tảng, sẽ dễ bị cuốn vào những thay đổi nhất thời không bền vững. Từ quan điểm chính trị nhân bản, phản hồi liên tục và cơ chế điều chỉnh chính là biểu hiện sống động của việc coi thể chế như một thực thể mở luôn trong trạng thái học hỏi, thích nghi và tự hoàn thiện. Đây không chỉ là kỹ thuật quản trị, mà còn là một cam kết chính trị đạo đức: thừa nhận rằng không ai nắm độc quyền chân lý, và rằng quyền lực chỉ chính đáng khi nó sẵn sàng lắng nghe và thay đổi trước những bằng chứng và trải nghiệm mới. Giá trị sâu xa nhất của phản hồi liên tục và cơ chế điều chỉnh không nằm ở việc duy trì “tính hiệu quả” của hệ thống, mà ở việc bảo vệ tinh thần giải phóng khỏi nguy cơ bị đóng băng. Khi cộng đồng biết rằng tiếng nói của họ có thể tạo ra thay đổi thực sự, họ sẽ duy trì niềm tin và sự tham gia tích cực vào đời sống chung. Khi thể chế duy trì được khả năng tự điều chỉnh dựa trên phản hồi đó, nó sẽ tránh được con đường của nhiều mô hình quyền lực đã từng bắt đầu bằng lời hứa giải phóng nhưng kết thúc bằng sự áp đặt. Trong nghĩa này, phản hồi liên tục và cơ chế điều chỉnh chính là “hệ miễn dịch” của thể chế nhân bản – bảo vệ nó không chỉ khỏi những sai lầm nội tại, mà còn khỏi những hình thức tha hóa có thể đến từ bên ngoài hoặc từ chính thành công ban đầu của nó.

3.4.4. Tích hợp đánh giá định lượng và định tính

Trong tiến trình xây dựng và vận hành một thể chế nhân bản, việc đánh giá hiệu quả và tính chính đáng không thể chỉ dựa vào một loại dữ liệu duy nhất. Các chỉ số định lượng, dù chính xác và dễ so sánh, thường bỏ sót những chiều sâu của trải nghiệm sống và động lực xã hội. Ngược lại, phân tích định tính có thể thấu hiểu những sắc thái và mối quan hệ phức tạp nhưng lại khó lượng hóa và thiếu tính khái quát. Tích hợp hai phương pháp này không chỉ là một lựa chọn kỹ thuật, mà còn là một nguyên tắc chính trị đạo đức: thừa nhận rằng sự thật về đời sống con người không thể bị thu gọn vào những con số, nhưng cũng không thể bỏ qua dữ liệu thực chứng để tránh rơi vào chủ quan hoặc ảo tưởng. Phương pháp định lượng có sức mạnh trong việc phát hiện xu hướng, đo lường tác động và so sánh giữa các thời điểm hoặc nhóm khác nhau. Khi đo lường các chỉ số như mức phân phối tài nguyên, chỉ số tự do báo chí, tỷ lệ tham gia bầu cử, hay mức độ tiếp cận hạ tầng kỹ thuật số, định lượng cho phép xác định được biến động thực tế và mức

độ chênh lệch. Tuy nhiên, những con số này không thể tự mình giải thích ý nghĩa của chúng đối với những con người cụ thể đang sống trong hệ thống đó. Tỷ lệ tiếp cận Internet có thể tăng nhanh, nhưng nếu người sử dụng cảm thấy bị giám sát và hạn chế, con số ấy không phản ánh được mức độ tự do kỹ thuật số thực chất.

Ngược lại, phương pháp định tính thông qua phỏng vấn sâu, quan sát tham dự, nhật ký hiện trường, phân tích diễn ngôn giúp làm rõ ý nghĩa của những biến động được ghi nhận ở mức định lượng. Định tính cho phép nhìn thấy những gì số liệu bỏ qua: cảm giác bất an khi tham gia các hoạt động công cộng, sự phân tầng tinh vi trong khả năng sử dụng công nghệ, hoặc sự biến đổi trong niềm tin của cộng đồng vào thể chế. Định tính cũng cho phép phát hiện các “tín hiệu yếu”, những thay đổi nhỏ trong hành vi hoặc thái độ có thể là dấu hiệu của biến động lớn trong tương lai. Tích hợp hai phương pháp này không đơn thuần là ghép song song kết quả của hai loại nghiên cứu, mà là thiết kế một quy trình trong đó định lượng và định tính bổ trợ, kiểm chứng và mở rộng lẫn nhau. Ở cấp đầu tiên, dữ liệu định lượng có thể định hướng cho nghiên cứu định tính: các xu hướng hoặc chênh lệch được phát hiện qua thống kê sẽ chỉ ra những khu vực hoặc nhóm xã hội cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân. Ở cấp thứ hai, dữ liệu định tính có thể giải thích và bổ sung cho kết quả định lượng, giúp tránh những diễn giải sai lệch do số liệu thiếu bối cảnh. Ở cấp thứ ba, dữ liệu định tính có thể gợi ý những biến số mới để đo lường, làm giàu và cập nhật bộ chỉ số định lượng.

Từ góc nhìn khoa học hệ thống, tích hợp định lượng và định tính tạo ra một vòng phản hồi kép: kết quả của mỗi phương pháp không chỉ đóng góp riêng mà còn điều chỉnh cách thức vận hành của phương pháp kia. Khi dữ liệu định lượng cho thấy một xu hướng bất ngờ, nghiên cứu định tính sẽ tìm cách giải thích nó; ngược lại, khi nghiên cứu định tính phát hiện một hiện tượng mới, bộ công cụ định lượng có thể được điều chỉnh để đo lường và theo dõi hiện tượng đó trong tương lai. Vòng phản hồi này giúp cho hệ thống đánh giá của thể chế luôn mở, linh hoạt và nhạy bén với biến đổi xã hội. Mỗi quan hệ đối lập thống nhất giữa hai phương pháp. Định lượng hướng tới khái quát, tính chuẩn hóa và khả năng so sánh; định tính hướng tới độc đáo, bối cảnh hóa và chiều sâu. Nếu chỉ duy trì một trong hai cực, hệ thống đánh giá sẽ hoặc bị cứng nhắc, bỏ qua sự phong phú của đời sống, hoặc bị tản mạn, khó đưa ra định hướng chiến lược. Sự thống nhất của

chúng không phải ở việc xóa nhòa khác biệt, mà ở khả năng để mỗi phương pháp giữ bản sắc của mình trong khi cùng phục vụ một mục tiêu chung: phản ánh trung thực và toàn diện đời sống xã hội, từ đó dẫn tới các điều chỉnh thể chế nhân bản.

Phân tích liên ngành củng cố tầm quan trọng của sự tích hợp này. Từ tâm lý học xã hội, ta biết rằng thái độ và hành vi không phải lúc nào cũng trùng khớp, do đó cần vừa đo lường các hành vi quan sát được vừa phân tích những niềm tin và cảm xúc nền tảng. Từ khoa học dữ liệu, ta học được rằng mô hình dự báo chỉ mạnh khi được huấn luyện trên dữ liệu đa dạng, bao gồm cả dữ liệu định lượng có cấu trúc và dữ liệu định tính phi cấu trúc. Từ nhân học, ta hiểu rằng sự đa dạng truyền thống và lịch sử khiến cho các chỉ số định lượng cần được giải thích thận trọng qua lăng kính bối cảnh. Phương pháp đảo ngược giúp ta nhận ra nguy cơ khi một hệ thống đánh giá chỉ dựa vào định lượng: nó dễ trở thành công cụ củng cố quyền lực bằng cách đưa ra “bằng chứng” từ những con số được lựa chọn và diễn giải theo lợi ích của kẻ thống trị. Tương tự, một hệ thống chỉ dựa vào định tính có thể bị coi là cảm tính, thiếu cơ sở để thuyết phục hoặc huy động nguồn lực thay đổi. Sự tích hợp, nếu được thiết kế minh bạch và giám sát bởi nhiều chủ thể độc lập, sẽ hạn chế các nguy cơ này và tạo ra cơ chế kiểm chứng chéo giữa các nguồn dữ liệu.

Trong thực tiễn vận hành thể chế giải phóng, tích hợp định lượng, định tính không chỉ phục vụ đánh giá nội bộ mà còn là công cụ truyền thông và huy động cộng đồng. Khi các kết quả định lượng được trình bày cùng với những câu chuyện, hình ảnh và trải nghiệm định tính, chúng trở nên gần gũi, dễ hiểu và có sức lay động hơn. Điều này giúp cộng đồng không chỉ biết “điểm số” của mình trong các chỉ số, mà còn hiểu được ý nghĩa của những con số đó đối với đời sống cụ thể, từ đó tham gia tích cực hơn vào quá trình phản hồi và điều chỉnh. Trong thời đại kỹ thuật số, công nghệ mở ra khả năng tích hợp hai phương pháp này ở quy mô lớn và tốc độ nhanh. Các nền tảng tham vấn cộng đồng có thể thu thập dữ liệu định lượng từ khảo sát trực tuyến, đồng thời cho phép người tham gia chia sẻ câu chuyện và quan điểm cá nhân, tạo nên cơ sở dữ liệu kết hợp. Công cụ phân tích dữ liệu văn bản và hình ảnh bằng trí tuệ nhân tạo có thể biến dữ liệu định tính không lồ thành các mẫu và xu hướng có thể đo lường. Tuy nhiên, điều này cũng

đòi hỏi cơ chế bảo vệ quyền riêng tư, tránh để dữ liệu định tính vốn thường chứa thông tin nhạy cảm bị khai thác ngoài ý muốn.

Từ quan điểm chính trị nhân bản, việc tích hợp đánh giá định lượng và định tính phản ánh một nguyên tắc sâu xa: tôn trọng cả tính khách quan và tính chủ quan của đời sống con người. Khách quan ở đây không phải là sự vô cảm trước bối cảnh, mà là nỗ lực tìm kiếm bằng chứng có thể kiểm chứng; chủ quan không phải là sự tùy tiện, mà là thừa nhận rằng ý nghĩa xã hội được kiến tạo qua trải nghiệm và đối thoại. Khi hai nguyên tắc này được giữ ở thế cân bằng động, hệ thống đánh giá sẽ không chỉ là công cụ đo lường, mà còn trở thành một phần của tiến trình giải phóng nơi dữ liệu không phải là công cụ thống trị, mà là phương tiện để con người tự hiểu và tự kiến tạo tương lai chung của mình. Tích hợp đánh giá định lượng, định tính còn mang ý nghĩa chiến lược. Nó không chỉ cải thiện độ chính xác của đánh giá mà còn củng cố tính chính danh của thể chế trước cộng đồng và quốc tế. Một hệ thống đánh giá đa chiều, minh bạch, dựa trên cả con số và câu chuyện, vừa tạo được niềm tin nội bộ, vừa chống lại các diễn ngôn xuyên tạc từ bên ngoài. Hơn thế, nó truyền đi thông điệp rằng thể chế giải phóng không sợ bị đánh giá, mà ngược lại, coi việc đánh giá đa dạng và công khai là điều kiện sống còn để duy trì và mở rộng không gian tự do, nhân tính và sáng tạo cho mọi người.

Chương 4

Đạo đức chính trị và trách nhiệm chủ thể

4.1. Ba nguyên lý đạo đức trong chính trị nhân bản

4.1.1. *Sự thật như nền tảng trách nhiệm*

Sự thật, nếu chỉ được coi như một tập hợp dữ kiện trung tính hoặc một hệ thống khẳng định có thể kiểm chứng, sẽ dễ bị tước bỏ sức mạnh đạo đức vốn làm nên ý nghĩa sống còn của nó trong đời sống chính trị. Sự thật, trong nghĩa sâu nhất, không chỉ là điều phù hợp với thực tại khách quan, mà còn là một mối quan hệ sống động giữa chủ thể và thể giới, một hành vi lựa chọn đứng về phía cái đúng, cái công bằng và cái đáng được bảo vệ. Trong chính trị nhân bản, sự thật không thể bị giản lược thành một công cụ phục vụ quyền lực; nó chính là điều kiện nền tảng cho mọi trách nhiệm, vì trách nhiệm không thể tồn tại nếu không có một tiêu chuẩn để xác định tính đúng và sai của hành động và hậu quả. Khi sự thật bị bóp méo, mọi hệ thống trách nhiệm sẽ biến dạng, trở thành cơ chế hợp thức hóa bất công, và người dân bị biến thành những thực thể tuân phục hơn là những chủ thể có quyền và nghĩa vụ. Ở bình diện hiện sinh, sự thật không chỉ là “cái gì đó” nằm ngoài ta, mà còn là trạng thái sẵn sàng đối diện với chính mình, không né tránh những phần tối của kinh nghiệm và những giới hạn của nhận thức. Khi con người trốn tránh sự thật, dù vì sợ hãi, vì lợi ích hay vì sự an toàn cá nhân, họ đang từ bỏ khả năng trở thành chủ thể đạo đức. Trách nhiệm bắt đầu từ khoảnh khắc ta nhận ra rằng sự thật buộc ta phải thay đổi điều gì đó, có thể là thay đổi cách ta hành động, cách ta đối xử với người khác, hoặc thậm chí thay đổi vị trí của ta trong trật tự quyền lực. Một lời nói thật có thể chấm dứt một chuỗi dối trá được xây dựng công phu; một hành vi công khai sự thật có thể phá vỡ cấu trúc sợ hãi vốn duy trì một thiết chế áp bức trong nhiều năm.

Trong chiều kích chính trị, sự thật không phải lúc nào cũng đồng nhất với thông tin. Thông tin có thể được thu thập, xử lý và phân phối bởi bất cứ ai, kể cả các cơ quan quyền lực vốn không hề quan tâm đến công lý. Sự thật, ngược lại, đòi hỏi một cam kết đạo đức: nó được xác lập qua quá trình kiểm chứng liên chủ thể,

qua đối thoại, qua tranh luận mở và qua sự dũng cảm của những người dám đứng ra bảo vệ nó trước sức ép bịt miệng. Chính vì vậy, sự thật luôn gắn với mối quan hệ quyền lực: nó là thứ mà các hệ thống áp bức tìm mọi cách kiểm soát, thao túng hoặc triệt tiêu, bởi vì một khi sự thật được phơi bày, quyền lực áp chế sẽ mất đi nền tảng chính danh của nó. Từ góc độ phương pháp, sự thật như nền tảng trách nhiệm đòi hỏi phải kết hợp hai động thái: giải cấu trúc và kiến tạo. Giải cấu trúc nhằm bóc tách những diễn ngôn, những con số, những “bằng chứng” bị quyền lực sử dụng để hợp thức hóa hành vi bất công, để thấy được những gì bị che giấu hoặc bị bóp méo. Kiến tạo nhằm tái thiết một diễn ngôn dựa trên trải nghiệm sống, trên bằng chứng độc lập và trên khả năng kiểm chứng mở. Chỉ khi cả hai động thái này được thực hiện đồng thời, sự thật mới có thể giữ được sức mạnh giải phóng, thay vì bị biến thành một công cụ tuyên truyền.

Nhìn từ khoa học xã hội, sự thật có một chiều kích liên ngành rõ rệt. Tâm lý học cho thấy con người có xu hướng tin vào những gì củng cố niềm tin sẵn có của mình (confirmation bias), và điều này khiến sự thật dễ bị thay thế bằng những phiên bản “thoải mái” hơn về mặt cảm xúc. Xã hội học vạch ra rằng cấu trúc thông tin trong một cộng đồng quyết định khả năng tiếp cận sự thật của công dân: khi các kênh thông tin bị độc quyền, sự thật sẽ bị định nghĩa lại theo ý chí của nhóm cầm quyền. Khoa học dữ liệu và công nghệ thông tin chỉ ra rằng trong kỷ nguyên kỹ trị, sự thật ngày càng bị định hình bởi thuật toán: những gì ta nhìn thấy, nghe thấy, đọc được không còn là bức tranh đầy đủ của thực tại, mà là một phiên bản được sắp xếp để tối ưu hóa mục tiêu của hệ thống ; mục tiêu này không nhất thiết phải là sự thật. Chính vì vậy, để sự thật thực sự trở thành nền tảng của trách nhiệm, nó cần được bảo vệ khỏi hai nguy cơ: một là bị xóa bỏ khỏi không gian công cộng, hai là bị pha loãng thành những mảnh vụn thông tin mất ngữ cảnh. Cả hai nguy cơ này đều làm suy yếu khả năng của công dân trong việc đánh giá hành động của bản thân và của người khác. Không có sự thật, trách nhiệm chỉ còn là một thủ tục hình thức, bị điều khiển bởi những kẻ có quyền định nghĩa “đúng” và “sai”.

Phân tích biện chứng cho thấy mối quan hệ giữa sự thật và trách nhiệm là mối quan hệ hai chiều. Sự thật là nền tảng cho trách nhiệm vì nó cung cấp tiêu chuẩn đạo đức và thực tiễn để đánh giá hành vi. Ngược lại, trách nhiệm là điều kiện để sự thật được bảo vệ, bởi nếu không có những chủ thể sẵn sàng chịu trách

nhệm cho việc nói ra và bảo vệ sự thật, nó sẽ bị đẩy vào vùng im lặng. Điều này cũng có nghĩa là bất kỳ xã hội nào muốn duy trì sự thật như một giá trị công cộng phải nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm trong từng công dân, không chỉ ở cấp độ pháp lý mà còn ở cấp độ đạo đức và cảm xúc. Từ phương pháp đảo ngược, ta thấy rằng nhiều khi sự thật không hiện ra ở những nơi được tuyên bố là “minh bạch” hoặc “đầy đủ thông tin”, mà lại nằm trong những khoảng lặng, những dữ kiện bị bỏ qua, những trải nghiệm bị gạt ra ngoài thống kê. Nhiều khi, để tìm thấy sự thật, ta phải đi qua những gì bị coi là “không hợp lệ”, “thiếu khoa học” hay “chủ quan”, bởi đó chính là phần nhân tính bị loại bỏ trong các báo cáo, mô hình và bản tóm tắt. Chuyển hóa đối lập ở đây nghĩa là đưa những yếu tố bị loại trừ ấy trở lại bàn thảo, để chúng trở thành một phần của câu chuyện chung và từ đó mở rộng định nghĩa về sự thật.

Trong lịch sử, những thời khắc giải phóng thường gắn với các hành động phơi bày sự thật: công bố tài liệu bị che giấu, làm sáng tỏ vụ việc bị bung bít, hay đơn giản là kể lại một câu chuyện đời thường dưới ánh sáng khác. Sức mạnh của những hành động này không chỉ nằm ở nội dung thông tin được tiết lộ, mà còn ở việc chúng phá vỡ sự đồng thuận cưỡng bức, khơi dậy khả năng tưởng tượng một trật tự mới dựa trên công lý. Một xã hội có thể duy trì trật tự mà không cần bạo lực công khai nếu nó kiểm soát thành công định nghĩa về sự thật; nhưng ngay khi định nghĩa ấy bị thách thức, những vết nứt trong trật tự sẽ xuất hiện và lan rộng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và kỹ trị, sự thật đối diện với một nghịch lý: chưa bao giờ con người có khả năng truy cập nhiều dữ liệu như hiện nay, nhưng cũng chưa bao giờ việc phân biệt thật giả, đúng sai lại khó đến vậy. Lượng thông tin khổng lồ, được phân phối tức thì qua các nền tảng số, vừa tạo cơ hội tiếp cận sự thật, vừa tạo điều kiện cho sự thật bị nhấn chìm trong hỗn loạn. Do đó, trách nhiệm của mỗi chủ thể không chỉ là tìm kiếm sự thật, mà còn là duy trì những điều kiện để sự thật có thể được nhận ra và chia sẻ. Điều này bao gồm việc xây dựng các không gian đối thoại an toàn, thúc đẩy minh bạch thuật toán và bảo vệ những người đưa tin khỏi bị trả thù.

Kết hợp góc nhìn khoa học thần kinh, ta biết rằng sự thật không chỉ là một kết luận lý trí mà còn là một trải nghiệm cảm xúc. Não bộ con người phản ứng mạnh mẽ với những thông tin thách thức niềm tin cốt lõi, và phản ứng này có thể

dẫn đến sự từ chối chứ không phải chấp nhận. Vì thế, để sự thật thực sự trở thành nền tảng cho trách nhiệm, nó cần được truyền tải theo cách vừa trung thực vừa có khả năng khơi gợi sự đồng cảm, giúp người tiếp nhận không cảm thấy bị tấn công mà được mời gọi tham gia vào một tiến trình nhận thức chung. Từ tất cả những phân tích trên, có thể thấy rằng sự thật, khi được hiểu và thực hành như một mối quan hệ liên chủ thể, sẽ trở thành trụ cột của một nền chính trị nhân bản. Nó là điểm khởi đầu để xác lập trách nhiệm, là tiêu chuẩn để phê phán bất công và là sợi dây liên kết giữa các chủ thể trong cùng một cộng đồng. Mất đi sự thật, cộng đồng mất đi khả năng tự điều chỉnh; giữ được sự thật, cộng đồng có thể duy trì khả năng sống chung trong tự do và công lý. Vì thế, mọi nỗ lực xây dựng thể chế giải phóng đều phải bắt đầu từ việc bảo vệ và nuôi dưỡng sự thật không phải như một khái niệm trừu tượng, mà như một thực hành hàng ngày, gắn liền với nhân tính và quyền năng của con người hiện thực.

4.1.2. Tự do như khả năng hành động có trách nhiệm

Tự do, nếu chỉ được hiểu như sự vắng mặt của ràng buộc hoặc quyền làm bất cứ điều gì mình muốn, sẽ trở thành một khái niệm rỗng, dễ bị lợi dụng và biến dạng. Trong chính trị nhân bản, tự do không phải là trạng thái tuyệt đối, mà là một khả năng năng động: khả năng lựa chọn và hành động trong giới hạn của những điều kiện thực tại, nhưng đồng thời có ý thức về tác động của hành động đó lên người khác và cộng đồng. Nói cách khác, tự do đích thực luôn đi kèm với trách nhiệm; thiếu trách nhiệm, tự do chỉ còn là sự tùy tiện, còn trách nhiệm mà không có tự do sẽ bị biến thành sự phục tùng. Ở tầng hiện sinh, tự do là điều kiện làm nên tính người, bởi nó trao cho cá nhân quyền tự quyết về hướng đi của đời sống mình. Nhưng tự do không tồn tại trong khoảng trống; nó luôn được thực hiện trong một mạng lưới quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, giữa hiện tại và quá khứ, giữa điều có thể và điều cần phải. Chính trong mạng lưới này, tự do trở thành một hành vi có trách nhiệm, nghĩa là một hành vi tự nguyện chấp nhận hệ quả của mình, không chỉ đối với bản thân mà còn đối với những người khác. Tự do như vậy không đồng nghĩa với việc luôn đạt được điều mình muốn, mà là khả năng đưa ra lựa chọn sau khi đã cân nhắc, nhận thức và sẵn sàng chịu trách nhiệm trước cộng đồng liên chủ thể mà mình là một phần.

Từ góc nhìn chính trị, tự do như khả năng hành động có trách nhiệm là một phản đề đối với những quan niệm coi tự do như quyền tuyệt đối của cá nhân tách rời khỏi trật tự chung. Một xã hội chỉ có thể duy trì tự do nếu các thành viên của nó không chỉ đòi hỏi quyền lợi mà còn tự nguyện đóng góp vào việc bảo vệ quyền của người khác. Trách nhiệm ở đây không phải là sự ép buộc từ bên ngoài, mà là một cam kết bên trong, xuất phát từ sự nhận thức rằng tự do của ta gắn liền với tự do của người khác, và sự suy yếu của một bên sẽ kéo theo sự suy yếu của toàn bộ cộng đồng. Phân tích biện chứng cho thấy mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm không phải là quan hệ đối lập, mà là quan hệ hỗ tương. Trong lịch sử, những giai đoạn mà tự do được mở rộng cũng thường là những giai đoạn trách nhiệm cộng đồng được đề cao: khi mọi người cùng nhận thức rằng các hành động riêng lẻ đều có tác động chính trị, rằng lựa chọn cá nhân có thể định hình cấu trúc quyền lực, thì tự do không còn bị tiêu hao trong sự tranh giành vô nghĩa, mà được chuyển hóa thành sức mạnh kiến tạo chung. Ngược lại, khi tự do bị tách khỏi trách nhiệm, nó sẽ bị tha hóa thành sự cạnh tranh ích kỷ, tạo điều kiện cho quyền lực tập trung vào tay một số ít và cuối cùng dẫn đến sự mất tự do của đa số.

Những gì thường bị coi là hạn chế tự do, như luật pháp, nguyên tắc chung, hay chuẩn mực đạo đức, nếu được thiết lập và vận hành trên nền tảng công bằng và minh bạch, lại chính là những yếu tố bảo đảm tự do có thể tồn tại lâu dài. Thay vì phá bỏ mọi ràng buộc, tự do đích thực tìm cách xây dựng những cấu trúc giúp các cá nhân có thể lựa chọn mà không làm tổn hại đến điều kiện sống của người khác. Chuyển hóa đối lập ở đây nghĩa là biến những yếu tố tưởng chừng đối kháng với tự do thành nền tảng để tự do phát triển bền vững. Khoa học xã hội và khoa học liên ngành giúp ta hiểu rõ hơn về cách thức tự do gắn với trách nhiệm. Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng con người có xu hướng mở rộng quyền tự do cá nhân khi cảm thấy môi trường xã hội an toàn và công bằng, nhưng sẽ thu hẹp nó khi nhận thức rằng hành động của mình có thể gây hại cho người khác. Xã hội học chính trị cho thấy các hệ thống dân chủ bền vững luôn kết hợp giữa việc bảo đảm quyền tự do cá nhân và việc nuôi dưỡng ý thức cộng đồng, thông qua cơ chế giáo dục công dân, đối thoại công khai và chia sẻ trách nhiệm trong quản trị. Luật học khẳng định rằng tự do phải được bảo vệ bằng các cơ chế pháp lý, nhưng đồng thời

cũng cần các cơ chế giải trình để bảo đảm rằng quyền tự do không bị lạm dụng nhằm phá hoại trật tự chung.

Từ góc nhìn công nghệ và thời đại kỹ thuật số, tự do như khả năng hành động có trách nhiệm đặt ra những thách thức mới. Thuật toán và nền tảng số có thể trao cho cá nhân khả năng tiếp cận thông tin và kết nối ở quy mô chưa từng có, nhưng cũng có thể biến tự do thành ảo ảnh, khi mọi lựa chọn đều đã được định hướng bởi hệ thống. Trong bối cảnh này, trách nhiệm không chỉ là với người khác, mà còn là trách nhiệm hiểu và kiểm soát môi trường thông tin mình đang sống, nhận diện những can thiệp vô hình vào quyền lựa chọn của bản thân, và chủ động tham gia vào việc thiết kế những công cụ công nghệ phục vụ lợi ích chung. Tự do gắn với trách nhiệm cũng bao hàm một chiều kích đạo đức nội tâm. Ở đó, mỗi cá nhân không chỉ cân nhắc lợi ích và quyền lợi của mình, mà còn tự hỏi hành động của mình sẽ định hình thế giới như thế nào, sẽ để lại điều gì cho những người đến sau. Đây là nơi mà tự do trở thành một thực hành liên thế hệ: những lựa chọn hôm nay ảnh hưởng tới khả năng tự do của thế hệ mai sau. Khi tự do được hiểu như vậy, nó không còn là một trạng thái tức thời, mà là một dự án dài hạn đòi hỏi sự kiên trì, tự kiểm chế và tầm nhìn xa.

Tự do như khả năng hành động có trách nhiệm không thể tách rời khỏi điều kiện vật chất và cơ sở hạ tầng xã hội. Một người không có quyền tiếp cận thông tin, không có điều kiện giáo dục hoặc không có phương tiện sinh kế cơ bản sẽ bị hạn chế nghiêm trọng trong khả năng thực hiện tự do của mình. Do đó, bảo đảm tự do đồng nghĩa với việc phải tạo ra những điều kiện để mọi người đều có thể hành động một cách có ý thức và có trách nhiệm. Điều này liên quan trực tiếp đến thiết kế thể chế, phân phối tài nguyên và việc duy trì các không gian công cộng nơi con người có thể cùng nhau thảo luận, phản biện và kiến tạo. Trong lịch sử, những thời kỳ mà tự do được nuôi dưỡng trên nền tảng trách nhiệm thường là những thời kỳ mà xã hội đạt được tiến bộ bền vững về công bằng và sáng tạo. Ngược lại, khi tự do bị tách khỏi trách nhiệm, nó dễ dàng bị quyền lực lợi dụng để hợp thức hóa sự hỗn loạn hoặc sự áp bức dưới vỏ bọc “lựa chọn cá nhân”. Những chế độ độc tài thường khai thác điều này bằng cách thúc đẩy các hình thức “tự do tiêu dùng” hay “tự do hưởng thụ” nhằm đánh lạc hướng khỏi tự do chính

trị và tự do tư tưởng, những dạng tự do đòi hỏi trách nhiệm cao và khả năng hành động tập thể.

Tự do đích thực, do đó, không chỉ là khả năng nói “không” với áp bức, mà còn là khả năng nói “có” với những dự án chung mang tính giải phóng. Nó đòi hỏi mỗi cá nhân vừa là người bảo vệ quyền của mình, vừa là người bảo vệ quyền của người khác; vừa chống lại những gì làm suy yếu nhân tính, vừa xây dựng những gì củng cố nó. Tự do như vậy là một tiến trình không bao giờ hoàn tất, bởi điều kiện sống và mối quan hệ quyền lực luôn biến đổi. Trách nhiệm chính là yếu tố giúp tiến trình này không bị trượt vào sự vô nghĩa hoặc sự tái lập áp bức dưới những hình thức mới. Khi nhìn tự do từ góc độ này, ta hiểu rằng giáo dục chính trị và giáo dục công dân không chỉ là truyền đạt kiến thức pháp luật hay kỹ năng sống, mà là nuôi dưỡng khả năng hành động có trách nhiệm khả năng nhìn thấy tác động rộng hơn của lựa chọn cá nhân, khả năng lắng nghe và đối thoại, khả năng thay đổi hướng đi khi nhận ra lựa chọn ban đầu là sai. Một cộng đồng biết thực hành tự do như vậy sẽ ít bị chia rẽ bởi xung đột ích kỷ và nhiều khả năng duy trì được một trật tự xã hội công bằng mà không cần đến sự cưỡng bức quá mức. Kết lại, tự do như khả năng hành động có trách nhiệm là một trong những nguyên lý trung tâm của chính trị nhân bản. Nó từ chối cả hai cực đoan: tự do vô trách nhiệm dẫn tới hỗn loạn và áp bức, trách nhiệm vô tự do dẫn tới phục tùng và tha hóa. Chỉ khi hai yếu tố này gắn bó biện chứng, tự do mới trở thành nguồn lực kiến tạo, không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả cộng đồng. Trong thế giới đầy biến động hiện nay, giữ được tự do nghĩa là chấp nhận trách nhiệm không chỉ với chính mình và những người xung quanh, mà còn với những thế hệ chưa ra đời, bởi họ sẽ thừa hưởng cả những thành quả lẫn những hậu quả của những hành động ta chọn hôm nay.

4.1.3. Trách nhiệm liên chủ thể và công lý tái cấu trúc

Trách nhiệm liên chủ thể không chỉ là một nguyên tắc đạo đức, mà còn là một cấu trúc nền tảng của đời sống chính trị nhân bản. Trong một xã hội, con người không tồn tại như những thực thể cô lập, mà luôn ở trong mạng lưới quan hệ phức tạp, nơi hành vi, lựa chọn và hệ quả của mỗi cá nhân đều ảnh hưởng tới người khác. Mọi quyết định, dù mang tính cá nhân đến đâu, cũng đều được định

vị trong một không gian liên chủ thể, tức là không gian của những tương tác, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau. Chính trong không gian này, trách nhiệm không thể chỉ được hiểu như bốn phận cá nhân, mà phải được nhìn nhận như một cam kết chung nhằm bảo vệ và nuôi dưỡng điều kiện sống của tất cả các chủ thể. Ở tầng hiện sinh, trách nhiệm liên chủ thể xuất phát từ sự nhận thức rằng tự do và nhân tính của bản thân gắn chặt với tự do và nhân tính của người khác. Điều này phá vỡ ảo tưởng về một “tự do tuyệt đối” tồn tại tách rời khỏi cộng đồng. Nếu một cá nhân hoặc một nhóm người bị tước đoạt quyền sống xứng đáng, cấu trúc xã hội chung sẽ mất đi sự cân bằng cần thiết để bảo đảm tự do của tất cả mọi người. Như vậy, trách nhiệm liên chủ thể chính là hành vi tự nguyện thừa nhận rằng việc bảo vệ công lý cho người khác cũng là bảo vệ công lý cho chính mình.

Tuy nhiên, công lý trong một trật tự đã định hình thường bị bóp méo bởi cấu trúc quyền lực hiện hành. Những gì được gọi là “công bằng” hay “trật tự pháp lý” nhiều khi chỉ phản ánh lợi ích của nhóm thống trị, hợp thức hóa các bất bình đẳng và duy trì sự phục tùng. Trong bối cảnh đó, công lý cần được tái cấu trúc, nghĩa là phải được giải phóng khỏi những định nghĩa áp đặt từ trên xuống và được kiến tạo lại từ kinh nghiệm sống, nhu cầu thực tế và nguyên tắc liên chủ thể. Công lý tái cấu trúc không bắt đầu từ các văn bản luật trừu tượng, mà từ sự thừa nhận các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa con người, từ đó thiết lập những quy tắc bảo đảm rằng không ai bị loại trừ khỏi các điều kiện cơ bản của một đời sống có nhân tính. Phân tích biện chứng cho thấy mối quan hệ giữa trách nhiệm liên chủ thể và công lý tái cấu trúc là mối quan hệ hai chiều. Một mặt, công lý tái cấu trúc cung cấp nền tảng pháp lý và đạo đức để trách nhiệm liên chủ thể được thực hiện một cách nhất quán, tránh việc nó bị biến thành khẩu hiệu đạo đức chung chung mà không có cơ chế thực thi. Mặt khác, chính thực hành trách nhiệm liên chủ thể từ những tương tác hàng ngày đến các hành động tập thể lại là động lực để công lý được định nghĩa và vận hành theo hướng nhân bản hơn. Không có trách nhiệm liên chủ thể, công lý dễ bị rỗng nghĩa; không có công lý tái cấu trúc, trách nhiệm liên chủ thể dễ bị lạm dụng hoặc triệt tiêu.

Từ phương pháp đảo ngược, ta thấy rằng những gì thường bị quyền lực coi là “vấn đề cá nhân” như nghèo đói, phân biệt đối xử hay bạo lực gia đình thực chất là những vấn đề mang tính cấu trúc, chỉ có thể được giải quyết thông qua

hành động liên chủ thể. Việc tách các vấn đề này khỏi bối cảnh xã hội không chỉ xóa bỏ tính liên kết của trách nhiệm mà còn củng cố ảo tưởng rằng mỗi cá nhân phải tự xoay sở với những điều kiện bất công. Đảo ngược cách nhìn này giúp ta thấy rằng chính sự thừa nhận tính liên chủ thể của mọi vấn đề là bước đầu tiên để tái cấu trúc công lý: từ chỗ coi chúng là “sai lầm cá nhân” sang coi chúng là kết quả của những bất bình đẳng có hệ thống cần được thay đổi. Phương pháp chuyển hóa nhấn mạnh rằng trách nhiệm liên chủ thể không phải là sự hy sinh một chiều của cá nhân vì tập thể, mà là quá trình đồng kiến tạo, trong đó mọi bên đều vừa là người hưởng lợi vừa là người đóng góp. Trong quá trình này, các đối lập như “cái tôi” và “cái chúng ta”, “lợi ích cá nhân” và “lợi ích chung” không bị triệt tiêu, mà được tái định nghĩa để cùng tồn tại trong một cấu trúc mới, nơi sự phát triển của một cá nhân cũng đồng nghĩa với sự phát triển của cộng đồng.

Khoa học liên ngành giúp ta nhìn sâu hơn vào cơ chế vận hành của trách nhiệm liên chủ thể và công lý tái cấu trúc. Tâm lý học xã hội cho thấy hành vi hợp tác và chia sẻ trách nhiệm không chỉ dựa trên lý trí mà còn phụ thuộc vào cảm xúc đồng cảm, ký ức tập thể và niềm tin xã hội. Nhân học chỉ ra rằng trong nhiều cộng đồng, các nguyên tắc công lý được duy trì không phải qua bộ máy cưỡng chế, mà qua mạng lưới quan hệ, nghi thức và câu chuyện chung. Luật học hiện đại khẳng định rằng một hệ thống pháp lý muốn bền vững phải được cộng đồng coi là chính đáng, và tính chính đáng này chỉ có thể đạt được nếu luật pháp phản ánh trách nhiệm liên chủ thể. Trong thời đại kỹ thuật số, trách nhiệm liên chủ thể và công lý tái cấu trúc phải đối diện với một nghịch lý: công nghệ vừa mở rộng khả năng kết nối và chia sẻ thông tin, vừa tạo ra nguy cơ phân mảnh cộng đồng và củng cố các buồng vang thông tin. Nếu không có trách nhiệm liên chủ thể, các nền tảng kỹ thuật số dễ trở thành công cụ lan truyền thù ghét và thông tin sai lệch, phá hoại nền tảng công lý. Ngược lại, nếu được định hướng đúng, công nghệ có thể trở thành hạ tầng cho công lý tái cấu trúc, cho phép những tiếng nói bị gạt ra ngoài lề được lắng nghe, cho phép các nhóm yếu thế tham gia trực tiếp vào quá trình thiết kế luật pháp và chính sách.

Điểm then chốt của công lý tái cấu trúc là khả năng tự điều chỉnh và thích nghi. Một hệ thống công lý nhân bản không phải là một tập hợp quy tắc bất biến, mà là một cấu trúc sống, phản ứng với sự thay đổi của xã hội và mở ra không gian

cho việc chất vấn, sửa đổi. Trách nhiệm liên chủ thể đóng vai trò như một cơ chế phản hồi liên tục, nơi mọi thành viên cộng đồng có thể chỉ ra những điểm bất công mới xuất hiện và cùng tìm giải pháp. Về mặt chính trị, trách nhiệm liên chủ thể đòi hỏi một sự phân bổ quyền lực hợp lý để không ai bị loại trừ khỏi quá trình ra quyết định. Khi quyền lực bị tập trung, công lý dễ bị định nghĩa theo lợi ích của một nhóm, và trách nhiệm liên chủ thể bị bóp méo thành sự phục tùng mù quáng. Do đó, tái cấu trúc công lý luôn đồng nghĩa với việc mở rộng không gian đối thoại, bảo đảm rằng mọi chủ thể đều có tiếng nói thực chất, chứ không chỉ mang tính hình thức.

Ở chiều sâu đạo đức, trách nhiệm liên chủ thể chính là sự dấn thân không thể ủy thác: ta không thể phó mặc cho “ai đó” khác bảo vệ công lý, bởi công lý không tồn tại ngoài những hành động cụ thể của con người thực. Nó là lời nhắc rằng mỗi sự im lặng trước bất công là một sự đồng lõa, và mỗi hành động hướng tới công bằng dù nhỏ bé đều góp phần tái cấu trúc công lý. Kết hợp tất cả những yếu tố này, ta có thể nói rằng trách nhiệm liên chủ thể và công lý tái cấu trúc không chỉ là hai khái niệm gắn kết, mà còn là hai mặt của một tiến trình giải phóng. Trách nhiệm liên chủ thể là động lực, còn công lý tái cấu trúc là mục tiêu; nhưng một khi mục tiêu này được đạt tới, nó lại trở thành nền tảng cho những cam kết trách nhiệm mới. Trong mối quan hệ tuần hoàn này, chính trị nhân bản tìm thấy cơ chế tự duy trì: một cộng đồng càng công bằng thì càng có khả năng thực hiện trách nhiệm liên chủ thể, và trách nhiệm liên chủ thể càng mạnh thì công lý càng được bảo đảm và mở rộng.

4.1.4. Đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị

Đạo đức, nếu chỉ được hiểu như một hệ thống quy tắc khô cứng và được diễn đạt bằng ngôn ngữ lý tính, sẽ luôn mang trong nó nguy cơ trở thành một thứ công cụ quản lý hành vi hơn là nền tảng sống động của tự do và trách nhiệm. Đặc biệt trong đời sống chính trị, nơi con người không chỉ tương tác qua các thiết chế mà còn qua những mối quan hệ cảm xúc, sự ràng buộc và sự phản ứng tức thời, một nền đạo đức tách rời khỏi trực giác và cảm xúc sẽ mất khả năng tạo động lực và định hướng cho hành động. Đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị, vì thế, không phải là sự đối lập với đạo đức lý tính, mà là một chiều kích bổ sung, bảo đảm cho

tính người và sự gắn kết liên chủ thể trong mọi quyết định và hành vi. Trực giác đạo đức không đơn thuần là sự bộc phát của cảm tính. Nó là kết quả của một quá trình tích lũy kinh nghiệm sống, hấp thụ giá trị qua tiếp xúc xã hội và hình thành phản xạ nhận định nhanh chóng trước tình huống. Khi ta chứng kiến một hành vi đàn áp, một hành động bất công, hoặc một hình ảnh gợi lên sự mất mát và đau khổ, trực giác đạo đức khiến ta nhận ra ngay lập tức rằng “điều này sai” trước khi ta kịp diễn đạt nó bằng lý lẽ. Chính phản ứng này, nếu được nuôi dưỡng và rèn luyện, trở thành một nguồn năng lượng chính trị, một lực thúc đẩy con người hành động ngay cả khi chưa có đủ dữ liệu, khi bộ máy lập luận còn đang xây dựng.

Cảm xúc chính trị, trong bối cảnh này, không chỉ là sự phản kích khi thắng lợi hay sự phẫn nộ khi bị áp bức, mà còn bao gồm toàn bộ phổ cảm xúc liên quan đến sự sống chung: lòng trắc ẩn với người yếu thế, niềm hy vọng về một trật tự công bằng, sự lo âu trước nguy cơ tan rã của cộng đồng, và cả niềm vui được chia sẻ khi cùng nhau đạt tới một thành quả chung. Những cảm xúc này không thể bị coi là yếu tố phụ thuộc, bởi chúng là phương tiện truyền dẫn và khuếch đại ý niệm, biến các nguyên tắc trừu tượng thành động lực cụ thể. Phân tích biện chứng cho thấy đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị tồn tại trong một quan hệ tương hỗ với lý tính chính trị. Nếu chỉ có lý tính, quyết định chính trị dễ trở nên lạnh lùng, xa rời nhu cầu và kinh nghiệm sống; nếu chỉ có cảm xúc, hành động chính trị dễ rơi vào bộc phát, thiếu bền vững. Trực giác và cảm xúc đóng vai trò làm chất xúc tác, mở đường cho lý tính tìm kiếm giải pháp, đồng thời giữ cho các giải pháp đó không trở nên vô cảm. Lý tính, ngược lại, giúp cảm xúc và trực giác được định hình, định hướng và kiểm nghiệm để tránh những sai lệch hoặc lạm dụng.

Phương pháp đảo ngược ở đây cho phép ta nhận ra một sự thật thường bị che lấp: trong nhiều thiết chế chính trị hiện đại, cảm xúc bị coi là yếu tố nguy hiểm, cần bị kiềm chế hoặc loại bỏ để bảo đảm tính “khách quan”. Nhưng thực chất, sự loại bỏ này không làm chính trị trở nên khách quan hơn, mà chỉ làm cho cảm xúc bị thao túng ngầm bởi các cơ chế tuyên truyền, định kiến và thao túng thông tin. Khi con người không được phép công khai và xử lý cảm xúc chính trị của mình, chúng sẽ bị tích tụ, méo mó và bùng nổ theo những cách không thể kiểm soát. Do đó, thay vì phủ nhận cảm xúc, cần đưa chúng trở lại trung tâm của đạo đức chính trị, nơi chúng có thể được thừa nhận, phản tư và định hướng. Phương pháp chuyển

hóa cho thấy cảm xúc và trực giác không chỉ tồn tại ở dạng cá nhân mà còn có thể trở thành tài sản chung của cộng đồng nếu được chia sẻ và cộng hưởng. Một nỗi đau riêng, khi được kể lại, có thể trở thành ký ức tập thể; một trực giác cá nhân, khi được kiểm chứng qua kinh nghiệm của người khác, có thể trở thành tiêu chuẩn hành động chung. Quá trình này biến cảm xúc thành chất kết dính xã hội và trực giác thành công cụ định hướng tập thể, qua đó tạo ra sức mạnh chính trị vượt xa khả năng của từng cá nhân đơn lẻ.

Các ngành khoa học liên ngành giúp ta hiểu sâu hơn về cơ chế này. Tâm lý học thần kinh chứng minh rằng những trải nghiệm cảm xúc mạnh để lại dấu ấn lâu dài trong não bộ, tác động tới cách con người ra quyết định về sau. Tâm lý học xã hội cho thấy rằng những nhóm có khả năng chia sẻ và điều tiết cảm xúc chung sẽ có mức độ hợp tác và tin cậy cao hơn. Nhân học chỉ ra rằng trong nhiều cộng đồng truyền thống, các nghi lễ và câu chuyện tập thể chính là cách thức biến cảm xúc riêng lẻ thành nền tảng đạo đức chung. Khoa học dữ liệu hiện đại cũng cho phép phân tích cách cảm xúc lan truyền qua các mạng xã hội và tác động tới hành vi chính trị trên diện rộng. Trong thời đại kỹ thuật số, đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị chịu tác động đồng thời từ hai chiều trái ngược. Một mặt, các nền tảng trực tuyến cho phép cảm xúc lan truyền nhanh chưa từng có, tạo ra những làn sóng đoàn kết hoặc phản nộ toàn cầu chỉ trong vài giờ. Mặt khác, chính tốc độ này khiến cảm xúc dễ bị khai thác cho các mục tiêu thao túng, khiến chúng biến thành công cụ của quyền lực thay vì nguồn năng lượng giải phóng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết: phải xây dựng các không gian và phương pháp để cảm xúc chính trị được phản tư, để trực giác đạo đức được kiểm nghiệm, tránh rơi vào vòng xoáy bộc phát, lạm dụng, kiệt sức.

Một điểm then chốt của đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị là tính tức thời. Chúng có thể thúc đẩy hành động ngay khi lý trí còn đang phân tích. Trong nhiều tình huống khẩn cấp, khi chậm trễ đồng nghĩa với thất bại, chính phản ứng trực giác được dẫn dắt bởi cảm xúc đạo đức là yếu tố quyết định. Tuy nhiên, để tính tức thời này trở thành sức mạnh thay vì nguy cơ, nó cần được đặt trong một cấu trúc chính trị đạo đức đã được chuẩn bị, nơi mà hành động bộc phát vẫn nằm trong quỹ đạo của mục tiêu giải phóng và công lý. Từ góc nhìn nhân bản, đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị chính là lời khẳng định rằng con người không phải

là những cỗ máy ra quyết định vô cảm. Chúng ta là những sinh thể biết rung động trước khổ đau, biết phần nộ trước bất công, biết vui mừng trước hạnh phúc của người khác. Những khả năng này không chỉ làm giàu đời sống cá nhân mà còn là điều kiện để một nền chính trị có thể thực sự phục vụ con người. Khi cảm xúc và trực giác bị loại bỏ khỏi chính trị, chính trị sẽ mất đi nền tảng nhân bản của nó; khi chúng được thừa nhận và định hướng, chính trị sẽ trở thành không gian của sự đồng cảm, sáng tạo và giải phóng. Kết lại, đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị không phải là phần phụ của lý tính chính trị, mà là phần cốt lõi bảo đảm cho chính trị nhân bản. Chúng giữ cho hành động chính trị gắn bó với đời sống thực, bảo vệ nó khỏi nguy cơ trở thành một trò chơi quyền lực thuần túy. Chúng cũng nhắc nhở rằng mọi công lý và trách nhiệm chỉ có ý nghĩa khi chúng được cảm nhận, được sống và được chia sẻ, chứ không chỉ khi chúng được ghi vào luật hay phát biểu trên diễn đàn. Một nền chính trị nhân bản, vì thế, phải là nơi đạo đức trực giác và cảm xúc chính trị không chỉ được thừa nhận mà còn được nuôi dưỡng như nguồn năng lượng không thể thiếu cho mọi hành động hướng tới tự do và công bằng.

4.2. Thân thể và cảm xúc trong lý thuyết chính trị

4.2.1. Thân thể như không gian quyền lực và phản kháng

Thân thể con người, từ lâu, không chỉ là một thực thể sinh học thuần túy. Nó là nơi mà các cấu trúc quyền lực đan cài, định hình và kiểm soát, đồng thời cũng là nơi ẩn chứa khả năng kháng cự, phá vỡ và tái kiến tạo. Trong chính trị, thân thể không phải là thứ ở bên ngoài cuộc chơi quyền lực, mà chính là một không gian trung tâm, nơi các cuộc đấu tranh về quyền kiểm soát, tự do, nhân tính và sự sống diễn ra từng giờ, từng phút. Thân thể vừa là đối tượng bị định đoạt vừa là chủ thể của hành động; nó là bãi chiến trường nơi các mệnh lệnh, luật lệ, chuẩn mực và ý niệm va chạm với khát vọng sống, ham muốn tự do và ý chí phản kháng. Quyền lực luôn quan tâm đến việc chiếm lĩnh và điều tiết thân thể. Các thiết chế chính trị pháp lý thường áp đặt những quy định liên quan đến di chuyển, trang phục, giới tính, lao động, sinh sản và thậm chí cả cách con người sử dụng thời gian nghỉ ngơi. Sự kiểm soát này không chỉ nhằm duy trì trật tự mà còn nhằm khắc sâu một hệ thống ý nghĩa vào thân thể, biến nó thành công cụ phục vụ cho mục tiêu của

quyền lực. Thân thể, trong trường hợp đó, bị “thuộc địa hóa” bởi những mệnh lệnh vô hình và hữu hình, từ đó định hình tư duy và cảm xúc của chủ thể. Tuy nhiên, chính thân thể cũng là nơi khởi phát phản kháng. Một cử chỉ từ chối tuân lệnh, một bước đi ra khỏi hàng, một hành vi không phù hợp với chuẩn mực áp đặt, tất cả đều mang tính chính trị. Thân thể, bằng cách hiện diện, chiếm lĩnh không gian, biểu đạt cảm xúc, có thể thách thức quyền lực ngay cả khi chưa có ngôn ngữ để diễn đạt. Hành vi ngồi xuống ở một khu vực cấm, biểu tình bằng sự im lặng, hoặc đơn giản là tồn tại theo một cách mà hệ thống muốn xóa bỏ đều là những cách thức thân thể trở thành công cụ phản kháng.

Thân thể và quyền lực tồn tại trong một mối quan hệ vừa đối kháng vừa phụ thuộc. Quyền lực cần thân thể để áp đặt ý chí của mình, nhưng cũng chính sự lệ thuộc đó khiến quyền lực dễ bị thách thức khi thân thể từ chối phục tùng. Khi một cá nhân hoặc một nhóm biến thân thể mình thành biểu tượng sống của sự phản kháng, quyền lực buộc phải phản ứng, và phản ứng này thường làm lộ rõ cơ chế kiểm soát vốn dĩ muốn ẩn giấu. Chính ở điểm này, thân thể không chỉ là nơi chịu đựng quyền lực mà còn là nơi buộc quyền lực phải bộc lộ bản chất. Những gì quyền lực coi là yếu đuối, bệnh tật, giới tính, tuổi tác, khuyết tật lại có thể trở thành điểm tựa của phản kháng. Khi một cơ thể bị xem là “không đủ tiêu chuẩn” để tham gia đời sống chính trị, chính sự hiện diện công khai và kiên định của nó lại trở thành lời chất vấn mạnh mẽ đối với toàn bộ hệ thống. Thay vì bị đồng hóa vào mô hình “cơ thể chuẩn” do quyền lực quy định, những thân thể khác biệt này phơi bày tính độc đoán và loại trừ của các chuẩn mực áp đặt, qua đó mở ra khả năng tái định nghĩa chính trị và cộng đồng.

Khoa học liên ngành cho phép ta nhìn sâu hơn vào cơ chế này. Sinh học thần kinh cho thấy thân thể lưu giữ ký ức cảm xúc và chấn thương, ảnh hưởng trực tiếp tới cách con người phản ứng trước áp lực quyền lực. Tâm lý học xã hội chứng minh rằng các hình thức hiện diện tập thể như hàng nghìn người cùng đứng im trong một quảng trường có thể tạo ra sức ép tâm lý khổng lồ lên những kẻ cầm quyền. Nhân học chỉ ra rằng ở nhiều xã hội, nghi thức và biểu tượng gắn liền với thân thể đóng vai trò then chốt trong việc củng cố hoặc phá vỡ quyền lực. Khoa học dữ liệu hiện đại cho thấy cách các hình ảnh về thân thể phản kháng từ bức ảnh một người đơn độc đứng chặn xe tăng, đến cảnh hàng nghìn người khoác tay

nhau lan truyền với tốc độ chóng mặt và tạo hiệu ứng chính trị vượt khỏi biên giới quốc gia. Thân thể không chỉ là công cụ phản kháng tạm thời mà còn là nền tảng để kiến tạo những thực hành chính trị mới. Khi một cộng đồng sử dụng thân thể của mình để tạo ra những hình thức sống khác, chẳng hạn tổ chức không gian chung, chia sẻ lao động, chăm sóc lẫn nhau, họ không chỉ chống lại cái cũ mà còn xây dựng cái mới ngay trong lòng hiện tại. Trong quá trình này, thân thể không còn chỉ là nơi tiếp nhận mệnh lệnh mà trở thành trung tâm sáng tạo, sản xuất ra những cách thức tổ chức đời sống khác biệt.

Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh kỹ trị và giám sát số hóa. Khi dữ liệu sinh trắc học, hình ảnh nhận diện khuôn mặt và các chỉ số sức khỏe bị thu thập, lưu trữ và phân tích để kiểm soát hành vi, thân thể trở thành một trong những nguồn dữ liệu quý giá nhất cho quyền lực. Nhưng cũng chính ở đây, phản kháng số hóa từ việc che mặt, làm nhiễu dữ liệu, đến việc tạo ra những “dấu vết ảo” trở thành hình thức bảo vệ quyền tự quyết của thân thể trong không gian số. Sự kết hợp giữa phản kháng vật chất và phản kháng dữ liệu tạo ra một không gian đấu tranh mới, nơi thân thể vừa là vật lý vừa là kỹ thuật số, vừa hiện diện trực tiếp vừa lan tỏa qua mạng lưới toàn cầu. Từ góc nhìn nhân bản, thân thể là nền tảng của mọi kinh nghiệm chính trị, bởi nó là nơi ta cảm nhận, chịu đựng và hành động. Quyền lực có thể biến thân thể thành công cụ, nhưng không thể xóa bỏ hoàn toàn khả năng của nó để tự quyết và sáng tạo. Phản kháng, trong nghĩa sâu nhất, bắt đầu từ việc tái chiếm lĩnh thân thể, từ quyền quyết định về sức khỏe, giới tính, lao động, đến quyền lựa chọn cách hiện diện và kết nối với người khác. Khi thân thể được phục hồi như một không gian tự do, toàn bộ cấu trúc quyền lực áp đặt lên nó sẽ bị lung lay. Thân thể như không gian quyền lực và phản kháng nhắc nhở ta rằng chính trị không chỉ diễn ra trong nghị trường, văn bản pháp luật hay những cuộc thương lượng trên bàn hội nghị. Nó diễn ra trong từng bước đi, từng ánh nhìn, từng hành vi sử dụng cơ thể của mỗi cá nhân và tập thể. Nơi thân thể bị kiểm soát, ở đó quyền lực hiện diện; nơi thân thể kháng cự, ở đó chính trị sống lại như một hành vi khai phóng. Khi thân thể trở thành trung tâm của sự tự quyết, nó mở ra khả năng tái định hình toàn bộ trật tự xã hội theo hướng nhân bản, công bằng và tự do hơn.

4.2.2. Trí tuệ cảm xúc cho đối thoại chính trị

Nếu quyền lực chính trị vận hành chủ yếu qua các thiết chế, luật lệ và diễn ngôn, thì đời sống chính trị thực sự của con người lại diễn ra trong một môi trường phức hợp hơn, nơi cảm xúc và lý trí luôn đan xen. Trong bối cảnh đó, trí tuệ cảm xúc không phải là một yếu tố ngoại biên, mà là một năng lực cốt lõi, quyết định chất lượng và hiệu quả của đối thoại chính trị. Khả năng nhận biết, điều tiết và sử dụng cảm xúc một cách chủ động không chỉ giúp các chủ thể duy trì sự tỉnh táo trong tranh luận, mà còn mở ra khả năng xây dựng cầu nối giữa các quan điểm đối lập, từ đó tạo nên một không gian đối thoại mang tính nhân bản và giải phóng. Trí tuệ cảm xúc, xét ở tầng cá nhân, là khả năng nhận diện trạng thái cảm xúc của bản thân, hiểu nguyên nhân hình thành chúng và điều chỉnh chúng sao cho phù hợp với mục tiêu của cuộc trao đổi. Trong chính trị, điều này đặc biệt quan trọng, bởi các tranh luận thường mang theo sức nặng của lịch sử, ký ức tập thể và các chấn thương xã hội. Một câu nói, một hành vi hay một biểu tượng có thể khơi dậy nỗi đau hoặc sự phẫn nộ, khiến các bên dễ dàng rơi vào trạng thái phòng thủ hoặc tấn công. Khi thiếu trí tuệ cảm xúc, đối thoại chính trị nhanh chóng biến thành xung đột cảm xúc, nơi lý lẽ bị lu mờ trước những cơn bùng nổ tức thời.

Ở tầng liên chủ thể, trí tuệ cảm xúc cho phép người tham gia đối thoại nhận biết và tôn trọng cảm xúc của người khác. Điều này không đồng nghĩa với việc đồng ý với quan điểm của họ, mà là thừa nhận tính chính đáng của trải nghiệm cảm xúc đó. Trong không gian chính trị, việc một cá nhân hay nhóm được lắng nghe và được nhìn nhận như những thực thể có cảm xúc là nền tảng để xây dựng lòng tin và giảm thiểu bạo lực. Đây là bước đầu tiên để phá bỏ vòng xoáy “phi nhân hóa” khi một nhóm xem nhóm khác như kẻ thù trừu tượng thay vì những con người cụ thể. Trí tuệ cảm xúc trong đối thoại chính trị không chỉ là kỹ năng mềm nhằm làm dịu mâu thuẫn, mà còn là một chiến lược để chuyển hóa mâu thuẫn thành động lực kiến tạo. Cảm xúc, khi được nhận diện và định hướng đúng, có thể trở thành nguồn năng lượng cho sự sáng tạo chính trị. Sự phẫn nộ trước bất công có thể được chuyển hóa thành quyết tâm cải cách; niềm hy vọng có thể trở thành chất keo kết nối những nhóm khác biệt; nỗi sợ hãi có thể trở thành lời cảnh báo giúp các phong trào duy trì sự thận trọng. Khoa học thần kinh hiện đại cho thấy cảm xúc và lý trí không tồn tại như hai thực thể tách biệt, mà liên kết chặt

chẽ trong quá trình ra quyết định. Các vùng não chịu trách nhiệm xử lý cảm xúc có ảnh hưởng trực tiếp tới vùng não đảm nhiệm tư duy logic. Điều này lý giải tại sao trong nhiều tình huống chính trị, những lập luận logic nhất vẫn không thể thuyết phục nếu không chạm tới tầng cảm xúc của người nghe. Do đó, trí tuệ cảm xúc trong đối thoại chính trị là khả năng thiết kế và truyền đạt thông điệp sao cho vừa chính xác về mặt lý luận vừa cộng hưởng về mặt cảm xúc.

Từ góc độ xã hội học, trí tuệ cảm xúc đóng vai trò như một cơ chế duy trì tính bền vững của các liên minh chính trị. Mọi liên minh, dù được hình thành từ những nguyên tắc chung, đều bao gồm những khác biệt nội tại về mục tiêu, phương pháp và nền tảng giá trị. Trí tuệ cảm xúc giúp các thành viên của liên minh quản lý những khác biệt này mà không để chúng phá vỡ toàn bộ cấu trúc hợp tác. Điều này không chỉ là việc tránh xung đột mà còn là việc tận dụng sự đa dạng như một nguồn lực để phong trào trở nên linh hoạt và sáng tạo hơn. Phương pháp đảo ngược cho thấy, trong nhiều trường hợp, chính sự bộc lộ cảm xúc thay vì kìm nén lại là yếu tố kích hoạt thay đổi. Khi những nhóm bị áp bức công khai chia sẻ nỗi đau, sự phẫn nộ hoặc niềm hy vọng của mình, họ buộc quyền lực phải đối diện với một thực tại mà lý lẽ trừu tượng không thể che mờ. Tuy nhiên, để những cảm xúc này không bị thao túng hoặc biến thành công cụ của bạo lực, cần có trí tuệ cảm xúc để định hướng chúng vào mục tiêu giải phóng chung.

Trong bối cảnh truyền thông số, trí tuệ cảm xúc càng trở nên quan trọng. Các nền tảng mạng xã hội tạo ra môi trường mà cảm xúc lan truyền nhanh hơn lý lẽ, nhưng đồng thời cũng dễ bị bóp méo hoặc lợi dụng. Một thông điệp cảm xúc mạnh có thể huy động hàng triệu người chỉ trong vài giờ, nhưng cũng có thể kích hoạt làn sóng thù ghét và chia rẽ. Do đó, người tham gia đối thoại chính trị không chỉ cần nhận biết và quản lý cảm xúc trong không gian trực tiếp, mà còn phải có khả năng điều hướng cảm xúc trong không gian số, nơi các phản ứng thường bị khuếch đại và mất kiểm soát. Từ góc nhìn nhân bản, trí tuệ cảm xúc trong đối thoại chính trị gắn liền với nhân tính con người. Đối thoại không chỉ nhằm đạt được thỏa thuận mà còn là quá trình khẳng định rằng mỗi người, bất kể quan điểm, đều xứng đáng được đối xử như một chủ thể có giá trị. Khi một cuộc đối thoại được dẫn dắt bởi trí tuệ cảm xúc, nó không chỉ giải quyết vấn đề trước mắt mà còn để lại một di sản niềm tin, mở đường cho những tương tác hợp tác trong tương lai.

Điểm then chốt là trí tuệ cảm xúc không phải là một đặc điểm bẩm sinh bất biến, mà là năng lực có thể được rèn luyện qua kinh nghiệm và thực hành. Điều này đòi hỏi các chủ thể chính trị từ cá nhân đến tổ chức phải xây dựng những không gian an toàn cho việc thử nghiệm và học hỏi, nơi mọi người có thể thực hành lắng nghe, phản hồi và điều chỉnh cảm xúc mà không sợ bị trừng phạt. Khi những kỹ năng này trở thành một phần của cấu trúc tổ chức, đối thoại chính trị sẽ bớt phụ thuộc vào các cá nhân “lãnh đạo bẩm sinh” và trở thành năng lực tập thể. Trí tuệ cảm xúc cho đối thoại chính trị không chỉ là một phương tiện duy trì sự ổn định, mà còn là động lực để chính trị trở nên nhân bản hơn. Nó giúp các chủ thể không sa vào bẫy của những phản ứng bộc phát hoặc những chiến lược lạnh lùng vô cảm, mà thay vào đó, kết hợp được sức mạnh của cảm xúc và sự sắc bén của lý trí. Trong một thế giới ngày càng phân mảnh, nơi thông tin và cảm xúc di chuyển với tốc độ chưa từng có, trí tuệ cảm xúc trở thành điều kiện để đối thoại không bị cuốn vào vòng xoáy bạo lực và loại trừ, mà hướng tới khả năng cùng tồn tại và cùng kiến tạo một trật tự xã hội công bằng và bền vững hơn.

4.2.3. Ký ức và lịch sử bị lãng quên trong hành vi

Trong dòng chảy của đời sống chính trị - xã hội, ký ức không chỉ tồn tại như một kho lưu trữ tĩnh của những gì đã xảy ra, mà còn là một lực năng động, định hình cách con người nhận thức, hành động và gắn kết với nhau. Nhưng cũng chính vì sức mạnh này mà ký ức thường trở thành mục tiêu của quyền lực: nó bị bóp méo, bị xóa bỏ, hoặc bị thay thế bằng những phiên bản lịch sử được “chỉnh sửa” để phục vụ trật tự hiện hữu. Khi ký ức và lịch sử bị lãng quên không phải vì sự hao mòn tự nhiên của thời gian, mà vì sự can thiệp có chủ đích của hành vi của con người, dần bị cắt đứt khỏi những mạch liên kết với quá khứ, khiến họ dễ dàng chấp nhận những cấu trúc bất công như một thực tại hiển nhiên và không thể thay đổi. Ký ức bị lãng quên không bao giờ là sự trống rỗng thuần túy. Khoảng trống ấy thường được lấp đầy bằng những câu chuyện thay thế, những diễn ngôn “chính thống” được thiết kế để điều hướng cảm xúc tập thể, định hình hình ảnh kẻ thù và đồng minh, và tái cấu trúc tiêu chuẩn đạo đức. Sự thao túng này diễn ra không chỉ qua các văn bản chính thức hay sách giáo khoa, mà còn qua nghi thức, biểu tượng và các hình thức truyền thông đại chúng. Khi những câu chuyện thay thế này được

lập đi lập lại, chúng hình thành thói quen nhận thức và hành vi mới, nơi sự quên lãng ban đầu được thay thế bằng sự tin tưởng tuyệt đối vào “lịch sử” do quyền lực dựng lên.

Từ góc nhìn tâm lý xã hội, ký ức tập thể đóng vai trò như một kho dự trữ ý nghĩa. Nó cung cấp cho cộng đồng những điểm tựa để giải thích hiện tại và định hướng tương lai. Khi một phần ký ức này bị xóa bỏ hoặc bóp méo, cộng đồng mất đi những mốc chuẩn để đánh giá và phản ứng với các hiện tượng mới. Ví dụ, nếu ký ức về một phong trào phản kháng thành công bị xóa bỏ, các thế hệ sau có thể không còn tin rằng thay đổi xã hội là khả thi. Khi đó, sự phục tùng trở thành phản xạ gần như tự động, không cần tới sự cưỡng chế trực tiếp. Ở tầng cá nhân, ký ức bị lãng quên tác động đến hành vi qua quá trình nội tâm hóa. Một người lớn lên trong môi trường mà lịch sử được kể lại một cách chọn lọc sẽ hình thành những giả định vô thức về bản thân và vị trí của mình trong trật tự xã hội. Họ có thể vô tình tái sản xuất các cấu trúc bất công, không phải vì đồng tình, mà vì thiếu nền tảng ký ức để hình dung ra những khả thể khác. Ở đây, quên lãng không chỉ là kết quả mà còn là công cụ tái sản xuất thống trị.

Phân tích biện chứng cho thấy việc ký ức bị lãng quên trong hành vi vừa là mất mát vừa là cơ hội. Nó là mất mát vì làm đứt gãy sự liên tục của các giá trị giải phóng, khiến phong trào xã hội mất đi nguồn năng lượng từ những câu chuyện kháng cự trong quá khứ. Nhưng nó cũng có thể trở thành cơ hội khi việc tái khám phá ký ức bị chôn vùi khơi dậy những làn sóng phản kháng mới. Khoảng khắc một cộng đồng tìm lại được phần ký ức đã bị che giấu thường đi kèm với sự bùng nổ của ý thức chính trị và sức mạnh đoàn kết. Đôi khi chính hành vi vô thức, những cử chỉ, nghi lễ, hoặc tập quán hàng ngày, lại là nơi ký ức sống sót, ngay cả khi ngôn ngữ chính thức đã xóa bỏ nó. Một điệu hát ru, một cách tổ chức lễ hội, hay thậm chí một món ăn truyền thống có thể chứa đựng những lớp nghĩa lịch sử mà người thực hành không còn ý thức đầy đủ. Khi được giải mã, những mảnh ký ức này trở thành cầu nối để phục hồi ý thức lịch sử đã bị áp chế.

Khoa học thần kinh và tâm lý học nhận thức cho thấy ký ức không được lưu giữ nguyên vẹn như một đoạn phim, mà luôn được tái cấu trúc mỗi khi ta nhớ lại. Điều này tạo ra hai hệ quả. Thứ nhất, ký ức dễ bị tác động và biến đổi theo bối cảnh hiện tại. Thứ hai, việc chủ động kể lại và chia sẻ ký ức có thể trở thành một

hành vi chính trị bởi nó củng cố những kết nối thần kinh liên quan, chống lại sự phai mờ và thao túng. Khi các cộng đồng duy trì thực hành kể chuyện, họ không chỉ lưu giữ thông tin mà còn duy trì cấu trúc thần kinh của ký ức tập thể. Trong bối cảnh kỹ thuật số, ký ức tập thể chịu thêm một áp lực mới: sự dư thừa thông tin. Khác với mô hình kiểm soát thông tin truyền thống dựa trên việc xóa bỏ hoặc cấm đoán, hiện nay ký ức có thể bị “chôn vùi” dưới lớp thông tin khổng lồ, khiến việc tiếp cận trở nên gần như bất khả. Quyền lực không cần xóa bỏ một tài liệu, mà chỉ cần làm nó biến mất trong vô số dữ liệu tràn ngập, hoặc gắn nó với những thuyết âm mưu, thông tin sai lệch để làm mất uy tín. Điều này đòi hỏi một chiến lược mới cho việc bảo vệ và khơi dậy ký ức, bao gồm lưu trữ phân tán, kiểm chứng cộng đồng và giáo dục khả năng phân tích thông tin.

Từ góc nhìn nhân học, ký ức và lịch sử không chỉ được truyền qua văn bản mà còn qua vật thể và không gian. Một tòa nhà, một con đường, hay một khu nghĩa trang có thể là vật mang ký ức, nhắc nhở cộng đồng về những sự kiện hoặc nhân vật mà quyền lực muốn họ quên. Khi những địa điểm này bị phá bỏ hoặc cải tạo, ký ức không chỉ mất đi một biểu tượng mà còn mất luôn một nơi chốn để thực hành tưởng nhớ. Bảo tồn vật thể ký ức là một phần không thể tách rời của chiến lược duy trì lịch sử sống. Để chống lại sự lãng quên có chủ đích, cần biến ký ức thành một phần của hành vi hiện tại. Điều này có thể được thực hiện bằng cách lồng ghép những câu chuyện lịch sử bị lãng quên vào các hoạt động cộng đồng, các sự kiện nghệ thuật hoặc các chiến dịch chính trị. Khi ký ức trở thành một phần của đời sống thường nhật, nó không chỉ tồn tại trong sách vở hay bảo tàng mà còn vận hành như một yếu tố định hướng hành vi. Tuy nhiên, cần cảnh giác với nguy cơ “đóng băng” ký ức. Khi ký ức được bảo tồn như một di sản bất biến, nó có thể mất khả năng tương tác với hiện tại. Điều quan trọng không chỉ là lưu giữ ký ức, mà còn là giữ cho nó luôn sẵn sàng được tái diễn giải và kết nối với những cuộc đấu tranh mới. Một ký ức sống là ký ức có thể truyền cảm hứng và cung cấp công cụ cho các hành động hiện tại, thay vì chỉ được dùng để tưởng niệm quá khứ.

Về mặt đạo đức chính trị, việc khơi dậy ký ức bị lãng quên không chỉ là hành động phục hồi sự thật, mà còn là hành vi trả lại quyền tự định nghĩa cho cộng đồng. Khi một cộng đồng giành lại quyền kể câu chuyện của mình, họ cũng giành lại quyền xác định vị trí của mình trong trật tự xã hội, quyền lựa chọn đồng minh

và quyền định hình tương lai. Đây là một quá trình tái cấu trúc công lý từ gốc rễ, bởi nó đặt nền móng cho một hệ giá trị không còn bị áp đặt từ bên ngoài. Ký ức và lịch sử bị lãng quên trong hành vi không phải là một hiện tượng tự nhiên, mà là sản phẩm của quyền lực. Việc chống lại sự lãng quên này đòi hỏi một chiến lược đa tầng: giải mã những mảnh ký ức ẩn trong hành vi hàng ngày, bảo tồn vật thể và không gian ký ức, duy trì thực hành kể chuyện và biến ký ức thành một phần của các hành động hiện tại. Khi ký ức được phục hồi và kết nối với hiện tại, nó không chỉ trả lại cho cộng đồng một phần quá khứ mà còn trao cho họ công cụ để định hình một tương lai giải phóng và nhân bản hơn.

4.2.4. Phục hồi khả năng tri nhận thông qua vật chất

Khả năng tri nhận của con người, tức là năng lực cảm thụ, phân tích và phản ứng trước thế giới, không tồn tại trong một khoảng không trừu tượng, mà luôn gắn liền với thân thể và môi trường vật chất. Thế nhưng, trong trật tự kỹ trị và xã hội tiêu chuẩn hóa hiện nay, những điều kiện vật chất ấy thường bị định hình để giới hạn hoặc định hướng tri nhận theo cách có lợi cho quyền lực, chứ không phải để nuôi dưỡng sự tự do và sáng tạo. Sự phục hồi khả năng tri nhận thông qua vật chất vì thế không đơn thuần là một vấn đề sinh học hay công nghệ, mà là một quá trình chính trị đạo đức, đòi hỏi sự tái cấu trúc mối quan hệ giữa con người, thân thể và thế giới vật chất mà họ sống trong đó. Vật chất, trong nghĩa rộng, bao gồm không chỉ hạ tầng vật lý, không gian sống, thực phẩm, công cụ mà còn tất cả những điều kiện cảm giác, âm thanh, ánh sáng, nhiệt độ, kết cấu bề mặt, mùi vị... tác động trực tiếp đến hệ thần kinh và giác quan. Những yếu tố này không chỉ định hình cảm nhận tức thời mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến cách con người hình thành khái niệm, tổ chức ký ức và đưa ra quyết định. Một căn phòng kín không cửa sổ, ánh sáng nhân tạo lạnh lẽo và tiếng ồn cơ giới liên tục sẽ tác động đến não bộ khác hẳn với một không gian mở, ánh sáng tự nhiên và âm thanh của gió và lá cây. Sự khác biệt ấy không chỉ là cảm giác mà còn là sự khác biệt về năng lực tri nhận và khả năng phản tư.

Quyền lực hiểu rõ điều này và do đó thường thiết kế hoặc thao túng không gian vật chất để giới hạn tri nhận. Từ kiến trúc nhà tù, bố trí bàn ghế lớp học, đến cảnh quan đô thị, mọi thứ đều có thể được sử dụng để tạo ra một “khí hậu nhận

thức” nhất định. Khi thân thể bị buộc vào một tư thế, khi mắt chỉ được phép nhìn theo một hướng, khi âm thanh bị giới hạn trong những tần số cụ thể, thì khả năng tri nhận bị thu hẹp vào một dải hẹp của kinh nghiệm sống. Đây chính là sự tha hóa vật chất, nơi vật chất trở thành công cụ định hình con người theo chuẩn mực áp đặt. Sự phục hồi khả năng tri nhận thông qua vật chất đòi hỏi một tiến trình đảo ngược và chuyển hóa. Trước hết, cần giải cấu trúc những hình thức tổ chức vật chất đã nội tâm hóa sự phục tùng. Một ví dụ điển hình là cách không gian công cộng được thiết kế để ngăn chặn sự tụ tập tự phát, từ hàng rào kim loại, camera giám sát, đến ánh sáng quá chói hoặc quá mờ, tất cả đều tác động đến cách con người cảm thấy về sự an toàn, quyền hiện diện và khả năng tham gia. Giải cấu trúc ở đây không nhất thiết phải phá hủy, mà có thể bắt đầu từ việc tái diễn giải và sử dụng lại không gian, vật liệu và công cụ theo những cách trái ngược với ý định ban đầu của quyền lực.

Tiếp đó, phục hồi tri nhận đòi hỏi quá trình tái thiết vật chất theo hướng khơi dậy toàn bộ phổ cảm giác và khả năng tương tác của con người. Điều này bao gồm việc tạo ra không gian mở cho sự quan sát tự do, vật liệu mang lại cảm giác tiếp xúc phong phú, âm thanh và ánh sáng đa dạng, cùng những yếu tố kích thích trí tò mò và thử nghiệm. Vật chất ở đây không còn là nền tảng thụ động mà trở thành một đối tác trong tiến trình nhận thức. Từ góc nhìn khoa học thần kinh, việc khôi phục tiếp xúc đa giác quan với môi trường vật chất giúp kích hoạt các vùng não chịu trách nhiệm cho sáng tạo, học tập và điều chỉnh cảm xúc. Các nghiên cứu cho thấy sự đa dạng trong trải nghiệm vật chất từ việc chạm vào nhiều loại bề mặt khác nhau, nghe nhiều loại âm thanh, đến trải nghiệm các điều kiện ánh sáng khác nhau giúp não hình thành mạng lưới kết nối phong phú hơn, tăng khả năng thích nghi và phản ứng linh hoạt với thay đổi. Ngược lại, môi trường đơn điệu và lặp lại dễ dẫn tới sự trì trệ nhận thức, giảm khả năng sáng tạo và phản kháng.

Phân tích liên ngành cũng cho thấy vật chất có thể trở thành một hình thức lưu trữ và truyền tải tri thức, đặc biệt là những tri thức không được hoặc không thể ghi lại bằng văn bản. Một công cụ thủ công, một kiến trúc truyền thống, hay một kỹ thuật canh tác đều chứa đựng trong nó những kinh nghiệm lịch sử và hiểu biết về môi trường. Khi những vật thể này bị thay thế hoặc phá hủy, không chỉ mất đi một công cụ mà còn mất luôn cả một hệ thống tri thức gắn liền với nó. Do

đó, phục hồi khả năng tri nhận thông qua vật chất cũng đồng nghĩa với việc bảo tồn và tái kích hoạt những vật thể mang ký ức và tri thức cộng đồng. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh công nghệ kỹ thuật số, khi các thiết bị và hạ tầng kỹ thuật số có thể vừa mở rộng vừa thu hẹp tri nhận. Một mặt, chúng cho phép con người tiếp cận thông tin và trải nghiệm ngoài khả năng giác quan tự nhiên. Mặt khác, khi giao diện và thuật toán được thiết kế để tối ưu hóa thời gian chú ý cho mục tiêu thương mại hoặc kiểm soát, chúng giới hạn tri nhận vào những khuôn mẫu dự đoán được. Phục hồi ở đây đòi hỏi một tiếp cận chủ động: sử dụng công nghệ như công cụ mở rộng khả năng cảm nhận và phân tích, thay vì để nó thay thế hoặc đóng khung kinh nghiệm sống.

Quá trình phục hồi này không thể chỉ tập trung vào yếu tố vật chất hoặc yếu tố tinh thần riêng lẻ. Thân thể và thế giới vật chất tồn tại trong một quan hệ liên thông, nơi thay đổi ở một bên sẽ dẫn tới biến đổi ở bên kia. Khi con người thay đổi cách họ sử dụng và tổ chức vật chất, họ cũng đang thay đổi cấu trúc tri nhận của chính mình. Ngược lại, sự mở rộng nhận thức sẽ thúc đẩy họ tìm kiếm và kiến tạo những hình thức vật chất mới phù hợp với khung tri nhận đã được giải phóng. Từ góc nhìn chính trị nhân bản, việc phục hồi khả năng tri nhận thông qua vật chất còn gắn liền với quyền hiện diện và quyền được trải nghiệm thế giới theo cách của riêng mình. Quyền lực thường sử dụng sự khan hiếm của vật chất, không gian sống, công cụ, tài nguyên như một phương tiện kiểm soát hành vi. Khi cộng đồng giành lại quyền tiếp cận và kiểm soát vật chất, họ không chỉ cải thiện điều kiện sống mà còn mở rộng phổ tri nhận, tạo ra nền tảng cho sự tự do tư tưởng và hành động.

Quá trình này, một khi được triển khai ở quy mô cộng đồng, có thể tạo ra sự thay đổi cấu trúc trong cách con người tương tác với nhau và với môi trường. Không gian vật chất được thiết kế để khuyến khích gặp gỡ, trao đổi và hợp tác sẽ nuôi dưỡng những hình thức quan hệ xã hội mở và bình đẳng hơn. Ngược lại, không gian vật chất được tổ chức để tách biệt và giám sát sẽ củng cố các cấu trúc quyền lực tập trung. Sự phục hồi tri nhận, do đó, không thể tách rời khỏi việc tái cấu trúc hạ tầng vật chất như một hành vi chính trị. Một điểm then chốt là khả năng tích hợp yếu tố ký ức vào vật chất, nối phần này với tiểu tiết trước. Khi một không gian hay vật thể mang trong nó ký ức tập thể được khắc họa qua biểu tượng,

kiến trúc, hoặc dấu tích lịch sử, nó không chỉ kích hoạt tri nhận cảm giác mà còn khơi dậy liên tưởng, phản tư và cảm xúc. Sự kết hợp giữa kích thích giác quan và kích hoạt ký ức tạo ra một hình thức tri nhận toàn diện hơn, nơi vật chất trở thành cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Phục hồi khả năng tri nhận thông qua vật chất là một tiến trình vừa cảm giác vừa chính trị, vừa cá nhân vừa tập thể. Nó đòi hỏi giải cấu trúc những hình thức vật chất đã bị quyền lực thao túng để giới hạn con người, đồng thời kiến tạo những điều kiện vật chất mới khơi dậy phổ cảm giác, kích hoạt ký ức và mở rộng khả năng phản tư. Khi thân thể và môi trường vật chất được giải phóng khỏi những ràng buộc áp đặt, con người không chỉ nhìn thấy nhiều hơn, nghe thấy nhiều hơn và cảm nhận sâu hơn, mà còn có khả năng tư duy và hành động như những chủ thể tự do, kiến tạo một trật tự nhân bản hơn cho chính mình và cộng đồng.

4.3. Nhân bản hóa quan hệ công và tư

4.3.1. Ranh giới công và tư trong thực hành chính trị

Trong lịch sử chính trị, ranh giới giữa cái “công” và cái “tư” luôn là một trường tranh chấp đầy cân bằng, nơi quyền lực định hình cách con người hiểu về vai trò, trách nhiệm và quyền tự do của mình. Nếu “công” được xem là lĩnh vực chung, nơi các quyết định mang tính tập thể được hình thành và thực thi, thì “tư” lại được coi là không gian riêng, gắn liền với quyền tự quyết và đời sống cá nhân. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ranh giới này chưa bao giờ là một đường thẳng rõ rệt; nó là một biên giới biến động, được dựng lên, xóa bỏ, tái vẽ và thương lượng không ngừng theo những cấu trúc quyền lực, chuẩn mực xã hội và bối cảnh lịch sử. Trong bối cảnh hiện đại, đặc biệt dưới tác động của công nghệ kỹ thuật và toàn cầu hóa thông tin, ranh giới công tư trở nên mờ hơn bao giờ hết. Thông tin cá nhân, từng được coi là thuộc phạm vi riêng tư tuyệt đối, giờ đây có thể trở thành dữ liệu phục vụ cho quản trị công, giám sát an ninh hoặc khai thác kinh tế. Ngược lại, những hành động vốn thuộc về lĩnh vực công, như thảo luận chính sách hay bày tỏ ý kiến chính trị, lại diễn ra trong không gian trực tuyến có tính chất vừa công khai vừa riêng tư, nơi quyền truy cập và kiểm soát không hoàn toàn thuộc về cộng đồng mà nằm trong tay các tập đoàn công nghệ hoặc cơ quan quản trị.

Sự xâm nhập của “công” vào “tư” không chỉ diễn ra qua thu thập dữ liệu mà còn thông qua cách các thiết chế định nghĩa và điều tiết đời sống cá nhân. Khi nhà nước hoặc tập đoàn công nghệ có thể xác định các chuẩn mực hành vi “đúng” và “sai” trong không gian mạng, hoặc khi họ có quyền điều chỉnh các thuật toán hiển thị thông tin, họ thực chất đang tái cấu trúc phạm vi tự do cá nhân theo tiêu chí phục vụ cho mục tiêu quản trị hoặc lợi nhuận. Ở chiều ngược lại, đời sống cá nhân cũng có thể bị chính trị hóa, khi những lựa chọn như phong cách sống, chế độ ăn uống, hay thói quen tiêu dùng trở thành dấu hiệu nhận diện lập trường chính trị hoặc công cụ huy động dư luận. Từ góc nhìn triết học chính trị nhân bản, việc xác lập một ranh giới công tư là cần thiết để bảo đảm đồng thời hai giá trị: sự tham gia đầy đủ của cá nhân vào đời sống chung và quyền bất khả xâm phạm đối với một phần đời sống riêng. Nếu ranh giới này bị phá vỡ theo hướng “công” áp đảo “tư”, cá nhân có nguy cơ trở thành công cụ cho những mục tiêu tập thể được xác định từ bên trên, đánh mất quyền tự quyết và tính duy nhất của bản thân. Ngược lại, nếu “tư” hoàn toàn tách biệt và vô can với “công”, đời sống chung sẽ bị bỏ mặc cho một số ít lực lượng chi phối, dẫn đến sự suy yếu của nền dân chủ và trách nhiệm tập thể.

Phân tích biện chứng cho thấy mối quan hệ công tư không phải là sự đối lập tuyệt đối mà là một vòng xoáy tương hỗ, nơi mỗi cực vừa cần bảo vệ tính riêng của mình, vừa cần thâm thấu những yếu tố của cực kia để vận hành một xã hội nhân bản. Vấn đề không nằm ở chỗ xóa bỏ ranh giới, mà ở việc làm thế nào để ranh giới này được thiết lập và điều chỉnh theo nguyên tắc tôn trọng nhân tính, quyền tự do và trách nhiệm liên chủ thể. Trong đời sống chính trị cụ thể, ranh giới công tư thường được định hình qua ba cơ chế chính. Thứ nhất là luật pháp, với những quy định về quyền riêng tư, quyền tự do biểu đạt và nghĩa vụ công dân. Luật pháp có thể bảo vệ không gian riêng tư của cá nhân, nhưng cũng có thể mở đường cho sự xâm nhập của quyền lực vào đời sống cá nhân nếu thiếu cơ chế giám sát độc lập và minh bạch. Thứ hai là công nghệ, đặc biệt là các hạ tầng kỹ thuật số, nơi quyền truy cập dữ liệu và kiểm soát thông tin trở thành yếu tố quyết định phạm vi “công” và “tư”. Thứ ba là chuẩn mực xã hội, tức là những thói quen, quan niệm và mong đợi chung về việc cái gì nên hoặc không nên được chia sẻ, cái gì thuộc trách nhiệm cá nhân và cái gì là nghĩa vụ tập thể.

Trong bối cảnh kỹ thuật số, sự tái định nghĩa công tư diễn ra ở tốc độ nhanh đến mức luật pháp và chuẩn mực xã hội thường không kịp thích ứng. Các mạng xã hội, ứng dụng di động và thiết bị kết nối liên tục tạo ra các tình huống mới, nơi hành vi cá nhân đồng thời vừa là thông tin riêng, vừa là dữ liệu công khai. Sự chồng lấn này tạo điều kiện cho việc giám sát ẩn và thao túng hành vi thông qua phân tích dữ liệu lớn. Khi mọi hành động trực tuyến đều có thể bị lưu trữ, phân tích và sử dụng ngoài ý muốn của người thực hiện, quyền riêng tư không còn là một rào chắn vững chắc, mà trở thành một trạng thái tạm thời, dễ dàng bị xuyên thủng. Tuy nhiên, ranh giới công tư cũng không phải là một thực thể bất biến hay bị động chịu sự xâm nhập. Cá nhân và cộng đồng có thể chủ động tái thiết lập ranh giới này thông qua các thực hành phản kháng, ví dụ như mã hóa dữ liệu, sử dụng nền tảng mã nguồn mở, hay tạo ra các không gian vật lý và kỹ thuật số được tự quản. Những hành động này không chỉ nhằm bảo vệ quyền riêng tư, mà còn là cách khẳng định quyền kiểm soát đối với cách thông tin và hành vi của mình được sử dụng trong đời sống công.

Phục hồi ranh giới công tư trong thực hành chính trị đòi hỏi sự phối hợp của cả ba yếu tố: khung pháp lý nhân bản, hạ tầng công nghệ minh bạch và chuẩn mực xã hội phản ánh nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau. Luật pháp cần đặt ra những giới hạn rõ ràng đối với việc thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân, đồng thời bảo vệ quyền tham gia của cá nhân vào đời sống công mà không sợ bị trả thù hay phân biệt đối xử. Công nghệ cần được thiết kế theo nguyên tắc bảo vệ quyền kiểm soát của người dùng đối với dữ liệu và dấu vết hành vi của họ. Chuẩn mực xã hội cần khuyến khích sự minh bạch trong đời sống công nhưng đồng thời tôn trọng và bảo vệ những khoảng lặng, những vùng riêng tư mà cá nhân lựa chọn giữ kín. Điểm then chốt ở đây là nhận thức rằng công tư không chỉ là phạm trù pháp lý hay kỹ thuật, mà còn là phạm trù đạo đức. Khi một cá nhân quyết định chia sẻ hoặc giữ kín một phần đời sống của mình, họ đang thực hiện một hành vi đạo đức: cân nhắc tác động của lựa chọn ấy đối với bản thân, người khác và cộng đồng. Ngược lại, khi một thiết chế hay một tập đoàn quyết định thu thập hoặc công bố thông tin, họ cũng đang thực hiện một hành vi đạo đức dù họ có ý thức về điều đó hay không. Việc định hình ranh giới công tư do đó không thể chỉ giao cho thị trường hoặc bộ

máy quản trị, mà cần được đặt vào không gian đối thoại liên chủ thể, nơi tất cả các bên có thể chất vấn, thương lượng và đồng thuận.

Nhìn từ viễn cảnh lịch sử, mỗi thời kỳ đều có một cách riêng để vẽ ranh giới công tư, phản ánh các giá trị ưu tiên và tương quan quyền lực của nó. Thời phong kiến, đời sống cá nhân của thần dân hầu như hoàn toàn thuộc quyền giám sát của triều đình. Trong các xã hội công nghiệp đầu thế kỷ XX, quyền riêng tư bắt đầu được công nhận rộng rãi, nhưng vẫn bị giới hạn bởi nhu cầu an ninh và kiểm soát lao động. Bước sang thời đại số, ranh giới này lại một lần nữa bị đặt vào trạng thái thương lượng khốc liệt, khi dữ liệu cá nhân trở thành nguồn tài nguyên chiến lược. Việc nhận diện sự biến đổi này giúp chúng ta hiểu rằng bảo vệ và tái định nghĩa ranh giới công tư là một nhiệm vụ không bao giờ kết thúc, mà luôn cần thích ứng với điều kiện mới. Từ góc độ phương pháp đảo ngược và chuyển hóa đối lập, ta có thể thấy rằng chính những công cụ mà quyền lực sử dụng để xóa nhòa ranh giới công tư cũng có thể trở thành công cụ bảo vệ nó, nếu được tái chiếm và tái thiết kế. Công nghệ giám sát có thể trở thành công nghệ minh bạch; dữ liệu tập trung có thể chuyển thành dữ liệu phân tán do cộng đồng quản lý; hạ tầng mạng có thể biến thành nền tảng cho dân chủ trực tiếp. Vấn đề là ai nắm quyền kiểm soát và ai đặt ra nguyên tắc sử dụng. Một xã hội nhân bản không phải là xã hội nơi công và tư bị hợp nhất thành một khối đồng nhất, mà là nơi tồn tại một sự cân bằng linh hoạt, được duy trì qua đối thoại, phản biện và điều chỉnh liên tục. Khi cá nhân có quyền bước vào đời sống công với đầy đủ tiếng nói và quyền lực, đồng thời được bảo vệ trong đời sống riêng mà không sợ bị xâm nhập hoặc trừng phạt, khi đó ranh giới công tư không còn là một công cụ áp chế, mà trở thành nền tảng cho sự tự do và trách nhiệm chung.

4.3.2. Mô hình đối tác công cộng và nhân dân

Trong lịch sử hình thành các thiết chế chính trị, mối quan hệ giữa “công quyền” và “nhân dân” thường được định nghĩa qua lăng kính quyền lực và nghĩa vụ. Công quyền được trao thẩm quyền để quản lý, điều phối và bảo vệ lợi ích chung, còn nhân dân được nhìn nhận như đối tượng thực hiện nghĩa vụ và thụ hưởng các quyết định chính trị. Mô hình này, dù ở dạng dân chủ hay tập quyền, thường duy trì một khoảng cách giữa hai chủ thể, trong đó quyền lực tập trung

vào phía công quyền, còn nhân dân đóng vai trò bị quản trị nhiều hơn là đồng kiến tạo. Tuy nhiên, nếu nhìn từ phương pháp luận triết học nhân bản, mối quan hệ này không thể dừng lại ở sự phân công quyền lực theo chiều dọc. Trong một xã hội hướng tới giải phóng và bảo vệ nhân tính con người, công quyền và nhân dân cần được tái cấu trúc thành một mối quan hệ đối tác, nơi cả hai cùng chia sẻ trách nhiệm, quyền lực và tri thức trong việc ra quyết định và thực thi chính sách. Đây không chỉ là cải tiến kỹ thuật trong quản trị, mà còn là một sự thay đổi cấu trúc, biến quá trình quản trị từ một hành vi áp đặt thành một hành vi đồng kiến tạo.

Một mô hình đối tác công cộng nhân dân (public-people partnership) phải được đặt trên nền tảng của ba nguyên tắc cơ bản. Thứ nhất, nguyên tắc bình đẳng về tiếng nói: mọi cá nhân và cộng đồng có quyền tham gia một cách thực chất vào quá trình hình thành quyết định, không chỉ qua lá phiếu định kỳ mà còn qua các cơ chế tham vấn, giám sát và phản hồi liên tục. Thứ hai, nguyên tắc minh bạch về thông tin và quy trình: công quyền phải công khai dữ liệu, tiêu chí và lập luận đằng sau mỗi quyết định, tạo điều kiện cho nhân dân không chỉ giám sát mà còn đề xuất phương án thay thế. Thứ ba, nguyên tắc đồng kiến tạo trách nhiệm: công quyền và nhân dân cùng chịu trách nhiệm về kết quả của các chính sách, thay vì đẩy trách nhiệm sang phía đối lập khi thất bại. Từ góc nhìn biện chứng, mối quan hệ đối tác này phá vỡ cấu trúc đối lập truyền thống giữa “người quản trị” và “người bị quản trị”. Thay vì đặt công quyền ở vị trí “chủ thể quyết định” và nhân dân ở vị trí “đối tượng chịu tác động”, mô hình đối tác tạo ra một vòng tuần hoàn, trong đó thông tin, quyền lực và trách nhiệm di chuyển liên tục giữa hai phía. Sự thay đổi này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả chính sách mà còn phục hồi niềm tin chính trị, bởi nhân dân thấy rõ vai trò chủ động của mình và công quyền buộc phải hành xử như một bên đồng hành thay vì một bên áp chế.

Lịch sử cho thấy các mô hình quản trị thành công bền vững đều có yếu tố hợp tác này, dù dưới hình thức khác nhau. Trong các cộng đồng tự quản truyền thống, những quyết định liên quan tới đất đai, tài nguyên hay luật lệ đều được đưa ra thông qua bàn bạc tập thể, với vai trò điều phối của những người được cộng đồng tín nhiệm. Trong các thành phố hiện đại áp dụng cơ chế ngân sách tham gia, công dân có quyền trực tiếp đề xuất và bỏ phiếu cho các dự án sử dụng ngân sách công. Trong các hệ thống pháp lý tiến bộ, cộng đồng dân sự có quyền khởi kiện

chính phủ hoặc doanh nghiệp nếu các quyết định công gây thiệt hại cho môi trường hoặc quyền lợi con người. Những ví dụ này minh chứng rằng mô hình đối tác công cộng nhân dân không phải là một ý tưởng lý tưởng hóa viển vông, mà có thể trở thành thực tiễn vận hành hiệu quả. Tuy nhiên, để một mô hình như vậy vận hành, cần giải quyết những cân bằng nội tại. Một trong những cân bằng lớn nhất là sự chênh lệch về tri thức và khả năng tiếp cận thông tin. Trong nhiều trường hợp, công quyền nắm giữ các dữ liệu, số liệu và phân tích mà nhân dân không có điều kiện tiếp cận, dẫn đến bất cân xứng quyền lực ngay từ điểm xuất phát. Điều này đòi hỏi cơ chế chia sẻ tri thức có hệ thống, từ việc mở dữ liệu công đến việc tổ chức các khóa đào tạo và truyền thông để cộng đồng có thể hiểu và sử dụng thông tin trong quá trình ra quyết định.

Một thách thức khác là sự khác biệt về nhịp độ và ưu tiên. Công quyền thường vận hành theo chu kỳ hành chính, kế hoạch dài hạn và các quy trình pháp lý chặt chẽ, trong khi nhân dân phản ứng nhanh hơn trước những biến cố và ưu tiên những vấn đề mang tính cấp bách. Nếu không có cơ chế điều phối nhịp độ này, đối tác dễ rơi vào xung đột: công quyền bị cho là trì trệ, nhân dân bị cho là nóng vội. Giải pháp ở đây là thiết kế các tầng quyết định khác nhau, trong đó có những cơ chế phản ứng nhanh cho tình huống khẩn cấp, song song với các cơ chế xây dựng chính sách dài hạn. Công nghệ kỹ thuật số mở ra nhiều khả năng để hiện thực hóa mô hình đối tác công cộng nhân dân. Các nền tảng tham vấn trực tuyến, hệ thống bỏ phiếu điện tử bảo mật và các công cụ lập bản đồ cộng đồng có thể biến việc tham gia chính trị từ một hành vi định kỳ thành một quá trình liên tục. Quan trọng hơn, công nghệ cho phép kết nối các nhóm cộng đồng phân tán về địa lý, tạo nên một mạng lưới đối tác rộng lớn, nơi thông tin và kinh nghiệm được chia sẻ nhanh chóng, giúp nâng cao chất lượng và tính đa dạng của quyết định. Tuy nhiên, để công nghệ thực sự phục vụ cho hợp tác, nó phải được thiết kế dựa trên nguyên tắc minh bạch, bảo mật dữ liệu và khả năng kiểm soát của người dùng, nếu không, chính công nghệ sẽ trở thành công cụ tập trung quyền lực mới, phá vỡ cân bằng công và dân.

Một yếu tố then chốt của mô hình này là “trách nhiệm liên đới”. Trong cấu trúc truyền thống, khi một chính sách thất bại, công quyền thường đổ lỗi cho “tình hình khách quan” hoặc “sự thiếu hợp tác của dân”, trong khi nhân dân cho rằng

“đó là lỗi của nhà nước”. Đối tác công cộng nhân dân đòi hỏi cả hai bên cùng nhận phần trách nhiệm tương ứng với vai trò của mình. Điều này có nghĩa là nếu một dự án cộng đồng thất bại do thiếu sự tham gia của dân, thì cộng đồng phải tự xem lại quá trình và thái độ tham gia; nếu thất bại do quản lý kém, thì công quyền phải chịu trách nhiệm cải thiện năng lực và quy trình. Mô hình này cũng giúp giảm thiểu một dạng tha hóa chính trị phổ biến: sự tách rời giữa “người ra quyết định” và “người chịu hậu quả”. Khi công quyền và nhân dân là đối tác, người ra quyết định cũng là người cùng sống trong môi trường chịu tác động của quyết định đó. Điều này tạo áp lực đạo đức để mọi quyết sách đều được cân nhắc từ góc nhìn của người thụ hưởng, chứ không chỉ từ lợi ích của nhóm cầm quyền.

Những yếu tố từng được coi là mâu thuẫn, ví dụ, quyền lực quản trị tập trung của nhà nước và quyền tự quyết của cộng đồng, có thể kết hợp để tạo ra một hệ thống linh hoạt hơn. Thay vì nhà nước mất quyền kiểm soát khi trao quyền cho dân, quyền lực tập trung có thể được sử dụng để bảo đảm tính công bằng và bao quát, trong khi quyền tự quyết của cộng đồng bảo đảm sự phù hợp và tính địa phương hóa của chính sách. Một xã hội nhân bản không thể chỉ dựa vào lòng tin một chiều từ dân đối với công quyền, mà cần một mạng lưới tin cậy lẫn nhau, được duy trì bằng minh bạch, đối thoại và trách nhiệm chung. Mô hình đối tác công cộng nhân dân, nếu được thiết kế và vận hành đúng nguyên tắc, không chỉ nâng cao hiệu quả quản trị mà còn tái định nghĩa chính trị như một hành vi chung sống, nơi công quyền và nhân dân không đứng ở hai chiến tuyến, mà cùng nhau xây dựng một trật tự sống tự do, công bằng và bền vững.

4.3.3. Trách nhiệm doanh nghiệp xã hội và đạo đức công cộng

Trong cấu trúc chính trị kinh tế hiện đại, doanh nghiệp không chỉ là đơn vị sản xuất hàng hóa và dịch vụ, mà còn là một tác nhân xã hội quan trọng, tác động sâu rộng đến môi trường sống, cấu trúc lao động, phân phối của cải và định hình giá trị cộng đồng. Khi nền kinh tế toàn cầu bước vào giai đoạn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của công nghệ, trí tuệ nhân tạo và các mạng lưới dữ liệu, vai trò của doanh nghiệp càng vượt xa phạm vi kinh tế thuần túy. Doanh nghiệp, đặc biệt là những tổ chức quy mô lớn, trở thành một trong những lực lượng quyết định hình thái xã hội, thậm chí tác động mạnh hơn cả một số thiết chế công quyền. Trong

bối cảnh đó, câu hỏi về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp không còn là vấn đề phụ trợ, mà là một trục trung tâm trong đạo đức công cộng và chính trị nhân bản. Trách nhiệm doanh nghiệp xã hội không thể được giản lược thành những hoạt động thiện nguyện mang tính hình thức hay các chiến dịch tiếp thị đạo đức. Ở tầng sâu, nó đòi hỏi một sự tái cấu trúc trong cách doanh nghiệp định nghĩa thành công và giá trị. Nếu lợi nhuận tối đa được coi là mục tiêu duy nhất, thì mọi khía cạnh đạo đức và công cộng sẽ chỉ là công cụ phụ trợ, dễ bị hy sinh khi xung đột với lợi ích ngắn hạn. Ngược lại, nếu giá trị của doanh nghiệp được đo bằng mức độ đóng góp vào sự bền vững xã hội, công bằng phân phối và nhân tính con người, thì trách nhiệm xã hội không còn là “chi phí” mà trở thành bản chất của mô hình kinh doanh.

Ở đây cần phân biệt rõ giữa trách nhiệm tự nguyện và nghĩa vụ mang tính thể chế. Trách nhiệm tự nguyện là khi doanh nghiệp tự chọn tham gia các dự án xã hội, bảo vệ môi trường hoặc nâng cao điều kiện lao động. Tuy nhiên, tự nguyện có thể biến thành tùy hứng, và nguy cơ lớn là những cam kết này không có ràng buộc pháp lý, dẫn tới tình trạng “đánh bóng thương hiệu” thông qua các hoạt động xã hội hình thức. Do đó, trách nhiệm doanh nghiệp xã hội cần được đặt trong một khuôn khổ thể chế, nơi luật pháp, cơ chế giám sát và sự tham gia của cộng đồng buộc doanh nghiệp phải gắn hoạt động của mình với lợi ích công. Từ góc nhìn triết học phê phán, ta có thể thấy rõ mối nguy của “mỹ từ trách nhiệm” khi nó bị quyền lực kinh tế chiếm dụng. Doanh nghiệp có thể xây dựng những báo cáo phát triển bền vững rất hoành tráng, nhưng vẫn tiếp tục khai thác tài nguyên một cách tàn phá, bóc lột lao động giá rẻ, hoặc vận hành chuỗi cung ứng dựa trên bất bình đẳng toàn cầu. Khi đó, trách nhiệm xã hội chỉ là vỏ bọc và đạo đức công cộng bị biến thành công cụ tuyên truyền. Để tránh sự tha hóa này, điều thiết yếu là phải tạo ra các cơ chế minh bạch dữ liệu, kiểm toán độc lập và công bố thông tin đầy đủ về tác động xã hội và môi trường của doanh nghiệp.

Một nguyên tắc trọng yếu trong đạo đức công cộng là tính liên đới. Doanh nghiệp tồn tại không chỉ nhờ vốn đầu tư và quản lý nội bộ, mà còn nhờ vào hạ tầng công cộng, hệ thống giáo dục, đào tạo lao động và môi trường tự nhiên do toàn xã hội duy trì. Lợi nhuận của doanh nghiệp, xét cho cùng, là một sản phẩm tập thể, và trách nhiệm hoàn trả cho cộng đồng là một nghĩa vụ đạo đức, chứ

không phải một lựa chọn thiện chí. Trách nhiệm này không chỉ giới hạn trong việc nộp thuế đúng quy định, mà còn bao gồm việc đóng góp vào hạ tầng xã hội, tạo ra việc làm bền vững, bảo đảm chuỗi cung ứng nhân đạo và bảo vệ môi trường cho các thế hệ tương lai. Từ phương pháp liên ngành, ta thấy khái niệm trách nhiệm doanh nghiệp xã hội có thể được cụ thể hóa theo nhiều chiều. Kinh tế học cho thấy sự đầu tư vào điều kiện lao động và môi trường bền vững không chỉ là chi phí mà còn là yếu tố nâng cao năng suất và sự ổn định dài hạn. Luật học nhấn mạnh việc xây dựng các chuẩn mực pháp lý bắt buộc để ngăn chặn “chủ nghĩa tư bản vô trách nhiệm” nơi lợi ích ngắn hạn được ưu tiên hơn sự an toàn và công bằng xã hội. Xã hội học phân tích tác động của doanh nghiệp tới cấu trúc cộng đồng, từ việc di dời dân cư để xây dựng nhà máy cho tới sự biến đổi mô hình sinh kế truyền thống. Khoa học môi trường cảnh báo rằng những hoạt động khai thác và sản xuất thiếu kiểm soát có thể gây ra hậu quả không thể đảo ngược cho hệ sinh thái.

Một khía cạnh ít được chú ý nhưng có ý nghĩa lớn là đạo đức công nghệ. Trong thời đại kỹ thuật số, nhiều doanh nghiệp nắm giữ khối lượng dữ liệu khổng lồ về hành vi, nhu cầu và tâm lý con người. Việc sử dụng dữ liệu này để tối ưu hóa lợi nhuận mà không quan tâm tới quyền riêng tư, sự an toàn thông tin và tự do cá nhân là một hình thức bạo lực vô hình. Do đó, trách nhiệm của doanh nghiệp trong thời đại mới phải bao gồm nghĩa vụ minh bạch thuật toán, tôn trọng quyền kiểm soát dữ liệu của người dùng và tránh tạo ra những cơ chế thao túng tâm lý qua công nghệ. Một mô hình doanh nghiệp xã hội đúng nghĩa cần hội tụ bốn yếu tố: mục tiêu lợi ích công song song với lợi nhuận; cấu trúc quản trị mở để cổ đông, nhân viên và cộng đồng đều có tiếng nói; hệ thống đánh giá tác động xã hội và môi trường độc lập; và khả năng tái đầu tư lợi nhuận vào các dự án cộng đồng. Ở đây, lợi ích công không thể chỉ được hiểu như “giúp đỡ người nghèo” hay “trồng cây xanh”, mà phải được định nghĩa rộng hơn, bao gồm việc giảm bất bình đẳng, duy trì môi trường bền vững và bảo đảm sự tự do nhân tính của con người trong các mối quan hệ lao động, tiêu dùng và môi trường sống.

Phân tích biện chứng cho thấy mối quan hệ giữa doanh nghiệp và cộng đồng luôn chứa đựng một cân bằng: doanh nghiệp cần tối ưu hóa nguồn lực để cạnh tranh, trong khi cộng đồng cần bảo đảm rằng việc tối ưu đó không hủy hoại nền

tảng sống. Cân bằng này không thể được giải quyết chỉ bằng lời hứa mà đòi hỏi các thiết chế giám sát và sự tham gia trực tiếp của cộng đồng vào quá trình định hướng chiến lược. Ở một mức độ nhất định, điều này biến doanh nghiệp thành một dạng “đối tác công cộng” nơi lợi ích của cổ đông được đặt song hành với lợi ích chung của xã hội. Khi trách nhiệm doanh nghiệp xã hội được thực thi nghiêm túc, nó có thể trở thành một động lực giải phóng trong đời sống chính trị - đạo đức. Doanh nghiệp không còn là thực thể chỉ biết khai thác mà trở thành một tác nhân tích cực trong việc kiến tạo một trật tự xã hội nhân bản. Ngược lại, khi trách nhiệm bị biến thành khẩu hiệu, doanh nghiệp trở thành một trung tâm quyền lực tha hóa, nơi lợi ích kinh tế được bảo vệ bằng sự che đậy và thao túng đạo đức công cộng. Vì thế, câu hỏi quan trọng không phải là “doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội hay không”, mà là “trách nhiệm đó được thiết kế và giám sát như thế nào để nó trở thành một cấu phần thực chất của trật tự chính trị nhân bản”. Cuối cùng, trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu, bất bình đẳng toàn cầu và biến đổi nhanh chóng của công nghệ, trách nhiệm doanh nghiệp xã hội không còn là một khuyến nghị mềm mà là một điều kiện sống còn. Một doanh nghiệp không gắn hoạt động của mình với đạo đức công cộng sẽ sớm đánh mất sự chấp nhận xã hội và khi đó, lợi nhuận, dù lớn đến đâu, cũng không cứu được sự sụp đổ về tính chính đáng. Ngược lại, doanh nghiệp nào coi sự bền vững xã hội và nhân tính con người là trung tâm của chiến lược, doanh nghiệp đó không chỉ tồn tại mà còn đóng góp vào một tương lai nơi kinh tế và đạo đức không còn là hai đường thẳng song song, mà là hai trục đan xen, nâng đỡ lẫn nhau.

4.3.4. Công cụ pháp lý cho bảo vệ quyền riêng tư

Quyền riêng tư, trong cấu trúc chính trị - pháp lý hiện đại, không chỉ là một nhu cầu cá nhân mang tính đạo đức, mà còn là một điều kiện nền tảng để duy trì nhân tính, tự do và năng lực hành động của chủ thể. Khi quyền riêng tư bị xâm phạm, dù bởi quyền lực nhà nước, doanh nghiệp hay các thiết chế công nghệ, chủ thể con người không chỉ mất đi khả năng kiểm soát thông tin về bản thân, mà còn bị đặt vào một vị thế dễ bị thao túng, nơi hành vi, suy nghĩ và lựa chọn cá nhân có thể bị dự đoán, điều hướng hoặc áp đặt. Trong thời đại kỹ trị và toàn cầu hóa dữ liệu, quyền riêng tư trở thành một trong những chiến tuyến quan trọng nhất

của đạo đức công cộng và chính trị nhân bản. Vấn đề không còn dừng lại ở việc bảo vệ thông tin cá nhân trong nghĩa hẹp, mà bao gồm toàn bộ các khía cạnh về dữ liệu hành vi, dữ liệu sinh trắc học, lịch sử giao dịch, vị trí địa lý, thói quen tiêu dùng, tương tác trực tuyến và thậm chí cả dữ liệu cảm xúc được suy luận từ hành vi kỹ thuật số. Các công nghệ thu thập, phân tích và khai thác dữ liệu này, khi kết hợp với thuật toán dự đoán và mô hình trí tuệ nhân tạo, có thể tạo ra một hình ảnh gần như toàn diện về đời sống cá nhân, đôi khi còn chính xác hơn cả những gì chủ thể nhận thức về chính mình. Chính vì vậy, quyền riêng tư trong thế kỷ 21 phải được tái định nghĩa không chỉ như một quyền “giữ bí mật”, mà như quyền tự quyết định mức độ tiếp xúc của bản thân với hệ thống giám sát và phân tích dữ liệu.

Công cụ pháp lý cho bảo vệ quyền riêng tư cần bắt đầu từ việc xác lập rõ ràng nguyên tắc chủ thể là chủ sở hữu thông tin cá nhân. Điều này không chỉ là tuyên ngôn mà còn phải được thể chế hóa thành quyền từ chối, quyền truy cập, quyền chỉnh sửa, quyền xóa bỏ và quyền yêu cầu minh bạch về cách dữ liệu được sử dụng. Mỗi cá nhân phải có khả năng không chỉ biết dữ liệu của mình đang ở đâu và do ai quản lý, mà còn có quyền rút lại sự đồng ý bất kỳ lúc nào, với cơ chế thực thi bắt buộc và chế tài đủ mạnh đối với mọi tổ chức vi phạm. Một công cụ pháp lý hiệu quả không thể tách rời nguyên tắc giới hạn mục đích sử dụng. Dữ liệu thu thập vì một mục đích nhất định không thể được sử dụng cho mục đích khác nếu không có sự đồng ý rõ ràng và cụ thể từ chủ thể. Điều này ngăn chặn tình trạng “trượt mục đích” nơi dữ liệu ban đầu được thu thập vì lý do an toàn, nhưng sau đó bị sử dụng để tối ưu hóa quảng cáo, phân loại công dân hoặc kiểm soát chính trị.

Trong môi trường số, nguyên tắc minh bạch phải đi kèm với nghĩa vụ giải trình thuật toán. Một khi dữ liệu cá nhân được sử dụng để đưa ra quyết định ảnh hưởng tới quyền lợi của cá nhân chẳng hạn như xét duyệt tín dụng, tuyển dụng, bảo hiểm, hoặc phán đoán tội phạm thì người chịu tác động phải có quyền biết dữ liệu nào đã được sử dụng, mô hình ra quyết định hoạt động như thế nào, và liệu có sai sót hoặc định kiến nào trong quá trình đó. Đây không chỉ là vấn đề kỹ thuật, mà là vấn đề quyền lực: ai kiểm soát dữ liệu và thuật toán, người đó kiểm soát tương lai xã hội. Công cụ pháp lý cũng cần tính đến bối cảnh xuyên biên giới của

dữ liệu. Trong một thế giới nơi máy chủ, công ty quản lý và người dùng có thể ở ba quốc gia khác nhau, quyền riêng tư không thể được bảo vệ chỉ bằng luật nội địa. Do đó, cần những hiệp định quốc tế ràng buộc, xác định chuẩn mực chung về quyền riêng tư và cơ chế hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật của các quốc gia. Thiếu điều này, dữ liệu cá nhân sẽ liên tục di chuyển tới những “thiên đường dữ liệu” nơi luật bảo vệ yếu hoặc không tồn tại để bị khai thác mà chủ thể không thể can thiệp.

Một khía cạnh quan trọng khác là nguyên tắc tối thiểu hóa dữ liệu. Pháp luật cần buộc các tổ chức chỉ thu thập lượng dữ liệu tối thiểu cần thiết để cung cấp dịch vụ, thay vì thu thập tràn lan để “dự trữ” cho các mục đích chưa xác định. Điều này giúp giảm nguy cơ lộ lọt, bị khai thác hoặc bị bán dữ liệu. Song song đó, các quy định bắt buộc về mã hóa, ẩn danh hóa và bảo mật hệ thống phải được áp dụng như tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc, không chỉ là khuyến nghị. Về phương diện biện chứng, quyền riêng tư tồn tại trong mối cân bằng thường trực với nhu cầu công cộng như an ninh quốc gia, phòng chống tội phạm hoặc quản trị dịch bệnh. Trong những tình huống này, vấn đề không phải là hy sinh hoàn toàn quyền riêng tư để đổi lấy an toàn, mà là thiết kế những cơ chế giám sát minh bạch, giới hạn về phạm vi và thời gian, cùng với sự tham gia của các thiết chế độc lập để bảo đảm quyền lực giám sát không bị lạm dụng. Nếu quyền riêng tư bị xói mòn vĩnh viễn dưới danh nghĩa tình trạng khẩn cấp, thì chính tình trạng khẩn cấp trở thành bình thường mới, một trạng thái mà trong đó con người không còn là chủ thể tự do, mà chỉ còn là đối tượng của một hệ thống kiểm soát toàn diện.

Từ góc nhìn triết học nhân bản, quyền riêng tư gắn chặt với quyền được sống như một cá thể duy nhất, có khả năng tự hình thành và bảo vệ không gian nội tâm. Mất quyền riêng tư là mất đi khả năng thử nghiệm ý tưởng, phát triển bản thân và xây dựng các mối quan hệ trên nền tảng tự nguyện. Một xã hội không có quyền riêng tư là một xã hội nơi mọi cá nhân đều hành xử theo chuẩn mực được định sẵn, vì biết rằng mình luôn bị theo dõi. Điều này không chỉ triệt tiêu sáng tạo mà còn làm nghèo nàn toàn bộ đời sống chính trị, đạo đức. Do đó, công cụ pháp lý bảo vệ quyền riêng tư không chỉ là hàng rào kỹ thuật pháp lý mà còn là nền móng của tự do chính trị. Khi cá nhân biết rằng mình có quyền và có công cụ để bảo vệ quyền riêng tư, họ sẽ có can đảm hơn để tham gia vào đời sống công, để nói, viết,

phản biện và sáng tạo mà không sợ bị trả thù hay phân loại. Đây chính là mối liên kết giữa quyền riêng tư và đạo đức công cộng: bảo vệ quyền riêng tư là bảo vệ khả năng của con người trong việc trở thành chủ thể chính trị và đạo đức thực sự. Tuy nhiên, công cụ pháp lý chỉ phát huy hiệu quả nếu đi kèm với năng lực thực thi. Luật mạnh đến đâu mà không có cơ quan giám sát độc lập, không có nguồn lực điều tra, không có chế tài đủ sức răn đe, thì vẫn chỉ dừng ở lời hứa. Điều này đòi hỏi một kiến trúc thể chế mới, nơi cơ quan bảo vệ quyền riêng tư được trao quyền thực sự, có khả năng xử phạt các tập đoàn công nghệ xuyên quốc gia và buộc họ phải thay đổi quy trình vận hành.

Ở chiều ngược lại, xã hội dân sự và cộng đồng người dùng cũng phải là một phần của cơ chế bảo vệ. Các phong trào đòi quyền riêng tư, các tổ chức phi chính phủ chuyên giám sát công nghệ, và cả những sáng kiến mã nguồn mở cung cấp công cụ bảo mật cho người dùng đều là lực lượng bổ sung cần thiết để cân bằng quyền lực với các thiết chế thu thập dữ liệu. Trong bối cảnh đó, công cụ pháp lý và công cụ xã hội không đối lập, mà bổ trợ lẫn nhau để tạo ra một môi trường nơi quyền riêng tư không chỉ tồn tại trên giấy, mà còn thực sự vận hành trong đời sống hàng ngày. Bảo vệ quyền riêng tư trong thời đại kỹ trị đòi hỏi một bộ công cụ pháp lý toàn diện, bao gồm quyền sở hữu dữ liệu cá nhân, giới hạn mục đích sử dụng, nguyên tắc tối thiểu hóa, minh bạch và giải trình thuật toán, chuẩn mực quốc tế ràng buộc, cùng với cơ chế thực thi mạnh mẽ. Đây không phải là một nhiệm vụ kỹ thuật thuần túy, mà là một dự án chính trị đạo đức nhằm duy trì khả năng con người được sống như những chủ thể tự do, không bị biến thành đối tượng thao túng bởi bất kỳ quyền lực nào, dù là công hay tư. Chỉ khi quyền riêng tư được bảo đảm như một giá trị bất khả xâm phạm, chúng ta mới có thể nói đến một trật tự xã hội thực sự nhân bản, nơi nhân tính con người được bảo vệ không chỉ bằng lời hứa, mà bằng những cơ chế ràng buộc và minh bạch, vận hành trong từng chi tiết của đời sống số và phi số.

4.4. Thẩm mỹ và nghệ thuật trong đời sống chính trị

4.4.1. Thẩm mỹ giải phóng và không gian biểu đạt

Trong lịch sử, những khoảnh khắc giải phóng hiếm khi chỉ diễn ra ở tầng chính trị pháp lý thuần túy. Chúng thường đi kèm với sự bùng nổ của các hình

thức biểu đạt thẩm mỹ, nơi con người tìm thấy ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh và biểu tượng để diễn tả khát vọng tự do. Thẩm mỹ giải phóng, vì vậy, không phải là một phạm trù nghệ thuật tách rời đời sống, mà là một chiều kích hiện sinh chính trị, nơi con người tái định nghĩa cách nhìn, cách cảm và cách sống, nhằm phá vỡ trật tự cảm quan do quyền lực áp đặt. Nếu chính trị giải phóng phá bỏ cấu trúc áp bức bên ngoài, thì thẩm mỹ giải phóng phá bỏ cấu trúc cảm xúc và tri nhận bên trong, vốn đã bị định hình bởi những chuẩn mực thị giác, ngôn ngữ, âm thanh và biểu tượng của hệ thống thống trị. Quyền lực không chỉ cai trị bằng luật lệ hay bạo lực, mà còn bằng việc định nghĩa cái gì được xem là đẹp, cái gì đáng để ghi nhớ, cái gì được phép nói và hiển thị. Khi những tiêu chuẩn thẩm mỹ này bị đảo ngược hoặc bị thay thế, ta chứng kiến một quá trình giải phóng không chỉ của hình thức nghệ thuật mà còn của toàn bộ khả năng cảm nhận và tưởng tượng xã hội.

Thẩm mỹ giải phóng, vì thế, là hành động phá vỡ “cảnh quan cảm quan” đã bị khóa chặt. Nó đòi hỏi tái cấu trúc không gian biểu đạt để những tiếng nói từng bị đẩy ra ngoài lề được vang lên, để những hình ảnh từng bị xóa bỏ xuất hiện trở lại, để những câu chuyện bị lãng quên được kể lại từ góc nhìn của người từng là nạn nhân, người bên lề, hoặc những cộng đồng không được đại diện. Không gian biểu đạt ở đây không chỉ là sân khấu, nhà hát, bảo tàng hay nền tảng trực tuyến, mà còn là bất kỳ bối cảnh nào nơi con người có thể gửi đi tín hiệu của mình, nhận phản hồi và tạo ra một cộng đồng cảm xúc chung. Ở tầng liên ngành, ta thấy thẩm mỹ giải phóng vận hành qua nhiều chiều kích. Tâm lý học xã hội cho thấy các hình ảnh và biểu tượng có khả năng khơi gợi phản ứng tập thể mạnh mẽ, đôi khi nhanh hơn bất kỳ luận điểm lý trí nào. Một bức ảnh của một khoảnh khắc phản kháng, một bài hát lan truyền trong phong trào, hay một tác phẩm graffiti trên bức tường đô thị đều có thể trở thành điểm cộng hưởng, nơi ký ức, cảm xúc và ý chí chính trị gặp nhau. Nhân học chỉ ra rằng mỗi cộng đồng đều có kho tàng biểu tượng, nghi lễ và mỹ cảm riêng; việc giải phóng những yếu tố này khỏi sự bóp méo và áp đặt của quyền lực thống trị là một phần của quá trình tái thiết bản sắc và nhân tính. Trong khi đó, truyền thông học phân tích cách các nền tảng kỹ thuật số cho phép sự lan tỏa của thẩm mỹ giải phóng vượt qua mọi rào cản địa lý, tạo ra các “không gian công ảo” nơi các hình thức biểu đạt mới được thử nghiệm, tái tạo và lan truyền.

Không gian biểu đạt của thẩm mỹ giải phóng cũng mang tính biện chứng: nó vừa cần sự tự do hỗn loạn để nuôi dưỡng sáng tạo, vừa cần những cấu trúc cộng đồng để bảo đảm tiếng nói không bị chìm trong hỗn tạp thông tin. Một phong trào nghệ thuật chính trị nếu chỉ dừng ở sự tự phát sẽ nhanh chóng bị phân tán; ngược lại, nếu bị quản lý chặt chẽ quá mức, nó sẽ mất đi tính đa dạng và sức sống. Thiết kế không gian biểu đạt cho thẩm mỹ giải phóng đòi hỏi một dạng “tổ chức mềm” đủ linh hoạt để chứa nhiều phong cách và tiếng nói khác nhau, nhưng đủ kiên định để duy trì hướng đi giải phóng và chống lại sự chiếm dụng. Một điểm đáng chú ý là quyền lực thường tìm cách vô hiệu hóa thẩm mỹ giải phóng không chỉ bằng đàn áp trực tiếp, mà còn bằng đồng hóa. Các hình ảnh phản kháng có thể bị thương mại hóa, biến thành sản phẩm tiêu dùng mất đi ý nghĩa ban đầu. Những bài hát, khẩu hiệu hay biểu tượng ban đầu mang tính chống đối có thể bị tái đóng gói để phục vụ quảng cáo, giải trí hoặc tuyên truyền cho chính hệ thống từng bị phê phán. Đây là lý do tại sao thẩm mỹ giải phóng cần một cơ chế phản tư liên tục, không ngừng chất vấn xem hình thức biểu đạt của mình có còn phục vụ mục tiêu giải phóng hay đã bị hút vào quỹ đạo của quyền lực thống trị.

Trong thực tiễn, thẩm mỹ giải phóng thường gắn với việc chiếm lại hoặc tái cấu trúc không gian công. Một quảng trường, một nhà ga, một khu phố, hoặc thậm chí một nền tảng trực tuyến có thể trở thành “sân khấu mở” nơi các tác phẩm nghệ thuật, trình diễn hoặc các hành vi biểu đạt khác phá vỡ sự đơn điệu và áp chế của cảnh quan chính thức. Khi một không gian công cộng được biến đổi như vậy, nó không chỉ thay đổi trải nghiệm thị giác của người qua lại, mà còn tạo ra một “khoảng dừng” trong thói quen hàng ngày, nơi con người buộc phải chú ý, suy nghĩ và có thể tham gia. Từ góc độ thần kinh học, những trải nghiệm thẩm mỹ có khả năng định hình lại các mô hình tri giác và phản ứng cảm xúc. Một tác phẩm nghệ thuật có thể không thay đổi ngay lập tức cấu trúc chính trị, nhưng nó có thể gieo vào tâm trí người xem một hình ảnh hoặc một cảm xúc đủ mạnh để thay đổi cách họ nhìn thế giới. Khi những thay đổi nhỏ này cộng hưởng trong một cộng đồng, chúng tạo ra một “dịch chuyển cảm quan tập thể”, nền tảng cần thiết cho bất kỳ phong trào giải phóng nào. Thẩm mỹ giải phóng không thể tách khỏi yếu tố kể chuyện. Mọi phong trào giải phóng thành công đều có khả năng kể câu chuyện của mình một cách thuyết phục, chạm tới cả lý trí và cảm xúc. Câu chuyện

ấy không chỉ được kể bằng lời mà còn bằng hình ảnh, âm nhạc, kiến trúc và các hình thức biểu đạt khác. Việc mở rộng không gian biểu đạt đồng nghĩa với việc mở rộng khả năng kể chuyện theo nhiều cách khác nhau, để những câu chuyện ấy không bị bó buộc vào một giọng nói duy nhất hay một hình thức duy nhất.

Trong thời đại kỹ thuật số, không gian biểu đạt của thẩm mỹ giải phóng trải dài từ đường phố đến các mạng xã hội, từ triển lãm vật lý đến triển lãm ảo, từ biểu tình trực tiếp đến các chiến dịch hashtag toàn cầu. Mỗi không gian này có ưu thế và hạn chế riêng. Không gian vật lý tạo ra sự hiện diện trực tiếp, khả năng gây ấn tượng mạnh và tạo kết nối cảm xúc tức thì. Không gian số mở rộng quy mô và tốc độ lan truyền, nhưng lại đối mặt với nguy cơ bị thuật toán bóp méo hoặc bị chìm trong biển thông tin. Thách thức là làm sao kết nối và bổ sung hai loại không gian này để tạo ra một hệ sinh thái biểu đạt vừa sâu vừa rộng. Về phương pháp luận, thẩm mỹ giải phóng yêu cầu sự kết hợp của đảo ngược và chuyển hóa đối lập. Đảo ngược ở đây là biến những biểu tượng từng được dùng để áp bức thành biểu tượng chống áp bức, chẳng hạn như tái thiết kế các biểu tượng quyền lực thành hình thức châm biếm hoặc phê phán. Chuyển hóa đối lập là biến những yếu tố tưởng như không liên quan đến chính trị như thời trang, ẩm thực hoặc trò chơi thành phương tiện để truyền tải thông điệp giải phóng. Khi thực hiện thành công, những chiến lược này khiến quyền lực thống trị khó có thể vô hiệu hóa hoặc dự đoán được các hình thức biểu đạt mới.

Thẩm mỹ giải phóng và không gian biểu đạt không chỉ là công cụ truyền thông của phong trào chính trị, mà còn là một phần của chính hành vi giải phóng. Khi con người tham gia sáng tạo, trình diễn hoặc chia sẻ các tác phẩm nghệ thuật giải phóng, họ không chỉ truyền tải thông điệp mà còn thực hành quyền tự do và quyền sáng tạo ngay trong quá trình ấy. Mỗi hành vi biểu đạt là một bước phá bỏ sự im lặng áp đặt, là một hành động khẳng định rằng mình tồn tại và có tiếng nói. Khi những hành vi này tích tụ và kết nối lại, chúng tạo thành một hạ tầng cảm quan mới, hạ tầng mà từ đó những hình thức chính trị mới có thể được sinh ra. Thẩm mỹ giải phóng vì vậy vừa là kết quả vừa là động lực của tiến trình giải phóng. Nó là kết quả của việc phá vỡ cấu trúc áp bức để tạo ra không gian biểu đạt tự do. Nhưng nó cũng là động lực, vì chính việc tạo ra và chia sẻ cái đẹp giải phóng sẽ nuôi dưỡng trí tưởng tượng chính trị, duy trì tinh thần cộng đồng và mở

ra những khả thể mà luật pháp hay thiết chế đơn thuần không thể đạt được. Trong một thế giới mà quyền lực thống trị không chỉ kiểm soát kinh tế và chính trị, mà còn kiểm soát cả cảm giác và ký ức, thẩm mỹ giải phóng chính là hành động tái chiếm lĩnh quyền được cảm nhận, quyền được mơ và quyền được nói theo cách của chính mình.

4.4.2. Âm nhạc, kiến trúc và cảnh quan chính trị

Âm nhạc, kiến trúc và cảnh quan không chỉ là những yếu tố thuộc lĩnh vực nghệ thuật hay kỹ thuật, mà còn là những “cấu trúc cảm quan” định hình cách con người trải nghiệm quyền lực và tự do. Chúng không chỉ phản ánh trật tự chính trị mà còn tham gia trực tiếp vào việc duy trì hoặc thách thức trật tự đó. Trong nhiều trường hợp, âm nhạc là ngôn ngữ của phản kháng, kiến trúc là hình thái vật chất hóa của quyền lực hoặc giải phóng, và cảnh quan chính trị là không gian cảm xúc ký ức, nơi các câu chuyện tập thể được viết lại qua thời gian. Khi ba yếu tố này kết hợp, chúng tạo ra một môi trường thẩm mỹ - chính trị có khả năng định hướng hành vi, cảm xúc và cả trí tưởng tượng xã hội. Âm nhạc, trước hết, là phương tiện truyền cảm hứng và gắn kết cộng đồng vượt qua giới hạn của ngôn ngữ. Khi một bài hát vang lên trong đám đông, những người xa lạ có thể cùng hòa giọng, chia sẻ một nhịp điệu và cảm giác chung, ngay cả khi họ không biết tên nhau. Chính sự cộng hưởng cảm xúc này khiến âm nhạc trở thành một công cụ chính trị mạnh mẽ: nó không chỉ truyền tải thông điệp mà còn tạo ra cảm giác “chúng ta” là một bản sắc tập thể mới, thường đối lập với bản sắc mà quyền lực áp đặt. Trong các phong trào giải phóng, âm nhạc có thể mang chức năng kêu gọi, nuôi dưỡng hy vọng, duy trì ký ức về những cuộc đấu tranh đã qua và truyền lại kinh nghiệm cho thế hệ sau. Tuy nhiên, âm nhạc không chỉ xuất hiện trong thời khắc phản kháng. Ngay trong đời sống thường nhật, nó có thể âm thầm định hình ý thức chính trị. Những giai điệu, ca từ và hình thức trình diễn được quyền lực bảo trợ thường góp phần duy trì trạng thái phục tùng, bằng cách khắc sâu vào tiềm thức những câu chuyện, biểu tượng và giá trị có lợi cho trật tự hiện hành. Ngược lại, âm nhạc giải phóng không chỉ đối lập về nội dung mà còn tìm cách phá vỡ cấu trúc thẩm mỹ đã được tiêu chuẩn hóa từ nhịp điệu, âm sắc đến cách biểu diễn nhằm tạo ra một trải nghiệm cảm giác mới, mở đường cho những hình dung khác về xã hội.

Nếu âm nhạc vận hành chủ yếu qua thính giác và ký ức âm thanh, thì kiến trúc tác động thông qua thị giác, chuyển động và không gian. Một tòa nhà, một quảng trường, hay một con phố không chỉ là tập hợp vật liệu mà còn là sự hiện thân của ý chí chính trị. Kiến trúc quyền lực thường mang tính tượng đài: kích thước đồ sộ, hình khối áp chế, trục nhìn thống trị, nhằm tạo cảm giác nhỏ bé, phụ thuộc và phục tùng cho những người bên trong hoặc xung quanh. Trong khi đó, kiến trúc giải phóng được thiết kế để khuyến khích sự gặp gỡ, đối thoại và tham gia. Không gian mở, tính linh hoạt, khả năng thích ứng với nhiều loại hoạt động và nhu cầu cộng đồng là những đặc điểm cơ bản. Sự khác biệt này không chỉ nằm ở hình thức mà còn ở trải nghiệm không gian. Khi bước vào một công trình mang tính áp chế, cơ thể con người thường bị điều hướng bởi những lối đi cứng nhắc, bị kiểm soát tầm nhìn và bị giới hạn cử động. Ngược lại, kiến trúc giải phóng tạo điều kiện cho sự di chuyển tự do, cho phép các nhóm nhỏ hình thành và tan rã, khuyến khích sáng tạo và thử nghiệm. Từ góc nhìn này, việc thiết kế không gian công cộng không thể chỉ là bài toán thẩm mỹ, mà là một quyết định chính trị về việc phân bổ quyền tự do di chuyển, quyền tiếp cận và quyền biểu đạt.

Cảnh quan chính trị là sự mở rộng của kiến trúc ra quy mô lớn hơn, bao gồm cách bố trí, sử dụng và ký ức gắn liền với các không gian công cộng, đường phố, công viên, khu tưởng niệm hoặc thậm chí cả đường biên giới. Mỗi cảnh quan mang trong nó những tầng ý nghĩa lịch sử và chính trị, dù được xây dựng có chủ đích hay hình thành tự nhiên. Một quảng trường có thể là nơi tổ chức lễ kỷ niệm của chính quyền, nhưng cũng có thể trở thành điểm tập hợp cho các cuộc biểu tình phản kháng. Một bức tượng có thể tượng trưng cho vinh quang của một thời kỳ, nhưng cũng có thể bị xem là biểu tượng của áp bức cần phải được thay thế hoặc tái diễn giải. Quyền lực thường sử dụng cảnh quan để duy trì ký ức có chọn lọc. Những gì được dựng lên, giữ lại hay phá bỏ đều phản ánh sự ưu tiên của trật tự chính trị đương thời. Bằng cách này, cảnh quan trở thành một “sách giáo khoa” ngoài trời, nơi lịch sử được viết lại theo hướng chính thống. Ngược lại, các phong trào giải phóng tìm cách tái chiếm lĩnh hoặc tái cấu trúc cảnh quan để đưa vào đó những câu chuyện bị lãng quên, những ký ức bị xóa bỏ và những biểu tượng của sự kháng cự. Điều này có thể diễn ra dưới dạng các lễ hội đường phố, triển lãm

nghệ thuật công cộng, hoặc các hành động can thiệp trực tiếp như vẽ tranh tường, dựng tác phẩm tạm thời, hoặc cải tạo không gian công.

Sự kết hợp của âm nhạc, kiến trúc và cảnh quan chính trị có thể tạo ra những “trải nghiệm toàn diện” về giải phóng. Hãy hình dung một quảng trường mở được thiết kế để khuyến khích tụ họp, với âm nhạc vang lên từ các ban nhạc đường phố và những tác phẩm nghệ thuật thị giác được trưng bày khắp nơi. Không gian đó không chỉ là nơi diễn ra hoạt động xã hội, mà bản thân nó trở thành một tác phẩm nghệ thuật sống, nơi con người vừa là khán giả vừa là người tham gia sáng tạo. Sự cộng hưởng đa giác quan này giúp củng cố cảm giác thuộc về cộng đồng và niềm tin vào khả năng thay đổi. Tuy nhiên, cũng như thẩm mỹ nói chung, âm nhạc, kiến trúc và cảnh quan giải phóng luôn đối mặt với nguy cơ bị chiếm dụng. Một quảng trường từng là nơi phản kháng có thể bị tái thiết thành điểm du lịch thương mại; một bài hát phản kháng có thể bị biến thành nhạc nền quảng cáo; một tác phẩm nghệ thuật công cộng có thể bị giới hạn trong khuôn khổ “được phép” để tránh gây tranh cãi. Để chống lại điều này, các phong trào cần duy trì mối liên kết chặt chẽ giữa hình thức biểu đạt và nội dung chính trị, đảm bảo rằng các yếu tố thẩm mỹ không tách rời khỏi mục tiêu giải phóng và kinh nghiệm sống của cộng đồng.

Phân tích từ góc nhìn khoa học thần kinh và tâm lý học nhận thức cho thấy âm nhạc và cảnh quan có khả năng kích hoạt các mạng lưới ký ức mạnh mẽ, đặc biệt khi gắn với các sự kiện giàu cảm xúc. Một bài hát nghe trong một cuộc tuần hành, một con phố đi qua mỗi ngày trong thời gian diễn ra phong trào, hoặc một tòa nhà từng là trung tâm tổ chức hoạt động cộng đồng, tất cả có thể trở thành “neo ký ức”, giúp duy trì tinh thần giải phóng ngay cả khi phong trào tạm thời suy yếu. Âm nhạc, kiến trúc và cảnh quan chính trị không thể được xem chỉ như “công cụ” phụ trợ của phong trào, mà là thành phần cấu thành bản sắc và sức mạnh của nó. Một phong trào có thể tồn tại mà không có lãnh tụ nổi tiếng, nhưng khó có thể tồn tại mà không có bài hát, không gian hay hình ảnh nào gắn liền với nó. Chính những yếu tố này tạo ra cảm giác rằng phong trào là một phần của đời sống hàng ngày, không bị giới hạn trong các sự kiện hay chiến dịch riêng lẻ. Khi âm nhạc, kiến trúc và cảnh quan được giải phóng, chúng mở ra những không gian cảm xúc

và tri nhận nơi tự do không chỉ là khái niệm, mà còn là trải nghiệm sống động - được nghe thấy, nhìn thấy, chạm vào và cùng nhau tạo ra.

4.4.3. Văn bản pháp lý như tác phẩm nghệ thuật

Văn bản pháp lý thường được hình dung như một lĩnh vực khô khan, kỹ trị và thuần lý tính, nơi ngôn từ tồn tại để xác định quyền, nghĩa vụ và cơ chế thực thi, chứ không nhằm mục đích thẩm mỹ. Tuy nhiên, nếu nhìn sâu vào cấu trúc, ngôn ngữ và hiệu ứng xã hội của nó, ta sẽ thấy một tầng bản chất khác: văn bản pháp lý cũng có thể được tiếp cận như một tác phẩm nghệ thuật, một sáng tạo ngôn ngữ vừa mang tính hình thức, vừa chứa nội dung định hình đời sống xã hội. Trong cách nhìn này, việc viết luật không chỉ là thao tác kỹ thuật mà còn là một quá trình tạo hình thế giới, tương tự như việc một nhà văn kiến tạo tiểu thuyết hay một kiến trúc sư định hình không gian. Nhìn từ góc độ thẩm mỹ, văn bản pháp lý có một đặc trưng đáng chú ý: nó phải đạt tới sự cân bằng giữa tính chính xác và tính biểu đạt. Cấu trúc câu, lựa chọn từ ngữ và cách sắp xếp điều khoản vừa cần đảm bảo không tạo ra sự mơ hồ có thể bị lợi dụng, vừa phải tạo cảm giác thuyết phục, nghiêm cẩn và công bằng. Ở đây, kỹ thuật viết luật gần giống với nghệ thuật viết thơ ở chỗ mỗi từ, mỗi dấu câu đều có trọng lượng và thay đổi nhỏ nhất cũng có thể làm lệch nghĩa hoặc phá vỡ toàn bộ cấu trúc ý tưởng. Cái đẹp của văn bản pháp lý, nếu có thể dùng từ này, nằm ở sự trong suốt của lập luận, ở nhịp điệu của các điều khoản nối tiếp nhau một cách logic, và ở khả năng khiến người đọc cảm nhận được tính hợp lý như một trải nghiệm thẩm mỹ. Tuy nhiên, sự tương đồng giữa văn bản pháp lý và tác phẩm nghệ thuật không dừng ở hình thức. Về nội dung, mỗi đạo luật hay hiến pháp là một “tác phẩm tập thể” phản ánh và định hình quan niệm của cộng đồng về công lý, tự do và trật tự. Giống như một vở kịch lớn, trong đó có những vai diễn cố định (công dân, quan chức, tổ chức) và những xung đột chính (quyền và nghĩa vụ, giới hạn và mở rộng, cá nhân và tập thể), văn bản pháp lý vừa là kịch bản vừa là sân khấu để đời sống chính trị xã hội được thể hiện. Mỗi lần sửa đổi luật giống như một lần viết lại kịch bản, thay đổi mối quan hệ giữa các nhân vật và mở ra hoặc đóng lại những khả năng hành động.

Nếu coi văn bản pháp lý như một tác phẩm nghệ thuật, ta cũng phải thừa nhận rằng nó có thể mang tính giải phóng hoặc áp chế, tùy thuộc vào “mỹ học

quyền lực” ẩn sau ngôn từ. Có những văn bản được viết với ngôn ngữ bao trùm, giàu tính nhân bản, mở rộng khả năng tiếp cận quyền lợi cho nhiều nhóm xã hội. Nhưng cũng có những văn bản được cấu trúc theo hướng loại trừ, với các định nghĩa mơ hồ, điều kiện khắt khe, hoặc quy trình thủ tục phức tạp, nhằm ngăn cản việc thực thi quyền. Trong trường hợp này, ngôn ngữ pháp lý trở thành một loại “nghệ thuật của sự khép kín” nơi vẻ bề ngoài của trật tự che giấu sự bất công cấu trúc. Từ góc nhìn này, việc sáng tạo pháp luật giống như sáng tạo nghệ thuật ở chỗ nó luôn gắn với lựa chọn thẩm mỹ chính trị. Người viết luật phải chọn giọng điệu (trung tính hay khẳng định, bao quát hay hạn chế), phải quyết định mức độ trừu tượng hay cụ thể của điều khoản, và phải thiết kế cấu trúc sao cho vừa đảm bảo tính nhất quán, vừa giữ được sự linh hoạt trước các tình huống tương lai. Cũng như trong hội họa hay kiến trúc, đây là quá trình lựa chọn và loại bỏ, nhấn mạnh và tiết chế, sao cho hình thức cuối cùng không chỉ tồn tại trên giấy mà còn “sống” trong đời sống xã hội.

Văn bản pháp lý, như mọi tác phẩm nghệ thuật, cũng cần khán giả và người diễn giải. Một đạo luật, nếu chỉ tồn tại trong kho lưu trữ, không thể tạo ra tác động xã hội; nó cần được tòa án, luật sư, công dân, nhà báo và các nhà hoạt động diễn giải và áp dụng vào thực tiễn. Mỗi lần diễn giải là một lần tái sáng tạo, có thể trung thành với tinh thần ban đầu hoặc làm lệch nó đi theo một hướng khác. Tính “mở” này tương tự như một vở kịch cổ điển có thể được dựng lại hàng trăm lần, mỗi lần mang dấu ấn của thời đại và người thực hiện. Chính ở điểm này, văn bản pháp lý trở thành một “tác phẩm sống” luôn trong quá trình biến đổi, luôn cần được đọc lại và tranh luận. Sự song hành giữa nghệ thuật và pháp luật còn thể hiện ở khả năng khơi gợi trí tưởng tượng chính trị. Một bản hiến pháp tiên bộ có thể mở ra hình dung về một xã hội công bằng hơn, giống như một tiểu thuyết không tưởng có thể truyền cảm hứng cho hành động tập thể. Ngược lại, một đạo luật phản động có thể thu hẹp trí tưởng tượng chính trị, buộc con người phải sống trong những khung giới hạn chật hẹp. Ở đây, câu hỏi không chỉ là “luật nói gì”, mà là “luật làm cho chúng ta hình dung về xã hội như thế nào”. Phân tích liên ngành cho thấy khi văn bản pháp lý được thiết kế với ý thức thẩm mỹ chính trị, nó có thể trở thành công cụ nuôi dưỡng sự đối thoại và sự tham gia. Những bản luật rõ ràng, minh bạch, dễ đọc và dễ tiếp cận không chỉ giảm nguy cơ bị lạm

dụng mà còn khuyến khích công dân tham gia vào quá trình thảo luận và giám sát. Ngược lại, sự phức tạp quá mức và ngôn ngữ chuyên môn hóa cực đoan thường tạo ra khoảng cách, biến pháp luật thành lãnh địa riêng của giới chuyên gia, khiến công chúng bị loại khỏi tiến trình định đoạt đời sống chung.

Đặc biệt, khi pháp luật được trình bày bằng những cấu trúc hình ảnh hoặc ẩn dụ giàu sức gợi, nó có thể tác động mạnh mẽ hơn vào nhận thức cộng đồng. Một điều khoản mô tả quyền con người như “lá chắn” bảo vệ trước mọi sự xâm phạm không chỉ là quy định mà còn là hình ảnh khắc sâu vào tâm trí người đọc. Sự lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu ở đây không chỉ mang tính pháp lý mà còn mang tính biểu tượng, và chính sức mạnh biểu tượng này khiến luật trở thành một dạng “nghệ thuật của công lý”. Tuy nhiên, tiếp cận văn bản pháp lý như tác phẩm nghệ thuật cũng đòi hỏi sự cảnh giác. Nghệ thuật có thể đẹp nhưng rỗng về nội dung, hoặc tệ hơn, được dùng để che đậy sự áp bức. Một văn bản luật được viết trau chuốt, dùng ngôn từ nhân văn, nhưng thực chất lại duy trì các cơ chế bất công, chính là ví dụ điển hình của “nghệ thuật nguy trang”. Do đó, việc đánh giá một văn bản pháp lý không chỉ dừng ở hình thức mà phải luôn đặt trong mối quan hệ với hiệu ứng xã hội thực tế của nó. Ở chiều ngược lại, nếu được thiết kế một cách có chủ đích, văn bản pháp lý có thể trở thành không gian sáng tạo tập thể, nơi công dân, nhà lập pháp và các nhóm xã hội cùng tham gia viết nên “tác phẩm công lý” của thời đại mình.

Quy trình soạn thảo luật theo hướng mở, công khai dự thảo, lấy ý kiến cộng đồng, tổ chức đối thoại đa chiều, không chỉ cải thiện chất lượng nội dung mà còn tạo ra cảm giác sở hữu chung, tương tự như quá trình sáng tác cộng đồng trong nghệ thuật đương đại. Khi đó, luật không chỉ được ban hành từ trên xuống mà còn được hình thành từ dòng chảy ngược từ đời sống thực tế, từ nhu cầu và trí tưởng tượng của những người chịu tác động trực tiếp. Như vậy, nhìn từ lăng kính thẩm mỹ chính trị, văn bản pháp lý vừa là sản phẩm nghệ thuật của một cộng đồng, vừa là công cụ để cộng đồng đó kiến tạo và bảo vệ hình thức sống chung mà họ mong muốn. Việc nuôi dưỡng ý thức này giúp chúng ta thoát khỏi cái nhìn thuần kỹ trị, để thấy rằng mỗi câu chữ trong luật đều mang trọng lượng của lựa chọn giá trị, và rằng công lý không chỉ được thực thi trong tòa án, mà còn được viết ra như một tác phẩm trên những trang luật.

4.4.4. Hình thức sống biểu đạt phê phán

Mọi hình thức sống đều chứa đựng một ngôn ngữ, không chỉ là ngôn ngữ lời nói mà còn là ngôn ngữ của cử chỉ, thói quen, không gian, thời gian và cách tổ chức đời sống. Khi con người lựa chọn sống theo một cách nhất định, họ không chỉ đang thực hiện một loạt hành vi cá nhân, mà còn đang tạo nên một “tác phẩm sống”, một cấu trúc biểu đạt chứa đựng giá trị, niềm tin và quan điểm về thế giới. Trong bối cảnh chính trị - xã hội, hình thức sống này có thể trở thành một phương tiện phê phán, khi nó đối lập hoặc thách thức những chuẩn mực, thiết chế và trật tự quyền lực hiện hành. Hình thức sống biểu đạt phê phán không nhất thiết phải xuất phát từ diễn đàn chính trị chính thức hay từ các khẩu hiệu công khai. Nó có thể được thể hiện bằng những lựa chọn âm thầm nhưng kiên định: cách tiêu dùng, cách tổ chức công việc, cách kiến tạo không gian chung, cách sử dụng ngôn ngữ, thậm chí cách dành thời gian và năng lượng cho những hoạt động nhất định. Khi những lựa chọn này được đặt trong tương quan với cấu trúc quyền lực, chúng có thể trở thành “hành vi chính trị bằng đời sống”, một dạng kháng cự không dựa trên xung đột trực diện, mà trên sự tái định nghĩa cách sống.

Để hiểu rõ sức mạnh phê phán của hình thức sống, cần nhìn vào mối quan hệ giữa đời sống và trật tự áp đặt. Quyền lực luôn tìm cách tiêu chuẩn hóa hành vi và đồng nhất hóa các mô hình sống, bởi sự đa dạng và sự không tuân thủ làm suy yếu khả năng kiểm soát. Một xã hội càng bị chuẩn hóa, các cá nhân càng dễ bị biến thành những mắt xích có thể thay thế lẫn nhau trong guồng máy sản xuất, tiêu thụ, quản trị. Trong bối cảnh đó, một hình thức sống khác biệt, nhất quán và kiên trì sẽ tự nó trở thành một lời chất vấn: “Tại sao ta phải sống theo cách được quy định?” Sức mạnh phê phán của hình thức sống không chỉ nằm ở sự khác biệt mà còn ở khả năng gợi mở những khả thể khác cho cộng đồng. Khi một nhóm người tổ chức đời sống dựa trên nguyên tắc chia sẻ tài nguyên, bình đẳng giới, minh bạch quyết định, hoặc ưu tiên bảo vệ môi trường, họ không chỉ sống cho bản thân, mà còn tạo ra một “thực nghiệm sống”, một minh chứng rằng những nguyên tắc đó khả thi. Chính tính khả thi này là mối đe dọa lớn nhất đối với trật tự áp bức, vì nó làm lộ ra sự giả dối của luận điệu “không có lựa chọn nào khác”.

Từ góc nhìn hiện sinh nhân bản, hình thức sống biểu đạt phê phán có thể xem như sự hội tụ giữa tính sáng tạo cá nhân và trách nhiệm liên chủ thể. Nó đòi hỏi

cá nhân không chỉ sáng tạo ra một đời sống phù hợp với giá trị của mình, mà còn ý thức rằng đời sống ấy tồn tại trong một mạng lưới quan hệ rộng hơn, nơi mọi lựa chọn đều tác động tới người khác. Một hình thức sống tự do nhưng tách biệt, không kết nối và không truyền cảm hứng, khó có thể tạo thành lực lượng phê phán bền vững. Ngược lại, một hình thức sống vừa cá nhân hóa vừa lan tỏa ra cộng đồng sẽ có khả năng biến thành một “ngôn ngữ tập thể” của sự kháng cự. Phân tích biện chứng cho thấy hình thức sống biểu đạt phê phán luôn vận hành giữa hai cực: phá bỏ và kiến tạo. Phá bỏ là từ chối những thói quen, chuẩn mực, quy tắc bị xem là áp bức hoặc vô nghĩa; kiến tạo là hình thành những thói quen và chuẩn mực mới phản ánh giá trị giải phóng. Hai quá trình này diễn ra đồng thời, bổ sung và kiểm soát lẫn nhau. Nếu chỉ phá bỏ mà không kiến tạo, hình thức sống dễ rơi vào trạng thái phủ định thuần túy, mất định hướng. Nếu chỉ kiến tạo mà không tiếp tục phá bỏ, nó dễ bị đồng hóa vào cấu trúc quyền lực mới hình thành.

Ở tầng thực hành, hình thức sống biểu đạt phê phán thường dựa vào một số nguyên tắc: tính nhất quán (đời sống phản ánh rõ ràng giá trị), tính mở (khả năng tiếp nhận và đối thoại với hình thức sống khác), và tính cộng hưởng (khả năng khơi dậy hành động tương tự ở người khác). Tính nhất quán giúp duy trì uy tín và sức thuyết phục; tính mở giúp hình thức sống tránh trở thành giáo điều; tính cộng hưởng giúp nó vượt khỏi giới hạn cá nhân và trở thành hiện tượng xã hội. Hình thức sống biểu đạt phê phán có thể được nuôi dưỡng mạnh mẽ nhờ hạ tầng công nghệ và truyền thông đương đại. Mạng xã hội, nền tảng chia sẻ nội dung và các công cụ kết nối trực tuyến cho phép những hình thức sống khác biệt được nhìn thấy, ghi nhận và nhân rộng. Tuy nhiên, công nghệ cũng mang nguy cơ biến những hình thức sống này thành “hình ảnh tiêu dùng”, nơi giá trị phê phán bị thay thế bởi tính thời trang và khả năng thu hút sự chú ý ngắn hạn. Điều này đòi hỏi các chủ thể thực hành phải liên tục kiểm tra xem hình thức sống của mình có đang bị thương mại hóa hoặc làm rỗng ý nghĩa ban đầu hay không. Lịch sử cho thấy nhiều phong trào xã hội bền vững được xây dựng trên nền tảng của những hình thức sống biểu đạt phê phán. Từ cộng đồng sống tập thể chống lại chế độ nô lệ, đến các nhóm bảo vệ môi trường áp dụng mô hình tiêu dùng tối giản, hay những mạng lưới hỗ trợ lẫn nhau trong khủng hoảng kinh tế, tất cả đều chứng minh rằng thay

đòi chính trị sâu sắc không chỉ diễn ra qua luật pháp hay bầu cử, mà còn qua những thay đổi chậm rãi nhưng kiên định trong cách con người sống hàng ngày.

Một điểm then chốt là hình thức sống biểu đạt phê phán không cần chờ tới sự “cho phép” của quyền lực. Khác với những cải cách chính thức phải thông qua cơ chế nhà nước, hình thức sống có thể được thực hành ngay lập tức, ở bất cứ đâu, miễn là có ý chí và cộng đồng hỗ trợ. Chính tính khả dụng ngay lập tức này làm cho nó trở thành một công cụ chiến lược, đặc biệt trong bối cảnh các kênh phản kháng chính thống bị thu hẹp hoặc kiểm soát chặt chẽ. Trong phương pháp chuyển hóa, hình thức sống biểu đạt phê phán có thể được xem như bước trung gian giữa phản kháng và kiến tạo thể chế. Nó bắt đầu từ sự từ chối những điều kiện sống hiện tại, nhưng đồng thời xây dựng mô hình mới trong phạm vi đời sống hàng ngày. Khi những mô hình này được nhân rộng, chúng tạo ra áp lực xã hội và mở đường cho những thay đổi ở cấp thể chế. Đây là quá trình mà đời sống trở thành “phòng thí nghiệm xã hội”, nơi các ý tưởng chính trị được thử nghiệm và chứng minh tính khả thi trước khi được thể chế hóa. Hình thức sống biểu đạt phê phán nhắc chúng ta rằng tự do không chỉ là một quyền được ghi trong văn bản pháp lý, mà còn là một thực hành sống hàng ngày. Mỗi hành vi, thói quen và lựa chọn đều có thể củng cố hoặc phá vỡ cấu trúc áp bức. Khi cá nhân và cộng đồng ý thức được điều này, đời sống không còn là lĩnh vực bị động chịu tác động của chính trị, mà trở thành một không gian chủ động kiến tạo chính trị, một tác phẩm tập thể luôn mở, luôn thay đổi và luôn mời gọi những ai sẵn sàng bước vào để cùng viết tiếp.

Chương 5

Hướng đi tương lai cho chính trị nhân bản

5.1. Đối mặt với khủng hoảng sinh thái và chính trị hệ sinh thái

5.1.1. Triết học môi trường và liên ngành sinh thái

Trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái toàn cầu đang gia tăng về quy mô và độ phức tạp, triết học môi trường không thể tiếp tục tồn tại như một nhánh tư tưởng biệt lập, chỉ giới hạn trong các tranh luận đạo đức hoặc những suy tư trừu tượng về bản thể của tự nhiên. Nếu như trước đây, các tiếp cận môi trường thường bị quy giản thành vấn đề kỹ thuật hoặc quản lý tài nguyên, thì ngày nay, chúng ta buộc phải nhận ra rằng môi trường là một trường quan hệ phức hợp, nơi kinh tế, chính trị, sinh học, công nghệ và đời sống xã hội đan xen và đồng kiến tạo. Tiếp cận này đòi hỏi một khung liên ngành sinh thái, không đơn thuần ghép nối các ngành với nhau, mà là tái cấu trúc toàn bộ cách chúng ta nhận thức và hành động trước mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Trong khung nhìn mới này, môi trường không còn là một “bối cảnh” tĩnh, đứng ngoài các tiến trình xã hội, mà là một mạng lưới sống động nơi con người vừa là tác nhân vừa là sản phẩm. Những gì chúng ta gọi là khí hậu, chu trình nước, đa dạng sinh học hay cấu trúc đất đai không tồn tại biệt lập như những đối tượng thuần túy tự nhiên, mà luôn được định hình và biến đổi bởi các hoạt động sản xuất, tiêu dùng, quy hoạch và bởi các biểu tượng cũng như giá trị mà xã hội gán cho chúng. Triết học môi trường, trong nghĩa này, không chỉ đặt câu hỏi “chúng ta biết gì về tự nhiên?”, mà còn truy vấn “ai có quyền định nghĩa tự nhiên?” và “tại sao những giải pháp kỹ thuật thuần túy thường thất bại trong việc chạm tới căn nguyên của khủng hoảng sinh thái?”.

Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên không thể được hình dung như một chuỗi tác động một chiều. Con người tác động lên môi trường và môi trường phản hồi lại, định hình điều kiện tồn tại, cấu trúc xã hội, thậm chí cả thể giới quan của chính họ. Điều này đồng nghĩa với việc không thể giải quyết khủng hoảng môi trường nếu tách rời nó khỏi cấu trúc quyền lực kinh tế - chính trị. Khai thác tài nguyên, phát triển hạ tầng, mở rộng đô thị, hay sản xuất công nghiệp đều là những

hành vi chính trị được che giấu dưới ngôn ngữ của “tăng trưởng” hoặc “tiền bộ”, nhưng trên thực tế phản ánh những quyết định phân phối lợi ích và rủi ro không đồng đều. Bỏ qua yếu tố quyền lực này, mọi lý thuyết môi trường sẽ chỉ dừng ở mức khuyến nghị đạo đức, thiếu khả năng can thiệp thực tiễn. Tiếp cận liên ngành đúng nghĩa huy động đồng thời nhiều tầng tri thức. Sinh thái học cho chúng ta mô hình về các hệ cân bằng và hậu quả của việc phá vỡ cân bằng. Khoa học khí hậu phơi bày mối liên hệ giữa phát thải, vòng tuần hoàn nhiệt và biến đổi khí hậu toàn cầu. Kinh tế học môi trường phân tích chi phí và lợi ích của các mô hình phát triển, đồng thời chỉ ra các “ngoại tác” bị bỏ qua trong tính toán lợi nhuận. Xã hội học và nhân học giải thích cách cộng đồng tiếp nhận hoặc kháng cự các dự án môi trường và tại sao những giải pháp “từ trên xuống” thường gặp phản kháng. Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo cung cấp khả năng mô hình hóa các kịch bản phức tạp, dự báo những biến đổi của hệ thống và tác động liên chuỗi. Triết học môi trường trong bức tranh này trở thành chất kết dính, đảm bảo rằng mọi phân tích, dù mang tính kỹ thuật hay định lượng, đều được soi chiếu bởi câu hỏi đạo đức và trách nhiệm.

Phương pháp đảo ngược đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phá vỡ những giả định vốn được coi là hiển nhiên. Từ lâu, trong hệ thống kinh tế - chính trị thống trị, phát triển được đặt cao hơn bảo vệ môi trường, và bảo tồn được coi như một hoạt động “xa xỉ” chỉ xuất hiện khi đã đạt ngưỡng giàu có. Đảo ngược trật tự này, coi sức khỏe của hệ sinh thái là điều kiện tiên quyết cho mọi hình thức phát triển bền vững, sẽ làm lung lay nền tảng tư duy của hàng loạt chính sách hiện tại. Tương tự, thay vì xem thiên nhiên như “tài nguyên”, một kho vật chất sẵn sàng để khai thác, ta có thể xem nó như một cộng đồng sống, trong đó con người chỉ là một thành viên với nghĩa vụ duy trì tính toàn vẹn của hệ. Khi đảo ngược như vậy, khái niệm “quyền sử dụng” cũng phải được định nghĩa lại, chuyển từ quyền khai thác sang trách nhiệm bảo tồn. Phương pháp chuyển hóa lại mở ra khả năng biến khủng hoảng thành cơ hội. Khủng hoảng sinh thái không chỉ là một mối đe dọa mà còn là cơ hội hiếm hoi để tái kiến tạo cấu trúc chính trị - xã hội. Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, khan hiếm nước, khủng hoảng năng lượng và suy giảm đa dạng sinh học có thể thúc đẩy việc thiết kế lại thể chế quản trị theo hướng phân quyền, công nhận quyền sử dụng chung và xây dựng các mô hình

minh bạch. Những cộng đồng năng lượng tái tạo, mô hình nông nghiệp sinh thái, thiết kế thành phố xanh, hay các cơ chế quản trị nguồn nước xuyên biên giới không chỉ là giải pháp kỹ thuật, mà còn thể hiện một trật tự chính trị nhân bản hơn, nơi quyền lực được phân bổ lại theo hướng bình đẳng và trách nhiệm chung.

Nhìn từ lịch sử, mọi nền văn minh từng sụp đổ đều để lại dấu ấn suy thoái môi trường nghiêm trọng. Nhưng cũng có những thời kỳ, chính các cú sốc sinh thái đã trở thành động lực để xã hội đổi mới căn bản cách tổ chức và tồn tại. Điểm khác biệt nằm ở khả năng chủ động chuyển hóa: hoặc xã hội thay đổi trước khi vượt qua điểm tới hạn sinh thái, hoặc bị buộc phải thay đổi bởi thảm họa, thường là với cái giá sinh mạng và cấu trúc xã hội khổng lồ. Triết học môi trường không chỉ là một lĩnh vực nghiên cứu mà còn là một cảnh báo đạo đức rằng sự chậm trễ có thể làm mất đi cơ hội duy nhất để duy trì nền tảng sống của loài người. Một triết học môi trường nhân bản cần khôi phục khả năng tri nhận mối liên hệ hữu cơ giữa sự sống của con người và sự toàn vẹn của hành tinh. Điều này không chỉ đòi hỏi các báo cáo khoa học hay hội nghị quốc tế, mà còn cần những thực hành mang tính trải nghiệm trực tiếp thông qua giáo dục, nghệ thuật và những mô hình cộng đồng sống gần gũi với tự nhiên. Khi con người cảm nhận được sự gắn bó cảm xúc và thân thể với rừng, sông, biển, núi, họ sẽ nhìn bảo vệ môi trường như một phần của bảo vệ chính mình, chứ không phải là nghĩa vụ xa xôi.

Trong thời đại kỹ thuật số, khung liên ngành sinh thái còn bao gồm năng lực sử dụng dữ liệu lớn, cảm biến môi trường, mô hình khí hậu và trí tuệ nhân tạo để lập bản đồ rủi ro, mô phỏng kịch bản tương lai và hỗ trợ ra quyết định minh bạch. Tuy nhiên, công nghệ chỉ là phương tiện; nếu không được đặt trong khung đạo đức rõ ràng, công nghệ có thể trở thành công cụ kiểm soát và khai thác môi trường mạnh mẽ hơn, thay vì giải phóng. Do đó, mọi đổi mới kỹ thuật phải gắn với cơ chế giám sát xã hội và nguyên tắc công bằng liên thế hệ, đảm bảo rằng quyền lợi của hệ sinh thái và các cộng đồng dễ bị tổn thương luôn được ưu tiên. Kết hợp tất cả những yếu tố này, triết học môi trường và tiếp cận liên ngành sinh thái không chỉ vạch ra nguyên nhân và hậu quả của khủng hoảng mà còn đóng vai trò như một chiến lược tồn tại. Nó kêu gọi sự hợp tác giữa các nhà khoa học, nhà quản trị, cộng đồng dân cư và các chủ thể chính trị để kiến tạo một tương lai nơi con người và tự nhiên cùng thịnh vượng. Trên hết, nó khẳng định rằng bảo vệ môi trường

không phải là chi phí phụ cho phát triển, mà là nền tảng không thể thương lượng cho mọi hình thức sống chung trên hành tinh này.

5.1.2. Biện chứng giữa con người và tự nhiên

Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, nếu nhìn từ chiều sâu lịch sử và chiều rộng hệ thống, không bao giờ là một trạng thái tĩnh, càng không phải là mối quan hệ đơn chiều trong đó một phía đóng vai trò chủ thể và phía còn lại bị quy giản thành đối tượng. Từ khi con người xuất hiện như một thực thể sinh học có khả năng nhận thức và tác động có chủ ý lên môi trường, mối quan hệ này đã mang bản chất biện chứng: con người định hình tự nhiên thông qua lao động, sản xuất và sáng tạo, nhưng đồng thời chính tự nhiên định hình khả năng tồn tại, giới hạn hành động, và cả cấu trúc tinh thần của con người. Mỗi sự can thiệp của con người vào tự nhiên đều là một hành vi vừa sáng tạo vừa phá hủy, vừa mở ra khả năng mới vừa đặt ra những rủi ro mới. Ở tầng triết học, biện chứng giữa con người và tự nhiên bắt nguồn từ việc cả hai không tồn tại như hai thực thể biệt lập, mà là những yếu tố đồng kiến tạo trong một chỉnh thể sống. Con người không thể tách khỏi các quy luật vận hành của tự nhiên, bởi chính cơ thể họ là một phần của chu trình sinh học và vật lý toàn cầu. Cùng lúc, con người có khả năng tái cấu trúc môi trường thông qua công cụ, tri thức và tổ chức xã hội, một khả năng chưa từng thấy ở bất kỳ loài sinh vật nào khác. Chính sự đồng thời này tạo ra một cân bằng mang tính bản thể: con người vừa là thành viên của tự nhiên, vừa là kẻ cải biến tự nhiên; vừa phụ thuộc, vừa muốn vượt lên các giới hạn của nó.

Nhìn từ lịch sử tiến hóa, giai đoạn tiền công nghiệp cho thấy một dạng cân bằng tương đối, nơi khả năng can thiệp của con người bị giới hạn bởi công nghệ và năng suất lao động thấp. Nhưng từ khi cách mạng công nghiệp bùng nổ, lực lượng sản xuất tăng vọt, và cùng với nó là mức độ khai thác tài nguyên chưa từng có, quan hệ biện chứng giữa con người và tự nhiên bước vào một pha mới: tính sáng tạo kỹ thuật được đẩy lên mức chưa từng có, song đồng thời sự phụ thuộc sinh học vào các hệ thống tự nhiên lại bị che mờ bởi ảo tưởng kiểm soát. Con người bắt đầu coi mình như kẻ “đứng ngoài” và “đứng trên” tự nhiên, biến tự nhiên thành kho nguyên liệu vô tận, quên rằng chính sự toàn vẹn của các hệ sinh thái là điều kiện nền tảng cho sự tồn tại của nhân loại. Phương pháp đảo ngược

buộc chúng ta nhìn lại mối quan hệ này từ một điểm xuất phát khác. Thay vì bắt đầu từ vị trí của con người với tư cách kẻ kiến tạo, ta khởi từ vị trí của tự nhiên như nền tảng bao trùm, nơi con người chỉ là một biến số. Khi đặt tự nhiên làm chủ thể, chúng ta thấy rõ rằng mọi hành vi kinh tế, chính trị và kỹ thuật của con người đều diễn ra bên trong và phụ thuộc vào những chu trình tự nhiên lớn hơn. Con khủng hoảng khí hậu, mất đa dạng sinh học, ô nhiễm đại dương hay suy thoái đất đai không phải là “vấn đề môi trường” tách biệt, mà là các phản ứng của hệ sinh thái trước sự mất cân bằng do hoạt động của con người tạo ra. Đảo ngược điểm nhìn như vậy giúp phá bỏ ảo tưởng rằng con người có thể “thống trị” tự nhiên mà không phải trả giá. Tuy nhiên, quan hệ biện chứng này không dừng ở mức ràng buộc và giới hạn. Nó còn có khả năng chuyển hóa. Khi nhận ra rằng tự nhiên không chỉ là đối tượng để khai thác mà còn là đối tác cùng tồn tại, con người có thể tái thiết lập mối quan hệ dựa trên nguyên tắc cộng sinh thay vì đối kháng. Chuyển hóa ở đây không có nghĩa là quay về một trạng thái “nguyên sơ” hay phủ nhận tiến bộ kỹ thuật, mà là đưa kỹ thuật, kinh tế và chính trị vào khuôn khổ tương thích với các chu trình sinh thái. Điều này bao gồm việc thiết kế công nghệ lấy cảm hứng từ các hệ tự nhiên (biomimicry), xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn và phát triển thể chế quản trị tài nguyên dựa trên quyền sử dụng chung và trách nhiệm tập thể.

Liên ngành là chìa khóa để hiểu và vận dụng biện chứng này. Sinh thái học cung cấp hiểu biết về cách các hệ thống tự nhiên duy trì cân bằng động, trong đó đa dạng loài và tính kết nối là những yếu tố sống còn. Khoa học khí hậu cảnh báo về các “điểm bùng”, những ngưỡng mà khi vượt qua, biến đổi môi trường sẽ trở nên không thể đảo ngược trong khung thời gian của loài người. Kinh tế học môi trường phân tích cách các chi phí sinh thái bị loại bỏ khỏi tính toán lợi nhuận, dẫn đến các quyết định khai thác quá mức. Xã hội học môi trường chỉ ra rằng các nhóm yếu thế thường chịu tác động lớn hơn từ khủng hoảng sinh thái, biến đây thành vấn đề công bằng xã hội trước khi là vấn đề kỹ thuật. Triết học môi trường liên kết các chiều tri thức này trong một khung phản tư, đặt câu hỏi về các giá trị, mục tiêu và giới hạn của hành động con người. Ở tầng chính trị, biện chứng giữa con người và tự nhiên đặt ra thách thức đối với mọi mô hình phát triển hiện hành. Nếu phát triển được định nghĩa thuần túy bằng tăng trưởng kinh tế, mối quan hệ

sẽ tiếp tục nghiêng về phía khai thác, đẩy tự nhiên vào trạng thái suy kiệt. Nhưng nếu định nghĩa phát triển bao gồm chất lượng môi trường và sự bền vững của hệ sinh thái, thì quyền lực chính trị phải dịch chuyển: từ các thiết chế tập trung vào khai thác tài nguyên sang các thiết chế bảo đảm phục hồi và duy trì các chu trình sống. Điều này đòi hỏi phân quyền quản trị tài nguyên cho cộng đồng, minh bạch dữ liệu môi trường và lồng ghép nguyên tắc công bằng liên thế hệ vào hiến pháp và luật pháp.

Một khía cạnh tinh tế nhưng quan trọng của quan hệ biện chứng này là vai trò của tri nhận và cảm xúc. Con người thường phản ứng với những biến đổi môi trường khi chúng trở nên hữu hình và tức thời như bão lũ, hạn hán hay cháy rừng – nhưng lại khó nhận ra các thay đổi chậm và tích lũy như suy giảm đa dạng sinh học hay axit hóa đại dương. Điều này tạo ra một “độ trễ nhận thức” khiến các hành động phòng ngừa ít được ưu tiên. Phục hồi khả năng tri nhận thông qua giáo dục, nghệ thuật và trải nghiệm trực tiếp với môi trường là điều kiện cần để biện chứng của con người tự nhiên không bị bóp méo thành mối quan hệ ngắn hạn và phản ứng tức thời. Trong thời đại kỹ thuật số, mối quan hệ này còn được trung gian hóa bởi công nghệ. Các mô hình khí hậu, hệ thống giám sát môi trường qua vệ tinh, cảm biến IoT và phân tích dữ liệu lớn có thể mở rộng khả năng quan sát và dự báo của con người. Nhưng công nghệ cũng có thể làm gia tăng khoảng cách giữa con người và tự nhiên nếu nó biến thế giới thành một tập hợp dữ liệu trừu tượng, tách rời khỏi trải nghiệm cảm giác và thân thể. Do đó, công nghệ phải được tích hợp vào một khung đạo đức và chính trị rõ ràng, để đảm bảo rằng nó phục vụ việc tái kết nối con người với tự nhiên, thay vì chỉ tối ưu hóa khai thác.

Biện chứng giữa con người và tự nhiên không thể được giải quyết bằng một công thức cố định. Nó là một tiến trình động, nơi các cân bằng tạm thời liên tục được thiết lập và phá vỡ. Mỗi quyết định chính trị, mỗi đổi mới công nghệ, mỗi thay đổi trong mô hình tiêu dùng đều là một can thiệp vào quan hệ này. Điều quan trọng là duy trì năng lực phản tư tập thể, để nhận ra khi nào hành động của chúng ta đang phá vỡ các điều kiện nền tảng cho sự sống, và khi nào chúng mở ra cơ hội tái cấu trúc mối quan hệ theo hướng bền vững và công bằng hơn. Chỉ khi chấp nhận tính hai mặt và khả năng biến đổi liên tục của quan hệ này, chúng ta mới có thể thoát khỏi vòng luẩn quẩn giữa khai thác và suy thoái, để bước vào một giai

đoạn mà con người và tự nhiên cùng tồn tại như những thực thể đồng sáng tạo và cùng chịu trách nhiệm cho tương lai chung của hành tinh.

5.1.3. Thể chế sinh thái và quyền sử dụng chung

Mọi hệ thống chính trị kinh tế, dù ở quy mô địa phương hay toàn cầu, đều phải dựa vào một nền tảng vật chất và sinh thái nhất định để tồn tại. Không một cấu trúc quyền lực nào có thể duy trì lâu dài nếu các điều kiện sinh thái cho sự sống bị phá vỡ. Thế nhưng, nghịch lý nằm ở chỗ chính những thiết chế mà con người tạo ra để tổ chức xã hội lại thường được xây dựng trên giả định rằng tài nguyên và không gian sinh thái là vô tận hoặc có thể thay thế bằng các công nghệ nhân tạo. Sự khủng hoảng môi trường và khí hậu toàn cầu hiện nay chính là lời cảnh báo rõ ràng nhất rằng giả định này đã sai lầm ngay từ nền tảng. Từ góc nhìn triết học chính trị nhân bản, “thể chế sinh thái” không chỉ là tập hợp các luật lệ và cơ chế quản trị liên quan đến môi trường, mà còn là toàn bộ cấu trúc xã hội được thiết kế sao cho tương thích với các giới hạn sinh thái và chu trình tự nhiên. Một thể chế sinh thái đúng nghĩa không coi môi trường như “ngoại vi” hay “hậu quả phụ” của phát triển, mà đặt nó vào vị trí trung tâm trong việc định hình chính sách, luật pháp và tổ chức đời sống cộng đồng. Điều này đồng nghĩa với việc phá bỏ cách tiếp cận phân mảnh, trong đó môi trường bị tách ra khỏi các lĩnh vực khác như kinh tế, giáo dục hay y tế, và thay vào đó là một cấu trúc tích hợp, nơi mọi quyết định đều được đánh giá qua lăng kính sinh thái.

Quyền sử dụng chung là hạt nhân của mô hình này. Trong suốt nhiều thế kỷ, các cộng đồng bản địa, làng xã truyền thống hay hợp tác xã tự quản đã duy trì những vùng đất, rừng, nguồn nước và ngư trường dưới dạng “tài sản chung” không thuộc sở hữu độc quyền của cá nhân hay tập đoàn, mà được quản lý tập thể theo các nguyên tắc đã được đồng thuận. Cơ chế này cho phép cộng đồng tự điều chỉnh việc khai thác để duy trì tính bền vững lâu dài, đồng thời phân bổ lợi ích một cách tương đối công bằng. Tuy nhiên, trong mô hình kinh tế hiện đại, tài sản chung thường bị chia cắt và tư hữu hóa, hoặc bị đặt dưới quyền kiểm soát tập trung của nhà nước, dẫn đến mất cân bằng giữa lợi ích của nhóm khai thác và quyền lợi của cộng đồng phụ thuộc vào tài nguyên đó. Một sự thật thường bị che khuất: các thiết chế pháp lý và kinh tế đương đại thường coi quyền sở hữu tư nhân

và quyền khai thác tối đa là “chuẩn mực”, còn quyền sử dụng chung chỉ là “ngoại lệ” cần được biện minh. Nhưng nếu ta xuất phát từ thực tế sinh thái thay vì từ logic thị trường, thì quyền sử dụng chung mới chính là hình thức sở hữu phù hợp nhất để bảo đảm sự tồn tại của các hệ sinh thái sống. Điều này không chỉ bởi tài nguyên thiên nhiên mang tính liên thông và tái tạo chậm, mà còn bởi sự sống của một cộng đồng phụ thuộc vào sự ổn định của toàn bộ hệ sinh thái, chứ không chỉ vào phần tài nguyên mà một cá nhân hay tổ chức có thể kiểm soát.

Biện chứng giữa thể chế sinh thái và quyền sử dụng chung nằm ở mối cân bằng giữa tính tập thể và tính cá nhân, giữa nhu cầu bảo vệ lâu dài và nhu cầu khai thác trước mắt. Mọi thể chế sinh thái bền vững đều phải giải quyết được mâu thuẫn này, không bằng cách triệt tiêu một phía, mà bằng cách tạo ra cơ chế để hai phía tương hỗ. Cơ chế đó có thể bao gồm việc đặt ra hạn ngạch khai thác dựa trên sức tải sinh thái, yêu cầu phục hồi tài nguyên sau khai thác, và phân bổ quyền tiếp cận dựa trên nguyên tắc công bằng giữa các nhóm xã hội. Phân tích liên ngành cho thấy rằng để quyền sử dụng chung trở thành hiện thực, cần sự phối hợp của nhiều lĩnh vực tri thức và thực hành. Sinh thái học cung cấp các chỉ số về sức tải của hệ sinh thái và các chu kỳ tái tạo tự nhiên. Kinh tế học thể chế phân tích cách các quy tắc sử dụng chung có thể ngăn chặn “bi kịch tài sản chung” khi mỗi cá nhân có động cơ khai thác tối đa phần của mình. Luật học xây dựng khung pháp lý bảo vệ quyền tập thể trước sự xâm phạm của lợi ích cá nhân hoặc tổ chức mạnh hơn. Khoa học dữ liệu hỗ trợ giám sát và minh bạch hóa quá trình khai thác, đảm bảo rằng cộng đồng có thông tin kịp thời để điều chỉnh hành vi. Xã hội học môi trường giúp nhận diện các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ và sự bền vững của mô hình.

Một trong những thách thức lớn của thể chế sinh thái là quyền lực bất đối xứng. Các tập đoàn đa quốc gia và chính phủ trung ương thường có khả năng tiếp cận công nghệ, vốn và luật pháp để áp đặt mô hình khai thác vượt quá khả năng tái tạo của môi trường. Trong bối cảnh này, quyền sử dụng chung không chỉ là vấn đề quản lý tài nguyên, mà còn là hành vi phản kháng chính trị, một cách thức để cộng đồng địa phương giành lại quyền kiểm soát đối với điều kiện sinh tồn của mình. Chính trị sinh thái ở đây không tách rời khỏi công lý xã hội, bởi sự tàn phá môi trường thường đi kèm với việc tước đoạt quyền lợi của các nhóm yếu thế.

Chuyển hóa các mặt đối lập trong thiết kế thể chế sinh thái đòi hỏi một tầm nhìn vượt khỏi mô hình “tăng trưởng bảo tồn” truyền thống. Tăng trưởng kinh tế, nếu được định nghĩa lại theo hướng nâng cao chất lượng sống mà không gia tăng áp lực sinh thái, có thể trở thành động lực cho bảo tồn. Ngược lại, bảo tồn không thể chỉ là đóng băng tài nguyên, mà phải đi kèm với các cơ hội sinh kế bền vững cho cộng đồng phụ thuộc vào tài nguyên đó. Khi hai mục tiêu này được tích hợp, quyền sử dụng chung trở thành nền tảng cho một chu trình cộng sinh: khai thác hợp lý, phục hồi sinh thái, gia tăng giá trị lâu dài.

Vai trò của công nghệ trong thể chế sinh thái là con dao hai lưỡi. Một mặt, các công cụ giám sát môi trường theo thời gian thực, trí tuệ nhân tạo phân tích dữ liệu sinh thái, hay blockchain để minh bạch hóa quyền sở hữu và giao dịch tài nguyên có thể tăng tính công bằng và hiệu quả của quyền sử dụng chung. Mặt khác, nếu quyền kiểm soát các công nghệ này tập trung vào tay một số ít, nó có thể bị sử dụng để củng cố quyền lực tập trung và loại trừ cộng đồng khỏi quá trình ra quyết định. Do đó, nguyên tắc “công nghệ như tài sản chung” cần được lồng ghép vào thể chế sinh thái, đảm bảo rằng công cụ phục vụ giám sát và quản lý tài nguyên cũng phải nằm trong tầm kiểm soát của cộng đồng. Ở tầng sâu hơn, thể chế sinh thái đòi hỏi sự thay đổi trong cách con người định nghĩa bản thân. Khi con người nhận ra rằng họ không chỉ là người sử dụng mà còn là thành phần của hệ sinh thái, thì quyền sử dụng chung không còn là nghĩa vụ pháp lý áp đặt từ bên ngoài, mà trở thành một phần của bản sắc và đạo đức tập thể. Sự thay đổi này, một khi được nuôi dưỡng qua giáo dục, thực hành cộng đồng và trải nghiệm trực tiếp với môi trường, sẽ tạo ra một nền tảng xã hội vững chắc để thể chế sinh thái tồn tại lâu dài, vượt qua những biến động chính trị và kinh tế.

Như vậy, thể chế sinh thái và quyền sử dụng chung không phải là hai khái niệm song song, mà là hai mặt của một cấu trúc chính trị đạo đức mới, trong đó sinh thái học không chỉ là lĩnh vực khoa học, mà là nguyên tắc tổ chức xã hội; còn quyền sử dụng chung không chỉ là một chế độ sở hữu, mà là biểu hiện cụ thể của công bằng liên thế hệ và trách nhiệm liên chủ thể đối với hành tinh. Chỉ khi mối quan hệ này được thể chế hóa vững chắc, con người mới có thể tránh được vòng xoáy khai thác suy thoái và mở ra một hình thái cộng sinh giữa xã hội loài người và thế giới tự nhiên.

5.1.4. Chuyển hóa đối lập phát triển và bảo tồn

Trong lịch sử hiện đại, phát triển và bảo tồn thường được đặt vào thế đối kháng. Một bên đại diện cho tốc độ, mở rộng, tích lũy của cải vật chất; bên kia đại diện cho sự gìn giữ, giới hạn và bảo vệ những gì đang tồn tại. Trong các diễn ngôn chính sách, xung đột này thường được mô tả như một bài toán “đánh đổi” : muốn phát triển thì phải chấp nhận đánh đổi một phần môi trường, còn muốn bảo tồn thì phải hy sinh một phần tăng trưởng kinh tế. Cách đặt vấn đề như vậy đã đóng khung tư duy trong một mô hình tổng bằng không, nơi hai cực đối lập buộc phải triệt tiêu hoặc nhượng bộ lẫn nhau. Tuy nhiên, từ góc nhìn triết học nhân bản và sinh thái học chính trị, mâu thuẫn phát triển bảo tồn không nhất thiết là mối quan hệ loại trừ, mà có thể trở thành một trường hợp điển hình cho khả năng chuyển hóa đối lập. Chìa khóa của sự chuyển hóa này nằm ở việc định nghĩa lại cả hai khái niệm, sao cho chúng không còn dựa trên nền tảng xung đột giá trị, mà trở thành hai yếu tố tương hỗ trong một cấu trúc xã hội sinh thái mới.

Phát triển, nếu thoát khỏi ám ảnh tăng trưởng vô hạn và chỉ số GDP, có thể được tái định nghĩa như quá trình nâng cao chất lượng sống của con người trong khuôn khổ giới hạn sinh thái của hành tinh. Khi đó, giá trị của phát triển không còn được đo bằng khối lượng hàng hóa sản xuất hay tốc độ khai thác tài nguyên, mà bằng khả năng duy trì và mở rộng những điều kiện cho sự sống: không khí sạch, nước tinh khiết, đất đai màu mỡ, đa dạng sinh học và môi trường xã hội công bằng. Bảo tồn, trong cách hiểu này, không còn bị coi là hành vi “đóng băng” hay “kìm hãm”, mà trở thành nền tảng để bảo đảm rằng phát triển không tự hủy diệt chính điều kiện tồn tại của mình. Phương pháp đảo ngược cho thấy nhiều khi chính các dự án được gắn mác “phát triển” lại tạo ra các chi phí sinh thái và xã hội khổng lồ, mà khi tính đủ vào phương trình, chúng khiến tổng lợi ích ròng trở nên âm. Ngược lại, những hoạt động bảo tồn, nếu nhìn qua lăng kính kế toán truyền thống, có thể bị xem là “chi phí” hoặc “cản trở”, nhưng nếu tính tới giá trị sinh thái dài hạn và lợi ích sức khỏe cộng đồng, chúng lại đóng vai trò như một dạng “đầu tư” bảo đảm lợi tức bền vững. Khi đảo ngược tiêu chí đánh giá này, phát triển và bảo tồn không còn là hai mục tiêu tách biệt, mà là hai chiến lược đồng thời phục vụ một giá trị chung: bảo đảm sự sống và nhân tính con người. Biện chứng của mối quan hệ này thể hiện ở chỗ mỗi cực đối lập đều chứa đựng

hạt nhân của cực kia. Trong phát triển đã hàm chứa yếu tố bảo tồn, bởi phát triển bền vững đòi hỏi duy trì các điều kiện sinh thái; trong bảo tồn đã hàm chứa yếu tố phát triển, bởi bảo tồn hiệu quả cần tạo ra các giá trị xã hội, kinh tế để cộng đồng có động lực duy trì. Sự tách biệt hai lĩnh vực này phần lớn là sản phẩm của một mô hình tư duy phân mảnh, trong đó kinh tế và sinh thái bị quản trị bởi các thể chế tách rời, thậm chí mâu thuẫn về mục tiêu.

Phân tích liên ngành cho phép ta thấy rõ hơn cách chuyển hóa này có thể vận hành. Sinh thái học cung cấp các ngưỡng giới hạn an toàn cho hệ thống Trái Đất, giúp xác định ranh giới mà phát triển không được vượt qua. Kinh tế học sinh thái đưa ra khái niệm “kinh tế trong giới hạn sinh thái”, trong đó mọi hoạt động kinh tế được thiết kế sao cho dòng vật chất và năng lượng không phá vỡ cân bằng tự nhiên. Luật học môi trường thiết lập cơ chế pháp lý để bảo vệ quyền của các thế hệ tương lai và quyền của các thực thể phi nhân loại như sông, rừng hoặc hệ sinh thái. Khoa học dữ liệu và công nghệ số hỗ trợ việc giám sát liên tục, minh bạch hóa tác động của các hoạt động kinh tế và dự báo kịch bản dài hạn. Xã hội học và nhân học giúp thiết kế các mô hình quản trị cộng đồng, bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các nhóm liên quan. Chuyển hóa đối lập phát triển bảo tồn không chỉ là một vấn đề kỹ thuật hay quản trị, mà còn là một quá trình tái cấu trúc ý thức xã hội. Trong nhiều bối cảnh, khái niệm “thành công” vẫn gắn chặt với hình ảnh mở rộng hạ tầng, tăng tiêu dùng hoặc gia tăng sản lượng. Để thay đổi điều này, cần một cuộc cách mạng về chuẩn mực, trong đó thành công được đo bằng khả năng duy trì một xã hội khỏe mạnh, có khả năng chống chịu và sống hài hòa với tự nhiên. Khi ý niệm thành công được tái định nghĩa như vậy, những dự án từng bị coi là “bảo tồn” sẽ được nhìn nhận như những đóng góp thiết yếu cho phát triển, và ngược lại, những dự án phát triển chỉ được coi là thành công nếu chúng nâng cao năng lực bảo tồn.

Công nghệ đóng vai trò vừa là cầu nối, vừa là thách thức trong tiến trình này. Các hệ thống năng lượng tái tạo, nông nghiệp sinh thái, thiết kế tuần hoàn và hạ tầng xanh cho thấy rằng phát triển có thể đi đôi với phục hồi sinh thái. Nhưng nếu công nghệ được triển khai theo mô hình tập trung quyền lực và lợi nhuận, nó có thể tái tạo vòng xoáy khai thác và bắt công ở một cấp độ mới. Công nghệ cần được lồng ghép vào thể chế sinh thái theo nguyên tắc minh bạch, phân quyền và

quyền kiểm soát cộng đồng. Trong thực tế, một số mô hình đã minh chứng cho khả năng chuyển hóa này. Các khu bảo tồn kết hợp du lịch sinh thái, nếu được quản lý bởi cộng đồng địa phương, có thể vừa bảo vệ đa dạng sinh học vừa tạo sinh kế ổn định. Các thành phố phát triển “hạ tầng xanh” như công viên, vườn mưa và mái nhà xanh không chỉ cải thiện môi trường sống mà còn tăng giá trị bất động sản, thu hút đầu tư và nâng cao sức khỏe cộng đồng. Những ví dụ này cho thấy ranh giới giữa phát triển và bảo tồn có thể trở nên linh hoạt, miễn là nguyên tắc thiết kế và quản trị được định hướng bởi mục tiêu kép: tăng giá trị sống và bảo vệ điều kiện tồn tại lâu dài.

Từ quan điểm đạo đức, sự chuyển hóa này gắn liền với khái niệm công bằng liên thế hệ và công bằng liên loài. Không thế hệ nào có quyền tiêu thụ tới mức làm suy kiệt cơ hội của các thế hệ tương lai. Không loài nào, kể cả loài người, có quyền hủy diệt môi trường sống của các loài khác chỉ vì lợi ích trước mắt. Khi đặt phát triển và bảo tồn vào khung đạo đức này, mọi chính sách và dự án phải trả lời câu hỏi kép: chúng có nâng cao chất lượng sống hôm nay mà không làm giảm khả năng sống ngày mai không? Nó có đáp ứng nhu cầu con người mà không tước đoạt quyền tồn tại của các dạng sống khác không? Như vậy, chuyển hóa đối lập phát triển bảo tồn không chỉ là một lựa chọn chính sách, mà còn là một nguyên tắc tổ chức lại toàn bộ hệ thống xã hội kinh tế sinh thái. Nguyên tắc này đòi hỏi phá bỏ mô hình quản trị theo “ngăn kéo” và thay bằng một cấu trúc tích hợp, nơi mọi quyết định phát triển đồng thời là một quyết định bảo tồn, và mọi chiến lược bảo tồn đồng thời là một chiến lược phát triển. Khi điều này được thể chế hóa, khái niệm phát triển bền vững sẽ không còn là khẩu hiệu mà trở thành thực hành sống động trong đời sống hàng ngày của cộng đồng và trong cấu trúc quản trị của xã hội.

5.2. Đa dạng bản dạng và quyền tiếng nói bị lề hóa

5.2.1. Phê phán hậu thuộc địa và phân tích quyền lực và ngôn ngữ

Mọi hình thái thống trị, dù mang hình thức chính trị, kinh tế, đều cần một hệ thống ngôn ngữ để duy trì và tái sản xuất quyền lực của nó. Hệ thống này không chỉ bao gồm từ vựng và cấu trúc cú pháp, mà còn bao hàm những diễn ngôn, ẩn dụ và mô hình tư duy định hình cách con người nhìn thế giới và nhìn chính mình.

Trong bối cảnh hậu thuộc địa, ngôn ngữ trở thành một chiến trường nơi ký ức, bản sắc và quyền được lên tiếng của các cộng đồng từng bị áp bức được tái định nghĩa. Phê phán hậu thuộc địa không dừng lại ở việc tố cáo những vết thương lịch sử của thời kỳ thực dân, mà còn chỉ ra cách những cấu trúc quyền lực và hệ hình tư duy của thời kỳ đó vẫn tiếp tục tồn tại, ẩn mình trong những hình thức mới. Quyền lực hậu thuộc địa thường không cần hiện diện công khai qua quân đội hay chính quyền thuộc địa, mà thẩm thấu qua hệ thống giáo dục, truyền thông, thương mại và đặc biệt là qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ vừa là phương tiện truyền tải tri thức, vừa là khung nhận thức; khi khung này bị định hình bởi quyền lực áp bức, nó sẽ bóp méo khả năng tự định nghĩa và tự biểu đạt của cộng đồng bị trị.

Phân tích quyền lực ngôn ngữ cho thấy rằng ngôn ngữ có thể vận hành như một công cụ kép. Một mặt, nó mở ra khả năng giao tiếp, trao đổi và kết nối; mặt khác, nó có thể là công cụ để giới hạn tư duy và áp đặt những trật tự phân cấp. Khi một cộng đồng buộc phải sử dụng ngôn ngữ của kẻ thống trị để tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế và học thuật, họ không chỉ dịch từ ngữ mà còn dịch cả thế giới quan, hệ giá trị và logic tư duy của mình vào một khuôn mẫu vốn được thiết kế để duy trì quyền lực bất cân xứng. Từ góc nhìn triết học nhân văn, đây là một dạng tha hóa sâu sắc. Tha hóa không chỉ nằm ở việc mất quyền kiểm soát đất đai hay tài nguyên, mà còn ở việc mất khả năng đặt tên và diễn giải thế giới theo cách của chính mình. Mất ngôn ngữ tự định nghĩa đồng nghĩa với việc mất quyền định hình kinh nghiệm sống và ký ức tập thể. Khi đó, ngay cả những nỗ lực phản kháng cũng có nguy cơ bị “dịch” lại theo logic của quyền lực thống trị, trở thành vô hại hoặc bị đồng hóa.

Phương pháp đảo ngược giúp nhận ra rằng chính những yếu tố bị xem là “thứ yếu” hoặc “lỗi thời” như tiếng địa phương, tục ngữ, lối kể chuyện truyền miệng – lại có thể trở thành nguồn lực kháng cự. Chúng lưu giữ những khung tri thức và kinh nghiệm sống chưa bị quyền lực ngoại lai đồng hóa hoàn toàn. Khi được khôi phục và tái sử dụng, những yếu tố này không chỉ làm phong phú diễn ngôn phản kháng mà còn tái kết nối cộng đồng với ký ức tập thể và hệ thống giá trị vốn có của mình. Phân tích liên ngành giúp mở rộng chiều sâu của phê phán hậu thuộc địa và quyền lực ngôn ngữ. Tâm lý học xã hội cho thấy rằng việc áp đặt ngôn ngữ thống trị có thể tạo ra mặc cảm tự ti và hiện tượng “tự kiểm duyệt” trong giao tiếp,

khiến người nói tự giới hạn mình để phù hợp với chuẩn mực ngoại lai. Nhân học ngôn ngữ chỉ ra rằng mỗi ngôn ngữ chứa đựng một “vũ trụ quan” riêng, với những cách phân loại thế giới và cách hình dung về quan hệ giữa con người, thiên nhiên và cộng đồng. Khi ngôn ngữ biến mất, cả một hệ thống tri thức sống cũng mất theo. Lý thuyết truyền thông phân tích cách các nền tảng số hiện đại, dù tạo ra không gian biểu đạt mới, vẫn có thể tái sản xuất phân cấp ngôn ngữ qua thuật toán ưu tiên những nội dung phù hợp với chuẩn mực thống trị toàn cầu. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quyền lực ngôn ngữ còn gắn liền với công nghệ và kinh tế tri thức. Ngôn ngữ thống trị thường chiếm ưu thế trong sản xuất tri thức, xuất bản học thuật và truyền thông quốc tế. Điều này tạo ra một vòng lặp, trong đó ngôn ngữ của các cộng đồng bị lề hóa trở thành “ngoại lệ”, “đặc sản” hoặc chỉ tồn tại như đối tượng nghiên cứu của người ngoài, thay vì là công cụ để chính họ tham gia định hình tri thức toàn cầu. Đây là hình thức thuộc địa mới thuộc địa tri thức, nơi quyền lực kiểm soát không gian biểu đạt để giới hạn phạm vi tư duy và khả năng phản biện của các cộng đồng.

Chuyển hóa đối lập trong lĩnh vực này đòi hỏi không chỉ khôi phục tiếng nói bản địa mà còn tái định nghĩa mối quan hệ giữa ngôn ngữ thống trị và ngôn ngữ bị lề hóa. Mục tiêu không phải là tách biệt hoàn toàn, mà là tạo ra một không gian song ngữ hoặc đa ngữ, nơi các hệ thống tri thức và giá trị có thể tương tác mà không bị một bên áp đảo. Trong không gian đó, ngôn ngữ thống trị phải được “phi trung tâm hóa”, nghĩa là không còn mặc định là chuẩn mực duy nhất, và ngôn ngữ bị lề hóa phải được trao quyền để vận hành như một nguồn sản xuất tri thức bình đẳng. Một ví dụ cụ thể là khi các phong trào xã hội chủ động dịch tài liệu, thông điệp và diễn ngôn của mình sang nhiều ngôn ngữ, không chỉ để tiếp cận cộng đồng quốc tế, mà còn để bảo đảm rằng các nhóm nội địa nói ngôn ngữ thiểu số có thể tiếp nhận và tham gia. Việc này phá vỡ thế độc quyền ngôn ngữ, đồng thời tái khẳng định giá trị của sự đa dạng ngôn ngữ như một nền tảng cho công bằng tri thức.

Phân tích quyền lực ngôn ngữ trong bối cảnh hậu thuộc địa cũng cho thấy rằng vấn đề không chỉ nằm ở từ ngữ mà còn ở cấu trúc của diễn ngôn. Một cộng đồng có thể sử dụng ngôn ngữ của mình nhưng vẫn vận hành trong logic phân cấp của hệ thống thống trị. Do đó, phê phán cần đi sâu vào việc giải cấu trúc các mô

hình tư duy, ẩn dụ và phạm trù khái niệm đã bị định hình bởi quyền lực. Khi những cấu trúc này được nhận diện và thay thế, ngôn ngữ mới thực sự trở thành công cụ giải phóng, chứ không chỉ là phương tiện phản kháng mang tính biểu tượng. Từ quan điểm đạo đức chính trị, phê phán hậu thuộc địa và phân tích quyền lực ngôn ngữ nhấn mạnh rằng quyền được nói bằng tiếng nói của mình là một quyền con người cơ bản. Quyền này không chỉ bao hàm quyền sử dụng ngôn ngữ bản địa mà còn quyền được phát triển nó để diễn đạt những khái niệm mới, tham gia vào các lĩnh vực học thuật, khoa học và nghệ thuật ở cấp độ ngang hàng. Khi quyền này bị giới hạn, sự bất bình đẳng về ngôn ngữ sẽ củng cố và hợp thức hóa mọi hình thức bất bình đẳng khác. Phương pháp chuyển hóa cho thấy rằng đối lập giữa ngôn ngữ thống trị và ngôn ngữ bị lề hóa không phải là một trận chiến tất thắng – tất bại, mà có thể trở thành một động lực kép. Ngôn ngữ thống trị, khi được giải trung tâm hóa, có thể trở thành cầu nối cho đối thoại liên khu vực và chia sẻ kinh nghiệm giải phóng. Ngôn ngữ bị lề hóa, khi được trao quyền, có thể mở rộng phạm vi biểu đạt và làm giàu kho tri thức chung. Sự gặp gỡ này, nếu được tổ chức trong điều kiện bình đẳng, sẽ tạo ra một hệ sinh thái ngôn ngữ nơi quyền lực không còn là công cụ áp bức, mà trở thành năng lượng cho sự đa dạng và sáng tạo chung.

5.2.2. Quyền của nhóm thiểu số và công bằng nhận thức

Mọi cấu trúc xã hội, dù được tổ chức dưới danh nghĩa dân chủ hay chuyên chế, đều tồn tại trong một trạng thái cân bằng giữa số đông và số ít. Cân bằng này không đơn thuần bắt nguồn từ sự khác biệt về số lượng mà từ sự bất cân xứng quyền lực trong việc định nghĩa, phân bổ và thừa nhận giá trị của các nhóm người. Khi những nhóm thiểu số bị loại trừ khỏi tiến trình ra quyết định, hoặc khi tiếng nói của họ bị xem là thứ yếu, không đại diện cho “lợi ích chung”, thì sự bất công không chỉ diễn ra ở bình diện chính trị pháp lý, mà còn ở tầng sâu hơn: bất công nhận thức. Công bằng nhận thức là một khái niệm vượt ra ngoài phạm vi phân phối vật chất. Nó liên quan đến khả năng mọi cá nhân và cộng đồng đều được thừa nhận như những chủ thể tri thức hợp lệ, có quyền đóng góp vào việc kiến tạo các hệ thống ý nghĩa và các chuẩn mực xã hội. Khi một nhóm bị tước đi quyền này, họ không chỉ bị thiệt hại về kinh tế hay quyền chính trị, mà còn bị tước quyền

hiện diện trong không gian nhận thức chung. Họ bị đẩy ra ngoài “bản đồ tri thức” của xã hội, trở thành đối tượng của diễn ngôn thay vì là tác nhân của nó.

Những nhóm thiểu số có thể được xác định theo sắc tộc, giới tính, xu hướng tính dục, tín ngưỡng, khả năng thể chất, hoặc các tiêu chí xã hội khác thường phải đối mặt với một hình thức kép của bất công: một mặt là sự thiếu đại diện trong các thiết chế quyền lực; mặt khác là sự định kiến, sai lệch hoặc bóp méo khi kinh nghiệm sống của họ được mô tả. Điều này dẫn đến hiện tượng mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là “câm lặng kép” (double silencing): vừa không có tiếng nói, vừa bị người khác nói thay theo cách củng cố sự thiếu số hóa của họ. Từ góc nhìn triết học nhân văn, vấn đề này chạm đến cốt lõi của nhân tính con người. Nhân tính không chỉ là quyền được tồn tại, mà còn là quyền được công nhận như một nguồn tạo nghĩa. Khi kinh nghiệm sống và tri thức của một cộng đồng bị xem nhẹ, xã hội mất đi một phần năng lực tự phản tỉnh và tự đổi mới. Bởi lẽ mỗi nhóm người mang theo những cách nhìn, những hệ giá trị và những phương thức sống có thể bổ sung, thách thức và mở rộng tầm hiểu biết chung.

Phân tích liên ngành giúp soi sáng các tầng cấu trúc của bất công nhận thức. Tâm lý học xã hội chỉ ra rằng các định kiến và khuôn mẫu nhận thức (stereotypes) về nhóm thiểu số không chỉ tồn tại ở cấp cá nhân, mà còn được duy trì qua cơ chế xã hội hóa, truyền thông và giáo dục. Xã hội học chính trị cho thấy các thiết chế quyền lực thường được xây dựng dựa trên “chuẩn mực số đông”, một chuẩn mực mặc định loại trừ hoặc làm vô hình những kinh nghiệm khác biệt. Nhân học và nghiên cứu văn bản chỉ ra rằng lịch sử chính thức thường bỏ qua hoặc xuyên tạc các đóng góp của nhóm thiểu số, tạo ra khoảng trống ký ức tập thể. Phương pháp đảo ngược đặt câu hỏi: điều gì xảy ra nếu ta lấy kinh nghiệm sống của nhóm thiểu số làm chuẩn để đánh giá xã hội, thay vì lấy số đông làm thước đo? Câu trả lời thường phơi bày những khoảng tối của “tiến bộ”, những mặt trái bị che giấu khi chỉ nhìn từ quan điểm thống trị. Lấy ví dụ, một chính sách phát triển kinh tế có thể được ca ngợi là thành công khi nhìn từ số đông, nhưng lại gây ra sự di dời cưỡng bức, mất sinh kế, hoặc mất không gian sống còn đối với một cộng đồng nhỏ. Chuyển hóa đối lập ở đây có nghĩa là biến cân bằng giữa thiểu số và đa số thành động lực cho sự đa dạng và bền vững. Thay vì coi nhóm thiểu số như “ngoại lệ” cần hòa nhập vào chuẩn mực số đông, xã hội có thể tổ chức lại thiết chế để

bảo đảm rằng chuẩn mực được định hình qua sự đối thoại ngang hàng giữa các nhóm. Điều này đòi hỏi sự thay đổi cả về hạ tầng pháp lý lẫn cơ chế nhận thức: pháp luật phải bảo vệ quyền đại diện và quyền tham gia của nhóm thiểu số, còn giáo dục và truyền thông phải tạo điều kiện để kinh nghiệm của họ trở thành một phần hữu cơ của tri thức chung.

Công bằng nhận thức trong bối cảnh này không chỉ là nguyên tắc đạo đức mà còn là điều kiện chiến lược cho sự ổn định và phát triển. Một xã hội bỏ qua tiếng nói của thiểu số dễ tạo ra những khủng hoảng ngầm, bùng phát dưới dạng xung đột hoặc ly khai khi áp lực tích tụ. Ngược lại, khi tiếng nói thiểu số được lắng nghe và tôn trọng, các mâu thuẫn có thể được xử lý qua đối thoại và cải cách, giảm nguy cơ đối đầu bạo lực. Trong thời đại kỹ thuật số, vấn đề quyền của nhóm thiểu số và công bằng nhận thức có thêm chiều kích mới. Các nền tảng mạng xã hội mở ra cơ hội cho nhóm thiểu số tự tổ chức, tự kể câu chuyện của mình và kết nối với đồng minh vượt qua biên giới địa lý. Tuy nhiên, thuật toán của các nền tảng này lại thường ưu tiên nội dung phù hợp với thị hiếu số đông, khiến tiếng nói thiểu số dễ bị chìm lấp. Hơn nữa, không gian mạng cũng trở thành nơi lan truyền các hình thức kỳ thị, công kích và thông tin sai lệch nhắm vào các nhóm dễ tổn thương. Điều này đặt ra yêu cầu kép: vừa tận dụng công nghệ để khuếch đại tiếng nói thiểu số, vừa xây dựng cơ chế bảo vệ họ khỏi bạo lực ngôn từ và thao túng thông tin.

Một khía cạnh quan trọng của công bằng nhận thức là quyền tự định nghĩa. Nhóm thiểu số không chỉ cần quyền lên tiếng mà còn quyền xác định cách họ được gọi tên, mô tả và hiểu. Quyền này liên quan trực tiếp đến ngôn ngữ không chỉ ở mức từ vựng mà còn ở cách cấu trúc câu chuyện. Khi nhóm thiểu số bị ép phải nói về mình bằng ngôn ngữ và logic của nhóm thống trị, tiếng nói của họ dễ bị biến dạng. Do đó, công bằng nhận thức đòi hỏi sự tôn trọng đối với những hình thức biểu đạt đa dạng, kể cả khi chúng thách thức hoặc phá vỡ khuôn mẫu diễn ngôn quen thuộc. Ở tầng sâu hơn, công bằng nhận thức còn bao hàm quyền sai và quyền khác biệt. Quyền sai là quyền được thử nghiệm, được tranh luận và được sửa sai mà không bị loại trừ khỏi không gian chính trị. Quyền khác biệt là quyền tồn tại và phát triển những hệ giá trị, tập quán và niềm tin không trùng với số đông, miễn là chúng không xâm phạm nhân tính và quyền cơ bản của người khác.

Hai quyền này là nền tảng cho một xã hội mở, nơi nhóm thiểu số không chỉ tồn tại nhờ sự khoan dung của số đông mà còn tồn tại như một phần tất yếu của cấu trúc xã hội. Từ góc nhìn lịch sử, những bước tiến về quyền của nhóm thiểu số thường gắn với các phong trào xã hội có khả năng kết nối trải nghiệm riêng lẻ thành một câu chuyện chung, đủ mạnh để thách thức diễn ngôn thống trị. Những phong trào này thành công khi chúng không chỉ đòi hỏi quyền lợi vật chất mà còn đấu tranh cho công bằng nhận thức: yêu cầu xã hội nhìn họ như những tác nhân bình đẳng trong việc kiến tạo hiện thực. Đây là điểm giao nhau giữa chính trị giải phóng và triết học nhân văn, nơi công bằng được hiểu không chỉ là phân phối công bằng, mà còn là phân phối quyền tạo nghĩa. Như vậy, quyền của nhóm thiểu số và công bằng nhận thức không thể tách rời. Khi một nhóm được bảo đảm quyền hiện diện bình đẳng trong không gian nhận thức, họ có thể tham gia định hình tương lai của xã hội trên cơ sở ngang hàng. Khi công bằng nhận thức trở thành nguyên tắc vận hành, mối quan hệ giữa đa số và thiểu số được tái cấu trúc: không còn là mối quan hệ ban phát và nhận ân huệ, mà là mối quan hệ hợp tác trong sự đa dạng, cùng nhau kiến tạo một trật tự xã hội nhân bản, mở và bền vững.

5.2.3. Kết nối giao thoa giới, sắc tộc và giai cấp

Trong thực tiễn chính trị - xã hội, bất công hiếm khi tồn tại như một đường thẳng đơn lẻ. Nó thường đan xen và cộng hưởng qua nhiều trục quyền lực khác nhau, tạo thành một cấu trúc phức hợp mà mỗi cá nhân hoặc cộng đồng phải đối diện đồng thời. Giới, sắc tộc và giai cấp là ba trục quyền lực nền tảng, không chỉ chi phối cơ hội kinh tế hay quyền chính trị, mà còn định hình sâu sắc cách con người được nhìn nhận, đối xử và tự định nghĩa. Khi ba trục này giao nhau, chúng không chỉ cộng dồn các hình thức áp bức mà còn tạo ra những cấu hình bất công đặc thù, đòi hỏi một cách tiếp cận liên ngành và biện chứng để nhận diện và giải quyết. Khái niệm “giao thoa” (intersection) không đơn giản là cộng lại các dạng phân biệt đối xử. Nó chỉ ra rằng những người thuộc nhiều nhóm yếu thế cùng lúc phải đối diện với một trải nghiệm khác về áp bức không thể rút gọn thành tổng số của các yếu tố thành phần. Một phụ nữ thuộc nhóm thiểu số về sắc tộc và ở tầng lớp lao động, chẳng hạn, không chỉ chịu bất bình đẳng giới, bất công chủng tộc

và bất lợi kinh tế tách biệt, mà còn chịu một dạng áp bức tổng hợp, vận hành qua các thiết chế xã hội, luật pháp, kinh tế ở nhiều cấp độ cùng lúc.

Từ góc nhìn triết học nhân văn, sự giao thoa của giới, sắc tộc, giai cấp đặt ra một câu hỏi nền tảng: liệu xã hội có thể đạt được công bằng thực sự nếu chỉ cải thiện một trục bất công mà bỏ qua các trục khác? Câu trả lời thường là không. Bởi khi một trục quyền lực được duy trì, nó sẽ tiếp tục tái sản xuất những hình thức áp bức khác, làm xói mòn tác động của những cải cách trên các trục còn lại. Giải phóng giới mà không giải quyết bất bình đẳng giai cấp có thể dẫn đến một tầng lớp phụ nữ ưu tú, nhưng vẫn bỏ lại phía sau hàng triệu phụ nữ lao động. Giải quyết bất công sắc tộc mà không đụng đến cấu trúc giai cấp và định kiến giới có thể cải thiện đại diện chính trị, nhưng không thay đổi điều kiện sống của đa số trong cộng đồng đó. Phân tích liên ngành cho thấy mỗi trục quyền lực này vận hành vừa độc lập vừa phụ thuộc lẫn nhau. Giới không chỉ là vấn đề sinh học hay xã hội, mà còn là một cơ chế phân công lao động và phân bổ tài nguyên; sắc tộc không chỉ là thuộc tính truyền thống hay nguồn gốc, mà còn là công cụ phân tầng kinh tế và chính trị; giai cấp không chỉ là vị trí trong hệ thống sản xuất, mà còn được định hình bởi các định kiến giới và sắc tộc. Do đó, bất cứ chính sách hay phong trào giải phóng nào bỏ qua sự giao thoa này đều có nguy cơ duy trì, thậm chí gia cố những trật tự áp bức hiện có.

Phương pháp đảo ngược giúp ta nhìn thấy mặt trái của các chiến lược cải cách đơn tuyến. Nếu ta giả định rằng chỉ cần cải thiện một khía cạnh ví dụ, tăng đại diện phụ nữ trong quốc hội thì tự động những bất công khác sẽ giảm, thực tiễn cho thấy kết quả thường ngược lại: sự xuất hiện của phụ nữ thuộc nhóm ưu thế về sắc tộc và giai cấp có thể tạo ra ảo tưởng rằng vấn đề giới đã được giải quyết, trong khi đa số phụ nữ vẫn bị loại trừ khỏi quyền lực thực chất. Ngược lại, nếu xuất phát từ những nhóm nằm ở giao điểm của ba trục áp bức phụ nữ thuộc cộng đồng sắc tộc thiểu số ở tầng lớp lao động và thiết kế chính sách nhằm cải thiện điều kiện của họ, hiệu ứng lan tỏa thường bao trùm và bền vững hơn. Chuyển hóa đối lập ở đây có nghĩa là biến sự đa tầng áp bức thành nguồn năng lượng đa tầng giải phóng. Thay vì tách riêng các phong trào nữ quyền, chống phân biệt chủng tộc và công bằng kinh tế, cần kết nối chúng trên nền tảng chung: giải phóng con người khỏi mọi hình thức áp bức, bắt kể nguồn gốc. Sự kết nối này không đồng

nghĩa với việc xóa mờ đặc thù của từng phong trào, mà là thừa nhận và tôn trọng chúng, đồng thời xây dựng cơ chế liên minh chiến lược, nơi mỗi phong trào học hỏi và hỗ trợ lẫn nhau.

Từ góc nhìn chính trị, việc nhận diện và giải quyết các bất công giao thoa đòi hỏi tái cấu trúc thiết chế. Trong hệ thống pháp luật, điều này có thể thể hiện ở việc thiết kế các quy định chống phân biệt đối xử không chỉ dựa trên từng tiêu chí riêng lẻ (giới, sắc tộc, giai cấp) mà còn trên sự kết hợp của chúng. Trong lĩnh vực kinh tế, chính sách phân phối nguồn lực và cơ hội việc làm cần tính đến những rào cản đặc thù mà các nhóm giao thoa phải đối mặt, ví dụ: hỗ trợ đào tạo nghề cho phụ nữ thuộc cộng đồng sắc tộc thiểu số ở khu vực nông thôn nghèo. Trong giáo dục, cần tạo điều kiện để các nhóm này có quyền truy cập tri thức, đồng thời được công nhận như những người mang tri thức, chứ không chỉ là đối tượng tiếp nhận. Trong đời sống thường nhật, sự giao thoa của giới, sắc tộc, giai cấp cũng biểu hiện qua các tầng định kiến tinh vi. Một cá nhân có thể đối mặt với sự phân biệt “ngầm” không dễ chỉ ra bằng luật pháp, như bị nghi ngờ về năng lực trí tuệ vì thuộc nhóm sắc tộc thiểu số, bị giảm cơ hội thăng tiến vì giới tính, hoặc bị coi thường trong giao tiếp xã hội vì xuất thân là lao động. Những định kiến này không tồn tại riêng rẽ mà bện chặt vào nhau, củng cố lẫn nhau và thường được tái sản xuất thông qua truyền thông, giáo dục và ngôn ngữ hằng ngày.

Công nghệ kỹ thuật số mở ra cả cơ hội lẫn thách thức mới cho vấn đề này. Một mặt, các nền tảng trực tuyến cho phép những nhóm ở giao điểm áp bức tự tổ chức, chia sẻ câu chuyện và kết nối với đồng minh toàn cầu. Mặt khác, thuật toán và cấu trúc quyền lực trong không gian mạng lại có xu hướng ưu tiên nội dung phù hợp với thị hiếu số đông, làm lu mờ hoặc bóp méo tiếng nói của họ. Thêm vào đó, các hình thức bạo lực trực tuyến nhắm vào những nhóm giao thoa thường khốc liệt hơn, vì chúng kết hợp nhiều loại kỳ thị cùng lúc : kỳ thị giới, kỳ thị chủng tộc và định kiến giai cấp. Vấn đề kết nối giao thoa giới, sắc tộc, giai cấp do đó không chỉ là vấn đề phân tích lý thuyết mà còn là yêu cầu cấp thiết của thực tiễn chính trị giải phóng. Một phong trào hoặc chính sách bỏ qua sự giao thoa này sẽ luôn có những “điểm mù”, những khoảng trống nơi bất công vẫn tồn tại và tiếp tục tái sản xuất. Ngược lại, khi lấy nhóm ở giao điểm làm điểm xuất phát cho phân

tích và hành động, ta có thể thiết kế những giải pháp bao quát, chạm đến gốc rễ của cấu trúc áp bức.

Từ quan điểm triết học nhân bản, công bằng thực sự không thể đạt được bằng việc san bằng bề mặt, mà phải xử lý các mối quan hệ quyền lực đan xen. Mục tiêu không phải là làm cho mọi người trở nên “giống nhau”, mà là tạo điều kiện để sự khác biệt không trở thành cái cớ cho bất công. Khi đó, giới, sắc tộc và giai cấp không còn là trục để phân tầng và loại trừ, mà trở thành các chiều kích của sự đa dạng, làm phong phú kinh nghiệm chung và mở rộng khả thể của đời sống xã hội. Như vậy, kết nối giao thoa giới, sắc tộc, giai cấp không chỉ là một kỹ thuật phân tích mà còn là một nguyên tắc hành động. Nó nhắc nhở rằng giải phóng con người không thể là một tiến trình cục bộ, tách biệt từng phần, mà phải là một chiến lược toàn diện, nhìn thấy và hành động trên những đường giao nhau nơi áp bức tập trung mạnh nhất, cũng chính là nơi tiềm năng giải phóng mạnh mẽ nhất được tích tụ.

5.2.4. Chính sách khuyến khích tự do biểu đạt và hội nhập

Tự do biểu đạt không chỉ là một quyền cá nhân, mà còn là điều kiện tiên quyết để duy trì một đời sống chính trị - xã hội lành mạnh, nơi các quan điểm khác biệt có thể cùng tồn tại, đối thoại và tác động lẫn nhau. Khi tự do biểu đạt được bảo đảm, xã hội có khả năng tự điều chỉnh trước sai lầm, tự phát hiện những bất công tiềm ẩn và tự nuôi dưỡng các hình thức sáng tạo chính trị, đạo đức mới. Tuy nhiên, trong nhiều bối cảnh, quyền này bị giới hạn không chỉ bởi luật pháp áp chế, mà còn bởi những cơ chế mềm như áp lực xã hội, sự kiểm duyệt ngầm, hay cấu trúc kinh tế và truyền thông ưu tiên tiếng nói của các nhóm quyền lực. Hội nhập, ở nghĩa sâu nhất, không chỉ là việc cho phép mọi người “tham gia” vào một trật tự có sẵn, mà là quá trình tái cấu trúc không gian xã hội để mọi nhóm, bất kể nguồn gốc, bản dạng hay vị thế kinh tế, đều có thể tồn tại, biểu đạt và ảnh hưởng đến các quyết định chung. Một chính sách khuyến khích tự do biểu đạt gắn liền với hội nhập đòi hỏi phải giải quyết đồng thời hai yêu cầu: mở rộng không gian cho tiếng nói đa dạng và tháo gỡ những rào cản khiến một số nhóm bị loại trừ hoặc bị buộc phải đồng hóa. Từ góc nhìn hiện thực, chính sách này không thể dừng ở việc “trao quyền” một cách hình thức. Nếu môi trường biểu đạt vẫn bị chi

phối bởi cấu trúc quyền lực bất đối xứng, thì những nhóm yếu thế vẫn sẽ bị đẩy ra rìa, hoặc tiếng nói của họ bị bóp méo để phù hợp với ngôn ngữ của nhóm thống trị. Do đó, điểm khởi đầu phải là nhận diện các cơ chế loại trừ, từ những quy định pháp luật rõ ràng đến những chuẩn mực xã hội ẩn giấu, từ cấu trúc sở hữu truyền thông đến thuật toán của các nền tảng số.

Trong nhiều trường hợp, không gian biểu đạt càng “mở” trên giấy tờ thì càng dễ bị chiếm lĩnh bởi những lực lượng có nguồn lực lớn hơn. Một nền truyền thông tự do nhưng tập trung vào tay vài tập đoàn sẽ tạo ra ảo tưởng đa dạng tiếng nói, trong khi thực chất tái sản xuất các diễn ngôn thống trị. Một mạng xã hội cho phép mọi người đăng tải nội dung, nhưng thuật toán ưu tiên hiển thị những gì dễ gây tranh cãi hoặc phù hợp với thị hiếu số đông sẽ khiến những tiếng nói thiểu số hoặc phức tạp hơn bị đẩy xuống đáy dòng thông tin. Chính sách khuyến khích tự do biểu đạt và hội nhập, do đó, cần chuyển hóa đối lập giữa tự do và công bằng. Một không gian hoàn toàn “tự do” nhưng thiếu công bằng về quyền tiếp cận và tác động sẽ dẫn đến tình trạng tiếng nói yếu bị chìm lấp; ngược lại, một môi trường quá chú trọng đến “cân bằng” bằng các hạn chế cứng nhắc có thể bóp nghẹt năng lượng sáng tạo và quyền lên tiếng. Giải pháp là thiết kế các cơ chế bảo đảm rằng mọi nhóm đều có điều kiện tương đương để được lắng nghe, mà không áp đặt sự đồng nhất cưỡng ép.

Phân tích liên ngành cho thấy ba lĩnh vực then chốt cần được tích hợp vào chính sách:

Thứ nhất là lĩnh vực pháp lý. Luật cần quy định rõ ràng các bảo vệ đối với quyền biểu đạt, đồng thời xác định và trừng phạt các hành vi ngăn cản hoặc trả đũa tiếng nói hợp pháp, đặc biệt khi chúng nhắm vào các nhóm yếu thế. Luật cũng cần bảo đảm quyền truy cập vào thông tin công vì không thể có tự do biểu đạt nếu thông tin bị che giấu.

Thứ hai là lĩnh vực truyền thông và công nghệ. Cần thúc đẩy cơ chế sở hữu đa dạng trong ngành truyền thông, hỗ trợ các kênh độc lập và cộng đồng, cũng như áp dụng các nguyên tắc minh bạch và giải trình đối với thuật toán của nền tảng số. Điều này không chỉ để ngăn độc quyền tiếng nói, mà còn để bảo đảm rằng các công cụ phân phối thông tin không vô tình loại bỏ hoặc bóp méo tiếng nói của một số nhóm.

Thứ ba là lĩnh vực giáo dục và xã hội. Tự do biểu đạt và hội nhập không thể tồn tại nếu cộng đồng thiếu kỹ năng tiếp nhận, phân tích và tôn trọng khác biệt. Giáo dục cần giúp con người nhận biết định kiến, xử lý thông tin phức tạp và đối thoại với người khác về quan điểm mà không rơi vào bạo lực biểu tượng hay bạo lực ngôn từ.

Ở tầng sâu, chính sách này cần nhìn nhận tự do biểu đạt không chỉ như quyền cá nhân, mà còn như một hành vi liên chủ thể, một tương tác giữa con người với nhau trong không gian chung. Hội nhập, vì thế, không phải là việc “mời” nhóm thiểu số bước vào không gian của nhóm đa số, mà là cùng tái thiết lập không gian ấy để mọi người có thể đồng kiến tạo. Điều này đòi hỏi các cơ chế đối thoại ngang hàng, nơi mọi người không bị buộc phải từ bỏ bản dạng của mình để được lắng nghe. Trong thực tế, các mô hình thành công thường kết hợp nhiều cấp độ hành động: ở cấp cộng đồng, tổ chức các diễn đàn mở, nơi người dân có thể thảo luận và phản biện các quyết định công; ở cấp quốc gia, thiết lập các hội đồng đại diện đa dạng về giới, sắc tộc, giai cấp, với quyền tư vấn hoặc giám sát chính sách; ở cấp quốc tế, tham gia vào các mạng lưới bảo vệ quyền biểu đạt và đấu tranh chống lại sự kiểm duyệt tùy tiện.

Một điểm cần nhấn mạnh là chính sách khuyến khích tự do biểu đạt và hội nhập không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với việc “nói lỏng” kiểm soát. Trong một số trường hợp, để bảo vệ tiếng nói yếu thế, cần can thiệp tích cực hơn, ví dụ, áp đặt nghĩa vụ dành thời lượng phát sóng cho các kênh cộng đồng, hoặc yêu cầu nền tảng số ưu tiên hiển thị nội dung từ các nhóm bị lề hóa. Tuy nhiên, các biện pháp này phải minh bạch, có cơ chế giám sát độc lập và tránh bị biến thành công cụ để thao túng thông tin. Từ góc nhìn triết học nhân bản, chính sách này mang ý nghĩa kép. Một mặt, nó bảo đảm điều kiện cho con người được sống như những chủ thể tự do có khả năng nói, lắng nghe và ảnh hưởng đến thế giới chung. Mặt khác, nó nuôi dưỡng khả năng sống cùng nhau trong sự khác biệt, một kỹ năng sống còn cho xã hội tương lai, nơi tính đa dạng sẽ ngày càng lớn và các thách thức toàn cầu đòi hỏi sự hợp tác vượt qua mọi ranh giới.

Khi tự do biểu đạt và hội nhập được thiết kế như hai mặt của cùng một chính sách, xã hội không chỉ tránh được nguy cơ chia rẽ cực đoan mà còn mở ra khả năng tạo ra những giải pháp sáng tạo từ chính sự đa dạng. Tiếng nói thiểu số không

còn bị coi là “nhiều loạn”, mà trở thành nguồn dữ liệu quý giá để điều chỉnh và làm giàu cho diễn ngôn chung. Cần nhấn mạnh rằng một chính sách như vậy không bao giờ là “hoàn tất”. Tự do biểu đạt và hội nhập luôn phải được bảo vệ, thử nghiệm và tái thiết trong những điều kiện lịch sử và công nghệ mới. Sự cảnh giác liên tục, phản hồi kịp thời và cam kết bảo vệ nhân tính con người sẽ là nền tảng để chính sách này không chỉ tồn tại trên giấy mà còn trở thành một thực tế sống, định hình cách chúng ta cùng nhau xây dựng một trật tự xã hội công bằng, mở và giàu nhân bản.

5.3. Công cụ định lượng và mô hình hóa cho chính trị giải phóng

5.3.1. Phương pháp định lượng trong khảo sát xã hội

Trong bối cảnh chính trị nhân bản, khảo sát xã hội không chỉ là công cụ thu thập dữ liệu để mô tả thực trạng, mà còn là hành vi nhận thức và can thiệp vào đời sống tập thể. Phương pháp định lượng, nếu được vận dụng một cách phê phán và nhân bản, không đơn thuần tạo ra các con số, mà mở ra khả năng nhìn thấy những cấu trúc quyền lực ẩn giấu, những bất bình đẳng khó nhận diện và những xu hướng vận động sâu xa của cộng đồng. Vấn đề nằm ở chỗ: các phép đo lường, nếu tách rời khỏi ý thức phê phán, dễ biến thành công cụ củng cố hiện trạng, chuẩn hóa bất công, hoặc hợp thức hóa diễn ngôn thống trị dưới vỏ bọc “khách quan” và “khoa học”. Phương pháp định lượng trong khảo sát xã hội vận hành dựa trên việc trừu tượng hóa các hiện tượng sống thành các biến số, đo lường chúng bằng thang đo và phân tích chúng thông qua các mô hình thống kê. Quy trình này đòi hỏi một sự lựa chọn: chọn cái gì để đo, đo như thế nào và giải thích kết quả ra sao. Mỗi lựa chọn đều chứa một hàm ý chính trị. Chọn biến số là chọn góc nhìn; chọn cách đo là chọn cách định nghĩa thực tại; chọn phương pháp phân tích là chọn loại quan hệ nhân quả được ưu tiên. Điều này có nghĩa là phương pháp định lượng không bao giờ hoàn toàn trung lập; nó luôn nằm trong một hệ hình tri thức và giá trị nhất định.

Từ góc độ triết học nhân bản, nhiệm vụ của khảo sát định lượng không phải là mô tả xã hội như một đối tượng tĩnh, mà là giúp cộng đồng nhận ra những mối quan hệ động lực đang vận hành, để từ đó mở ra khả năng hành động tập thể. Nghĩa là, dữ liệu định lượng không phải là “điểm kết” của nhận thức, mà là “điểm

xuất” của đối thoại và thay đổi. Điều này đòi hỏi phương pháp phải được thiết kế sao cho người tham gia khảo sát không chỉ là nguồn cung cấp dữ liệu mà còn là những chủ thể có quyền tác động vào quá trình nghiên cứu và hưởng lợi từ kết quả. Phương pháp đảo ngược ở đây đóng vai trò quan trọng. Trong khuôn khổ thống kê truyền thống, những gì “ngoại lệ” hoặc “không đáng kể” thường bị loại bỏ để bảo đảm tính ổn định của mô hình. Nhưng chính những ngoại lệ đó có thể là dấu hiệu của những lực tác động tiềm ẩn hoặc những nhóm bị bỏ quên trong diễn ngôn chính trị – xã hội. Do đó, một khảo sát định lượng nhân bản không nên vội vàng loại bỏ dữ liệu “khác thường”, mà cần xem chúng như những manh mối để mở rộng hiểu biết.

Khảo sát định lượng trong xã hội hiện đại thường phải đối mặt với hai thách thức song song: độ chính xác kỹ thuật và độ sâu ý nghĩa xã hội. Độ chính xác kỹ thuật liên quan đến thiết kế mẫu, kích thước mẫu, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hay phân tầng, độ tin cậy của thang đo và các kỹ thuật phân tích như hồi quy, phân tích nhân tố hay mô hình cấu trúc tuyến tính. Độ sâu ý nghĩa xã hội lại liên quan đến việc các con số phản ánh gì về kinh nghiệm sống của con người và liệu các chỉ số có tái hiện đúng sự phức tạp của quan hệ quyền lực, bất bình đẳng và khát vọng giải phóng hay không. Một mô hình có R^2 cao chưa chắc đã nắm bắt được sự thật sống động nếu biến số được lựa chọn không chạm đến những yếu tố bản chất của vấn đề. Phương pháp chuyển hóa giúp kết nối hai yêu cầu này. Thay vì xem dữ liệu định lượng như khung cố định, cần nhìn nó như một điểm khởi đầu có thể được mở rộng và tái cấu trúc khi có thêm phản hồi từ thực tiễn. Kết quả phân tích định lượng có thể kích hoạt những vòng khảo sát mới hoặc được kết hợp với các dữ liệu định tính để bổ sung chiều sâu cho diễn giải. Ví dụ, một khảo sát định lượng cho thấy mức độ tin tưởng vào thiết chế công giảm mạnh ở một nhóm tuổi cụ thể; bước tiếp theo có thể là phỏng vấn sâu để tìm hiểu nguyên nhân từ trải nghiệm cá nhân đến cảm nhận chung về bất công.

Một khảo sát định lượng theo tinh thần chính trị nhân bản cần thỏa mãn ít nhất bốn nguyên tắc. Thứ nhất, nguyên tắc minh bạch: toàn bộ quy trình từ chọn biến, thiết kế bảng hỏi, đến phân tích dữ liệu phải được công khai và có thể kiểm chứng. Thứ hai, nguyên tắc tham gia: cộng đồng liên quan cần được tham gia vào việc xác định câu hỏi nghiên cứu và cách diễn giải kết quả. Thứ ba, nguyên tắc

phản tư: nhóm nghiên cứu cần liên tục xem xét lại giả định của mình, nhận diện và điều chỉnh các thiên kiến có thể làm sai lệch dữ liệu. Thứ tư, nguyên tắc giải phóng: dữ liệu phải được sử dụng để tăng khả năng hành động của cộng đồng, chứ không chỉ phục vụ mục đích quản lý hay kiểm soát. Công nghệ hiện đại mở ra những khả năng mới cho khảo sát định lượng. Các công cụ trực tuyến, hệ thống thu thập dữ liệu thời gian thực và phân tích dữ liệu lớn cho phép tiếp cận mẫu rộng và phong phú hơn. Tuy nhiên, điều này cũng kéo theo rủi ro: dữ liệu có thể bị thu thập mà không có sự đồng thuận thực chất; các thuật toán phân tích có thể tái tạo định kiến lịch sử; việc tập trung dữ liệu trong tay một số tổ chức có thể trở thành công cụ giám sát thay vì giải phóng. Do đó, khảo sát định lượng cần được gắn chặt với các nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư, quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân và cơ chế phân quyền lưu trữ.

Một khía cạnh quan trọng khác là việc thiết kế thang đo và câu hỏi khảo sát sao cho không tái sản xuất các khung định nghĩa áp đặt. Ví dụ, khi khảo sát mức độ hài lòng với dịch vụ công, nếu câu hỏi chỉ xoay quanh tốc độ và hiệu quả, thì sẽ bỏ qua những yếu tố liên quan đến nhân tính, sự tôn trọng hay tính minh bạch – những giá trị cốt lõi của chính trị nhân bản. Ngay trong giai đoạn thiết kế, nhà nghiên cứu cần kết hợp với dữ liệu định tính, lắng nghe câu chuyện của người dân để xác định những chỉ báo phản ánh đúng nhu cầu và trải nghiệm của họ. Phân tích định lượng không chỉ cho phép nhìn thấy “trung bình cộng” của xã hội mà còn giúp nhận diện những chênh lệch có hệ thống giữa các nhóm. Đây là điểm mà phương pháp này trở thành công cụ mạnh mẽ cho chính trị giải phóng: nó có thể chỉ ra những bất bình đẳng cấu trúc mà cảm nhận cá nhân không dễ nhận ra. Ví dụ, một khảo sát việc làm có thể cho thấy mức lương trung bình tương đối ổn định, nhưng phân tích phân tầng theo giới và sắc tộc lại bộc lộ khoảng cách thu nhập lớn, chỉ ra cơ chế phân biệt đối xử tiềm ẩn.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và kỹ trị, khảo sát định lượng cần vượt qua biên giới quốc gia để nhận diện các xu hướng xuyên quốc gia – từ dòng di cư lao động, biến đổi khí hậu, đến tác động của các tập đoàn công nghệ toàn cầu. Các thiết kế mẫu đa tầng, khảo sát đồng bộ ở nhiều khu vực và phân tích so sánh quốc tế trở thành công cụ quan trọng để hiểu các vấn đề mang tính hệ thống và tìm kiếm giải pháp chung. Phương pháp định lượng trong khảo sát xã hội, khi đặt trong khung

triết học nhân bản, không chỉ là khoa học đo lường mà còn là một hình thức thực hành đạo đức. Nó buộc người nghiên cứu phải chịu trách nhiệm về tác động xã hội của dữ liệu mình tạo ra, phải cân nhắc giữa tính chính xác và tính nhân bản, và phải cam kết sử dụng tri thức không để củng cố quyền lực áp bức, mà để mở ra khả năng giải phóng. Khi đó, mỗi con số không chỉ là một điểm dữ liệu, mà còn là một mảnh ghép của bức tranh giải phóng con người, góp phần vào việc kiến tạo một trật tự xã hội nơi sự thật, tự do và nhân tính cùng được bảo vệ.

5.3.2. Mô hình hóa hệ thống và dự báo chính sách

Trong đời sống chính trị hiện đại, đặc biệt dưới áp lực toàn cầu hóa và kỹ trị, việc hiểu và điều hành xã hội không thể chỉ dựa trên trực giác hay các phản ứng tình thế. Các vấn đề chính trị - xã hội ngày nay đều mang tính hệ thống, đan xen giữa các yếu tố kinh tế, môi trường, công nghệ, nhân khẩu học và tri thức, tạo thành những mạng lưới quan hệ phức tạp mà bất kỳ can thiệp nào cũng có thể tạo ra hệ quả ngoài dự kiến. Chính vì vậy, mô hình hóa hệ thống và dự báo chính sách trở thành công cụ chiến lược không chỉ để quản trị hiệu quả, mà còn để định hình một tương lai nhân bản và giải phóng. Mô hình hóa hệ thống không phải là một kỹ thuật thuần túy, mà là một cách tư duy. Nó đòi hỏi nhận diện các yếu tố cấu thành của một hệ thống xã hội, các mối quan hệ giữa chúng, các vòng phản hồi (feedback loops) và những điểm ngưỡng (thresholds) nơi một thay đổi nhỏ có thể tạo ra biến động lớn. Từ góc nhìn triết học nhân bản, đây không chỉ là quá trình vẽ ra sơ đồ, mà còn là một hành vi nhận thức nhằm làm hiển lộ những cấu trúc quyền lực, những bất cân xứng phân phối tài nguyên và những cơ chế duy trì hoặc phá vỡ trật tự hiện tại.

Dự báo chính sách, khi đặt trong cùng khung, không chỉ là ước tính về tương lai dựa trên dữ liệu quá khứ, mà còn là một quá trình mô phỏng những kịch bản khác nhau để xác định con đường khả thi nhất cho việc bảo vệ và mở rộng tự do, nhân tính và công bằng. Điều này có nghĩa là dự báo không phải là hành động thụ động chờ đợi tương lai đến, mà là một thực hành chính trị chủ động nơi chúng ta hình dung, đánh giá và lựa chọn những khả thể tương lai cần kiến tạo. Một trong những sức mạnh lớn nhất của mô hình hóa hệ thống là khả năng phơi bày những mối quan hệ phi tuyến (nonlinear relationships) mà trực giác thông thường dễ bỏ

qua. Trong chính trị, những tác động nhỏ, một thay đổi về luật lệ, một cải tiến công nghệ, một phong trào xã hội có thể khởi động chuỗi phản ứng lan tỏa, tăng tốc hoặc kìm hãm toàn bộ hệ thống. Ngược lại, những can thiệp lớn, nếu không đánh trúng điểm đòn bẩy (leverage points), có thể tiêu tốn nguồn lực khổng lồ mà vẫn không tạo ra thay đổi đáng kể. Phương pháp này cho phép xác định đâu là những nút thắt chiến lược, nơi một hành động tương đối nhỏ có thể dẫn tới biến đổi toàn cục. Tuy nhiên, mô hình hóa cũng có giới hạn và rủi ro. Bất kỳ mô hình nào cũng là sự giản lược thực tại; nó phụ thuộc vào cách chọn biến số, vào giả định ban đầu và vào dữ liệu sẵn có. Trong nhiều trường hợp, dữ liệu phản ánh sự thiên lệch của hệ thống hiện tại, chẳng hạn, dữ liệu về thu nhập thường không tính đến lao động phi chính thức, dữ liệu về an sinh xã hội có thể bỏ qua những nhóm không đăng ký trong hệ thống. Nếu không có ý thức phê phán, mô hình có thể vô tình tái sản xuất bất công.

Phương pháp đảo ngược giúp giải quyết vấn đề này. Thay vì chỉ chạy mô hình dựa trên những biến số “được chấp nhận”, nhà phân tích có thể thử cố ý đưa vào các biến số bị xem nhẹ hoặc bỏ qua, ví dụ, giá trị kinh tế của lao động chăm sóc không trả lương, tác động xã hội của mất mát truyền thống bản địa, hoặc chi phí dài hạn của suy thoái môi trường. Việc này không chỉ làm mô hình phong phú hơn mà còn thách thức logic thống trị vốn định nghĩa “cái gì đáng đo” và “cái gì không đáng đo”. Một ứng dụng quan trọng khác của mô hình hóa hệ thống là xây dựng các kịch bản dự báo chính sách. Thay vì tìm một “dự báo đúng”, cách tiếp cận này mô phỏng nhiều khả năng khác nhau dựa trên các giả định và hành động chính sách khác nhau. Ví dụ, khi phân tích chính sách năng lượng, mô hình có thể mô phỏng kịch bản A (tiếp tục dựa vào nhiên liệu hóa thạch), kịch bản B (chuyển đổi sang năng lượng tái tạo với tốc độ trung bình), và kịch bản C (đầu tư mạnh vào công nghệ sạch kết hợp chính sách giảm tiêu thụ). Mỗi kịch bản sẽ cho thấy tác động khác nhau đến môi trường, kinh tế và sức khỏe cộng đồng trong ngắn, trung và dài hạn.

Điểm then chốt là dự báo không chỉ là dự đoán mà còn là một hành vi chính trị. Khi một chính phủ chọn công bố kịch bản nào, nó cũng đang lựa chọn định hình nhận thức của công chúng về tương lai. Trong một xã hội nhân bản, quá trình này phải minh bạch, mở cho sự tham gia của nhiều nhóm xã hội và không bị độc

quyền bởi một nhóm chuyên gia hay cơ quan quyền lực duy nhất. Phương pháp chuyển hóa giúp biến dự báo từ công cụ quản lý thành công cụ giải phóng. Điều này xảy ra khi dự báo không chỉ phục vụ giới hoạch định chính sách mà còn được phổ biến rộng rãi và trở thành cơ sở để cộng đồng tự xây dựng tầm nhìn và yêu cầu chính trị của mình. Khi đó, mô hình hóa và dự báo không còn là công cụ “từ trên xuống”, mà trở thành nền tảng cho đối thoại “từ dưới lên”, nơi những người trực tiếp chịu tác động của chính sách có thể tham gia định hình nó. Một ví dụ cụ thể có thể thấy trong các phong trào bảo vệ môi trường. Thay vì chỉ phản đối dự án gây hại, cộng đồng sử dụng mô hình hóa để chứng minh tác động tiêu cực về lâu dài, đồng thời mô phỏng các phương án thay thế bền vững. Điều này không chỉ tạo sức nặng cho lập luận mà còn buộc giới hoạch định chính sách phải tính đến những khả thể vốn bị loại trừ khỏi bàn đàm phán.

Trong thời đại dữ liệu lớn, mô hình hóa hệ thống ngày càng gắn liền với công nghệ tính toán cao cấp, từ mô hình tác nhân (agent-based models) đến học máy (machine learning). Những công cụ này cho phép xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, mô phỏng các tương tác phức tạp và phát hiện các mẫu (patterns) khó nhận ra bằng mắt thường. Tuy nhiên, chúng cũng làm gia tăng khoảng cách giữa người xây dựng mô hình và cộng đồng chịu tác động, vì ngôn ngữ kỹ thuật dễ tạo cảm giác “bí ẩn” và “không thể tranh luận”. Do đó, một yêu cầu đạo đức của chính trị nhân bản là bảo đảm khả năng giải trình và diễn giải mô hình cho công chúng – không phải đơn giản hóa quá mức, mà là dịch ngôn ngữ kỹ thuật sang hình thức dễ tiếp cận để mọi người có thể hiểu và phản biện. Tính liên ngành của mô hình hóa hệ thống trong dự báo chính sách là yếu tố bắt buộc. Không thể dự báo chính sách môi trường mà không tính đến yếu tố kinh tế, xã hội và tâm lý cộng đồng; cũng như không thể hoạch định chính sách giáo dục mà bỏ qua tác động của công nghệ, di cư hay biến đổi nhân khẩu học. Mỗi lĩnh vực cung cấp một mảnh ghép, và chỉ khi ghép lại, bức tranh mới gần với thực tại.

Mô hình hóa và dự báo trong khung chính trị nhân bản không nhằm kiểm soát con người như những “đối tượng quản trị”, mà nhằm mở rộng khả năng tự quyết của họ. Một mô hình tốt không chỉ trả lời câu hỏi “điều gì sẽ xảy ra nếu...”, mà còn khơi gợi câu hỏi “chúng ta muốn điều gì xảy ra và làm sao để đạt được?”. Khi đó, dự báo không phải là lời tiên tri bất biến, mà là lời mời hành động tập thể,

một bản đồ mở nơi các con đường vẫn có thể được tái vẽ dựa trên lựa chọn chung. Nếu không có khung đạo đức này, mô hình hóa dễ bị biến thành công cụ chính trị khép kín, nơi những quyết định lớn được biện minh bằng “số liệu khoa học” mà không ai có thể kiểm chứng. Ngược lại, khi được gắn với minh bạch, tham gia và giải phóng, nó trở thành một trong những công cụ mạnh nhất để biến tri thức thành hành động và biến tương lai thành không gian do cộng đồng cùng kiến tạo.

5.3.3. Thiết kế thử nghiệm đô thị và quy hoạch nhân bản

Thiết kế thử nghiệm đô thị và quy hoạch nhân bản là một lĩnh vực giao thoa giữa chính trị, triết học, công nghệ, xã hội học và khoa học môi trường, nơi các nguyên tắc của một xã hội nhân bản được thử nghiệm không chỉ trong lý thuyết mà ngay trong cấu trúc vật chất và sinh hoạt hàng ngày của con người. Khác với cách tiếp cận quy hoạch truyền thống vốn nhấn mạnh tính kiểm soát, đồng bộ và ổn định, quy hoạch nhân bản đặt trọng tâm vào tính mở, khả năng thích nghi và năng lực giải phóng của không gian sống. Ở đây, thành phố không chỉ là nơi cư trú, sản xuất và tiêu thụ, mà còn là một hệ sinh thái chính trị, xã hội và sinh học, nơi mọi yếu tố vật chất và phi vật chất tương tác liên tục. Tư tưởng thử nghiệm đô thị bắt đầu từ nhận thức rằng mọi thiết kế đô thị đều hàm chứa một triết lý chính trị ngầm định. Đường phố rộng hay hẹp, quảng trường có mở cho công chúng hay bị rào kín, khu dân cư bố trí tách biệt hay hòa trộn, giao thông ưu tiên cho ô tô hay người đi bộ, tất cả đều phản ánh lựa chọn giá trị và quyền lực. Một quy hoạch nhân bản phải làm lộ rõ và chất vấn những giả định này, đồng thời thử nghiệm các phương án thay thế có khả năng phục hồi tính người, mở rộng khả năng tiếp cận và tăng cường kết nối xã hội.

Trong khuôn khổ chính trị nhân bản, “thử nghiệm” không chỉ mang nghĩa công nghệ hay kỹ thuật mà còn bao hàm ý nghĩa xã hội chính trị. Đó là việc tạo ra những mô hình thu nhỏ của một đời sống khác, nơi các nguyên tắc nhân bản được đưa vào thực hành để quan sát, đo lường và điều chỉnh. Thử nghiệm này có thể diễn ra ở quy mô một khu phố, một quận, hoặc thậm chí là một khu vực chuyên biệt trong thành phố, nơi cư dân, nhà nghiên cứu, kiến trúc sư và chính quyền cùng nhau hợp tác để kiểm chứng những mô hình mới về nhà ở, giao thông, năng

lượng, dịch vụ công và quản trị cộng đồng. Từ góc nhìn liên ngành, thiết kế thử nghiệm đô thị cần hội tụ bốn nguyên tắc cơ bản.

Thứ nhất, tính mở và khả năng tương tác. Một không gian nhân bản phải khuyến khích sự tương tác giữa con người với nhau, giữa con người với môi trường tự nhiên, và giữa cộng đồng với hạ tầng công nghệ. Điều này đòi hỏi các quảng trường, công viên và không gian công cộng không bị biến thành hàng hóa tư nhân, mà được bảo vệ như tài sản chung, nơi mọi người có thể gặp gỡ, thảo luận và tổ chức các hoạt động cộng đồng.

Thứ hai, tính thích nghi và phục hồi. Thành phố nhân bản không được thiết kế như một hệ thống tĩnh, mà như một sinh thể có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, biến động dân số và thay đổi về nhu cầu xã hội. Điều này có nghĩa là hạ tầng phải linh hoạt, dễ cải tạo và tái sử dụng, thay vì bị cố định trong những cấu trúc khép kín và khó thay đổi.

Thứ ba, công bằng không gian. Quy hoạch nhân bản phải phá vỡ sự phân tầng không gian - nơi nhóm giàu sống ở khu vực xanh sạch, an toàn, còn nhóm nghèo bị đẩy vào vùng ô nhiễm, xa trung tâm. Công bằng không gian nghĩa là mọi người, bất kể địa vị kinh tế - xã hội, đều có quyền tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ công, hạ tầng chất lượng và môi trường sống lành mạnh.

Thứ tư, tính tham gia và đồng kiến tạo. Quy hoạch không thể áp đặt từ trên xuống, mà phải được hình thành qua đối thoại liên chủ thể, nơi cư dân không chỉ được “tham khảo ý kiến” mà thực sự có quyền quyết định và điều chỉnh quá trình.

Phương pháp đảo ngược đóng vai trò quan trọng trong thử nghiệm đô thị nhân bản. Thay vì chỉ xuất phát từ những mô hình đô thị “thành công” trong lịch sử vốn thường phản ánh lợi ích của tầng lớp ưu thế, cần bắt đầu từ những gì bị bỏ quên: khu ổ chuột, vùng ven, khu công nghiệp cũ, hay những không gian bị coi là “vô giá trị”. Chính những nơi này, khi được tái cấu trúc dựa trên nguyên tắc nhân bản, có thể trở thành trung tâm sáng tạo xã hội và thử nghiệm chính trị mới. Một ví dụ có thể là việc chuyển đổi một nhà máy bỏ hoang thành trung tâm cộng đồng nơi tích hợp không gian học tập, khu sản xuất thủ công, vườn thực phẩm và khu sinh hoạt chung. Dự án như vậy không chỉ cải thiện môi trường sống mà còn khơi dậy ký ức cộng đồng, tái thiết lập kết nối xã hội và tạo ra nguồn lực kinh tế tại chỗ. Quy hoạch nhân bản cũng đòi hỏi sự gắn kết giữa thiết kế vật lý và thiết kế

thể chế. Một không gian mở sẽ mất ý nghĩa nếu luật pháp và cơ chế quản trị không cho phép người dân sử dụng và quản lý nó. Ngược lại, một cơ chế dân chủ sâu rộng sẽ khó vận hành nếu không có không gian vật chất để hiện thực hóa nó. Đây là lý do vì sao thử nghiệm đô thị nhân bản luôn phải song hành với thử nghiệm thể chế từ mô hình quản trị cộng đồng, quy trình ngân sách tham gia, đến các cơ chế phản hồi trực tiếp giữa chính quyền và cư dân.

Từ góc độ dự báo chính sách, thử nghiệm đô thị đóng vai trò như một “phòng thí nghiệm sống” (living lab), nơi tác động của các chính sách mới có thể được quan sát và đo lường trước khi áp dụng ở quy mô lớn. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro mà còn cho phép điều chỉnh chính sách dựa trên dữ liệu thực tế, thay vì giả định lý thuyết. Trong bối cảnh kỹ thuật số, các công cụ như mô phỏng 3D, bản đồ dữ liệu mở và cảm biến môi trường cho phép cư dân trực tiếp tham gia vào quá trình thiết kế và giám sát thành phố. Khi dữ liệu không bị độc quyền bởi cơ quan quyền lực, cộng đồng có thể sử dụng chúng để đề xuất cải tiến, phát hiện bất cập và giám sát việc thực hiện các cam kết chính sách. Tuy nhiên, cần cảnh giác với nguy cơ “thử nghiệm giả tạo” nơi các dự án được gắn nhãn “nhân bản” hoặc “bền vững” nhưng thực chất phục vụ cho việc thương mại hóa không gian công cộng, tăng giá bất động sản và loại bỏ nhóm yếu thế. Để tránh điều này, tiêu chí đánh giá thành công của thử nghiệm phải gắn với việc nâng cao quyền tự quyết, khả năng tiếp cận và nhân tính sống của mọi nhóm cư dân, chứ không chỉ dựa trên chỉ số kinh tế hay mỹ quan đô thị.

Phương pháp chuyển hóa ở đây là biến đổi lập giữa phát triển đô thị và bảo tồn cộng đồng thành một động lực kép: phát triển cung cấp nguồn lực và cơ sở hạ tầng để cải thiện đời sống, còn bảo tồn bảo đảm rằng sự phát triển ấy không phá hủy nền tảng xã hội và môi trường. Khi hai yếu tố này được cân bằng, quy hoạch mới thực sự phục vụ con người, thay vì biến con người thành phụ kiện của hạ tầng. Quy hoạch nhân bản vì thế không chỉ là một ngành kỹ thuật, mà còn là một dự án chính trị đạo đức, nơi hình thức của thành phố phản ánh chất lượng của nền dân chủ. Một thành phố nhân bản là nơi không gian, luật lệ và công nghệ cùng nhau mở ra khả năng sống tự do, sáng tạo và gắn kết. Thử nghiệm đô thị chính là bước đi cần thiết để biến tầm nhìn đó thành hiện thực, không phải bằng những

bản quy hoạch cố định, mà bằng quá trình học hỏi, thử sai và cùng nhau điều chỉnh.

5.3.4. Tích hợp dữ liệu lớn và phân tích định tính

Trong bối cảnh chính trị đương đại, nơi thông tin trở thành nguồn lực chiến lược và dữ liệu được ví như “tài nguyên mới”, việc tích hợp dữ liệu lớn và phân tích định tính không chỉ là một lựa chọn kỹ thuật mà còn là một quyết định mang tính chính trị và đạo đức. Nếu dữ liệu lớn (big data) cung cấp khả năng bao quát và tốc độ xử lý chưa từng có, thì phân tích định tính lại mang đến chiều sâu, bối cảnh và sự thấu hiểu mà các thuật toán thống kê thuần túy khó nắm bắt. Khi hai phương pháp này được kết hợp trong một cấu trúc nghiên cứu và quản trị nhân bản, chúng có thể bổ sung và điều chỉnh lẫn nhau, tạo ra một nền tảng ra quyết định vừa dựa trên bằng chứng rộng, vừa gắn với trải nghiệm sống của con người thực. Điểm xuất phát của việc tích hợp không phải ở tham vọng “đo lường tất cả” hay “mã hóa mọi thứ”, mà ở nhận thức rằng dữ liệu dù nhiều đến đâu cũng không tự nói lên sự thật, nếu không được đặt trong một khung phân tích phản tư và phê phán. Số liệu thống kê có thể cho thấy một tỷ lệ thất nghiệp, nhưng không thể tự mình giải thích cảm giác bất an, mất phương hướng, hay mất nhân tính của người lao động. Ngược lại, một nghiên cứu định tính sâu sắc có thể kể lại những câu chuyện cá nhân đầy ám ảnh, nhưng nếu thiếu sự đối chiếu với bức tranh toàn cảnh, kết quả dễ bị xem là “trường hợp ngoại lệ”. Tích hợp hai cách tiếp cận này là cách để tránh rơi vào sự phiến diện của từng phương pháp riêng lẻ.

Từ góc nhìn triết học phê phán, dữ liệu lớn và phân tích định tính là hai dạng quyền lực tri thức khác nhau. Dữ liệu lớn, với khả năng thu thập từ hàng triệu nguồn và xử lý trong thời gian thực, thường nghiêng về logic công cụ, tối ưu hóa hiệu suất và dự đoán xu hướng. Phân tích định tính, trái lại, đòi hỏi sự tham gia của chủ thể nghiên cứu, đối thoại trực tiếp với đối tượng và khả năng diễn giải trong bối cảnh lịch sử xã hội cụ thể. Khi đặt chúng cạnh nhau, ta thấy một cặp đôi lập biện chứng: số lượng đối diện với chất lượng, phổ quát đối diện với đơn nhất, trừu tượng hóa đối diện với hiện thực hóa. Tích hợp không có nghĩa là làm mờ ranh giới này, mà là tạo ra cơ chế để hai cực đó tương tác, kiểm chứng và hiệu chỉnh lẫn nhau. Một thí dụ rõ ràng nằm ở lĩnh vực khảo sát xã hội và chính sách

công. Một chính quyền nhân bản muốn đo lường mức độ hài lòng của dân cư về dịch vụ y tế có thể sử dụng dữ liệu lớn từ hệ thống bệnh viện, hồ sơ bảo hiểm và phản hồi trực tuyến để nắm được xu hướng chung. Nhưng nếu chỉ dừng ở con số, họ sẽ bỏ lỡ những khác biệt tinh tế giữa các nhóm dân cư, những rào cản vô hình khiến một số nhóm không tiếp cận được dịch vụ, hoặc những yếu tố văn bản và tâm lý ảnh hưởng đến cách con người đánh giá trải nghiệm. Khi kết hợp với các nhóm thảo luận, phỏng vấn sâu và quan sát thực địa, dữ liệu thu được không chỉ cho biết “cái gì” đang diễn ra, mà còn giải thích “tại sao” nó diễn ra và “làm thế nào” để thay đổi.

Giá trị của dữ liệu không nằm ở việc gom càng nhiều càng tốt, mà ở cách đặt câu hỏi và diễn giải. Dữ liệu lớn có thể được dùng để củng cố hiện trạng, hợp thức hóa bất công bằng của các mô hình dự đoán tái sản xuất định kiến. Nhưng khi được đặt trong khung phân tích định tính phê phán, cùng với tiếng nói của những nhóm thường bị loại trừ, dữ liệu trở thành công cụ để vạch trần những cấu trúc áp bức ẩn giấu trong các “quy luật” tưởng chừng trung tính. Trong nghiên cứu chính trị xã hội, tích hợp dữ liệu lớn và định tính cũng đòi hỏi một kiến trúc hạ tầng tri thức mở. Dữ liệu không thể bị độc quyền bởi một nhóm kỹ thuật viên hoặc nhà hoạch định chính sách; nó cần được công khai ở mức phù hợp, để cộng đồng khoa học, các tổ chức xã hội và người dân có thể kiểm chứng, phản biện và bổ sung bằng trải nghiệm thực tế. Điều này đòi hỏi chuẩn hóa cách thu thập, mã hóa và bảo mật dữ liệu, đồng thời thiết lập các diễn đàn để thảo luận về kết quả và hệ quả của phân tích.

Một vấn đề quan trọng là làm thế nào để cân bằng giữa tính khái quát của dữ liệu lớn và tính đặc thù của định tính. Trong thực hành, điều này có thể thực hiện thông qua các vòng lặp phản hồi: dữ liệu lớn được dùng để xác định xu hướng và điểm nóng; từ đó, các nhóm nghiên cứu định tính đi sâu vào những điểm này để hiểu rõ bối cảnh; kết quả định tính lại được đưa vào để tinh chỉnh mô hình phân tích định lượng, giúp chúng nhạy cảm hơn với các biến xã hội và nhân văn. Cách làm này biến quá trình nghiên cứu thành một vòng tuần hoàn, thay vì một tuyến đường một chiều. Cũng cần nhấn mạnh rằng trong chính trị nhân bản, mục tiêu của tích hợp không phải là dự đoán hành vi để kiểm soát, mà là hiểu hành vi để giải phóng. Điều này khác biệt căn bản với cách mà nhiều tập đoàn công nghệ

hiện nay sử dụng dữ liệu lớn để thao túng sự chú ý, thói quen tiêu dùng và lựa chọn chính trị của công dân. Phân tích định tính, khi đặt cạnh dữ liệu lớn, trở thành một “bộ lọc đạo đức”, ngăn chặn việc biến dữ liệu thành công cụ bóc lột hay giám sát vô giới hạn.

Từ góc nhìn chuyên hóa, sự kết hợp dữ liệu lớn và phân tích định tính có thể biến cân bằng giữa tốc độ và chiều sâu thành sức mạnh chung. Dữ liệu lớn cung cấp phản ứng nhanh, giúp nhận diện xu hướng tức thời; phân tích định tính cung cấp khả năng suy ngẫm và điều chỉnh chiến lược lâu dài. Khi hai yếu tố này được phối hợp nhịp nhàng, chính sách có thể vừa đáp ứng nhanh trước khủng hoảng, vừa duy trì tầm nhìn dài hạn dựa trên nền tảng nhân bản. Thách thức lớn nhất của việc tích hợp này nằm ở yếu tố con người và thể chế. Nó đòi hỏi sự hợp tác liên ngành thực chất, nơi các nhà khoa học dữ liệu, nhà xã hội học, triết gia, luật gia và cộng đồng dân cư cùng tham gia vào tiến trình. Nếu thiếu cơ chế để các nhóm này chia sẻ ngôn ngữ, tiêu chuẩn và mục tiêu chung, việc tích hợp sẽ dễ rơi vào hình thức mà dữ liệu lớn và định tính tồn tại song song nhưng không thực sự tương tác.

Trong bối cảnh này, thử nghiệm các “phòng thí nghiệm chính sách” (policy labs) ở cấp địa phương có thể là một cách tiếp cận hiệu quả. Những không gian này cho phép thu thập dữ liệu lớn từ hệ thống đô thị (giao thông, y tế, môi trường), đồng thời tổ chức các hoạt động định tính như hội thảo công dân, điều tra xã hội học và phản hồi cộng đồng. Kết quả của cả hai dòng dữ liệu được phân tích chung để đưa ra giải pháp và thử nghiệm trực tiếp, trước khi nhân rộng ở quy mô lớn hơn. Tích hợp dữ liệu lớn và phân tích định tính không chỉ là vấn đề kỹ thuật hay phương pháp nghiên cứu, mà còn là một lựa chọn về cách nhìn thế giới và con người. Nếu xem con người chỉ là tập hợp các biến số, ta sẽ thiết kế hệ thống tối ưu hóa hiệu suất nhưng vô cảm trước đau khổ hay khát vọng cá nhân. Nếu chỉ dựa vào câu chuyện và trải nghiệm, ta sẽ có cái nhìn sâu sắc nhưng khó khái quát và dự báo. Chỉ khi đặt hai cách tiếp cận này trong mối quan hệ biện chứng để chúng soi sáng, thách thức và bổ sung cho nhau ta mới có thể xây dựng một nền chính trị giải phóng, nơi quyết định không dựa trên dữ liệu trừu tượng hay cảm xúc đơn lẻ, mà trên sự kết hợp giữa trí tuệ công cụ và trí tuệ nhân văn, giữa cái nhìn bao quát và sự thấu hiểu cá thể.

5.4. Hành trình thực hành và cộng đồng học thuật

5.4.1. Mạng lưới cộng đồng và phát triển liên tục

Trong cấu trúc của một nền chính trị nhân bản, mạng lưới cộng đồng không phải là phần phụ trợ hay kênh truyền thông đơn thuần, mà là một hạ tầng sống, nơi năng lượng xã hội được tích lũy, trao đổi và tái tạo. Khác với các thiết chế cứng mang tính hành chính, mạng lưới cộng đồng vận hành như một hệ sinh thái linh hoạt, vừa gắn kết những chủ thể cá nhân, vừa tạo điều kiện để các sáng kiến tự phát và các cấu trúc liên kết lâu dài cùng tồn tại. Nó không chỉ giúp con người đối phó với khủng hoảng mà còn duy trì động lực phát triển liên tục, một tiến trình không ngừng thích ứng, phản tư và sáng tạo. Điểm then chốt của một mạng lưới cộng đồng là khả năng kết nối vượt qua ranh giới hình thức, bao gồm ranh giới địa lý, ngành nghề, giai cấp hay khuynh hướng chính trị. Sự đa dạng này, nếu được nuôi dưỡng đúng cách, trở thành nguồn lực chiến lược: mỗi cá nhân, nhóm nhỏ hay tổ chức đều mang theo một phần tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm độc đáo, bổ sung cho nhau khi đối diện với các thách thức chung. Trong bối cảnh đó, mạng lưới cộng đồng không vận hành như một cấu trúc kim tự tháp từ trên xuống, mà giống một mạng lưới đan xen, nơi thông tin, tài nguyên và ý tưởng di chuyển theo nhiều hướng khác nhau, làm giàu thêm cho toàn hệ thống.

Từ góc độ triết học phê phán, mạng lưới cộng đồng là không gian phá vỡ thế độc quyền tri thức và quyền lực của các thiết chế tập trung. Khi một cộng đồng đủ mạnh để chia sẻ thông tin và hỗ trợ lẫn nhau mà không phụ thuộc hoàn toàn vào trung gian chính thức, nó tạo ra một dạng “quyền lực đối trọng” không phải để đối kháng một cách mù quáng, mà để bảo đảm rằng quyền lực chính trị kinh tế không thể hoàn toàn kiểm soát dòng chảy của tri thức và sự đoàn kết xã hội. Chính ở đây, ta thấy phương pháp đảo ngược vận hành: những gì hệ thống coi là phân tán, yếu ớt, “phi chính thức” lại có thể trở thành mạng lưới chống chịu bền vững nhất khi khủng hoảng xảy ra. Sự phát triển liên tục của một cộng đồng không phải là tiến trình tuyến tính, mà là kết quả của một chuỗi tương tác phức hợp giữa thành viên, hạ tầng và bối cảnh xã hội chính trị. Trong thực tế, các cộng đồng có thể trải qua những giai đoạn “ngủ đông” hoặc tạm ngưng hoạt động, nhưng nếu hạt nhân liên kết vẫn được duy trì qua các quan hệ cá nhân và các giá trị chung, chúng có thể nhanh chóng tái kích hoạt khi gặp biến cố hoặc cơ hội mới. Điều này đòi hỏi

mạng lưới không chỉ tập trung vào các dự án trước mắt, mà còn xây dựng năng lực dài hạn: đào tạo kỹ năng tổ chức, phát triển công cụ kết nối và duy trì kho tri thức tập thể.

Từ góc nhìn liên ngành, ta thấy ba trục vận hành chính của một mạng lưới cộng đồng hiệu quả. Trục thứ nhất là hạ tầng kỹ thuật số, nơi các nền tảng trực tuyến, công cụ quản lý dự án và hệ thống chia sẻ tài nguyên đóng vai trò cầu nối. Công nghệ ở đây không thay thế sự gặp gỡ trực tiếp, nhưng mở rộng khả năng tiếp cận và giảm rào cản tham gia. Trục thứ hai là hạ tầng xã hội, bao gồm các không gian vật lý và tinh thần nơi con người có thể gặp gỡ, thảo luận và phối hợp hành động. Trục thứ ba là hạ tầng tri thức, tức là các tài liệu, dữ liệu và kinh nghiệm được lưu trữ, chia sẻ và làm mới liên tục để phục vụ cho quá trình học hỏi và thích ứng. Một mạng lưới cộng đồng phát triển liên tục cần vượt qua hai nguy cơ đối lập: tự đóng kín và bị hòa tan. Tự đóng kín xảy ra khi cộng đồng trở nên khép kín, chỉ giao tiếp nội bộ, từ đó mất khả năng tiếp nhận luồng ý tưởng mới và trở nên bảo thủ. Bị hòa tan xảy ra khi cộng đồng đánh mất bản sắc và mục tiêu chung, trở thành một phần phụ thuộc vào các cấu trúc quyền lực lớn hơn. Phương pháp chuyển hóa ở đây đòi hỏi một sự cân bằng: duy trì cốt lõi giá trị và nguyên tắc chung, đồng thời mở cửa cho sự tham gia, phê phán và thử nghiệm đến từ bên ngoài.

Một điểm quan trọng là vai trò của hành vi đồng minh (allyship) trong mạng lưới cộng đồng. Phát triển liên tục không chỉ dựa trên sức mạnh nội tại, mà còn ở khả năng xây dựng liên minh chiến lược với các cộng đồng khác dù có thể khác biệt về ưu tiên hoặc bản dạng dựa trên những mục tiêu và thách thức chung. Hành vi đồng minh đòi hỏi sự lắng nghe, tôn trọng và sẵn sàng điều chỉnh phương pháp để tạo không gian cho tiếng nói của đối tác, chứ không áp đặt một mô hình duy nhất. Sự liên kết này, nếu được nuôi dưỡng qua thời gian, tạo nên một mạng lưới “liên mạng lưới” (network of networks), gia tăng đáng kể khả năng ảnh hưởng và sức chống chịu. Từ góc độ chính trị nhân bản, mạng lưới cộng đồng còn là không gian học tập liên tục. Ở đây, tri thức không chỉ truyền từ “chuyên gia” xuống “người thụ hưởng”, mà còn di chuyển ngang, xoay vòng và được tái tạo qua thực hành. Mỗi dự án, mỗi hoạt động đều để lại dấu ấn trong ký ức tập thể, tạo thành một kho kinh nghiệm sống động. Điều này không chỉ nâng cao năng lực tự tổ chức

mà còn nuôi dưỡng cảm giác thuộc về, yếu tố tâm lý then chốt để duy trì sự gắn bó lâu dài.

Đáng chú ý, mạng lưới cộng đồng cũng đóng vai trò kháng thể xã hội chống lại các hình thức thao túng và phân hóa. Khi thông tin sai lệch, diễn ngôn thù ghét, hoặc chính sách bất công xuất hiện, một cộng đồng được kết nối chặt chẽ có thể phản ứng nhanh bằng cách chia sẻ thông tin xác thực, tổ chức đối thoại và huy động hành động tập thể. Điều này không chỉ bảo vệ thành viên trước tác động tiêu cực, mà còn gửi tín hiệu rằng họ không đơn độc, là yếu tố then chốt để duy trì sức mạnh tinh thần trong những giai đoạn khó khăn. Sự phát triển liên tục của mạng lưới cộng đồng, xét đến cùng, phụ thuộc vào một nguyên tắc nền tảng: tính tương hỗ. Đây không phải là mối quan hệ giao dịch đơn thuần, mà là một vòng tròn trao đổi nơi mỗi cá nhân vừa là người đóng góp, vừa là người nhận hỗ trợ. Tính tương hỗ này vượt ra ngoài lợi ích vật chất, bao gồm cả sự hỗ trợ tinh thần, tri thức và thời gian, những yếu tố khó đo lường nhưng lại quyết định sức sống của cộng đồng.

Trong thời đại kỹ trị, khi nhiều quan hệ xã hội bị trung gian hóa qua thuật toán và nền tảng thương mại, việc duy trì một mạng lưới cộng đồng nhân bản là hành vi chính trị quan trọng. Nó nhắc nhở rằng không phải mọi kết nối đều được đo bằng “lượt tương tác” hay “mức độ tối ưu hóa”, mà có những mối quan hệ được xây dựng để bảo vệ nhân tính, nuôi dưỡng sáng tạo và duy trì khả năng phản kháng trước áp lực đồng hóa. Cuối cùng, mạng lưới cộng đồng và sự phát triển liên tục của nó là một minh chứng sống cho mối quan hệ biện chứng giữa tự do và liên kết, giữa cá nhân và tập thể. Một cộng đồng mạnh không triệt tiêu cá nhân, mà tạo điều kiện để mỗi cá nhân phát huy tối đa khả năng trong khi vẫn gắn bó với mục tiêu chung. Sự phát triển liên tục ở đây không phải là chạy theo tăng trưởng vô tận, mà là quá trình làm sâu thêm năng lực tự tổ chức, tăng khả năng thích ứng và mở rộng không gian cho các hình thức sống đa dạng, sáng tạo và công bằng hơn.

5.4.2. Hợp tác quốc tế và kiến tạo diễn đàn nhân bản

Trong bối cảnh toàn cầu đương đại, hợp tác quốc tế không còn là một lựa chọn mang tính thiện chí tùy hứng, mà trở thành một yêu cầu cấu trúc nếu muốn

giải quyết các khủng hoảng mang tính liên quốc gia và liên ngành, từ biến đổi khí hậu, dịch bệnh, đến bất bình đẳng kinh tế công nghệ. Tuy nhiên, để hợp tác này thực sự đóng góp vào một nền chính trị nhân bản, nó không thể chỉ là sự liên kết kỹ thuật giữa các thiết chế hoặc thương lượng lợi ích quốc gia thuần túy. Nó cần được thiết kế và vận hành như một tiến trình kiến tạo diễn đàn nhân bản, nơi các chủ thể từ nhiều bối cảnh khác nhau cùng tham gia vào đối thoại bình đẳng, đặt nhân tính con người và công bằng toàn cầu lên trên lợi ích cục bộ. Từ góc độ triết học nhân văn hiện thực, hợp tác quốc tế đòi hỏi sự phá bỏ logic cũ vốn ưu tiên quyền lực của các quốc gia và tập đoàn lớn, coi các cộng đồng nhỏ, yếu thế hoặc phi chính thức như các “đối tượng thụ hưởng” thụ động. Thay vào đó, mọi chủ thể dù là một làng ven biển chịu tác động trực tiếp của nước biển dâng, một nhóm hoạt động vì quyền số, hay một viện nghiên cứu ở trung tâm tài chính toàn cầu đều phải được công nhận là tác nhân tri thức và hành động. Điều này đảo ngược cấu trúc quyền lực truyền thống của hợp tác quốc tế, vốn thường vận hành theo hướng từ trung tâm ra ngoại vi, từ “nhà tài trợ” tới “người nhận viện trợ”.

Kiến tạo một diễn đàn nhân bản ở quy mô quốc tế đòi hỏi ba nguyên tắc nền tảng. Thứ nhất là nguyên tắc liên chủ thể, tức là mọi tiếng nói, kinh nghiệm và tri thức đều phải được đặt trong mối quan hệ ngang hàng, không bị phân cấp dựa trên quyền lực kinh tế hay vị thế địa chính trị. Thứ hai là nguyên tắc minh bạch, trong đó mọi quyết định, nguồn tài chính và dữ liệu liên quan đến hợp tác phải được công khai, giúp các bên có thể giám sát và phản hồi. Thứ ba là nguyên tắc thích ứng, bảo đảm rằng các giải pháp toàn cầu được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh địa phương, đồng thời giữ được tầm nhìn chung về nhân phẩm và công lý. Hợp tác quốc tế trong khuôn khổ một diễn đàn nhân bản khác căn bản so với hợp tác theo mô hình “hội nghị thượng đỉnh” truyền thống. Ở đây, thay vì tập trung quyền lực vào vài diễn giả hay lãnh đạo, diễn đàn được thiết kế như một không gian nhiều tầng đối thoại, nơi các nhóm nhỏ, cộng đồng địa phương, tổ chức xã hội dân sự, nhà khoa học, nghệ sĩ và nhà hoạt động cùng nhau trình bày, phản biện và đồng kiến tạo giải pháp. Điều này không chỉ tạo ra sự đa dạng về góc nhìn mà còn giúp các quyết định không bị rơi vào trạng thái xa rời thực tế sống của những người bị ảnh hưởng trực tiếp. Phương pháp liên ngành đóng vai trò thiết yếu trong tiến trình này. Một diễn đàn nhân bản không chỉ bàn về chính trị theo nghĩa hẹp

mà còn kết hợp tri thức từ môi trường, công nghệ, kinh tế, nghệ thuật và nhân học để tạo ra các giải pháp đa chiều. Ví dụ, một sáng kiến ứng phó biến đổi khí hậu không chỉ dựa vào khoa học khí hậu mà còn cần phân tích tác động xã hội, quyền lợi cộng đồng, hạ tầng công nghệ và yếu tố tâm lý. Chính sự kết nối này làm nên tính khả thi và sức sống lâu dài của các cam kết quốc tế.

Từ góc nhìn phê phán, hợp tác quốc tế trong diễn đàn nhân bản phải đối diện với nguy cơ đồng hóa dưới vỏ bọc toàn cầu hóa. Trong nhiều trường hợp, các diễn đàn quốc tế đã trở thành nơi hợp thức hóa các chính sách do các nhóm quyền lực soạn sẵn, với ngôn ngữ “hợp tác” nhưng thực chất là áp đặt. Để tránh điều này, cần một cơ chế phản kháng nội tại: các nhóm yếu thế phải được bảo đảm không chỉ quyền phát biểu, mà còn quyền từ chối tham gia vào các thỏa thuận đi ngược lại lợi ích hoặc giá trị cốt lõi của họ. Một diễn đàn nhân bản cũng phải tạo ra hạ tầng kết nối bền vững, thay vì chỉ hoạt động bùng nổ trong thời gian diễn ra sự kiện. Điều này bao gồm: nền tảng số cho đối thoại xuyên biên giới, cơ chế dịch thuật và truyền thông để giảm rào cản ngôn ngữ, quỹ chung để hỗ trợ các sáng kiến xuất phát từ cộng đồng, và hệ thống đánh giá phản hồi liên tục để điều chỉnh định hướng. Hạ tầng này bảo đảm rằng hợp tác quốc tế không chỉ là những lời hứa mà còn trở thành một thực hành sống động, được duy trì trong thời gian dài.

Về mặt chiến lược, hợp tác quốc tế trong một diễn đàn nhân bản phải tìm được điểm cân bằng giữa tính toàn cầu và tính địa phương. Nếu chỉ tập trung vào các vấn đề chung mà bỏ qua sự khác biệt về điều kiện, nguồn lực và nhu cầu, các giải pháp sẽ trở nên áp đặt. Ngược lại, nếu chỉ chú trọng đến đặc thù địa phương mà bỏ qua bức tranh lớn, các sáng kiến sẽ thiếu sức mạnh liên kết và không giải quyết được nguyên nhân gốc rễ của vấn đề. Cân bằng này đòi hỏi sự đồng kiến tạo mục tiêu ngay từ đầu, với sự tham gia thực chất của mọi bên liên quan. Một yếu tố thường bị đánh giá thấp nhưng lại quyết định sức sống của hợp tác quốc tế nhân bản là vai trò của nghệ thuật và biểu đạt sáng tạo. Nghệ thuật không chỉ là phương tiện truyền thông mà còn là công cụ phá vỡ rào cản ngôn ngữ, khơi dậy cảm xúc chung và tạo ra những hình ảnh mạnh mẽ có thể vượt qua giới hạn của diễn văn chính trị. Trong nhiều trường hợp, một tác phẩm nghệ thuật, một bài hát hay một video ngắn có sức kết nối và huy động mạnh mẽ hơn cả những bản báo cáo dài hàng trăm trang.

Phương pháp đảo ngược cho thấy những cộng đồng thường bị coi là “bên lề” của hợp tác quốc tế, nhóm dân cư thiểu số, cộng đồng di cư, nhóm nghệ sĩ độc lập, nhà hoạt động phi chính thống, lại có thể là nguồn cung cấp các ý tưởng và chiến lược đột phá. Chính họ, với kinh nghiệm sống qua những điều kiện khắc nghiệt và khả năng ứng biến nhanh, thường tìm ra các mô hình tổ chức và sinh tồn linh hoạt, có thể áp dụng ở quy mô lớn hơn. Một diễn đàn nhân bản thực sự sẽ đặt những cộng đồng này vào vị trí trung tâm của quá trình kiến tạo giải pháp. Tính liên tục là yếu tố quyết định để hợp tác quốc tế không bị rơi vào chu kỳ hào nhoáng lãng quên. Sau mỗi hội nghị hay diễn đàn, cần có các nhóm công tác hỗn hợp để theo dõi tiến độ, chia sẻ cập nhật và điều chỉnh kế hoạch. Sự liên tục này cũng phải được nuôi dưỡng bằng cơ chế tài chính bền vững, tránh tình trạng phụ thuộc vào nguồn tài trợ ngắn hạn vốn dễ bị chi phối bởi lợi ích chính trị.

Từ quan điểm chính trị nhân bản, hợp tác quốc tế và diễn đàn nhân bản không chỉ nhằm giải quyết các vấn đề hiện tại, mà còn đóng vai trò tạo dựng ký ức chính trị chung của nhân loại. Khi các cộng đồng cùng nhau trải qua quá trình đối thoại, thảo luận và ra quyết định, họ hình thành một di sản tinh thần và trí tuệ có thể được truyền lại cho các thế hệ sau. Đây là một dạng vốn xã hội toàn cầu không thể đo đếm bằng tiền, nhưng có sức ảnh hưởng sâu rộng đến khả năng ứng phó của nhân loại trước các khủng hoảng tương lai. Như vậy, hợp tác quốc tế và kiến tạo diễn đàn nhân bản là một tiến trình vừa mang tính chiến lược, vừa mang tính hiện sinh. Nó không chỉ là phương tiện để đạt đến mục tiêu công lý toàn cầu, mà bản thân quá trình hợp tác với sự đa dạng, xung đột, thỏa hiệp và sáng tạo chính là sự thực hành của chính trị nhân bản. Khi được thiết kế và duy trì đúng cách, nó trở thành một trong những nền tảng bền vững nhất để nuôi dưỡng hy vọng, xây dựng năng lực phản kháng và mở ra khả năng kiến tạo một trật tự thế giới mới, nơi nhân tính con người không bị giới hạn bởi biên giới, lợi ích cục bộ hay logic thống trị.

5.4.3. Công bố mở và chia sẻ tri thức

Công bố mở và chia sẻ tri thức không chỉ là một phương pháp phổ biến để kết quả nghiên cứu hay sản phẩm tri thức, mà còn là một lựa chọn chính trị đạo đức trong việc định hình tương lai của nhân loại. Khi tri thức bị giam giữ trong những hệ thống đóng, được tiếp cận thông qua các rào cản pháp lý hoặc kinh tế, nó trở thành công cụ tái sản xuất quyền lực và duy trì bất bình đẳng. Ngược lại, khi tri thức được công bố mở và chia sẻ rộng rãi, nó giải phóng tiềm năng sáng tạo tập thể, mở ra cơ hội để mọi cộng đồng, bất kể vị thế kinh tế - chính trị, đều có thể tham gia vào tiến trình sản xuất và ứng dụng tri thức. Ở tầng sâu, việc công bố mở không đơn giản là hành động “miễn phí hóa” thông tin, mà là một thay đổi cấu trúc trong cách chúng ta quan niệm về quyền sở hữu, quyền tiếp cận và quyền tham gia. Tri thức, trong quan điểm nhân bản, không phải là tài sản độc quyền của một nhóm hay tổ chức, mà là kết quả của quá trình tích lũy, trao đổi và phát triển xuyên suốt lịch sử loài người. Mọi tri thức mới đều được xây dựng trên nền tảng của tri thức cũ, vốn đã được hình thành từ vô số đóng góp cá nhân và cộng đồng. Do đó, việc giam giữ tri thức đằng sau các bức tường phí truy cập hay bí mật thương mại là một hình thức phủ nhận bản chất liên chủ thể của nó.

Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, công bố mở có tiềm năng phá vỡ cấu trúc tập trung quyền lực trong sản xuất và phân phối tri thức. Nhờ nền tảng số, một nghiên cứu khoa học được công bố mở có thể ngay lập tức tiếp cận độc giả ở mọi châu lục, bất kể họ có khả năng trả phí hay không. Các phần mềm mã nguồn mở cho phép cộng đồng toàn cầu cùng phát triển, kiểm chứng và cải tiến, tạo ra những sản phẩm tốt hơn so với mô hình độc quyền đóng. Các kho dữ liệu mở không chỉ phục vụ giới nghiên cứu mà còn mở đường cho các ứng dụng sáng tạo trong giáo dục, y tế, môi trường và nghệ thuật. Tuy nhiên, công bố mở cũng đối diện với nhiều nghịch lý và thách thức. Một mặt, nó hứa hẹn dân chủ hóa tri thức; mặt khác, nếu không được thiết kế và vận hành với nguyên tắc công bằng, nó có thể vô tình tái tạo bất bình đẳng. Ví dụ, việc yêu cầu tác giả trả phí công bố mở (Article Processing Charges, APCs) trong nhiều tạp chí học thuật khiến các nhà nghiên cứu từ những quốc gia hoặc tổ chức ít nguồn lực không thể tham gia. Tương tự, dữ liệu mở mà không kèm hướng dẫn, ngữ cảnh và cơ chế giải thích dễ trở thành công cụ bị thao túng bởi những nhóm có năng lực công nghệ vượt trội.

Phân tích từ góc độ triết học phê phán cho thấy, bản chất của chia sẻ tri thức mở không nằm ở số lượng tài liệu được tải về hay lượt truy cập, mà ở khả năng trao quyền cho cộng đồng, tức là giúp họ không chỉ tiếp nhận, mà còn hiểu, đánh giá và ứng dụng tri thức vào thực tiễn sống của mình. Điều này đòi hỏi công bố mở phải gắn liền với các chương trình đào tạo, hướng dẫn và cộng đồng thảo luận, thay vì chỉ dừng lại ở việc “đưa thông tin ra ngoài”. Một diễn đàn nhân bản trong lĩnh vực tri thức mở cần vận hành dựa trên ba nguyên tắc: minh bạch nguồn gốc (để người dùng hiểu tri thức này được hình thành như thế nào, từ ai, và trong bối cảnh gì), tôn trọng quyền tác giả (bảo đảm công lao của người sáng tạo được ghi nhận và bảo vệ khỏi sự chiếm đoạt), và tương tác hai chiều (để tri thức không chỉ chảy từ “trung tâm” ra “ngoại vi” mà ngược lại, kinh nghiệm và sáng tạo từ cộng đồng cũng trở thành một phần của dòng chảy tri thức toàn cầu).

Khi nhìn từ phương pháp liên ngành, công bố mở và chia sẻ tri thức không chỉ là vấn đề của khoa học hay học thuật, mà còn liên quan trực tiếp đến công nghệ, luật pháp, kinh tế và nhân học. Công nghệ số cung cấp hạ tầng để lưu trữ, phân phối và cập nhật tri thức một cách nhanh chóng và rộng rãi. Luật pháp, đặc biệt là các giấy phép mở như Creative Commons, định nghĩa quyền và nghĩa vụ của người tạo ra và người sử dụng tri thức. Kinh tế học phân tích cách mô hình công bố mở có thể tồn tại bền vững mà không phụ thuộc vào phí truy cập độc quyền. Nhân học nghiên cứu cách các cộng đồng khác nhau tiếp nhận, tái diễn giải và ứng dụng tri thức trong bối cảnh riêng của họ. Một khía cạnh đặc biệt quan trọng là tính đa dạng và hòa nhập trong chia sẻ tri thức. Nếu công bố mở chỉ tập trung vào các ngôn ngữ và định dạng quen thuộc với giới tinh hoa học thuật, nó sẽ bỏ qua một lượng lớn tri thức bản địa và kinh nghiệm sống quý giá của các cộng đồng khác. Do đó, chia sẻ tri thức cần đi kèm với chiến lược dịch thuật, bản địa hóa và sáng tạo các định dạng phù hợp để tri thức không bị giới hạn bởi rào cản ngôn ngữ hay công nghệ.

Từ góc nhìn chính trị nhân bản, chia sẻ tri thức là một hành vi giải phóng; nó phá vỡ độc quyền thông tin, mở ra khả năng cho mọi người trở thành chủ thể của sáng tạo và đổi mới. Nhưng để hành vi này bền vững, cần một hạ tầng pháp lý và công nghệ bảo vệ chống lại sự chiếm dụng bởi các nhóm quyền lực mới. Lịch sử cho thấy, ngay cả những công cụ được tạo ra với mục tiêu giải phóng (như Internet

hay mã nguồn mở) cũng có thể bị tái cấu trúc để phục vụ lợi ích tập trung nếu thiếu cơ chế kiểm soát dân chủ. Một yếu tố then chốt là cộng đồng thực hành. Công bố mở chỉ thực sự có ý nghĩa khi đi kèm với các mạng lưới cộng đồng nơi tri thức được thảo luận, thử nghiệm và mở rộng. Cộng đồng này bao gồm nhà nghiên cứu, nhà giáo, lập trình viên, nghệ sĩ, nhà hoạt động xã hội và những người sử dụng tri thức trong đời sống hàng ngày. Họ không chỉ tiêu thụ thông tin mà còn phản hồi, cải tiến và tạo ra tri thức mới, đóng góp trở lại cho hệ sinh thái tri thức mở.

Đôi khi chính những lĩnh vực hoặc cộng đồng bị coi là “bên lề” lại trở thành trung tâm đổi mới trong tri thức mở. Ví dụ, một nhóm nông dân áp dụng dữ liệu khí hậu mở để điều chỉnh mùa vụ có thể tạo ra một phương pháp canh tác bền vững, sau đó được chia sẻ và nhân rộng ra toàn cầu. Tương tự, một cộng đồng nghệ sĩ sử dụng phần mềm mã nguồn mở có thể sáng tạo ra công cụ truyền thông trực quan để phổ biến kiến thức khoa học cho công chúng. Về mặt chiến lược, để công bố mở và chia sẻ tri thức trở thành một trụ cột của chính trị nhân bản, cần kết hợp ba tầng: tầng chính sách (luật pháp và quy định khuyến khích hoặc bắt buộc công bố mở trong các dự án sử dụng nguồn lực công), tầng hạ tầng (nền tảng kỹ thuật, kho lưu trữ, công cụ tìm kiếm, và giao diện thân thiện), và tầng tri thức (thói quen chia sẻ, hợp tác và tôn trọng đóng góp của người khác). Nếu thiếu một trong ba tầng này, hệ thống công bố mở sẽ dễ bị suy yếu hoặc bị chiếm dụng. Trong tương lai, công bố mở và chia sẻ tri thức có thể trở thành một trong những điều kiện tiên quyết để giải quyết các khủng hoảng toàn cầu. Khi tri thức không còn là tài sản khan hiếm bị kiểm soát bởi một số ít mà là dòng chảy chung được nuôi dưỡng và bảo vệ, nhân loại sẽ có khả năng phản ứng nhanh hơn, sáng tạo hơn và công bằng hơn trước những thách thức chung. Quan trọng hơn, quá trình chia sẻ ấy sẽ góp phần hình thành một ý thức cộng đồng toàn cầu, nơi mọi người nhận ra rằng tri thức không chỉ để tiêu thụ mà để sống, để giải phóng và để kiến tạo tương lai chung.

5.4.4. Tầm nhìn mở cho thế hệ triết gia tương lai

Một xã hội giải phóng không thể tồn tại nếu thiếu những người có khả năng suy tư ở tầng sâu, vượt ra ngoài những giới hạn của tư duy công cụ và các hệ hình

tư tưởng đóng. Trong bối cảnh đó, thế hệ triết gia tương lai không phải là những cá nhân đơn độc ẩn mình trong tháp ngà học thuật, mà là những chủ thể tư duy và hành động, gắn kết trực tiếp với đời sống, sẵn sàng bước vào không gian công cộng để chất vấn, phê phán và kiến tạo. Tầm nhìn mở dành cho thế hệ ấy không chỉ nhằm bảo tồn di sản triết học, mà còn định hình một lối sống triết học mới, nơi tư tưởng trở thành hành vi sống, và hành vi sống lại trở thành chất liệu cho tư tưởng. Tầm nhìn này bắt đầu từ việc tự giải phóng khỏi những trói buộc nhận thức mà hệ thống hiện tại áp đặt. Trong thời đại kỹ trị, tri thức dễ bị quy giản thành dữ liệu, còn tư duy dễ bị định dạng theo logic tối ưu hóa và quản trị hiệu suất. Nếu thế hệ triết gia tương lai chỉ tiếp nhận tri thức theo đường mòn này, họ sẽ đánh mất khả năng đặt câu hỏi và tưởng tượng về những khả thể chưa từng tồn tại. Do đó, nhiệm vụ đầu tiên của họ là bảo vệ và nuôi dưỡng khả năng chất vấn triệt để, không chấp nhận những “chân lý” được trao sẵn mà luôn đặt chúng vào thử thách của trải nghiệm sống và phân tích phê phán.

Thế hệ triết gia tương lai cũng cần nhận thức rằng triết học không tồn tại trong khoảng trống, mà luôn được định hình bởi tương tác giữa con người, xã hội và tự nhiên. Một tầm nhìn mở phải bao gồm năng lực liên ngành: hiểu và vận dụng tri thức từ khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nghệ thuật và công nghệ để mở rộng phạm vi và chiều sâu của suy tư triết học. Sự giao thoa này không nhằm biến triết học thành phụ lục của các ngành khác, mà để triết học trở thành nơi hội tụ, phản tư và định hướng cho toàn bộ quá trình sản xuất tri thức. Điểm cốt lõi của tầm nhìn mở là khả năng tham gia và kiến tạo không gian công cộng. Triết gia tương lai không chỉ viết cho đồng nghiệp trong giới học thuật, mà còn phải đối thoại với những cộng đồng khác nhau từ những nhóm bị lề hóa cho tới các nhà hoạch định chính sách, từ người lao động phổ thông cho tới các kỹ sư trí tuệ nhân tạo. Họ phải học cách dịch ngôn ngữ triết học thành các hình thức biểu đạt đa dạng: bài giảng công cộng, tác phẩm nghệ thuật, nền tảng số hoặc các dự án hành động cộng đồng. Khi đó, triết học không còn là một đặc quyền ngôn ngữ mà trở thành một hành vi chia sẻ tri thức và khơi dậy năng lực tư duy trong mọi người.

Tầm nhìn mở này cũng bao hàm một thái độ chính trị nhân bản. Triết gia tương lai không thể đứng ngoài những khủng hoảng của thời đại từ biến đổi khí hậu, bất bình đẳng toàn cầu tới sự tập trung quyền lực của công nghệ. Họ phải xác

định rõ ràng lập trường đạo đức: đứng về phía sự thật, tự do và nhân tính con người, bất kể điều đó đưa họ vào thế đối lập với các cấu trúc quyền lực thống trị. Điều này đòi hỏi dũng khí hiện sinh chấp nhận rủi ro, cô đơn và thậm chí bị loại trừ để giữ cho tiếng nói phê phán không bị triệt tiêu. Một trong những nhiệm vụ chiến lược của thế hệ triết gia tương lai là xây dựng hạ tầng tri thức mở. Nếu họ chỉ sản xuất tri thức trong khuôn khổ đóng, triết học sẽ dần mất khả năng tác động đến xã hội. Ngược lại, khi chủ động công bố, mở, chia sẻ và trao quyền cho cộng đồng, họ tạo điều kiện để triết học trở thành một nguồn lực chung, nơi mọi người đều có thể tiếp cận, tham gia và đóng góp. Điều này không chỉ gia tăng sức lan tỏa của tư tưởng mà còn giúp tư tưởng được thử thách, mài sắc và tái cấu trúc liên tục bởi phản hồi từ nhiều góc nhìn. Tuy nhiên, một tầm nhìn mở không chỉ là mở cửa về tri thức mà còn là mở về phương pháp. Thế hệ triết gia tương lai cần dám thử nghiệm với những hình thức nghiên cứu và biểu đạt phi truyền thống: hợp tác sáng tạo với nghệ sĩ để đưa triết học vào không gian thị giác và âm thanh; làm việc với nhà khoa học dữ liệu để mô hình hóa các vấn đề triết học; cộng tác với cộng đồng địa phương để biến ý tưởng triết học thành hành động thực tiễn. Sự đa dạng của phương pháp này giúp triết học không bị giới hạn trong hình thức luận văn hay sách chuyên khảo, mà trở thành một dòng chảy sống trong xã hội.

Một yếu tố nền tảng khác là ý thức toàn cầu và địa phương. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, triết gia tương lai phải đối thoại với những vấn đề chung của nhân loại, nhưng đồng thời phải gắn kết chặt chẽ với thực tiễn và ký ức của cộng đồng nơi họ sinh sống. Sự kết hợp này không phải là sự dung hòa hời hợt, mà là sự biện chứng giữa cái phổ quát và cái đặc thù, giữa tầm nhìn nhân loại và kinh nghiệm địa phương. Chỉ khi đó, triết học mới vừa có khả năng phản ánh những xu hướng toàn cầu, vừa có sức mạnh can thiệp vào thực tế cụ thể. Phương pháp đảo ngược giúp nhận ra rằng đôi khi chính những giới hạn, thiếu thốn và bất toàn lại là nguồn năng lượng sáng tạo cho triết gia. Không phải lúc nào họ cũng cần công nghệ tiên tiến hay nguồn lực dồi dào để tư duy sâu sắc; đôi khi một tình huống khan hiếm buộc họ phải phát minh ra cách tiếp cận mới, khai thác những khả năng chưa từng nghĩ tới. Tầm nhìn mở vì thế không lý tưởng hóa điều kiện hoàn hảo, mà xem việc thích nghi, biến đổi và tận dụng nguồn lực sẵn có như một phần của tiến trình sáng tạo triết học.

Ở tầng đạo đức, thể hệ triết gia tương lai phải giữ cho tư tưởng không bị tha hóa bởi danh vọng, thị trường hay quyền lực. Trong một thế giới nơi tri thức dễ bị biến thành hàng hóa, sự độc lập trí tuệ trở thành tài sản quý hiếm. Tầm nhìn mở không đồng nghĩa với việc từ bỏ tính nghiêm ngặt, mà ngược lại, đòi hỏi kỷ luật tự thân mạnh mẽ để phân biệt giữa chia sẻ tri thức và buông thả chất lượng. Tầm nhìn mở cho thể hệ triết gia tương lai không thể tách rời khỏi tinh thần liên đới. Triết học, nếu muốn đóng góp cho giải phóng, phải được thực hành như một công việc chung, nơi triết gia không chỉ tìm kiếm sự công nhận cá nhân, mà còn xây dựng mạng lưới hợp tác, chia sẻ nguồn lực và bảo vệ lẫn nhau trước những áp lực xã hội chính trị. Khi tư tưởng được nuôi dưỡng trong một cộng đồng liên đới, nó không chỉ tồn tại lâu dài hơn mà còn trở nên giàu sức sống hơn, vì luôn được thử thách và làm mới qua nhiều trải nghiệm sống. Nếu tầm nhìn mở này được thực hành một cách nhất quán, thể hệ triết gia tương lai sẽ không chỉ là người thừa kế của truyền thống, mà sẽ là người kiến tạo những hình thức triết học mới những hình thức mà ở đó, tư tưởng và đời sống hòa quyện, triết học và hành động không tách rời, và việc chất vấn cái hiện có luôn đi đôi với việc mở ra khả thể cho một thế giới công bằng, tự do và nhân bản hơn.

Kết luận

Nếu nhìn lại toàn bộ hành trình phân tích, từ những nền tảng lý thuyết của chính trị nhân bản, qua lịch sử vận động của quyền lực và chủ thể, cho đến các cơ chế tái sản xuất thống trị, các hình thức phản kháng, và những mô hình biện chứng giữa các cực đối lập, có thể nhận ra rằng điểm cốt lõi của mọi vấn đề chính trị không nằm ở bản thân quyền lực hay ở hình thức thiết chế, mà ở cách mối quan hệ giữa con người và quyền lực được tổ chức, duy trì và biến đổi. Trong mỗi hình thái lịch sử, quyền lực vừa là công cụ tổ chức đời sống chung, vừa là nguy cơ tha hóa; con người vừa là sản phẩm của quyền lực, vừa là chủ thể có khả năng kháng cự và kiến tạo lại quyền lực. Chính tính hai mặt này khiến chính trị luôn là một tiến trình chưa hoàn tất, nơi tự do và áp chế, công bằng và bất công, sáng tạo và trì trệ luôn cùng tồn tại và tranh chấp.

Từ góc nhìn nhân văn hiện thực, nhiệm vụ của chính trị nhân bản không phải là mơ về một trạng thái hài hòa vĩnh viễn, mà là giữ cho cấu trúc quyền lực luôn mở, để con người có thể tham gia vào việc định nghĩa và điều chỉnh nó. Điều đó đòi hỏi phá vỡ ảo tưởng rằng có thể thiết lập một mô hình cố định bảo đảm vĩnh viễn sự công bằng. Thực tế cho thấy, bất kỳ cấu trúc quyền lực nào, một khi không còn chịu sự chất vấn và can dự từ bên dưới, đều có xu hướng tự củng cố và loại trừ những tiếng nói khác biệt. Chính trị nhân bản vì thế gắn liền với khả năng duy trì một không gian đối thoại liên chủ thể, nơi các giá trị và chuẩn mực không bị đóng khung, mà được hình thành và tái hình thành qua quá trình trao đổi, thử nghiệm và phản biện.

Một trong những kết luận quan trọng rút ra từ phân tích các cơ chế tái sản xuất thống trị là: quyền lực bền vững nhất không dựa vào cưỡng chế thuần túy, mà vào việc nội tâm hóa chuẩn mực và kiểm soát ký ức. Khi con người tin rằng chuẩn mực áp đặt là “lẽ thường” và ký ức chính thống là ký ức duy nhất, họ trở thành người duy trì trật tự mà không cần đến giám sát. Trong bối cảnh đó, phản kháng hiệu quả không chỉ nhắm vào hành động bên ngoài mà còn phải chất vấn cả nền tảng giá trị và câu chuyện quá khứ đang định hình nhận thức. Đây chính là

lý do mà các phong trào giải phóng thành công thường kết hợp giữa đấu tranh hiện tại và phục hồi ký ức bị lãng quên, đồng thời mở ra không gian cho những giá trị mới chưa từng tồn tại.

Khi tiếp cận các hình thức phản kháng, từ kháng nghị công khai đến chiến lược hàng ngày, có thể thấy rõ rằng chính trị nhân bản không giới hạn ở các sự kiện lớn hay các biến cố ngoạn mục. Nó hiện diện trong từng lựa chọn cá nhân, trong cách con người tổ chức đời sống chung và trong những mạng lưới liên kết nhỏ bé nhưng bền bỉ. Phản kháng không chỉ là phá bỏ mà còn là xây dựng những khả thể sống khác biệt với trật tự hiện hành. Nếu chỉ dừng ở phá vỡ mà không kiến tạo, phản kháng sẽ rơi vào vòng lặp thay thế hình thức quyền lực mà không thay đổi cấu trúc nền tảng. Vì thế, chính trị nhân bản đòi hỏi sự kết hợp giữa năng lực phê phán và khả năng thiết kế, để mỗi hành động phản kháng đều đồng thời là một bước mở đường cho trật tự mới.

Một điểm then chốt khác là mối quan hệ biện chứng giữa các cực đối lập: cá nhân và tập thể, tự do và trả giá chính trị. Không thể bảo vệ cá nhân nếu không có một tập thể đủ mạnh để bảo đảm các điều kiện chung cho tự do; ngược lại, tập thể chỉ thực sự có sức sống khi mỗi cá nhân được tôn trọng trong nhân tính và sự độc nhất của mình. Tương tự, tự do chỉ giữ được sức mạnh giải phóng khi người thực hành chấp nhận khả năng trả giá, và trả giá chỉ có ý nghĩa khi nó mở đường cho tự do. Chính trị nhân bản không tìm cách loại bỏ mâu thuẫn giữa các cực này, mà học cách sử dụng mâu thuẫn như động lực để mở rộng không gian sống chung dựa trên công bằng và nhân tính.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thông tin và sự trỗi dậy của quyền lực kỹ trị, các thách thức đặt ra cho chính trị nhân bản trở nên phức tạp hơn. Quyền lực không chỉ tập trung ở nhà nước hay một nhóm chính trị, mà còn phân tán và đồng thời tập trung trong tay các tập đoàn công nghệ, các hệ thống dữ liệu và thuật toán. Sự kiểm soát không gian sống không chỉ diễn ra qua luật lệ hay bạo lực công khai, mà còn qua việc định nghĩa chuẩn mực “bình thường”, thiết lập các tiêu chí đánh giá và điều chỉnh hành vi thông qua khuyến nghị cá nhân hóa. Trong môi trường đó, phản kháng cần trang bị năng lực phân tích kỹ thuật, hiểu rõ cách dữ liệu và thuật toán vận hành, và phát triển các công cụ bảo vệ quyền tự chủ thông tin. Điều này cũng đồng nghĩa với việc mở rộng phạm vi của chính trị nhân bản sang các

lĩnh vực trước đây được coi là “phi chính trị” như kiến trúc hạ tầng mạng, tiêu chuẩn mã hóa, hay thiết kế giao diện người dùng.

Một trong những đóng góp quan trọng của phương pháp đảo ngược và chuyển hóa các mặt đối lập là chỉ ra khả năng biến những công cụ từng phục vụ thống trị thành phương tiện giải phóng. Luật pháp, khi được đặt dưới quyền kiểm soát dân chủ và minh bạch, có thể bảo vệ quyền con người thay vì củng cố đặc quyền. Công nghệ, khi được thiết kế với nguyên tắc mở và phân quyền, có thể trở thành hạ tầng cho tự do thay vì công cụ giám sát. Ngay cả ký ức tập thể, khi được giải phóng khỏi giáo điều, có thể trở thành nguồn lực cho đổi mới thay vì là gánh nặng bảo thủ. Tuy nhiên, chuyển hóa không tự diễn ra; nó đòi hỏi sự tỉnh thức, tổ chức và cam kết lâu dài của cộng đồng.

Chính trị nhân bản, như được trình bày trong toàn bộ tác phẩm này, không phải là một học thuyết đóng kín, mà là một phương pháp sống và tổ chức đời sống chung. Nó nhấn mạnh đến sự tham gia thực chất của mọi chủ thể, từ việc định nghĩa giá trị đến thiết kế thiết chế, từ bảo vệ ký ức đến thử nghiệm các hình thức sống mới. Nó từ chối những giải pháp “từ trên xuống” áp đặt như chân lý vĩnh viễn và thay vào đó khuyến khích quá trình hình thành giá trị qua đối thoại, thương lượng và thử sai. Trong quá trình đó, mâu thuẫn không phải là dấu hiệu thất bại, mà là động lực để tiếp tục tìm kiếm hình thức cân bằng mới.

Một xã hội dựa trên chính trị nhân bản sẽ không đo lường sự thành công bằng việc loại bỏ mọi xung đột, mà bằng khả năng biến xung đột thành cơ hội học hỏi và sáng tạo. Nó không sợ sự đa dạng về quan điểm mà coi đó là nền tảng để phát triển những giải pháp bền vững. Nó cũng không lý tưởng hóa tập thể hay cá nhân, mà giữ cho cả hai ở trong trạng thái giám sát lẫn nhau. Trong bối cảnh đó, quyền lực được tái định nghĩa không phải là năng lực áp đặt, mà là khả năng phối hợp để cùng nhau tạo ra những điều kiện sống tốt hơn cho tất cả.

Cuối cùng, điều quan trọng nhất mà cuốn sách này muốn khẳng định là: chính trị không phải là lĩnh vực xa xôi, dành riêng cho một nhóm chuyên nghiệp hay các thiết chế quyền lực. Nó hiện diện trong từng quyết định hàng ngày, trong cách ta tiêu dùng, học hỏi, chia sẻ thông tin, chăm sóc nhau và tổ chức các mối quan hệ. Mỗi hành động, dù nhỏ, đều góp phần định hình trật tự chung. Khi ý thức được điều này, mỗi người không còn là kẻ quan sát thụ động, mà trở thành tác

nhân chính trị theo nghĩa sâu nhất: người cùng chịu trách nhiệm cho sự công bằng, tự do và nhân tính của cộng đồng. Vì thế, kết luận của tác phẩm này không phải là một lời khép lại, mà là một lời mời mở: mời tham gia vào tiến trình chưa hoàn tất của chính trị nhân bản. Tiến trình ấy không hứa hẹn một điểm đến vĩnh viễn an toàn, nhưng trao cho chúng ta khả năng định hình con đường, cùng nhau học hỏi từ thất bại và thành công, và không ngừng mở rộng giới hạn của tự do và công bằng. Chỉ khi coi chính trị như một thực hành sống liên tục được nuôi dưỡng bởi sự thật, sáng tạo và trách nhiệm, chúng ta mới có thể hy vọng thoát khỏi vòng luân quần của áp bức và phản kháng, để xây dựng một trật tự chung vừa bảo vệ sự sống, vừa giải phóng khả năng của con người.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Marx, K., & Engels, F. (2002). *Collected Works* (Vol. 1). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [2]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 3). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [3]. Marx, K., & Engels, F. (1993). *Collected Works* (Vol. 8). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [4]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 21). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [5]. Marx, K., & Engels, F. (2000). *Collected Works* (Vol. 42). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [6]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.
- [9]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.
- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.

Mục lục

Chương 1. Nền tảng lý thuyết của chính trị nhân bản	
1.1. Phê phán cấu trúc quyền lực	3
1.2. Hành vi phản kháng và tự do chính trị	16
1.3. Triết học con người trong chính trị	27
1.4. Phương pháp liên ngành trong phân tích chính trị	38
 Chương 2. Biện chứng giữa quyền lực và phản kháng	
2.1. Mâu thuẫn nội tại của quyền lực	50
2.2. Hình thức phản kháng biện chứng	61
2.3. Chu trình động lực giải phóng	72
2.4. Ứng dụng liên ngành cho phản kháng hiện đại	83
 Chương 3. Kiến tạo thể chế giải phóng	
3.1. Nguyên tắc thiết kế thể chế nhân bản	95
3.2. Cấu trúc pháp lý cho chính trị nhân bản	106
3.3. Hạ tầng công nghệ và thể chế giải phóng	117
3.4. Thử nghiệm và đánh giá thể chế mới	128
 Chương 4. Đạo đức chính trị và trách nhiệm chủ thể	
4.1. Ba nguyên lý đạo đức trong chính trị nhân bản	140
4.2. Thân thể và cảm xúc trong lý thuyết chính trị	152
4.3. Nhân bản hóa quan hệ công và tư	163
4.4. Thẩm mỹ và nghệ thuật trong đời sống chính trị	175
 Chương 5. Hướng đi tương lai cho chính trị nhân bản	
5.1. Đối mặt với khủng hoảng sinh thái và chính trị hệ sinh thái	188
5.2. Đa dạng bản dạng và quyền tiếng nói bị lề hóa	199
5.3. Công cụ định lượng và mô hình hóa cho chính trị giải phóng	211
5.4. Hành trình thực hành và cộng đồng học thuật	223
Kết luận	235
Tài liệu tham khảo	239